

TỊNH ĐỘ ĐẠI THỪA TƯ TƯỞNG LUẬN

Nguyên Tác: Đại Sư ÁN THUẬN



Dịch Giải: HT THÍCH ĐỨC NIỆM

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



Thay lời tựa

Nếu thế gian an lành hạnh phúc, lòng người không uẩn khúc đa đoan, đường đời luôn bằng phẳng trong ánh sáng bình minh đầy hoa và bướm, thì không có cảnh tượng thăng trầm, khổ tâm, đau đớn, xót xa.

Thế gian này với hoa lá cỏ cây núi rừng sông biển, vạn vật thiên nhiên tự nó nào có phân biệt lớn nhỏ, thánh phàm, khổ vui, thăng trầm, vinh nhục? Đặc tánh thiên nhiên vĩnh viễn muôn đời thanh thản tuyệt nhiên không có lời than thở, hoa nở theo thời, lá rơi theo tiết, chim hót theo mùa, núi vẫn là núi, sông vẫn là sông, núi sông ghềnh thác linh hoạt tự tại với không gian vô cùng và thời gian vô tận. Nhưng thấy núi sông hùng vĩ, sông uốn khúc lượn quanh, thác đổ oai hùng, bình minh hy vọng, hoàng hôn u buồn, tất cả những hiện tượng đó đều phát xuất từ tâm thức phân biệt của con người.

Do tâm vọng phân biệt mà thấy hiện tượng bên ngoài có tốt xấu buồn vui. Bởi tâm người phân biệt đa đoan là căn nguyên tạo thành căn tánh sai khác dẫn đến ước muốn mộng mơ không đồng, nên theo đó hình thành vạn tượng chẳng giống nhau. Đầu mỗi cột nguồn của vạn vật sai biệt đều do vọng tâm sở hiện. Thấy cảnh vật sai biệt, còn mất, thịnh suy, tốt xấu nào có khác người mắt nhắm thấy hoa đốm hư không, ngủ mê chiêm bao thấy cảnh vui buồn trong mộng. Tất cả đều phát xuất từ cội nguồn vọng tâm vọng tưởng rồi theo đó chấp thường chấp đoạn, có đẹp xấu mà sanh khởi buồn vui khổ lụy.

Đức Phật thuyết pháp độ sanh khai mở đường thánh thiện cho vạn loại sinh linh. Ngài đã thấu rõ căn tánh của chúng sanh ngàn sai muôn khác, nên vì đó mà Ngài đã phương tiện khai mở tám vạn bốn ngàn pháp môn tu để thích hợp cho đủ mọi trình độ căn tánh của chúng sanh. Tất cả pháp môn phương tiện Phật pháp đều đồng có khả năng diệu dụng đưa con người đến chỗ thánh thiện an lạc, giác ngộ giải thoát. Trong muôn ngàn pháp môn đó, tuyệt đối không có pháp môn nào hơn pháp môn nào, mà chỉ có pháp môn tu nào thích hợp với căn tánh trình độ của chúng sanh nào, ấy là điều căn cốt trọng yếu của Phật pháp.

Pháp môn Tịnh độ là một trong muôn ngàn pháp môn tu. Như Phật dạy chúng sanh ở vào thời đại mạt pháp, cách Phật đã lâu xa, căn tánh hữu lậu sâu dày, phước mỏng huệ thô, năng lực yếu kém thì pháp môn Tịnh độ là thích hợp nhất. Pháp môn Tịnh độ là dùng tự lực nương vào tha lực để tạo thành sức mạnh tu hành kiên cố vững bền để đạt đến đích giải thoát. Tu pháp môn Tịnh độ chẳng khác nào như đứa trẻ chưa đầy đủ năng lực mạnh mẽ đi bên cạnh mẹ thì tự nhiên cảm thấy an lòng tâm vui không sợ lạc đường té vào gai góc hầm hố. Tu pháp môn Tịnh độ

chẳng khác nào như cộp có sừng. Hành giả tu pháp môn Tịnh độ, niệm Phật chẳng khác nào như đến thành phố lạ được người hướng dẫn chẳng sợ bị lạc đường uy hiếp. Ấy là hiệu năng thực tế của pháp môn Tịnh độ. Xưa nay biết bao người tu Tịnh độ đã chứng ngộ đạt đạo, vãng sanh, thánh thiện (muốn rõ xin xem quyển Niệm Phật Thập Yếu, Tịnh độ Thập Nghi Luận, Kinh Di Đà, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đường Về Cực Lạc).

Đời này có lắm người tà niệm đại ngôn dám bảo rằng pháp môn Tịnh độ của hạng bình dân, các già ngoáy trầu. Nói thế, chắc là căn tánh trí lực của họ đã hơn các Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Di Lặc... rồi chăng? Nói thế, mặc nhiên tự nhận họ là trí thức, căn tánh năng lực vượt hẳn cả các tổ Huệ Viễn, Ấn Quang, Khánh Anh, Thiện Hòa... Ngoài ra, lại còn có kẻ vọng ngôn mị ngữ tự cho mình là anh em của Phật, hoặc được Phật phái xuống trần gian, hoặc tự là Phật Di Lặc hiện thân, hoặc họ bịa đặt là được Phật mật truyền huyền bí pháp môn “tu tắt” mà chẳng cần phải giữ giới trì trai, vẫn cứ được hưởng thụ tài sắc danh lợi ái dục tham sân lợi kỷ, ngày đêm chỉ chuyên nói chuyện xuất hồn xuất vía, bịa đặt những chuyện tiên giới hoang đường. Đây là điều tối kỵ trong Phật pháp mà đức Phật cấm tuyệt đệ tử của Ngài không được mê tín huyền hoặc ngoại cầu. Hạng người như thế cũng chính là đồ đệ của ma vương hiện hình, người mưu đồ hướng dụ kẻ tà tâm hiếu kỳ đi vào đường ma đạo. Điều nguy hiểm hơn nữa, họ khéo lợi dụng Phật pháp để lừa phỉnh, mà mắt thế nhơn chơi trò ngày chim đêm chuột, hầu khiến cho những người nhẹ dạ không phân biệt đâu là Phật đâu là ma, đâu là tà là chánh, đánh lộn niềm tin người đời. Chẳng khác nào cái đêm đức Phật sắp thành đạo, con gái ma vương hóa hiện Da Du Đà La kiêu diễm đến gốc bồ đề ní non than thở với ý đồ phá vỡ sự nghiệp giác ngộ của Phật. Ma vương và đồ đệ quyền thuộc của chúng luôn luôn hóa hình trong mọi hoàn cảnh quyết phá hoại những người chân chánh tu hành, và dụ hoặc kẻ tà tâm hiếu kỳ thiếu niệm chánh tín kiên cố đi vào hố thẳm ma đạo.

Hành giả muốn chân chánh đạt đạo giác ngộ giải thoát như Phật thì điều căn bản trọng yếu trước nhất là phải thực hành theo lời Phật dạy, tu theo pháp môn Phật đã chỉ bày, phải biết chọn thầy lựa bạn để tu, tránh xa những kẻ bịa chuyện hoang đường huyền bí lập dị bày những pháp môn tu mới với ý đồ khêu gợi óc hiếu kỳ để mị người có tâm mộ đạo. Pháp môn tu của đạo Phật rõ ràng thực tế như thuốc chữa bệnh, như ánh sáng mặt trời, tuyệt đối không có chuyện huyền bí hoang đường mị đời mê hoặc lòng người. Nếu hành giả không cẩn trọng sẽ dễ rơi vào vòng ma đạo. Một khi đã rơi vào tà thuyết ma đạo thì khó thoát ra. Nếu biết áp dụng lời Phật dạy tu theo pháp môn Phật chỉ bày thì nhất định hết bệnh, tâm trí sáng ngời, mặt trời trí huệ hiển lộ.

Trái lại, lòng còn tham sân ái chấp, đối với giới pháp không hành trì, suốt ngày nói chuyện huyền bí, thì đừng mong đạt đạo chứng quả. Đức Phật đã chẳng dạy Ngài A Nan đó sao! Nguồn gốc của sanh tử luân hồi là tham và ái.

Tỳ kheo quê mùa tôi, Thích Đức Niệm, trí ngu đức bạc, văn nghĩa thô cạn, lời thật mất lòng, nhưng ngặt vì đã mang tâm nguyện ước mong những ai có lòng muốn được thật sống trong ánh đạo giác ngộ của Phật, nên có đôi dòng khăn thiết trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành, và với quyền **Tịnh Độ Đại Thừa Tư Tưởng Luận** này mong đóng góp khả năng hèn mọn của mình trong kho tàng văn hóa Phật giáo Việt Nam. Rất mong hành giả nên suy gẫm thận trọng trong khi chọn con đường tu Phật để khỏi oan uổng một đời. Rất mong thay!

Mùa Vu Lan Kỷ Ty - 1989
THÍCH ĐỨC NIỆM



CHƯƠNG MỘT LUẬN VỀ TỊNH ĐỘ

Nói đến Tịnh độ, người ta thường nghĩ đến cảnh Tây phương cực lạc Phật A Di Đà làm giáo chủ. Sự thật danh từ Tịnh độ không phải chỉ có phạm vi và ý nghĩa hạn hẹp như thế. Cái nhìn về Tịnh độ ở đây có lẽ mới lạ và rộng rãi khác thường không như từ trước tới nay¹.

I. Ý NGHĨA VỀ TỊNH ĐỘ

Tịnh độ là một pháp môn trọng yếu trong Phật pháp. Người học Phật cần phải biết rõ ý nghĩa và giá trị của pháp môn Tịnh độ, nếu không thì vấp phải một thiếu sót lớn lao khi bước vào cửa kho tàng giáo lý đạo Phật. Thường thì người ta mỗi khi nghe nói đến Tịnh độ liền liên tưởng đến cõi Tây phương cực lạc Phật A Di Đà và niệm Phật vãng sanh. Nhưng kỳ thực Tịnh độ trong đạo Phật không phải chỉ có Tây phương cực lạc, xưng niệm danh hiệu Phật, đặc biệt là Tịnh độ cõi Phật A Di Đà trì danh niệm Phật. Đó là quan niệm của Phật giáo Trung Hoa do Ấn Độ truyền sang phát triển và hình thành. Giờ đây, đứng trên quan điểm toàn diện Phật giáo, một cách phổ quát để điều lý thuyết minh về Tịnh độ.

Cổ đức thường nói: “Giới luật và Tịnh độ không thể riêng rẽ độc lập mà thành tông”. Thái Hư Đại Sư nói: “Luật là nền tảng chung của ba thừa. Tịnh độ trùm cả ba thừa”. Như thế đủ biết rằng, giới luật đích thực là nền tảng chung cho cả ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Không luận là người học Phật tại gia hay

¹ Nội dung của quyển Đại Thừa Tịnh Độ Tư Tưởng Luận này phần lớn căn cứ tư tưởng của Ngài Ấn Thuận Luận sư làm gốc. Ấn Thuận Luận sư là cao đệ của Thái Hư Đại Sư. Ngài là bậc chân tu uyên thâm Phật lý, chỉ chuyên tâm vào việc lập Phật Học Viện đào tạo tăng tài, nghiên tầm giáo nghĩa, giảng kinh thuyết pháp và trước tác. Ngài là bậc duy nhất uyên bác Phật học hiện nay của Trung Hoa. Tác phẩm của ngài có tầm mức giá trị quốc tế. Diễn Bồi Pháp sư là cao đệ của Ngài. Ngài trước vốn là giáo sĩ Thiên Chúa giáo, sau nghiên cứu Phật học rồi tin Phật và trở thành một bậc chân tu bác học Phật giáo.

Vào sáng ngày 22 tháng 9 năm 1969, sau khi đánh lễ Đức Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa – tôi – Tỳ kheo què mùa Thích Đức Niệm này đến đánh lễ Thượng tọa Trí Quang và Hòa thượng Trí Thủ tại phòng Thượng tọa Trí Quang đối diện phòng đức Tăng Thống tại chùa Ấn Quang để từ giả lên đường du học Đài Loan. Thượng tọa Trí Quang ân cần dạy tôi: “Khi đến Đài Loan, Đức Niệm nên cố gắng tìm đến ngài Ấn Thuận mà học đạo”.

Nhờ lời dạy, sau khi đến Đài Loan, công việc học hành, ăn ở và ngôn ngữ đã thông hiểu, ngoài thời khóa nhà trường ra, tôi đã cố gắng thu xếp thời gian nhất là vào những dịp nghỉ hè bãi trường, tôi thường xuyên thăm viếng bái kiến Ấn Thuận Đại Sư, và dự nghe những thời kinh luận Ngài giảng. Với lối giảng khúc chiết thông bác, khiến cho tôi mến mộ đức độ và khâm phục sự thông bác khiêm cung của Ngài. Ngài chối từ tiếp khách thập phương nhưng thường hỏi thăm Thượng tọa Trí Quang với lòng quý mến. Suốt hơn mười năm du học ở Đài Loan, tôi có được phước duyên thường xuyên thọ ơn pháp nhũ của Ấn Thuận Luận Sư. Đây là nhân duyên chính của quyển Tịnh Độ Đại Thừa Tư Tưởng Luận này chào đời với lòng ngưỡng mộ tri ân những bậc sư trưởng trong muôn một.

xuất gia đều không thể xa lìa giới luật. Tịnh độ là cảnh giới lý tưởng cho cả đại thừa và tiểu thừa ngưỡng vọng đạt đến. Như Thiên Thai tông, Hiền Thủ tông, Duy Thức tông, Tam Luận tông ngay đến cả Thiền tông nữa cũng đều có thể tu hành Tịnh độ, cầu mong Tịnh độ và hoằng dương Tịnh độ. Đây là khuynh hướng chung của Phật giáo chứ nhất định không phải là việc riêng của một phái, một người nào. Đứng trên lập trường đại thể Phật giáo mà nói cùng với cái nhìn của người chuyên hoằng dương từng tông phái một, đương nhiên sẽ có ít nhiều quan điểm bất đồng. Nhưng điểm chung của người tu học Phật là cầu đạt đến Tịnh độ, dù là Tịnh độ tự tâm hay Tịnh độ cảnh Phật.

Trước hết tưởng nên lược nói ý nghĩa về Tịnh độ. Độ tiếng Phạn là Ksetra, lược dịch là Sát. Sát Độ có nghĩa là thế giới hoặc cõi nước. Như vậy Tịnh độ tức là cõi nước thanh tịnh. Tịnh tức là không có nhiễm ô như bản. Tịnh có hai ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Nghĩa tiêu cực trong Phật pháp nói về Tịnh, tức là để đối trị với tạp nhiễm, như là vô cầu, vô lậu, sạch không. Ý nghĩa của các danh từ này là phủ định có tính cách tiêu cực. Về nghĩa tích cực không có nhiễm ô tức là thanh tịnh; không có phiền não tức là trí huệ; không có sân hận tức là từ bi; không có tạp nhiễm lỗi lầm tức là thanh tịnh công đức. Như thế thì Tịnh hàm chứa ý nghĩa tích cực. Vì vậy, Tịnh có nghĩa là không có một mảy may ô nhiễm, trường dưỡng công đức lành.

Các học giả Tây phương thường nói đến chơn, thiện, mỹ; hoặc khi nói đến ý nghĩa tôn giáo thì liền nêu chữ Thánh.

Chơn, đối với Phật giáo là hết sức quan trọng. Như nói đến những thật tướng, chơn như, thắng nghĩa, chơn đế.

Thiện, là chỉ cho hành vi đạo đức. Tức là các công đức lành do y theo Phật pháp tu hành tích lũy mà được.

Mỹ, đối trong Phật pháp tự hồ không quan trọng lắm. Như nhan sắc đẹp đẽ, âm thanh hay ho. Các thứ này đối trong Phật pháp thì chỉ thích hợp cho các hình sắc của cảnh giới ngũ dục.

Kỳ thật chữ Thanh-Tịnh trong Phật pháp bao hàm ý nghĩa mỹ diệu, chơn thiện, thanh khiết. Các học giả Tây phương cho rằng Thánh là tổng nhiếp chơn, thiện, mỹ, có tính chất siêu việt. Trong khi đó Phật pháp quan niệm rằng, lìa nhận thức sai lầm tức là chơn; lìa hành vi tội ác tức là thiện; lìa nhiễm ô thanh tịnh tức là mỹ. Chữ Tịnh trong Phật pháp có khả năng biểu đạt sự thống nhất đặc tánh của chơn, thiện, mỹ. Nó còn có tính chất siêu việt thế tục tầm thường. Sự hoằng dương tôn

giáo ở thế gian với mục đích ước vọng mọi người có được chơn nhận thức, có được thiện ý chí và có được cuộc sống hợp lý mỹ mãn.

Thời trước đây, trong Phật giáo về các loại âm nhạc, hội họa, văn học, thí dụ như điêu khắc Phật tượng, kiến trúc tháp miếu v.v... Các môn loại này đã đóng góp quan trọng trong sự phát triển Phật giáo. Phật giáo lưu hành trong nhơn gian và phát triển không ngừng, song song theo đó lý trí và tình cảm quyết phải tương dung, thích hợp nhu cầu của chúng sanh, như thế mới là hợp lý phát triển. Nếu chỉ thiên về lý trí phát triển thì hậu quả sẽ đưa đến cuộc sống lạnh nhạt, không tránh khỏi tình trạng căn cỗi của tâm linh. Ngược lại, nếu thiên về tình cảm với cuộc sống sôi động thì lại dễ rơi vào buông lung phóng túng, mất đi đời sống quy củ. Chỉ khi nào lý trí và tình cảm dung hợp thống nhất thì cuộc đời mới có ý nghĩa, mới có thể tịnh hóa nhơn sanh để đạt hiền thánh. Sự trang nghiêm thanh tịnh trong Phật giáo thật có ý nghĩa. Người nghiên cứu Phật pháp, đặc biệt là các luận sư A Tỳ Đạt Ma thường hay thiếu sót ý nghĩa dung hợp này. Thí như Phật giáo đại thừa, Phật pháp lưu hành thế gian, ngày một lan rộng và vẫn giữ được bản chất Phật giáo, điều này có thể khẳng định rằng, sự nghiêm tịnh hàm dưỡng ý nghĩa lớn lao trong Phật giáo, tạo sức mạnh vi diệu cảm hóa nhơn tâm.

Tịnh Độ tức là chỉ cõi nước thanh tịnh, hoặc thế giới trang nghiêm tịnh diệu. Trong Phật pháp có thể tổng kết ý nghĩa của Tịnh độ bằng chữ “Tịnh”. Tịnh là hạc tâm, là cốt tủy của Phật pháp. Tịnh có hai phương diện: 1- Chúng sanh thanh tịnh; 2- Thế giới thanh tịnh. Kinh A Hàm nói: “Tâm thanh tịnh cố, chúng sanh thanh tịnh”. Có nghĩa là vì tâm thanh tịnh, nên chúng sanh thanh tịnh. Kinh điển đại thừa lại nói: “Tâm tịnh thì cõi nước tịnh” (tâm tịnh đắc độ tịnh). Ấn Thuận Đại Sư nói: “Tâm tịnh thì chúng sanh tịnh, tâm tịnh thì quốc độ tịnh. Phật pháp tuy có vô lượng pháp môn, vô lượng nghĩa, nhưng tịnh là căn bản” (tâm tịnh chúng sanh tịnh, tâm tịnh quốc độ tịnh, pháp môn vô lượng nghĩa, nhất dĩ tịnh vi bản). Thanh văn thừa chú trọng về lìa phiền não, thân tâm chúng sanh thanh tịnh, hiển phát từ tâm, thanh tịnh vô lậu. Còn đại thừa không những cầu cho chúng sanh được thanh tịnh, mà còn cầu cho cõi nước thanh tịnh nữa. Có chúng sanh tức là có hoàn cảnh, phương sở của chúng sanh. Như chim thì có thế giới của chim. Ong thì có thế giới của ong. Cá thì có thế giới của cá. Mỗi loài hữu tình đều có sở trường hoạt động của chúng. Chúng sanh là chánh báo, thế giới là y báo. Y có nghĩa là nương vào nơi phương sở đó mà hoạt động. Người học Phật thì chuyên tâm chú trọng thanh tịnh tự thân, tức đồng với Thanh văn thừa. Do tự thân thanh tịnh, nên cầu cõi nước được thanh tịnh, tức là nhiếp phục chúng sanh thành thực để chúng sanh được lợi ích, mới hiển bày cái đặc sắc của pháp đại thừa. Vì vậy, hành giả tu học pháp đại thừa cần phải đủ hai phương diện: tu phước đức và tu trí huệ. Phước đức có khả năng cảm thành thế giới thanh tịnh; trí huệ có diệu dụng làm thân tâm thanh tịnh.

Nếu tu phước mà không tu huệ và ngược lại nếu tu huệ mà không tu phước thì không phải là tinh thần căn khí của đại thừa Phật giáo. A la hán có thể không tu phước mà chỉ thiên trọng về tu huệ. Nhưng Phật và Bồ tát thì đủ cả phước đức và trí huệ. Hành giả đại thừa từ hai phương diện này mà tu học, một khi đạt được quả vị Vô Sanh Pháp Nhẫn, công hạnh đầu tiên mà Bồ tát cần làm là lợi tha, tức là: 1- Thành tựu chúng sanh; 2- Trang nghiêm Tịnh độ. Như thế, khiến cho chúng sanh thiện căn trong năm thừa đều được thành tựu thiện pháp, hoặc được thanh tịnh giải thoát, đồng thời các pháp thế gian cũng theo đó mà chuyển hóa thành tịnh. Đây là hai nhiệm vụ vị tha vĩ đại mà Bồ tát gánh vác thực hiện. Tu phước huệ cũng là nhằm mục đích tịnh hóa chúng sanh và thế giới. Do tâm hạnh này nên đến khi thành Phật thì được hai điều viên mãn: 1- Pháp thân viên mãn; 2- Tịnh độ viên mãn. Chúng sanh có y báo, Phật cũng có y báo. Tất cả đạt đến lý tưởng viên mãn, mới được gọi là chơn chánh thành Phật. Có hiểu được như thế thì mới hiểu tư tưởng Tịnh độ và tinh thần đại thừa Phật giáo, cả hai không thể rời nhau. Từ ý nghĩa thâm diệu này, chớ nên nông nổi bài bác, tự mình đào hố xô đẩy mình lạc đạo. Xa lìa Tịnh độ thì không có đại thừa. Tịnh độ khế hợp với tư tưởng đại thừa, không như một số người trí thức Phật pháp nông cạn nghĩ rằng Tịnh độ là pháp môn dành riêng cho hạng bình dân tu tập!? Vấn đề được đặt ra ở đây là tu Tịnh độ thì phải tu như thế nào? Làm thế nào để thực hiện Tịnh độ? Đó là điều cần phải nghiên cứu cẩn thận.

II. LOẠI TỊNH ĐỘ

Tịnh độ là nơi quy hướng của ba thừa (Tịnh độ vi tam thừa cộng xứ). Đại thừa đặc biệt xiển dương Tịnh độ đủ mọi hình thức. Tịnh độ trong Phật pháp là phải quán triệt suốt thông không thể mơ hồ mê tín. Thế nên, Tịnh độ có thể phân làm ba loại:

Ngũ thừa Tịnh độ, Tam thừa Tịnh độ và Đại thừa Tịnh độ.

1- Ngũ Thừa Tịnh độ: Cõi Tịnh độ này chung cho cả năm thừa. Với ý nghĩa này không chỉ riêng cho Phật giáo mà cả người thế gian đều có thể có tư tưởng Tịnh độ. Quan niệm của Ấn Độ cho rằng: Bắc Cu Lư Châu tiếng Phạn là Uttara-Kuru, là một trong bốn châu, có nghĩa là châu phước lạc vô cùng, là cảnh giới có nhiều phước báo an vui. Người Ấn Độ đều thừa nhận có thế giới này. Còn Trung Hoa khi truyền tư tưởng Nho gia và Đạo giáo lại cũng thuyết minh cảnh giới an vui tuyệt đẹp, tuy danh xưng có khác, nhưng đồng ý là có cảnh tuyệt trần như vậy. Tức là bồng lai tiên cảnh.

2- Tam Thừa Tịnh độ: Cõi Tịnh độ chung cho cả ba thừa. Đây là cảnh mà cả đại thừa lẫn tiểu thừa Phật giáo đồng thuyết minh. Rõ ràng nhất là cảnh Đâu

Suất Tịnh độ. Chính đức Phật Thích Ca trước khi chưa thành Phật, làm thân Bồ tát cuối cùng cũng từ cõi trời Đâu Suất giảng sanh đến cõi nhân gian này. Đức Phật Thích Ca đã như thế, mà đức Phật Di Lặc trong tương lai cũng đang như thế. Đâu Suất nội viện là nơi y chỉ của các hành giả mang thân Bồ tát cuối cùng. Trong thời gian ở đây, thường thì các vị Bồ tát này vì chúng Trời và các Thánh hiền mà thuyết pháp. Thiên cung hay cõi Trời vốn cực kỳ trang nghiêm, lại có các vị mang thân Bồ tát rốt sau thuyết pháp, nhờ phước duyên đặc biệt này nên so với các cõi trời khác thì lại còn trang nghiêm tốt đẹp hơn. Điều này không phải chỉ đối với các hành giả Bồ tát xác nhận, mà đối với tất cả các hành giả Thanh văn cũng đều đồng nói như thế. Từ nơi kinh điển Thanh văn được kết tập, ta nhận thấy Di Lặc trong tương lai sẽ hạ sanh giảng trần, thực hiện nhơn gian Tịnh độ, đây là mục tiêu ngưỡng vọng của hàng Phật tử. Việc đức Di Lặc đang ở cõi Đâu Suất trong tương lai sẽ giảng sanh cõi trần, điều này đã được nói rõ ở kinh Di Lặc Thượng Sanh và kinh Di Lặc Hạ Sanh v.v... Ngoài việc mọi người đều truyền nói về cõi Tịnh độ của đức Di Lặc ra, còn có Hữu bộ và Độc Tử bộ, kinh Chánh Pháp Niệm Xứ cũng nói về cõi trời Dạ Ma có Thiện Thời Nga Vương Bồ tát thường vì các chúng trời mà thuyết pháp.

Cõi trời Thanh Tịnh có Bồ tát thuyết pháp cùng với Di Lặc ở cõi Trời Đâu Suất thuyết pháp ý nghĩa giống nhau. Luận Nhập đại thừa có dẫn thuật về truyền thuyết của Đại Chúng bộ như thế này: “Đức Thanh Nhãn Như Lai ở cõi Trời Quang Âm thuộc Sắc giới nhị thiên thiên, vì giáo hóa Bồ tát cùng vô lượng đại chúng Thanh văn, trải vô lượng bách thiên đại kiếp mà ở thiên cung thuyết pháp”. Pháp Tạng bộ nói: “Ở phương Đông Bắc của thế giới này có đức Nan Thắng Như Lai thường thuyết pháp độ chúng”. Trong bản Hán dịch kinh Tăng Nhứt A Hàm nói đến thế giới phương Đông có đức Kỳ Quang Như Lai thuyết pháp, Mục Kiền Liên tôn giả đã dùng phép thần thông bay đến chỗ đức Kỳ Quang Như Lai. Việc này thấy cũng có nói đến trong kinh đại thừa. Chúng ta còn có thể thấy sự việc này ở trong giáo pháp của các phái học giả Thanh văn đều có nói đến thế giới thiên cung hoặc có tư tưởng về cõi Phật phương khác. Đối với thế giới nhơn gian ác trực bất tịnh còn có thế giới khác thanh tịnh, nơi có Phật, Bồ tát thường thuyết pháp. Những dữ kiện trên đây đều là cụ thể chứng minh biểu đạt được hình ảnh đại thừa Tịnh độ.

3- Đại Thừa Tịnh độ: Cõi Tịnh độ đặc biệt riêng cho hành giả đại thừa mà danh từ Phật học gọi là “Đại thừa bất cộng độ”. Đại thừa bất cộng độ này không thể tính đếm hết. Như thế giới Tịnh độ xưa nhất mà cũng nổi tiếng nhất, đó là cõi Tịnh độ phương Đông của đức Phật A Súc và cõi Tịnh độ phương Tây của đức Phật A Di Đà. Nhưng đối với Phật giáo đại thừa thuộc các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Đại Hàn v.v... thì xem trọng, ngưỡng vọng cõi Tây phương Tịnh

độ của Phật A Di Đà và cõi Đông phương của Phật Dược Sư hơn. Đây là chỉ cho Tịnh độ khác phương cõi, nghĩa là cảnh giới thanh tịnh trang nghiêm đặc biệt. Về sau Mật tông truyền thuyết rằng thế giới này sẽ xuất hiện cõi Hương Bát La Tịnh độ. Trên đây là chỉ cho tư tưởng đại thừa Phật giáo bất cộng. Bởi điều này không thấy nói đến ở giáo lý Phật giáo tiểu thừa.

Những điều đã nói trên đây, hoặc là thể Nhơn đã biết, hoặc là ba thừa đều biết, hoặc là đại thừa cùng tin. Đối với cõi Phật đại thừa bất cộng, theo sự tu hành đạt cảnh giới cao thấp thì có thể phân làm bốn loại như sau:

a- Phàm Thánh Cộng Độ: Cõi Tịnh độ có phàm phu mà cũng có thánh Nhơn đồng chung ở.

b- Đại Tiểu Cộng Độ: Cõi Tịnh độ này không có phàm phu mà chỉ có hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đồng chung ở. Thiên Thai tông gọi đây là Phương Tiện Hữu Dư Độ. Kinh Pháp Hoa nói: “Thanh Văn nhập niết bàn, đến một quốc độ khác, tương lai sẽ được thọ ký làm Phật”. Kinh nói, đến một quốc độ khác có nghĩa là cõi Tịnh độ do ý sanh thân. Căn cứ kinh Lăng Già thì phải là hạnh có tâm địa Bồ tát, tức là hạnh có tướng, có công dụng, hạnh của Bồ tát mới được cõi Tịnh độ Tam muội lạc ý sanh thân.

c- Bồ Tát Bất Cộng Độ: Cõi Tịnh độ chỉ có Phật và Bồ tát chung ở. Cõi Tịnh độ này không có hàng Thanh văn. Thiên Thai tông gọi đây là Thật Báo Trang Nghiêm Độ. Kinh Mật Nghiêm gọi cõi này là Mật Nghiêm Tịnh độ. Có nghĩa là Bí Mật Bất Khả Tư Nghì Trang Nghiêm nhiệm mầu, là cõi Tịnh độ chỉ cho riêng Bồ tát ở.

d- Phật Quả Bất Cộng Tịnh độ: Cảnh giới này chỉ có người chứng Phật quả mới đạt đến. Như kinh Nhơn Vương nói: “Quả báo chỗ ở của tam thừa thập thánh, nhưng chỉ có Phật mới đạt đến cảnh Tịnh độ Phật quả bất cộng”. Cõi Tịnh độ này còn gọi là Pháp Tánh Tịnh độ. Thiên Thai tông thì gọi cõi Tịnh độ Phật quả bất cộng là Thường Tịch Quang Tịnh độ. Tuy nhiên, đối với cõi này về danh xưng và địa vị, các nhà Phật học có thể có những quan điểm bất đồng. Nhưng trên đại thể thì vẫn có bốn bậc Tịnh độ tồn tại. Trong kinh đại thừa khi nói về cõi Phật Tịnh độ thì không phân biệt rõ ràng như thế. Chẳng hạn như khi nói đến cảnh Tây phương cực lạc Tịnh độ thì thấy có thánh phàm chung ở, đại tiểu đề huề. Có người cho rằng cõi cực lạc có thánh phàm chung ở là điều thị hiện. Sự hiện diện của Thanh văn trong cõi cực lạc là căn cứ vào túc Nhơn sơ tâm mà nói, nhưng hiện tại đều là Bồ tát cả. Có nghĩa là khi phát tâm tu hành chỉ cầu được quả Thanh văn, nhưng sau đó phát tâm tu Bồ tát hạnh. Nói cho cùng, điều quan trọng là công dụng

tu hành cạn sâu, cõi Tịnh độ tùy theo tâm nguyện mà hiện hành. Đích thực cấp bậc thì có bốn thứ Tịnh độ: 1- Phạm thánh đồng cư độ, là cõi Tịnh độ thống nhiếp cả ngũ thừa; 2- Đại tiểu đồng cư, cõi này thì thống nhiếp cả ba thừa; 3- Phật và Bồ tát đồng cư, cõi này thống nhiếp cả Phật và Bồ tát; 4- Phật Tịnh độ là cõi chỉ có chư Phật đồng trụ. Hai cõi ba và bốn thường được gọi là đại thừa bất cộng Tịnh độ.

Trên đây phân loại thuyết minh về Tịnh độ. Cõi nước mà không những người trong Phật pháp hướng vọng, thậm chí không phải là hành giả Phật pháp cũng đều mong cầu. Đặc biệt người phát tâm đại thừa đối với cõi Tịnh độ thì tha thiết nhiệt tình hơn. Thế nên, người tu học đại thừa không thể để tâm ý khinh xuất, ý chí hờ hững về việc cầu cầu thế giới Tịnh độ. Nên ghi nhớ kỹ rằng: nếu chỉ biết chú trọng thân tâm thanh tịnh không thôi, như hàng tiểu thừa thì không thể đạt đến cứu cánh. Đại thừa chẳng những phải thanh tịnh thân tâm, mà còn công hạnh độ sanh trang nghiêm thế giới, như thế mới có thể đạt đến cứu cánh viên mãn.

III. CẢNH TRÍ TỊNH ĐỘ:

1- Cõi Nước Tịnh Hóa Tự Nhiên: Tịnh độ là thế giới lý tưởng. Y theo căn tánh chúng sanh bất đồng, xã hội văn hóa chúng sanh sai khác mà có các cõi Tịnh độ khác nhau. Tịnh độ là cõi nước lý tưởng mà chúng sanh mong cầu hướng đến. Bởi vì bản tánh của nó là tự nhiên và cho tất cả. Nhưng tư tưởng Tịnh độ trong Phật giáo bắt nguồn từ nền văn hóa Phật giáo Ấn Độ và phát triển sang các nước. Nên khi nói đến cảnh giới Tịnh độ đương nhiên phần nào phải hiểu là do sự kết hợp thích ứng với hoàn cảnh văn hóa Ấn Độ và đặc trưng tư tưởng của họ. Đây là điểm mà chúng ta cần lưu ý.

Khi luận về cảnh trí cõi nước Tịnh độ mà trong Phật giáo thường đề cập đến, thì không chỉ luận riêng về y báo quốc độ mà cần phải nói về chánh báo chúng sanh cõi nước đó nữa. Vì vậy nên có thể phân làm hai phương diện để luận bàn:

- 1- Cõi nước thanh tịnh tự nhiên;
- 2- Chúng sanh thanh tịnh tự nhiên.

Cõi nước Tịnh độ là cõi thanh tịnh tự nhiên tự trung có bốn đặc tính:

a- Đặc tánh bằng phẳng: Phật giáo nói tất cả cõi Tịnh độ không có cõi nào có núi đồi gò đồng biển cả sông hồ cho đến cây gai cát sỏi. Phật giáo phát triển trong hoàn cảnh Ấn Độ, dọc lưu vực sông Hằng là vùng bình nguyên. Ý cảnh của các bậc cổ thánh xưa quan niệm rằng núi sông làm cách trở, thường gây tai nạn. Do đó mà có ý niệm cõi Tịnh độ mặt đất bằng phẳng. Nhưng thói thường đối với

núi rừng hải đảo ghềnh thác là nơi phát sanh nguồn cảm hứng. Do đó, nên lại có người miêu tả cảnh trí cõi Tịnh độ chẳng khác nào bỗng lai tiên cảnh suối chảy thông reo, tiên nữ tiêu dao, hoa đào trái lồi.

b- Đặc tánh ngay thẳng: Đặc tánh văn hóa Ấn Độ là cầu quân bình phát triển. Vì vậy mà biểu hiện Đông, Tây, Nam, Bắc bốn phương cùng Thượng, Hạ giống nhau. Điều này rõ ràng hiển bày ý nghĩa đặc tánh ngay thẳng, như trên bức họa phú quý cùng đi đôi với mỹ lệ. Đây là đặc trưng mỹ diệu mà trong kinh Phật thường diễn tả về Tịnh độ. Người Trung Hoa quan niệm về vẻ đẹp tự nhiên lại không như thế. Nghĩa là khi biểu hiện họa vẽ về sơn thủy đều có sự phụ họa biến chế, ít có đặc tánh miêu tả cân đối ngay thẳng.

c- Đặc tánh khiết tịnh: Cõi Tịnh độ không có mây may như bản ô nhiễm, cả dưới đáy ao hồ cũng toàn là bằng cát vàng không có cặn đục rong sồi bùn như.

d- Đặc tánh phủ lệ: Mặt đất cát vàng, bảy báu làm thành cung điện kỳ diệu tráng lệ. Người ta thường nói văn hóa Ấn Độ cũng như văn hóa Phật giáo thiên trọng về duy tâm. Nhưng nếu cần trọng nghiên đọc kinh sách đại thừa chúng ta sẽ thấy quyết không hẳn như thế. Tịnh độ được biểu hiện qua vật chất giới tự nhiên thì làm sao lại phong phú lắm vậy! Thanh văn Phật giáo chú trọng thiểu dục tri túc đến tích cực phát triển phú lệ huy hoàng, quảng bác trang nghiêm, không có ý tượng cần cõi bản khổ thiếu thốn. Như nói đến lầu các cõi Tịnh độ thì làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não các thứ châu báu hợp thành. Chúng ta muốn hiểu rõ Tịnh độ, nên tìm về sự miêu tả trung thực cảnh ý của các nhà tu Phật.

Đứng về sự tương sai biệt của cảnh giới Tịnh độ mà nói thì đại để có các cảnh trí đặc thù như sau:

*** *Tịnh Độ có vườn cây đẹp:*** Cây báu thành hàng, hoa báu rộn nở, trái quý sum sê, ao hồ trong mát. Trong cõi Tịnh độ không có loài thú, mà chỉ có loài chim tuyệt đẹp, tiếng hót thanh thoát trong trẻo như chim bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi... Cảnh giới Tịnh độ linh hoạt như cảnh trí của công viên vĩ đại đầy hoa thơm cỏ lạ hương sắc thanh khiết thơ mộng.

*** *Tịnh Độ kiến trúc thẩm mỹ:*** Cõi Tịnh độ đường xá bằng phẳng, sáng sủa bóng loáng, rộng rãi ngay thẳng, nếu ai đã từng qua các đô thị tân tiến hiện đại thì từ đó có thể suy tưởng ra ít nhiều biết được cảnh Tịnh độ. Như nói cõi nước ấy hai bên đường có hai hàng cây báu cũng giống như các đô thị tân tiến ngày nay, hai bên đường có trồng hai hàng cây. Lầu các trong cõi Tịnh độ có bao lơn xung

quanh, trang nghiêm tráng lệ. Dừng linh báu cùng tràng phan bảo cái lưới giăng quý báu trang điểm lâu các. Do những thứ quý báu trang trí lâu các, nên cõi Tịnh độ có đủ các thứ vui ngũ dục lạc cùng với vườn cây hoa lá tỏa khắp hương thơm. Cõi Tịnh độ sáng diệu không có bóng tối. Cảnh vật cõi Tịnh độ sắc thái mỹ lệ, phảng phất mùi thơm, chim hót linh rung, chuông ngân, gió thoảng, nước chảy, mây bay. Tất cả đều phát ra những âm nhạc thanh tao đạo vị tạo thành nhạc diệu tuyệt diệu. Lại nữa, trong cõi Tịnh độ đường xá, chỗ ở đều dịu mát, mềm mại sạch sẽ thoải mái, tương tự như nệm nhung, salon ngày nay. Tất cả những thứ đó đều do công đức thanh tịnh mà tự nhiên hóa hiện, chứ không phải do công người chế tạo trang hoàng như ở thế giới Ta bà chúng ta đang ở.

2- Chúng Sanh Tịnh Hóa: Tịnh độ không những có được những đặc thù tự nhiên giới tịnh mỹ hóa mà còn có được cái kỳ diệu chúng sanh giới tịnh hóa nữa, tức là xã hội tịnh hóa. Việc này có thể đứng trên ba phương diện mà luận:

a- Kinh tế sinh hoạt tịnh hóa: Nếu sinh hoạt kinh tế không giải quyết thỏa đáng, thì đời sống tại đô thị phồn hoa vô cùng thống khổ. Do đó, trong cõi Tịnh độ đặc biệt nói đến đời sống vật chất như y phục, ẩm thực, trụ xứ, các thứ vui v.v... tùy theo sở cầu đều được toại ý. Điểm đặc biệt là những vật dụng cõi Tịnh độ không thuộc về ai mà do chánh báo thanh tịnh, nên tùy thích sử dụng, tùy tâm mãn nguyện, tuyệt nhiên không có hiện tượng chiếm đoạt tư hữu, chứa chấp giữ riêng như cõi thế gian chúng ta đang ở. Khi nói đến quan hệ sinh hoạt kinh tế thì có hai hiện tượng hiển nhiên là: sản xuất và tiêu phí. Trong hai vấn đề này, tiêu phí so với sản xuất có phần khó khăn hơn. Có lẽ vì thế nên cổ nhơn từng nói “Không sợ thiếu mà chỉ lo không quân bình”. Trong thế giới xã hội loài người, có hạng người hưởng thụ, tích lũy quá nhu cầu của họ, trong lúc đó lại có đa số người sống trong cảnh thiếu thốn không đủ dùng. Điều không hợp lý này là nguyên nhân căn bản của xã hội loạn động bất an. Nghĩa là vật chất một khi không đồng đều, phân phối không hợp lý thì không những không tránh khỏi loạn động, mà loạn động đấu tranh càng ác liệt hơn. Vì vậy, Tịnh độ trong Phật giáo đặc biệt chú trọng quân bình cung cầu để cho sự tiêu dùng đầy đủ. Thời đại khoa học tiến bộ, nếu cách mạng xã hội hợp lý, thì thời gian mọi người làm việc bằng nhau, người người có đời sống công bằng đầy đủ. Có như vậy thế gian mới đạt đến đại đồng cảnh giới. Được như thế cũng có thể nói là thực hiện phần nào tinh thần nhân gian Tịnh độ Phật giáo.

b- Nhân quần sinh hoạt tịnh hóa: Quần chúng tịnh hóa sinh hoạt có bốn điểm:

*** Nam nữ không có ý niệm nhà:** Khi một niệm nhà không có thì mọi người sống trong tinh thần đại đồng hòa vui an hưởng. Điều này gần với ý nghĩa Tịnh độ.

Tịnh độ Phật giáo có hai loại: Một là nhơn gian Tịnh độ chung cho năm thừa, như tương lai Di Lặc Tịnh độ, Bắc Cu Lư Châu, các cõi này đều có nam nữ. Hai là đại thừa bất cộng Tịnh độ. Cõi Tịnh độ này không có nam nữ sai biệt. Y cứ vào Phật pháp mà nói thì tất cả y phục, thực vật, trụ xứ đều không chiếm hữu làm của riêng tư.

*** *Tịnh Độ không có giới hạn chủng tộc:*** Cõi thế gian này chúng ta thường nghe thấy nạn kỳ thị chủng tộc. Như người da trắng khinh thị người da màu. Vì có quan niệm chủng tộc này ưu việt đặc biệt hơn chủng tộc kia, nên diễn thành cảnh chủng tộc đấu tranh, đây cũng là căn nguyên lớn của tội ác thế gian. Cõi Tịnh độ không có sự sai biệt về chủng tộc màu da, cũng không có quan niệm nhà, gia đình xã hội. Người sanh về cõi Tịnh độ nhất luật thân hình sắc vàng. Tịnh độ Phật giáo đã không có màu sắc sai biệt, nên không có chủng tộc giới hạn. Thế gian vì chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, chủng tộc kỳ thị, nên tạo thành thế giới tội ác, không huy hoàng như cõi Tịnh độ.

*** *Tịnh Độ không có cường nhược phân biệt:*** Cõi Tịnh độ tuyệt đối không có nạn xâm lược, áp bức, khinh thị. Dân trong cõi Tịnh độ học thức đạo đức cao siêu, sống hòa vui trong tinh thần bạn đạo đề huề, nên cõi Tịnh độ không có hiện tượng mạnh lấn yếu, chúng hiếp cô.

*** *Không có oán thù:*** Trong kinh thường nói “Chư thượng thiện nhơn câu hội nhưt xứ”. Có nghĩa là các bậc thượng thiện nhơn cùng tụ hội một chỗ. Cõi nước chỉ có người lành thiện cùng tâm nguyện cùng chí hướng, đối đãi nhau như anh em ruột thịt, như bạn tri kỷ.

Tóm lại, cõi nước Tịnh độ nhơn dân hòa vui chung ở, vượt ngoài tâm niệm gia đình, quốc gia, chủng tộc. Nơi đó chỉ có bạn hiền an vui không có oán thù. Đây là cõi nước lý tưởng mà thế gian từ cổ chí kim thường ước ao đạt đến: thiên hạ một nhà, thế giới đại đồng, an lạc cộng hưởng. Cõi Tịnh độ là do tâm thanh tịnh mà hình thành cõi nước thanh tịnh. Cõi thế gian do tâm ô trược nên hình thành thế giới phiền não loạn động.

Luận về vua, Tịnh độ cũng có hai loại: Loại thứ nhất là có vua: như nói trong tương lai đức Di Lặc hạ sanh, có Luân Vương trị thế. Kim Luân Thánh Vương không phải dùng võ lực để trị thiên hạ, mà bằng vào tư tưởng đạo đức để cảm hóa, khiến cho nhân loại chung sống trong lý tưởng đạo đức hòa vui. Loại thứ hai không có vua: đây là cõi Tịnh độ của đại thừa bất cộng. Phật được gọi là đẳng Pháp Vương. Như vậy không có nghĩa là đức Phật A Di Đà thống trị thánh chúng

cõi Tịnh độ, mà chỉ trên tư tưởng, hành vi thọ nhận sự chỉ đạo của Phật cho đến khi nào đạt được tâm cảnh cứu cánh viên mãn rốt ráo.

c- Thân tâm tịnh hóa: Sống trong cõi Tịnh độ được sự hướng đạo giáo hóa của các bậc thượng thiện nhơn, người người tiến bộ không ngừng. Mọi người thấm nhuần Phật pháp, nhứt trí lý tưởng trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh, y cứ vào đạo lộ Phật chỉ dẫn mà tu hành. Nơi cõi Tịnh độ do dứt trừ tham, sân, si nên không có hiện tượng thống khổ của già, bệnh, chết. Dân chúng nơi cõi Tịnh độ ngày ngày thâm nhập Phật pháp, không có thời thất tâm bồ đề, một lòng một chí tu học, vì lợi lạc chúng sanh mà phát tâm hướng đến đại thừa.

Tịnh độ quan hệ đến việc tịnh hóa thế giới chúng sanh, mà đặc tánh bình đẳng và tự do là điều tất yếu. Bình đẳng và tự do cõi Tịnh độ chú trọng giáo hóa về tư tưởng. Muốn tịnh hóa thân tâm chúng sanh, thì phải thực hành vô ngã và vô ngã sở. Điều này quyết không phải do phát triển tự ngã mà phải nghiêm mật khắc chế tự ngã mới đạt thành. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhìn, những tư tưởng của thế gian hình thành đều phát xuất từ ngã và ngã sở. Vì vậy khó có thể đạt đến cảnh giới lý tưởng mong muốn. Tư tưởng về Tịnh độ Phật giáo xuất hiện là để đáp ứng cộng đồng nhân loại mong muốn. Phương pháp đạt đến lý tưởng Tịnh độ cùng với lý tưởng thế gian không đồng. Tức là Phật đặt trên cơ sở vô ngã và vô ngã sở để thực hiện cõi Tịnh độ tự do bình đẳng. Các học giả Phật học về Tịnh độ nên chính xác lý giải về cảnh giới này.

IV. DI LẶC TỊNH ĐỘ

Đức Di Lặc Bồ tát trong tương lai sẽ giáng sanh thành Phật. Đây là điều mà trong giới Phật giáo đều công nhận. Di Lặc Phạn ngữ là Maitreya, Trung Hoa dịch là Từ. Từ có nghĩa là làm cho chúng sanh được an vui. Khi phát tâm tu hành, Di Lặc Bồ tát lấy từ tâm lợi tha làm xuất phát điểm. Vì nguyên nhân sâu xa đó, nên lấy Từ làm họ. Người học Phật đều biết Di Lặc Bồ tát hiện ở cung trời Đâu Suất nội viện, nơi đó có Đâu Suất Tịnh độ, mà người ta không biết Di Lặc Tịnh độ thực tại nhơn gian. Di Lặc, trước khi chưa thành Phật, Ngài ở cõi trời Đâu Suất nội viện, đây là cõi thiên quốc tịnh hóa. Ở trong kinh Quán Di Lặc Bồ tát Thượng Sanh Đâu Suất Đà Thiên, đức Phật Thích Ca đã thuyết minh rõ ràng về việc này. Người cầu sanh về Đâu Suất Tịnh độ mục đích là được thân gần đức Di Lặc, để trong tương lai được cùng theo Ngài giáng sanh cõi Ta bà này tịnh hóa nhơn gian, để đạt đến thành thực thiện căn giải thoát, chứ không phải vì cõi trời Đâu Suất hưởng an vui khoái lạc.

Tư tưởng Di Lặc Tịnh độ ngay từ khởi nguyên chú trọng thực hiện nhơn gian Tịnh độ chứ không phải cho cõi Trời, điều này đã được nói trong kinh Di Lặc Hạ Sanh. Kinh Di Lặc Hạ Sanh đã được dịch năm lần tại Trung Hoa. Kinh này nói đến Di Lặc hạ sanh ở thế gian này, lúc đó có vua chuyển luân trị thế. Di Lặc thành Phật dưới cây Long Hoa, thuyết pháp ba hội giáo hóa chúng sanh. Thực hiện nhơn gian Tịnh độ là thực hiện thân tâm tịnh hóa, cùng lúc hoàn thành. Phật tử đều chúc nguyện Di Lặc Bồ tát sớm đến thế gian, để nhơn gian Tịnh độ sớm được thực hiện.

Tư tưởng Di Lặc nhơn gian Tịnh độ vốn ở kinh A Hàm, sơ khởi gồm có hai phương diện, nhưng về sau hình như đệ tử Phật đặc biệt chú trọng đến cõi trời Thượng Sanh Đâu Suất Tịnh độ mà quên đi phần Di Lặc Hạ Sanh nhơn gian Tịnh độ. Đặc chất Tịnh độ Phật giáo Nguyên thủy bị bỏ quên, nên mới thiên trọng phát triển về thiên quốc Tịnh độ và các cõi Tịnh độ khác. Vì vậy trong quyển Phật Giáo Khái Luận nói: “Thiên quốc Tịnh độ và các cõi Tịnh độ khác chẳng bằng nhơn gian Tịnh độ”. Tóm lại, Di Lặc Tịnh độ đệ nhất là nguyện mong Di Lặc sớm sanh nhơn gian, tức mong muốn nhơn gian Tịnh độ sớm được thực hiện. Đến như phát nguyện sanh lên cõi trời Đâu Suất cũng là vì mục đích được gần Di Lặc để căn tánh thuần thực rồi sau đó đồng trở lại thế gian, trọng tâm là thực hiện nhơn gian Tịnh độ.

Chân thật ý nghĩa Di Lặc Tịnh độ dần dần bị người ta lãng quên. Trong lúc đó nhơn gian Tịnh độ vẫn được nhơn loại cùng chung mong cầu, vẫn sống động trong tâm của người Phật tử. Sự phát triển này tưởng nên trước thuyết minh sự quan hệ giữa Di Lặc và trắng sáng. Trắng sáng là sự soi sáng trong đêm tối tăm, không đồng với sự soi sáng của mặt trời. Đêm trắng trong, gió mát là lý tưởng thường thức của Phật tử. Trong kinh Di Lặc Đại Thành Phật, phần tán tụng Di Lặc rằng: “Đại tam muội quang minh, không bằng người công đức”. Tiếp đó lại nói: “Nam Mô Mãn Nguyệt, ...tất cả người trí”. Đây là lấy trăng tròn sáng soi để hình dung xác chứng trí huệ quang minh của Di Lặc. Trong kinh Di Lặc Bồ tát Sở Vấn cũng nói: “Tam muội chiếu sáng khắp, ánh sáng tam muội khắp, ánh sáng tam muội trùm khắp, bảo nguyệt tam muội, nguyệt đăng tam muội”. Do những câu này, có thể chứng minh rằng Di Lặc và trắng sáng có sự quan hệ nhau. Đây là tượng trưng cõi này là cõi đời ô trược ác thế, thống khổ đầy dẫy, chỉ có sự từ bị tế độ của Bồ tát Di Lặc mới hoán cải cuộc đời ác trược tăm tối thành quang minh sáng sủa. Vì thế, thảo nào Phật tử nguyện cầu Di Lặc Bồ tát thực hiện nhơn gian Tịnh độ. Từ đây cho phép chúng ta có thể nói đến Nguyệt Quang Đồng Tử hoặc Nguyệt Quang Đồng Tử Bồ tát. Kinh Nguyệt Quang Đồng Tử bản dịch từ Phạn ngữ ra Hán văn đầu tiên do ngài Trúc Pháp Hộ. Theo văn kinh Nguyệt Quang Đồng Tử và theo truyền thuyết thì Nguyệt Quang Đồng Tử là con trai của trưởng giả Đức Hộ dùng hầm lửa và cơm độc để hại Phật. Nguyệt Quang Đồng Tử hoặc Nguyệt Quang Bồ

tát cùng với Di Lặc ý nghĩa tương quan dung hợp. Vì vậy, có truyền thuyết Nguyệt Quang Đồng Tử Bồ tát xuất thế, thiên hạ thái bình, lúc bấy giờ thiên hạ phụng sự Phật pháp: Điều này có thể xác minh rằng, tư tưởng Di Lặc về nhơn gian Tịnh độ vì sao tại Trung Hoa được quảng đại quần chúng nhiệt liệt kỳ vọng. Đến thời đại nhà Tống, tư tưởng này kết hợp thành Bạch Liên Xã niệm Phật. Trên từ tế tướng, dưới đến bình dân, phổ biến khắp nơi tạo thành tư trào niềm tin sâu rộng về Di Lặc Bồ tát, Nguyệt Quang Đồng Tử xuất thế. Tư tưởng Di Lặc nhơn gian Tịnh độ ảnh hưởng Trung Hoa vô cùng to lớn. Đáng tiếc là tư tưởng nho gia đã có gốc rễ sâu rộng khắp thiên hạ Trung Hoa, nên Phật giáo không thể nào thực hiện thiện ý tịnh hóa chánh trị, để phát triển một cách chánh thức tư tưởng thực hiện nhơn gian Tịnh độ. Đến như Chu Nguyên Chương, người sáng lập triều đại nhà Minh, vốn đã từng xuất gia theo Bạch Liên Giáo, nhưng ít hiểu Phật pháp mà lại hiểu một cách không chơn chánh. Nên khi đường chánh trị thắng lợi, chiếm được ngai đế vương, Chu Nguyên Chương kết hợp với tư tưởng nho gia, bội phản nguyện vọng quang minh chánh đại của quảng đại quần chúng Phật giáo, rồi dần dần xa lìa tư tưởng Di Lặc Tịnh độ. Chu Nguyên Chương thiết lập chánh quyền rất quyền hành phong kiến, phong kiến hơn bất cứ triều đại nào.

Tư tưởng Nguyệt Quang Đồng Tử xuất thế và Di Lặc hạ sanh đã bao ngàn năm phát triển và đã cổ lệ người Trung Hoa nguyện cầu thực hiện nhơn gian Tịnh độ, nhưng lúc nào cũng chướng ngại bởi nền văn hóa bản xứ, bị tư tưởng nho gia bất chánh hẹp hòi bởi móc xuyên tạc lũng đoạn, nên không thể nào thực hiện ý nghĩa chơn chánh, nhưng khi nói Di Lặc Tịnh độ là phải hiểu đặc tánh nhơn gian Tịnh độ. Có người lại quên đi phân quan trọng về nhơn gian Tịnh độ mà chỉ cầu sanh Đâu Suất Tịnh độ dễ hơn cầu sanh Tây phương Tịnh độ, điều này thật không thực tế chút nào.

V. DI ĐÀ TỊNH ĐỘ

1- A Di Đà: Cổ đức nói: “Các kinh thầy đều tán thán đức A Di Đà”. Chư kinh tán thán, tận tại Di Đà. Điều này thật là đích xác. Kinh đại thừa rộng nói mười phương cõi Tịnh độ, nhưng đặc biệt chú trọng rộng nói về cõi Tịnh độ Tây phương cực lạc đức Phật A Di Đà. Có thể nói là điểm quy kết tư tưởng Tịnh độ của đại thừa Phật giáo. Phật giáo Trung Hoa đặc biệt hoằng dương giáo nghĩa Tây phương Tịnh độ. Điều này không phải là không có lý do. Y theo đạo Phật thì tất cả đều bình đẳng. Tất cả các đức Phật đều bình đẳng đại nguyện, chứng ngộ phước đức, trí huệ, đại bi và đặc y báo chánh báo v.v... không khác. Như khi nói đức Phật A Di Đà lập bốn mươi tám đại nguyện, hoặc nói đức Phật A Di Đà có thiện duyên đặc biệt với chúng sanh cõi Ta bà đây chẳng qua đều là phương tiện cả. Thế thì, tại sao trong vô

số cõi Tịnh độ, vô số đức Phật, đại thừa Phật giáo lại đặc biệt tán thán cõi Tịnh độ Tây phương cực lạc? Đây là điều đáng để tâm nghiên cứu.

A Di Đà tiếng Phạn là Amita, Trung Hoa dịch là Vô Lượng. Vậy A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng. Vì Vô Lượng nên nghĩa Thông và nghĩa Biệt. Thông là chỉ cho tất cả Phật, tức là vô lượng vô số Phật. Biệt là chỉ cho đức Phật A Di Đà. Trong việc hoằng truyền Phật pháp thì đặc thù hóa ý nghĩa Vô Lượng Phật, thành ra có sự chỉ phương lập hướng, tức danh từ Vô Lượng Phật là chuyên chỉ đức Phật A Di Đà giáo chủ Tây phương cực lạc thế giới. Đây là nghĩa của hai danh từ Thông và Biệt. Điều này tuy không có văn tự chứng minh rõ ràng, nhưng đích thực hiển nhiên có thể thấy biết. Nay lược nêu hai bộ kinh chứng minh: 1- *Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật*. Bộ Kinh này chuyên thuyết minh về quán y báo chánh báo trang nghiêm của cõi Tây phương cực lạc. Điều quán thứ chín của kinh này chuyên nói về quán sắc thân tướng hảo của đức Phật A Di Đà. Kinh nói: “Một khi quán tưởng thành tựu rồi thì thấy được Phật A Di Đà tức thấy mười phương các đức Phật”. Kinh còn nói: “Quán như thế còn gọi là quán tất cả thân Phật”. Như thế có nghĩa là một khi quán thấy được Phật A Di Đà tức thấy được mười phương tất cả Phật. 2- *Kinh Ban Chu Tam Muội*. Kinh này chuyên thuyết minh phương pháp niệm Phật tam muội bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Kinh Ban Chu Tam Muội còn có tên là Thập Phương Hiện Tại Phật Tất Tại Tiên Lập Định Kinh. Kinh này nói, đối với hành giả khi tu quán đã thành rồi thì: “Tất cả chư Phật đều hiện tiền”. Hành giả lập nguyện chuyên quán Phật A Di Đà mà thấy được tất cả Phật. Điều này hoàn toàn đồng với kinh Quán Vô Lượng Thọ: “Thấy được Phật này tức thấy được tất cả Phật”. Do đây, ta thấy rằng quán A Di Đà Vô Lượng Phật tức là quán tất cả Phật. Như vậy chuyện quán một danh hiệu Phật A Di Đà thì thông suốt tất cả các đức Phật. Danh hiệu đức Phật A Di Đà đầu tiên được xưng tụng phổ biến hơn tất cả Phật. Ý nghĩa này đối với Phật giáo đại thừa: “Một là tất cả, tất cả là một”, không khó lý giải. Đây là lý do trọng yếu Phật A Di Đà được người người đặc biệt, tán thán truyền bá.

Tiếng Phạn Amita phía sau thêm phần chữ Àbha thành Amitàbha, Trung Hoa dịch nghĩa là Vô Lượng Quang. Vô Lượng Quang là một trong những tên chỉ đức Phật A Di Đà. Nghiên cứu một cách chín chắn thì Phật A Di Đà và ánh sáng mặt trời có sự liên hệ. Ở Ấn Độ, Bà La Môn giáo lấy mặt trời làm đối tượng sùng bái. Phật giáo tuy vốn không có thuyết này, nhưng quá trình tinh thần Phật giáo đại thừa phổ ứng căn cơ chúng sanh, nên tư tưởng sùng bái mặt trời cũng là phương tiện hàm nhiếp ý nghĩa đức Phật A Di Đà. Điều này căn cứ vào đâu mà nói như thế? Ấy là những dữ kiện sau đây:

a- Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật: Kinh này dạy người tu Tịnh độ điều quán thứ nhất là quán mặt trời lặn (lạc nhứt quán). Từ phương pháp này tiếp đến

quán nước, quán đất, quán vườn, quán cây, quán phòng nhà, quán Phật A Di Đà, Quán Âm, Thế Chí v.v... Cách thức quán này tiên khởi lấy mặt trời lặn làm căn bản cho phép quán. Quán y báo chánh báo trang nghiêm của Phật A Di Đà là nương vào ánh sáng mặt trời sanh khởi trang nghiêm tướng hiển hiện. Trung Hoa có câu “Tịch dương vô hạn hảo, kỳ thị cận hoàng hôn”, nghĩa là trời chiều đẹp vô hạn, nhất là sắp hoàng hôn. Người Trung Hoa chú trọng thẩm mỹ, Ấn Độ quan niệm rằng: “Mặt trời lặn ánh quang minh trở về nơi ngời ngời”. Người Ấn Độ chú trọng về nơi chốn, nguồn gốc, tức là chú trọng cái nhơn, nghĩa sâu kín là mặt trời khuất núi chứ không phải không có, chiều chiều mặt lặn về nguồn, điều này nói lên ý nghĩa cội nguồn. Tất cả ánh sáng quy tàng nơi mặt trời lặn, để rồi ngày mai lại xuất hiện ở phương Đông, tức là từ nơi nhơn, nơi căn bản mà xuất hiện. Phật pháp nói niết bàn là trạng thái không tịch, là tịch diệt, là vốn không sanh không diệt. Nghĩa là niết bàn ở trong cái không tịch, tịch tĩnh, không sanh khởi lên vô biên hóa dụng. Phật pháp lấy cái tịch diệt làm bản tánh. Mặt trời lặn cũng thế, hiện tượng quang minh ẩn tàng, tất cả ánh sáng thu hoàn về chỗ rốt ráo.

b- Kinh Vô Lượng Thọ Phật tức là Kinh Đại A Di Đà: Kinh này nói: “Hương lạc nhứt xứ”. Nghĩa là kính lễ đức Phật A Di Đà, nên hướng về nơi mặt trời lặn. Phật A Di Đà không những chỉ ở phương Tây, mà đặc biệt chú trọng hướng về mặt trời lặn phương Tây. Nói một cách rõ ràng hơn, đây là một cách tịnh hóa sùng bái ánh sáng thái dương mà dẫn đến tư tưởng xưng danh Phật Vô Lượng Quang.

Nếu phía sau Phạn ngữ Amita thêm phần vĩ ngữ Àyus thì thành là Amitàyus người Trung Hoa dịch nghĩa chữ này là Vô Lượng Thọ. Danh từ Vô Lượng Thọ cũng là một trong những tên chỉ danh hiệu đức Phật A Di Đà. Trong các kinh đại thừa thường nói: Phật thường trụ niết bàn, Phật nhập niết bàn, thân an trí lặng rồi tĩnh lặng không có gì sau đó. Đại thể hiện tượng này cùng với mặt trời lặn sau rừng núi phương Tây ý nghĩa giống nhau. Vì vậy nói Phật thọ mạng vô lượng vô biên. Nghĩa là tất cả Phật có đặc tánh thường trụ, vô lượng thọ.

Một cách tổng hợp, thì nghĩa căn bản của danh từ A Di Đà là Vô Lượng. Như kinh Ban Chu Tam Muội đã thuyết minh về nghĩa này. Kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni nói về ý nghĩa danh xưng Vô Lượng Quang. Vô Lượng Thọ thì có Kinh Vô Lượng Thọ Phật giảng nói đến.

Quang có nghĩa là ánh sáng biến khắp mười phương, như trí huệ Phật viên mãn không có gì mà không biết. Mỗi lần trước khi Phật nói kinh đại thừa thường hiển xuất phóng quang, hàm ý nghĩa tượng trưng trưng huệ quang chiếu khắp. Đối với ánh quang minh, người ta cho rằng đó là tượng trưng cho niềm an lạc, hạnh phúc, tự

do. Ánh sáng trí huệ Phật pháp hàm nhiếp tất cả phước đức trang nghiêm tự tại an lạc. Như thế gian thường chúc tụng hy vọng tiền đồ quang minh, được vô hạn quang minh có nghĩa là hơn loại như trái cầu mong hy vọng hạnh phúc, an lạc tự do sung mãn vô hạn.

Vô Lượng Thọ: Thọ là diễn đạt mạng sống lâu dài. Nguyên vọng chúng sanh mong được mạng sống lâu dài. Biết rõ tâm lý con người là thế, hơn đây mà đạo Gia Tô dạy người nên tín ngưỡng nương tựa Thượng đế để được sống mãi. Đạo Lão dạy người cầu trường sanh bất tử. Hầu hết con người đều nguyện mong cho sanh mạng mình được vĩnh hằng. Đây là điểm đặc sắc của ngoại đạo thần ngã. Tâm thức sâu kín của hơn loại là nguyện cầu cho mình được vĩnh hằng tồn tại. Không luận là hạng người nào ở vào trường hợp thời đại như thế nào. Một cách tổng quát xác định rằng đó là điều ước muôn chung của chúng sanh. Điều này tỏ rõ ở trong Phật pháp đại thừa, tâm nguyện nhiếp hộ chúng sanh, biểu hiện tinh thần vĩnh hằng Phật không nhập niết bàn. Không nhập niết bàn ở đây có nghĩa là pháp thân thường trụ, thích ứng với tâm nguyện cầu mong sanh mạng vô hạn của chúng sanh. Ánh quang minh của Phật biến khắp mười phương. Thọ mạng của Phật cùng khắp ba đời. Với ánh quang minh và thọ mạng vô hạn đã đại biểu cho đức tánh chung của chư Phật, lại thích hợp với ước mong của chúng sanh. Vì vậy, Phật A Di Đà không những tượng trưng cho đặc tánh tiêu biểu tất cả là một, một là tất cả Phật. Thế nên, đặc tánh quang minh vô hạn, thọ mạng vô lượng tự nó đã xác định thành tính chất tối cao cho mọi người sùng bái. Về sau Mật tông phụng thờ đức Đại Nhật Như Lai cũng là hình thức từ ý nghĩa ánh quang minh của mặt trời biến chiếu muôn phương. Mặt trời đối với người đời là ánh sáng vĩnh hằng. Người tu pháp môn Tịnh độ phần nhiều không hiểu ý nghĩa thâm huyền về quang minh vô hạn và thọ mạng vô lượng, lại chỉ chú trọng đến cảnh giới cực lạc cát vàng trải đất, thất bảo sở thành. Điều này đối với tư tưởng Tịnh độ quá phổ thông, rõ ràng không suốt thông diệu nghĩa thâm sâu của vô lượng quang, vô lượng thọ.

Như trên đã nói, Vô Lượng bao hàm ý nghĩa Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Hai ý nghĩa này chủ yếu chỉ về danh xưng Phật A Di Đà. Nhưng tư tưởng A Di Đà Phật được lưu truyền lại dung hợp với A Di Rị Đô. Như Bát Nhứt Thiết Nghiệp Chương Đắc Sanh Tịnh độ Đà La Ni nói gọn là Chú Vãng Sanh, thần chú này do A Di Rị Đô nói: A Di Rị Đô phạn ngữ là Amirita, người Trung Hoa còn dịch âm là A Mật Lạc Đa, nghĩa là Cam Lộ, theo nghĩa Ấn Độ là bất tử. Trong Phật pháp để diễn tả ý nghĩa niết bàn thường trụ, nên dùng các danh từ cam lộ vị, cam lộ môn, cam lộ đạo, cam lộ giới, mưa cam lộ v.v... Danh từ A Di Rị Đô phát âm gần giống với A Di Đà đồng thời cũng biểu thị ý nghĩa niết bàn vĩnh hằng cùng với ý nghĩa A Di Đà tương hợp. Vì thế, về sau Mật tông thường xưng A Di Rị Đô không khác biệt gì với A Di Đà cả về âm lẫn nghĩa.

2- A Di Đà và A Súc: Muốn hiểu rõ tính cách vĩ đại của Phật A Di Đà thì cần nên so sánh mới thấu rõ điều đó. Trước tiên thảo luận sự quan hệ giữa Phật A Di Đà và Phật A Súc. Trong mười phương cõi Tịnh độ đứng về thời gian mà nói thì có hai cõi cổ xưa nhất nhưng lại quan trọng nhất: Một là Đông phương Diệu Hỷ thế giới cũng gọi là Diệu Lạc quốc độ, nơi đó có đức Phật A Súc còn có danh xưng là Phật Bất Động. Hai là Tây phương cực lạc thế giới, nơi đây có đức Phật A Di Đà.

Cõi nước đức Phật A Súc cùng với kinh Đại Bát Nhã, kinh Duy Ma Cật v.v... có sự quan hệ mật thiết, bởi kinh này thuyết minh chú trọng về sự tu hành quảng đại của Bồ tát chứng như như trí. Trung Hoa vào thời Hán mạt, kinh A Súc Phật Quốc được dịch ra Hán văn. Trong kinh này nói: Đức Phật A Súc dùng quảng đại hạnh nguyện thành tựu thế giới thanh tịnh trang nghiêm phi thường. Sau khi đức Phật A Súc niết bàn, có Hương Tượng Bồ tát đang ở cương vị bồ xứ. Kinh Đại Bát Nhã thì chú trọng về đại trí của Bồ tát. Khi nói đến cõi Phật phương khác thì lấy cõi Phật A Súc phương Đông và Hương Tượng Bồ tát v.v... làm thí dụ. Có một thời A Nan và tất cả đại chúng nhờ oai lực của Phật Thích Ca mà thấy được cõi nước Phật A Súc phương Đông. Kinh Duy Ma Cật hoằng dương đại hạnh của Bồ tát để trang nghiêm Phật quốc. Điều này chúng ta có thể thấy ở phẩm A Súc Phật Quốc trong kinh Duy Ma Cật. Và cũng từ đây, ta thấy Duy Ma Cật từ cõi nước Phật A Súc mà đến thế giới này. Ngay khi đó, đại chúng trong pháp hội nhờ uy lực của Duy Ma Cật mà thấy được cõi nước Phật A Súc. Đây là tư tưởng đại thừa buổi đầu hưng khởi nói về cõi Tịnh độ cổ điển ở phương Đông của Phật A Súc.

Kinh điển đề cập đến việc vãng sanh về cõi Phật A Súc còn có rất nhiều, nhưng không phổ cập bằng cảnh giới Tây phương cực lạc của Phật A Di Đà. Cầu sanh về cõi Phật A Súc tuy không chuyên trọng về phương pháp niệm Phật, nhưng cũng có nói đến. Nhưng điều chú trọng hơn hết là khai triển thắng nghĩa trí huệ để thể chứng không tịch, tức là chứng pháp thân. Như kinh Duy Ma Cật nói rằng: “Khi quán Phật thì là quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy”. Kinh A Súc Phật Quốc cũng nói: “Như nhơn giả khi nhìn thấy hư không, liền nên quán Phật A Súc và các đệ tử v.v... cả đến cõi Phật kia cũng phải nên quán như vậy”. Khi quán thấy tất cả pháp như hư không, tức tất cả là pháp tánh là pháp thân. Điều này tương ứng với tư tưởng Bát nhã. Ngày nay người tu pháp môn Tịnh độ rất thịnh hành, thường chú trọng về sự niệm Phật và cầu sanh Tịnh độ, nhưng lại kém khuyết về phương diện pháp quán trên đây.

A Di Đà Phật có thể nói là có sự quan hệ với phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm. Cuối phẩm Nhập Pháp Giới mười đại nguyện vương của đức Phổ Hiền Bồ tát là quy hướng về cực lạc. Phần kinh này tuy được dịch ra Hán văn rất trễ, nhưng xác thực sớm đã có tư tưởng cực lạc ở ngay từ bản kinh Phạn văn. Ngài

Phật Đà Bạt Đà La dịch Phạn văn ra Hán văn bản kinh Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyên, tức là phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên mà ngày nay được lưu truyền. Ngoài ra thời Đông Tấn cũng đã dịch kinh Văn Thù Sư Lợi Hồi Quá, kinh Tam Mạn Đà Bạt Đà La (Phổ Hiền) Bồ tát. Ý nghĩa những kinh này cùng với phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên giống nhau ở điểm “Vãng sanh cực lạc thế giới”. Như trong Hồng Danh Sám Hồi văn, ta thấy xưng A Di Đà Phật là Pháp Giới Tàng Thân A Di Đà Phật. Kinh Vô Lượng Thọ trong lời tựa nói đủ hạnh Phổ Hiền. Những dữ kiện trên đây đều thấy Phật A Di Đà cùng với kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có sự trùng hợp quan hệ mật thiết.

Kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới, Thiện Tài Đồng Tử đi cầu hỏi đạo với năm mươi ba vị thiện tri thức, mà vị thiện tri thức đầu tiên chính là thể hiện pháp môn niệm Phật. Điểm đặc biệt ở đây là quốc độ, danh hiệu, tướng hảo, giảng sanh, thuyết pháp v.v... của pháp môn Tịnh độ đều từ phương pháp giả tướng quán. Sự kiện này cùng với kinh Bát Nhã và kinh Quán A Súc Phật Quốc chú trọng về quán chơn không, thấy tất cả pháp như thấy Phật, đứng về phương diện pháp môn mà nhìn thì thấy ít nhiều có chỗ bất đồng. Kinh Hoa Nghiêm nói về các tướng (quốc độ, danh hiệu, tướng hảo, giảng sanh, thuyết pháp...) điều này cùng với tư tưởng Mật tông và nguyên nhân hình thành cực lạc Tịnh độ quan hệ rất là mật thiết. Kinh Duy Ma Cật còn có tên là kinh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát. Phẩm Nhập Pháp Giới cũng có tên là kinh Đại Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát, hiện trạng trùng hợp này cũng có ý nghĩa đáng cho hành giả chú ý.

Nói một cách tổng quát, trong Phật pháp có kinh Nguyệt Minh Đồng Tử nói về Bồ tát Nguyệt Minh, ngay từ sơ khởi phát tâm tu hành cầu sanh về cõi nước Phật A Súc. Rồi từ cõi Phật A Súc, sinh hoạt đến khi mãn phần lại sanh về cõi Phật A Di Đà. Ngoài ra còn có kinh Quyết Định Tổng Trì nói về hạnh tu của Vua Nguyệt Thi phát tâm cúng dường đức Bồ tát Biện Tích và đồng thời thuyết minh về tâm hạnh tu hành của vị Bồ tát này ở cõi Đông phương thế giới của Phật A Súc. Vua Nguyệt Thi là nhân vật ở Tây phương cực lạc của Phật A Di Đà. Từ hai bộ kinh trên đây, ta thấy trước là Đông phương Phật A Súc và sau là Tây phương Phật A Di Đà là hai cảnh Tịnh độ có những điểm đặc thù và đều đáng để cho người tu Tịnh độ lưu tâm nghiên cứu và phát nguyện vãng sanh.

Nhưng kinh Hiền Kiếp nói: Vua Vô Ưu Duyệt Âm hộ trì cúng dường vô hạn lượng cho pháp sư Bảo Âm. Pháp sư Bảo Âm là một trong những kiếp tiền thân của Phật A Di Đà. Còn vua Vô Ưu Duyệt Âm là một trong những kiếp Phật A Súc. Vị vua này có ngàn người con tức ngàn đức Phật trong hiền kiếp. Tịnh độ của Đông phương A Súc Phật và Tây phương A Di Đà Phật biểu hiện tuy có sự không đồng, nhưng đứng trên đại thể Phật pháp mà nói, thì A Súc Phật dịch là Bất Động,

tiêu biểu cho từ bi không sân, thường trụ nơi tâm bồ đề, y Bát Nhã trí chứng lý chơn như, đây là chú trọng nơi phát tâm và trí chứng. A Di Đà dịch là Vô Lượng, tức là vô lượng đại hạnh, đại nguyện của Bồ tát làm sở nương tu hành. Như kinh Hoa Nghiêm nói mười đại nguyện hạnh là công đức trang nghiêm Phật quả, tất cả đều vô lượng bất khả tư nghĩ. Vô Lượng là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang trọng nơi quả đức của Phật. Do đó, cõi Tịnh độ Phật A Di Đà là kết quả của sự viên mãn quả đức. Cõi Tịnh độ của Phật A Súc là khởi từ Bồ tát phát tâm đắc vô sanh pháp nhẫn. Hai cõi Tịnh độ ở hai phương Đông và Tây như mặt trời từ Đông sang Tây. Mà Bồ tát tu hành đầu tiên ngộ chứng pháp tánh, phát chơn tâm bồ đề, từ đây tu hành cho đến thành Phật, cũng giống như mặt trời phát xuất từ Đông tiến về Tây. Cõi Phật A Súc trọng nơi kiến đạo chứng chơn như. Cõi Phật A Di Đà trọng nơi quả đức quang thọ vô lượng. Điều này dưới mắt Mật tông thì cho rằng Đông phương A Súc thuộc về Kim Cang Bộ. Kim Cang có nghĩa là kiên cố chắc thật bất động. Tây phương A Di Đà là biểu hiện Liên Hoa Bộ, có nghĩa là trang nghiêm Phật quả. Do đó, một cõi Tịnh độ phương Đông, một cõi Tịnh độ phương Tây mỗi cõi thuyết minh Bồ tát từ sơ phát tâm cho đến khi hoàn thành bồ đề Phật quả. Lại nữa, A Di Đà cũng có thể giải thích là tánh trí căn bản, bản giác sơ khởi của A Súc. Nói cách khác cho dễ hiểu là A Di Đà sau, A Súc trước. Nhưng ngày nay người tu pháp môn niệm Phật Tịnh độ chỉ chú trọng đến Tây phương cực lạc Phật A Di Đà mà có phần quên đi Phật A Súc, đâu có biết rằng Như Lai quả đức vô lượng tất phải từ Bồ tát tu trí chứng bất động mà được. Muốn đạt thành Như Lai quả đức vô lượng thì chỉ có cách là “đĩ vô sở đắc” mới có thể “đắc vô sở ngại”. Có nghĩa là không chấp trước vào sở đắc thì không mắc vào sự trở ngại. Nếu bỏ quên phần triệt ngộ lý tánh này thì không thể thực hiện tất cả quả đức. Vì đặc biệt chú trọng Tây phương Tịnh độ, nên không thể không chuyên trọng nơi quả đức để phát khởi lòng tin. Nếu người không hiểu được chơn ý nghĩa Phật pháp, không chơn chánh thanh tịnh hóa thân tâm, thì không tránh khỏi rơi vào tình trạng sống như các thần giáo chỉ chuyên nặng về tín ngưỡng nguyện cầu.

Trong khi đại thừa Phật giáo kiện toàn phát triển, hành giả đại thừa muốn được kiện toàn hành trình tu học thì phải triệt ngộ lý trí và viên mãn sự tướng, hai điều này không thể thiếu một. Đối với điều này, Phật giáo Ấn Độ dần dần có khuynh hướng thiên trọng về duy lý, trong lúc đó Phật giáo Trung Hoa trước sau đều đi tiên phong, không thiên lệch bên này thì cũng bỏ quên bên kia (lý trí và sự tướng). Chẳng hạn như Thiền giả thì không chú trọng phương pháp tiêm tu, với họ ba tạng kinh điển là đồ bỏ. Hành giả Tịnh độ thì chuyên tán thán tín ngưỡng quả đức, ít cầu phước huệ song tu, không cầu tự tha hưởng lợi, chỉ cầu xa lìa cõi đời ngũ trược, vãng sanh Tịnh độ. A Di Đà Phật và Tịnh độ hầu hết trẻ già đều biết. Nhưng cõi Phật A Súc phương Đông cơ hồ không mấy người nghe biết. Nếu có

nghe đến thì cũng lơ mờ không biết đó là cõi gì của Phật nào. Đây là một điều tồn thất lớn lao về tư tưởng Tịnh độ vậy.

3- A Di Đà và Di Lặc: Phật A Di Đà có cõi Tịnh độ thì Di Lặc Bồ tát cũng có cõi Tịnh độ. Giờ đây ta nói đến sự quan hệ của hai cõi Tịnh độ này. Đoạn trước của sách này ở nơi mục nói về Di Lặc Tịnh độ đã từng đề cập đến sự quan hệ giữa Di Lặc Bồ tát với trăng sáng và Phật A Di Đà với ánh sáng mặt trời. Ánh sáng mặt trời và ánh trăng sáng không như nhau. Trăng sáng là cứu tế chúng sanh từ bóng tối. Tây phương Tịnh độ đại biểu cho sự cứu cánh thanh tịnh trang nghiêm Phật quả. Di Lặc Tịnh độ đại biểu từ ngũ trược ác thế mà thực hiện lý tưởng Tịnh độ. Cũng có thể nói: Tây phương Tịnh độ là cõi Tịnh độ tha phương, dễ bị người ngộ nhận cho là thực hiện quan niệm trốn thế. Di Lặc Tịnh độ là cõi Tịnh độ được thực hiện ngay nơi thế giới Ta bà này. A Di Đà Phật đặc thù hóa từ mười phương chư Phật. Di Lặc Bồ tát cũng lại giống như thế, tuy không phải là đặc thù hóa từ thập phương chư Phật, nhưng là đặc thù hóa từ tất cả các đức Phật trong thế gian này. Thế giới này, thời đại này gọi là Hiền kiếp. Trong khoảng thời gian Hiền kiếp có ngàn đức Phật xuất thế. Kinh Chánh Pháp Hoa nói: “Đến khi sắp chết, thấy được ngàn Phật, không đọa đường ác. Nhờ thế khi chết sanh được cõi trời Đâu Suất”. (Lâm thọ chung thời, diện kiến thiên Phật, bất đọa ác thú, u thị thọ chung, sanh Đâu Suất Thiên). Sanh cõi Trời Đâu Suất, tức là vãng sanh về cảnh giới Di Lặc Tịnh độ. Y cứ vào kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật v.v... mà tu quán Phật A Di Đà, có thể thấy mười phương Phật hiện tiền, và vãng sanh cực lạc thế giới. Còn thế giới Ta bà này ngàn Phật xuất thế trong Hiền kiếp, thực hiện Tịnh độ, cùng với Đâu Suất Tịnh độ bằng nhau. Ngàn Phật trong Hiền kiếp bình đẳng như nhau. Được thấy ngàn Phật, được sanh cõi trời Đâu Suất, như cùng thấy tất cả Phật hiện tại. Điều này so với việc tu quán cầu vãng sanh về cực lạc rõ ràng dễ hiểu. Nếu đứng về Phật quả công đức cứu cánh viên mãn mà nói, thì Di Lặc Tịnh độ không bằng Di Đà Tịnh độ. Nếu đứng về bản thân xử thế thực hiện thế giới mà nói, thì người trong Hiền kiếp hy vọng thế giới đầy đầy thống khổ này được cứu giúp. Thế thì Nguyệt Quang Đồng Tử xuất thế cùng với Di Lặc Tịnh độ thật là điều thích hợp thực tế. Chúng ta học Phật nên cầu thành Phật cứu cánh viên mãn. Nhưng đối với chúng sanh đương thời đương địa cần cầu tịnh hóa thì đây là nhu cầu xác đáng. Ở điểm này, tín hạnh Di Lặc Tịnh độ mới là điều có ý nghĩa đặc biệt.

4- A Di Đà và Dược Sư Phật: Nơi đây lược nói về Phật A Di Đà và Phật Dược Sư. Phật Dược Sư có sự quan hệ với Mật tông. Trước tiên ta thấy trong Phật pháp ở phần Mật Bộ có kinh Quán Đảnh Thần Chú. Đứng về danh xưng và ý nghĩa của Phật Dược Sư mà nói thì rõ ràng Phật Dược Sư là biểu hiện bậc đại vương y (vua vĩ đại về thuốc), cứu tế tất khổ thế gian. Kinh Dược Sư được dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Nếu đứng về tâm nguyện mà nói thì Phật A Di Đà có bốn mươi tám

lời nguyện trong lúc đó Dược Sư Như Lai có mười hai đại nguyện, trong đó có Dạ Xoa, La Sát hộ pháp. Đây là hiện tượng vào thời kỳ sớm nhất của Tập Mật Bộ cũng gọi là Sự Bộ. Kinh này ở vào sơ kỳ thì không có địa vị trong kinh điển đại thừa. Kinh Dược Sư được dịch ở Trung Hoa, thuyết minh về Đông phương thế giới của Phật Dược Sư, đối với người Trung Hoa có ý nghĩa đặc biệt, tức Đông phương là nơi tượng trưng cho sanh trưởng, đại biểu cho cơ hội sanh trưởng. Do quan niệm này mà diễn biến thành hiện thực nhơn gian Tiêu Tai Diên Thọ.

A Di Đà Phật ở Tây phương. Tây phương tiêu biểu cho mùa thu, khí tiết khô héo, tượng trưng cho tác bóng xế chiều, cho sự tàn tạ suy vi. Trong quyển Tịnh độ An Lạc Tập, khi giải thích tại sao Tịnh độ A Di Đà ở phương Tây, có nói như thế này: “ Nơi mặt trời mọc gọi là sanh, nơi mặt trời lặn gọi là chết. Mượn chỗ chết thân mình chen vào, tiện bề hỗ trợ, thế cho nên Bồ tát Pháp Tạng nguyện thành Phật ở phương Tây, thương xót tiếp độ chúng sanh”. Vì vậy Tây phương Tịnh độ là chỗ sanh cho người sau khi chết. Như thế, Đông phương Dược Sư Phật chính là nơi hiện sanh kẻ sống Tiêu Tai Diên Thọ. Tây phương Tịnh độ A Di Đà Phật thành là nơi vắng sanh cho người sau khi chết. Sự kiện này đối với người Trung Hoa vô hình chung thành ra một thứ phân định rất rõ ràng. Vì vậy nên sau khi tư tưởng Tây phương Tịnh độ được thịnh hành ở Trung Hoa, theo đó Phật pháp bị người đời ngộ nhận là: học Phật tức là học sự chết. Đến đây tư tưởng Tịnh độ Phật A Di Đà có thể nói là biến chất mất hẳn chân thật nghĩa thuần túy.

Tây phương Tịnh độ: Chân thật nghĩa thì Tây phương Tịnh độ vốn là đại biểu cho tính chất vĩnh hằng vô lượng quang, vô lượng thọ và phước lạc viên mãn, chứ làm gì có nghĩa “chết” như một số người tưởng tượng. Người Trung Hoa đặc biệt chú trọng về Tây phương Tịnh độ, tức chú trọng nơi Phật đức mà quên phần trí chứng đại hạnh của Bồ tát, nghĩa là quên cõi Tịnh độ Phật A Súc, lại cũng quên luôn tín hạnh hiện thực nhơn gian Tịnh độ, tức Di Lạc Tịnh độ. Sự kiện này là hậu quả của quan niệm thiên lệch phát triển. Khi đem đối luận cùng với Dược Sư Tịnh độ, thì Di Đà Tịnh độ cũng bị ngộ nhận là pháp môn tu “chờ chết”, “trốn sống”. Mà thật ra chơn nghĩa của A Di Đà Tịnh độ nào phải thế! Tín hạnh Tịnh độ Phật A Di Đà cần phải được phục hồi và chân chính kế thừa tinh thần cố hữu của nó.

VI. PHẬT ĐỘ VÀ CHÚNG SANH ĐỘ

Độ có nghĩa là cõi nước, thế giới hay phương chỗ, nơi chốn nương tựa chung. Như nói, cá nhân nghiệp cảm báo thân ấy là bất cộng. Sơn hà đại địa v.v... là cộng, tức cộng đồng có thể thấy, cộng chung nương tựa, cộng chung thọ dụng. Vì vậy, chúng sanh thế giới này hay hỗ tương tăng trưởng, bỉ thử ích tôn. Phật pháp thì tự lực, như sách Thân Hữu Thơ nói: “Sanh thiên cập giải thoát, tự lực bất do

tha”. Nghĩa là: Sanh cõi trời và giải thoát, tự lực không do nhờ người khác. Như người đời thường nói: “Ai ăn cơm thì nấy no, người nào sống chết thì người ấy biết”. Như thế đủ biết tinh thần Phật pháp bằng vào tự lực triệt để. Nhưng đây chỉ chuyên nói về báo thể (tinh thần) sanh tử nghiệp cảm của loài hữu tình, tức là phần căn thân. Nếu căn cứ vào phù trần căn của chúng sanh và nghiệp lực tăng thượng của tất cả loài hữu tình tạo thành khí thể gian thì lại không thể như thế. Chúng sanh cùng với chúng sanh ở trong cõi nước nưong tựa thọ dụng, hỗ tương tăng trưởng, hỗ tương tổn ích. Phật và chúng sanh ở trong cõi nước cũng có tác dụng tăng thượng cảm nhiếp lợi ích. Như thế Phật có Tịnh độ năng lực nhiếp hóa chúng sanh và chúng sanh ngưỡng thừa Phật lực mà được vãng sanh Tịnh độ. Vậy thì việc Phật Tịnh độ nhiếp hộ chúng sanh không có gì mà không hợp lý. Bằng vào lý đây thì ở thế gian có những sự việc tương tự như thế này không phải là ít. Như Mạnh Tử khi còn nhỏ, đã ba lần mẹ ông dời chỗ ở, điều này chứng tỏ hoàn cảnh chỗ ở tốt xấu có thể ảnh hưởng đến thân tâm. Lại có những người ở trong hoàn cảnh rất hoạt động, nhưng khi đổi hoàn cảnh khác thì lại không làm gì được. Người ta thường nói hoàn cảnh có ảnh hưởng đến quyết định của ý chí. Đúng về chân thật tánh mà xét thì cũng có phần nào đúng. Do đó, cái lý Phật và chúng sanh triển chuyển tăng thượng thiện mỹ Tịnh độ, điều này xác thực hợp lý vậy.

Kinh Nhân Vương nói: “Tam hiền thập thánh cư quả báo, duy Phật nhưt, nhơn đặng Tịnh độ”. Nghĩa là Tam Hiền, Thập Thánh còn phải tùy theo quả báo, chỉ có Phật là người đạt được Tịnh độ. Tam Hiền là Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng. Hành giả phát tâm tu học cầu giải thoát nhưng chưa dứt sạch phiền não, chưa hoàn toàn giải thoát, nên gọi là Hiền. Thập Thánh là mười bậc tu hành của đại thừa Bồ tát gồm có: 1- Hoan Hỷ Địa; 2- Ly Cấu Địa; 3- Phát Quang Địa; 4- Diệm Huệ Địa; 5- Cực Nan Thắng Địa; 6- Hiện Tiền Địa; 7- Viễn Hành Địa; 8- Bất Động Địa; 9- Thiện Huệ Địa; 10- Pháp Vân Địa. Tuy thuộc hàng Thánh, nhưng vẫn còn căn bản vi tế phiền não, nên chưa thể nhập vào Phật quả. Trở lại ý nghĩa câu kinh đã dẫn trên, thì cho dù Thường Tịch Quang Độ là cứu cánh viên mãn tối hậu thân Bồ tát, cũng vẫn còn phần nghiệp cảm di thực tồn tại, nên không thể tương ưng với Phật Tịnh độ. Luận Trí Độ quyển mười nói: “Phổ Hiền Bồ tát bất khả lượng, bất khả thuyết, trụ xứ bất khả tri”. Nghĩa là trụ xứ của Bồ tát Phổ Hiền không thể lường, không thể nói, không thể biết được. Như thế có nghĩa là Ngài thể nhập pháp tánh khắp các cõi. Nhưng Phật không chỉ an trụ trong pháp giới tối thanh tịnh cứu cánh viên mãn. Bởi vì khi tu nhơn Bồ tát hạnh thì xác thực hai nhiệm vụ trọng đại mà Bồ tát phải thực hiện. Hai nhiệm vụ ấy là: phát nguyện nhiếp thủ Tịnh độ và nhiếp hóa chúng sanh. Đây là ý thức hành giả đại thừa đối với hoàn cảnh có thể ảnh hưởng, điều này cũng minh chứng sự liễu giải thâm sâu về Bồ tát trang nghiêm Tịnh độ có hai: Một mặt là do Bồ tát có phước đức trí huệ đặc thù cảm hóa. Mặt khác là vì tâm nguyện nhiếp hóa chúng sanh, khiến chúng sanh

trong hoàn cảnh tốt tinh tấn tu hành mà trang nghiêm Tịnh độ. Vì vậy có thể nói trong pháp giới không có Phật, không có Tịnh độ, mà thích ứng cơ cảm của chúng sanh, thì liền đó có Phật có Tịnh độ, ấy là nghĩa chung của đại thừa Phật giáo.

Thường Tịch Quang Tịnh độ không nhiếp hóa chúng sanh tạm thời không luận đến. Trước tiên nên luận đến Phật thọ dụng Tịnh độ. Phật do phước trí trang nghiêm, y như thế gian nói thắng nghĩa, thì Phật cũng cảm được cõi Tịnh độ thanh tịnh cứu cánh viên mãn. Còn các đại Bồ tát chúng từng phần chơn như thì được từng phần pháp tánh sanh trong cõi Tịnh độ này. Cõi Tịnh độ này, nếu đứng về Phật mà nói thì là Tự Thọ Dụng Tịnh độ. Nếu đứng về Bồ tát mà nói, thì là Tha Thọ Dụng Tịnh độ, tức là các Bồ tát được nhiếp hóa cùng chung ở. Tự Tha Thọ Dụng Tịnh độ, trong kinh điển vốn ít có phân biệt điều này. Trong cõi Tịnh độ này chỉ có như thừa Phật pháp. Nếu nói cho đúng nghĩa về Tịnh độ này thì không còn có nghĩa cầu sanh về Tịnh độ. Bởi vì cõi Tịnh độ này do những bậc Bồ tát chúng như như phần mà tất nhiên thể hiện có. Tuy không viên mãn như Phật, nhưng tâm hạnh đã đạt đến trình độ biến khắp vô sai biệt, không còn có bị thử. Như nói là có sai biệt, vậy thì trong kinh nói: “Thập phương Tịnh độ, tùy nguyện vãng sanh”. Nghĩa là các cõi Tịnh độ trong mười phương, tùy theo tâm nguyện mà được vãng sanh. Điều này cũng chẳng có nghĩa là chúng sanh nào cũng có thể cầu được vãng sanh về cảnh giới pháp tánh Tịnh độ, tức Phật Thọ Dụng Tịnh độ.

Trong kinh nói, chúng sanh phát nguyện cầu sanh Tịnh độ, không phải Thọ Dụng Độ mà là Phật Ứng Hóa Tịnh độ. Ứng Hóa Tịnh độ có nghĩa là thích ứng căn cơ cảm niệm của chúng sanh mà Phật thị hiện bất đồng. Sự thật thì chỉ có như thừa mà không có tam thừa, như cõi A Di Đà Tịnh độ; có thông hóa ba thừa là Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác như cõi Phật A Súc Tịnh độ. Lại có thông hóa ngũ thừa, nghĩa là không những chỉ có nhị thừa và Bồ tát mà còn có cả nhơn và thiên thừa nữa, ấy là như cõi Di Lặc Tịnh độ. Tất cả cõi nước trên đây đều là Tịnh độ. Nhưng điều ta nên biết là Ứng Hóa Độ thì không như định là thị hiện Tịnh độ không thôi, mà cũng có thể Ứng Hóa Uế Độ nữa. Nói pháp ba thừa, như Thích Ca thị hiện cõi Ta bà. Điều lưu tâm là cõi Ứng Hóa Độ tuy mỗi hình thức có khác nhau nhưng tựu trung đều cùng với chúng sanh có quan hệ đặc biệt. Vậy thì những cõi Ứng Hóa Độ này rốt cùng là Phật độ hay chúng sanh độ? Thế giới không phải là cá nhơn, mà mang tính cách chung đại đồng. Kinh nói Phật quốc độ, tức có nghĩa là Phật ứng hóa thế giới nhiếp đạo chúng sanh, nên nói là Tịnh độ Phật này, quốc độ Phật khác. Nếu nói như thế gian nói, trí lượng như thế gian biết thì đây không những không còn là Phật quốc độ mà đều là chúng sanh cõi nước. Tức là chúng sanh nghiệp cảm tăng thượng nên hình thành quả báo quốc độ này. Mà trong những hành trạng Phật ứng hóa thì gọi là Phật Ứng Hóa Độ. Như đức Thích Ca thị hiện trong thế gian uế độ khi phương tiện ngũ thừa độ sanh. Khi đức Di Lặc thành Phật cùng khai mở ngũ thừa Tịnh độ. Chúng sanh nghiệp cảm là nhân tố rất trọng yếu để hình thành quốc

độ. Và cũng theo đó Phật mở bày phương tiện độ. Nhưng có lúc không giáo hóa tam thừa mà chỉ giáo hóa nhứt thừa Tịnh độ. Như thế, ít nhiều có sự bất đồng. Vì sao? Vì y theo kinh đại thừa thì nói rằng: Phật vì nhiếp thọ chúng sanh, nên hiện ra cảnh Tịnh độ thanh tịnh. Cố nhiên gọi đây là Phật Tịnh độ. Nhưng sự hiện diện của Bồ tát trong cõi Tịnh độ này, ngoại trừ việc theo học Phật ra, cũng là vì một phần nhiếp dẫn chúng sanh đồng sanh Tịnh độ. Như thế giới Tây phương cực lạc không những có Phật A Di Đà mà còn có Đại Thế Chí Bồ tát và các đại Bồ tát khác. Các đại Bồ tát này đều là do phước huệ thiện căn của chính mình cùng đồng với Phật thực hiện Tịnh độ. Như thế trong cõi Tịnh độ đây Phật là chủ đạo sư, các đại Bồ tát là bạn lữ mà cộng đồng trang nghiêm hình thành Tịnh độ. Như thế đủ thấy sức bi nguyện phước đức của Phật và Bồ tát là rất trọng yếu. Ngoài ra, chúng sanh chưa chứng đạt chơn thật cũng được sanh Tịnh độ. Nếu nói tự thân chúng sanh được sanh cõi Tịnh độ thì không đủ, mà điều yếu trọng là cần phải nương vào những yếu tố sau đây: 1- Nguyên Phật lực gia trì; 2- Sức Tam Muội của chúng sanh; 3- Thiện căn lực của chúng sanh thành thực. Nếu có đủ ba yếu tố này thì chúng sanh cũng được sanh về Tịnh độ. Điều này kinh A Súc Phật Quốc cũng có nói: Phật và Bồ tát đã thành thực Tịnh độ, nhiếp dẫn một phần chúng sanh ở trong đó tu hành, ấy là nơi Phật và chúng sanh triển chuyển tăng thượng tương nhiếp. Vì vậy, cứu cánh của Phật Độ là Phật chứ không phải là chúng sanh. Như cõi nước Phật Thích Ca, cõi Di Lặc Tịnh độ, tuy cũng là lấy sức thiện căn và nguyện lực mà sanh, nhưng chủ yếu là nghiệp cảm của chúng sanh cảm sanh quốc độ, nghĩa là do nghiệp của chúng sanh tạo thành quốc độ Ta bà. Trong hành trạng ứng hóa của Phật chẳng qua nhiếp hóa dẫn đạo một phần chúng sanh có duyên mà thôi. Phật và chúng sanh triển chuyển tăng thượng tương nhiếp Tịnh độ, là khi Bồ tát hành nhơn, nhiếp hóa một phần đồng hành đồng nguyện cộng thành sáng tạo, y đây nhiếp thọ một phần chúng sanh, khiến cho chúng sanh cũng tham gia vào Tịnh độ. Đây là ý nghĩa chơn chánh Tịnh độ thí giáo, cũng đều là đặc sắc sở tại của Tịnh độ, như Di Đà Tịnh độ, A Súc Tịnh độ.

Trong cõi Phật và cõi chúng sanh còn có cõi Bồ tát Tịnh độ. Từ Bồ tát chứng ngộ chơn như trở lên, thì các cõi Tịnh độ của các Ngài đang hiện diện, theo các nhà Duy Thức thì đây là cõi Phật Tha Thọ Dụng Độ. Nếu chỉ căn cứ Bồ tát mà nói, thì là cõi Bồ tát Thọ Dụng Độ. Theo Thiên Thai tông thì cho cõi này là Thật Bảo Trang Nghiêm Độ cùng với Phật Thanh Tịnh Pháp Giới Độ có một phần đồng nghĩa, nhưng không hoàn toàn. Bởi vì do phước huệ của Bồ tát cùng với Phật cộng đồng thọ dụng đặc thừa phước lạc. Có thể nói Phật Thọ Dụng Độ, cũng có thể nói là Bồ tát Thọ Dụng Độ. Như thế, nói một cách triệt để rốt ráo thì Phật Tịnh độ tuyệt đối không phải chỉ có một mình Phật mà còn có nhiều Bồ tát nữa. Trong kinh nói đến cõi Thọ Dụng Tịnh độ cũng đang còn vô lượng đại chúng vây nhiễu. Những vị Bồ tát này đều do tự lực mà đến cõi Tịnh độ. Ứng Hóa Độ, như cõi Tịnh

độ Phật A Di Đà, cõi Tịnh độ Phật A Súc, những cõi này có vô lượng Bồ tát, các Bồ tát này cũng không nhất định cầu nguyện vãng sanh. Trong cõi Tịnh độ có Phật tức có Bồ tát. Phật ứng hóa cõi Tịnh độ thì trong đó cũng có một phần Ứng Hóa Độ của các đại Bồ tát. Nói một cách tổng quát về cõi Tịnh độ, thì các đức Phật và chư Bồ tát cùng chúng sanh hỗ trợ triển chuyển tăng thượng mà thành. Giữa cõi Phật và cõi chúng sanh không thể bỏ quên ý nghĩa Bồ tát và Phật cùng chung sáng tạo Tịnh độ, để cùng nhau nhiếp hóa chúng sanh.

VII. TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ VÀ VẮNG SANH TỊNH ĐỘ

1- Trang Nghiêm Tịnh độ: Ở Trung Hoa, Tịnh độ tông phát triển một cách đặc biệt phi thường. Nhưng phần nhiều chỉ biết phát nguyện vãng sanh, cầu sanh Tịnh độ. Còn Tịnh độ từ đâu mà có, điều này xưa nay ít người đề ý. Mọi người đều tưởng rằng có Phật A Di Đà là có Tịnh độ. Nhưng đâu có biết Phật A Di Đà không phải phát nguyện vãng sanh mà được Tịnh độ. Trong kinh đại thừa nói: Chỗ nào cũng đều là trang nghiêm Tịnh độ. Nói như thế có nghĩa là ngay khi Bồ tát phát nguyện địa tu hành, tu vô lượng công đức để trang nghiêm quốc độ, cho đến khi thành Phật thì thành tựu viên mãn.

Người tu Tịnh độ ngày nay chỉ nghe nói đến việc vãng sanh Tịnh độ mà không nghe nói đến việc trang nghiêm Tịnh độ, điều này há chẳng phải là phiền diện ư? Tất cả Bồ tát ngay trong quá trình tu hành tất nhiên nhiếp thọ đại nguyện vô biên Tịnh độ. Kinh Đại Bát Nhã nói: Lấy các thứ thế giới, các thứ thanh tịnh tổng hợp để làm thành thế giới tối cực thanh tịnh, tối cực viên mãn, đây là điều Bồ tát phát nguyện tu hành để thực hiện. Tất cả kinh đại thừa đều nói như thế. Như cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà là một thí dụ điển hình. Kinh Vô Lượng Thọ Phật nói: Đức Phật A Di Đà tiền thân trong quá khứ vốn là Tỳ kheo Pháp Tạng. Lúc bấy giờ có đức Phật Thế Tự Tại Vương Như Lai ra đời giáo hóa chúng sanh, đức Phật này đã vì Pháp Tạng Tỳ kheo mà thuyết pháp hai trăm mười ức tướng Tịnh độ. Pháp Tạng Tỳ kheo nghe thấy tướng trạng của các cõi Tịnh độ kia không đồng nhau, liền phát đại nguyện tu hành để thực hiện một cõi Tịnh độ thật là đặc biệt viên mãn thanh tịnh rất ráo. Tất cả Bồ tát cũng đều như thế. Bởi nguyện duyên đó nên nói là “nhiếp thọ đại nguyện vô biên Tịnh độ”. Nghĩa là đại nguyện của Phật A Di Đà trùm khắp vô biên Tịnh độ. Đây là nội dung hạnh nguyện của Bồ tát tất yếu phải hoàn bị. Có hai lý do khiến cho Bồ tát nhờ đó mà nhiếp thủ Tịnh độ: - Một là tất cả chư Phật thành tựu trang nghiêm Tịnh độ. Bồ tát phát tâm học Phật đương nhiên cũng phải thực hiện Tịnh độ như Phật.- Hai là vì sao phải thực hiện Tịnh độ? Đây không phải vì mình được thọ dụng an hưởng mà nghĩ đến việc thực hiện Tịnh độ, mà là vì giáo hóa chúng sanh. Có Tịnh độ mới nương theo Tịnh độ mà nhiếp hóa chúng sanh. Nhiếp dẫn chúng sanh tức là công hạnh cùng chung thực hiện Tịnh độ.

Nhiếp thủ Tịnh độ để nhiếp hóa chúng sanh, đây là yếu nghĩa của Tịnh độ. Tịnh độ là do vì lợi ích chúng sanh mà hình thành trang nghiêm chứ không phải nghĩ để cho riêng mình được an lạc mà thực hiện Tịnh độ.

Trang nghiêm Tịnh độ là ý nghĩa thông dụng của tâm hạnh đại thừa. Nay căn cứ vào kinh Duy Ma Cật phẩm Phật Quốc để xướng minh ý nghĩa Bồ tát trang nghiêm Tịnh độ. Kinh ấy nói: “Chúng sanh chỉ loại thị Bồ tát Tịnh độ”. Có nghĩa là vì chúng sanh mà Bồ tát tu Tịnh độ. Bồ tát tu Tịnh độ là bởi do chúng sanh. Như xây cất nhà cửa tất phải từ đất làm cơ sở. Bồ tát Tịnh độ không lìa chúng sanh. Chỉ có ở trong chúng sanh, vì lợi ích chúng sanh mà Bồ tát hay thực hiện Tịnh độ. Vì vậy, khi nói về Tịnh độ không có nghĩa là trốn tránh hiện thực mà điều này tương ứng với pháp đại thừa. Luận đến chúng sanh, thì Bồ tát thường từ bốn việc sau đây mà quán sát: 1- Dùng thế giới nào hay khiến cho chúng sanh khởi công đức? 2- Nên dùng quốc độ nào hay điều phục chúng sanh khiến không sanh khởi phiền não? 3- Dùng hoàn cảnh nào hay khiến cho chúng sanh khởi căn đại thừa thánh thiện? 4- Cần dùng quốc độ nào mới có thể khiến cho chúng sanh khế ngộ Phật tri kiến? Bởi chúng sanh căn tánh bất đồng, sanh thiện diệt ác, khởi đại thừa thiện căn, nhập Như Lai trí huệ cũng cần dùng các hình thức hoàn cảnh khác nhau để thích ứng chúng sanh, nhiếp hóa chúng sanh, tức là thích ứng căn tánh ưa vui của chúng sanh mà sáng tạo Tịnh độ huy hoàng thanh bình an lạc, khiến cho chúng sanh từ đó hay tạo thành các điều thiện lợi ích. Trang nghiêm Tịnh độ không phải vì cho mình mà cho đại chúng. Đây là thích hợp với thuyết “Ứng cơ hiện độ” tức là tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hiện hành quốc độ. Nếu như nói Bồ tát tu hành nhiếp đạo chúng sanh, thành tựu Tịnh độ quả đức, thế sao trong kinh lại nói: “Trực tâm là Bồ tát Tịnh độ. Khi Bồ tát thành Phật, không cần phải dẫn dụ chúng sanh về Tịnh độ, mà chính thân tâm của các Ngài đã là thể hiện Bồ tát Tịnh độ”. Nói cách giản lược hơn, phát tâm bồ đề, từ bi, hỷ xả, lục độ, tứ nhiếp pháp, tất cả những hạnh công đức này đều là nhơn để thành tựu trang nghiêm Tịnh độ. Như chơn tâm là tâm chất trực trong sạch thanh tịnh không phải là tâm bất tịnh hiểm ác quanh co. Bồ tát dùng tâm này làm pháp môn, dùng tâm này hóa độ chúng sanh, thì tự nhiên cùng với chúng sanh không dua nịnh, mà tương nhiếp tăng thượng, đồng thời cũng hay cảm hóa tâm dua nịnh của chúng sanh thành tâm chơn trực. Chúng sanh không dua nịnh cùng với Bồ tát kết pháp thiện duyên cho đến khi Bồ tát thành Phật thì những chúng sanh không dựa nịnh kia sanh đến cõi nước Tịnh độ của Bồ tát. Bồ tát trang nghiêm Tịnh độ là nhiếp đạo vậy. Tức là Bồ tát tu lục độ vạn hạnh độ chúng sanh, như đó chúng sanh tu lục độ vạn hạnh thọ nhận sự cảm triệu của Phật và Bồ tát rồi như theo duyên này mà sanh đến cõi nước Tịnh độ. Trên thực tế, thực hiện Tịnh độ như thế thì người nhiếp đạo và người được nhiếp đạo cộng đồng thành quả. Như đây, không thể tưởng tượng là thực hiện Tịnh độ không phải chỉ có một mình Phật mà quyết phải có sự hỗ tương tăng thượng triển chuyển Phật và chúng

sanh cộng thành. Bồ tát là người lãnh đạo khai phát cần nhiều người đồng hành đồng nguyện, bi thử kết thành pháp lữ hòa hợp làm một để cùng tu phước huệ mới có thể cộng thành Tịnh độ. Nếu bằng cứ vào Phật mà nói thì đây là thọ dụng Tịnh độ. Nếu cứ vào Bồ tát mà nói thì đây hẳn còn là Bồ tát tự lực, nên có Tịnh độ để cảm đắc. Hành giả tu pháp môn Tịnh độ mà không biết trang nghiêm Tịnh độ, không biết Tịnh độ từ đâu hình thành mà chỉ đơn thuần cầu sanh Tịnh độ, như thế là xem Tịnh độ như cõi trời, cõi của thần giáo rồi. Nếu biết Tịnh độ từ đâu mà có và do đâu hình thành, phát nguyện thực hành phước đức trang nghiêm Tịnh độ, như thế mới là chánh đạo đại thừa Phật giáo. Vãng sanh Tịnh độ có nghĩa là Phật và chúng sanh cùng đồng triển chuyển tăng thượng thánh thiện, chứ không có cách nào khác. Thái Hư Đại Sư khi viên tịch, Phạm Cổ Nông có bài điều văn rằng: “Đại Sư xướng đạo là chánh thường đạo, việc làm của người là phương tiện đạo”. Chánh thường đạo tức là chánh nghĩa Tịnh độ đại thừa Bồ tát pháp. Phương tiện đạo phát xuất từ chánh thường đạo. Trang nghiêm Tịnh độ là công đức của tập thể Bồ tát thực hiện cộng thành, là chơn nghĩa của đại pháp. Đây là điều hành giả tu Tịnh độ nên đặc biệt lưu ý.

2- Vãng Sanh Tịnh độ:

a) Pháp vãng sanh Tịnh độ thông thường:

Pháp môn vãng sanh Tịnh độ có Thông có Biệt. Thông là hành giả tu theo pháp môn này thì có thể vãng sanh bất cứ các cõi Tịnh độ trong mười phương. Biệt là phương tiện đặc thù chỉ chú trọng vãng sanh thế giới cực lạc.

Tịnh Độ là cõi nước thanh tịnh, là hoàn cảnh sống lý tưởng. Bồ tát trang nghiêm Tịnh độ vì nhiếp hóa chúng sanh, chúng sanh thọ ân đức cảm triệu của Bồ tát mà đem tâm hướng sanh về cõi nước Tịnh độ. Ở cõi Tịnh độ tu hành có nhiều tiện lợi, ít chướng ngại, nên quyết phải được bất thối chuyển, không lạc vào Nhị thừa, cũng không堕 vào ba đường ác. Tín hạnh vãng sanh Tịnh độ là điểm chính yếu của tất cả kinh đại thừa. Vậy thì làm thế nào mới có thể vãng sanh Tịnh độ? Để giải đáp, nay xin lược dẫn hai bộ kinh để thuyết minh:

1) *Kinh Duy Ma Cật* quyền hạ có nói : “Bồ tát thành tựu tám pháp, ở thế giới này không làm tổn thương chúng sanh thì được sanh về cõi Tịnh độ”. Tám pháp gồm: Một là, làm lợi ích chúng sanh mà không cầu mong đền ơn, tức là xuất phát từ tâm thuần túy lợi ích chúng sanh chứ không nghĩ đến mình, cũng không nghĩ đến sự trả ơn. Hai là, thay cho tất cả chúng sanh chịu các khổ não, nên Bồ tát làm được bao nhiêu công đức đều hồi hướng cho chúng sanh hết, còn khổ thống thì riêng mình nhận lãnh, chỉ mong sao cho chúng sanh được phước lạc, ấy là tâm

hạnh chơn chánh của Bồ tát. Ba là, dùng tâm bình đẳng đối đãi với tất cả chúng sanh, khiến cho chúng sanh bình đẳng đạt được cư địa quả vị. Bốn là, những Bồ tát tu pháp đại thừa, xem chúng sanh như Phật, nên khởi lòng tôn kính tất cả chúng sanh. Năm là, những kinh đại thừa nghĩa lý thâm sâu vi diệu chưa từng nghe, khi được nghe thì không sanh lòng nghi ngờ, không sanh tâm bài bác, cũng không cho rằng mình tu pháp đại thừa thâm sâu vi diệu lắm rồi, khác với Thanh văn. Nếu một khi hành giả thật sự thông hiểu Phật pháp, rõ lý giữa đại thừa và tiểu thừa thì có thể dung thông quán hợp. Sáu là, đối với người được cúng dường không sanh lòng ghen tị, mình được cúng dường cũng không sanh tâm tự cao phóng túng. Bảy là, thường cảnh giác nơi bản thân mình, sửa đổi lỗi lầm, không nên cố nêu lỗi người khác. Tức là phải thường hằng phản tỉnh chính mình, ít nói lỗi người khác. Tám là, một lòng cầu các công đức để trang nghiêm Tịnh độ hồi hướng chúng sanh. Tám pháp này là tám hạnh chánh thường đạo của Bồ tát vì người vì pháp, tự lợi lợi tha. Nếu y theo đây mà tu thì đó là pháp môn chắc chắn vãng sanh Tịnh độ.

2) *Kinh Trì Cái Chương Bồ Tát Sở Vấn* quyển bảy nói: “Bồ tát nếu tu mười pháp thì được sanh về các cõi Phật”. Mười pháp gồm: Một là, giới hạnh thành tựu. Hai là, thực hành tâm hạnh bình đẳng. Ba là, thành tựu quảng đại thiện căn. Bốn là, xa lìa danh văn lợi dưỡng thế gian. Năm là, đầy đủ tịnh tín. Sáu là, chuyên cần tinh tấn. Bảy là, chánh niệm thiền định. Tám là, tu tập đa văn. Chín là, lợi căn minh mẫn. Mười là, quảng hạnh từ tâm. Trên đây là mười pháp hạnh Bồ tát thực hành để được sanh về các cõi Phật Tịnh độ. Những kinh như: kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, kinh Bảo Vân, kinh Bảo Vũ đều có đề cập đến mười pháp môn này. Như “thành tựu quảng đại thiện căn” đích xác là yếu quyết vãng sanh Tịnh độ. Kinh A Di Đà cũng nói: “Không thể lấy một ít phước đức thiện căn mà có thể làm nhơn duyên để vãng sanh về cõi nước Tịnh độ Phật A Di Đà kia được”. Kinh Duy Ma Cật và kinh Bảo Vân đều nói: Pháp môn Tịnh độ là đạo thường của Bồ tát, không cầu sanh Tịnh độ mà tự nhiên vãng sanh về Tịnh độ. Đây là điều tất yếu và đầy đủ mà Tịnh độ phải có.

b) Pháp vãng sanh Tịnh độ đặc thù: Tại Trung Hoa pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ được lưu hành, tức là thực hành phương tiện đặc thù cầu vãng sanh Tây phương cực lạc Tịnh độ, tóm lược mấy điều hợp lý để thuyết minh:

1) *Kinh Ban Chu Tam Muội* dịch bản Phạn ngữ ra Hán văn có từ thời Hán Mạt. Trong kinh này đã nói đến niệm Phật A Di Đà, thấy Phật A Di Đà tức thấy mười phương tất cả Phật. Như thế là chú trọng quán Tây phương cực lạc vô lượng Phật làm phương tiện thì từ đó có thể thấy vô lượng Phật ở mười phương. Kinh Quán Vô Lượng Thọ và kinh Phật Thuyết A Di Đà cũng đều chú trọng đến Vô Lượng Thọ Phật, nên đặc biệt chú trọng đến lúc mạng sắp chết (lâm mạng chung

thời). Kinh Ban Chu Tam Muội đã nói đến niệm Phật, tức là niệm Phật tam muội. Niệm là tưởng nhớ, là nghĩ đến thân Phật tướng hảo và cảnh giới cực lạc trang nghiêm không phải là cảnh giới hiện tại của chúng sanh, nên phải suy nghĩ vào đó, chuyên tâm vào đó, khiến quán cảnh cực lạc rõ ràng hiện ra trước mặt. Nên niệm Phật tức là tu phương pháp quán niệm Phật. Kinh A Hàm nói Tứ niệm xứ, Tam tỳ niệm (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng) các pháp môn v.v... cũng đều niệm như thế. Niệm tức buộc tâm vào một chỗ, khiến cho tâm nhớ rõ không quên. Niệm cùng với huệ tâm sở tương ưng, tức duyên ở nơi y báo chánh báo cảnh giới cực lạc mà phân biệt quán sát. Một khi Niệm và Huệ tương ưng như đây thì an trụ sở duyên, tâm nhứt cảnh tánh, ấy là Định, nghĩa là đã thành tựu niệm Phật tam muội. Khi tam muội đã thành tựu thì thấy vô lượng Phật và cũng liền đó thấy được mười phương Phật. Đạt được niệm Phật tam muội mà chưa được thiên nhãn thì cũng chưa đạt đến cõi Phật, lại cũng không phải trong lúc đó Phật hiện đến, nhưng trong tam muội có thể thấy rõ được Phật. Trong tam muội thiền quán không những chỉ thấy Phật mà còn có thể cùng Phật vấn đáp. Chẳng hạn như trong tam muội thấy Phật, hành giả thường hỏi: Làm thế nào để vãng sanh về thế giới cực lạc? Phật liền đáp: Nên tưởng nhớ đến ta. Đừng nên cho rằng trong tam muội thấy Phật, cùng Phật vấn đáp đó là việc kỳ lạ. Đây là những hành giả tu hạnh Du Già, thiền quán đều có hiện tượng như thế. Như Mật tông hành giả tu đến bốn tôn thành tựu. chẳng hạn như Vô Trước Bồ tát tu Di Lạc pháp môn thấy Phật Di Lạc nói cho Luận Du Già. Theo thứ lớp phương tiện tưởng nhớ đến Phật A Di Đà là: Trước tiên nhớ Phật “Có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, sắc thân sáng ngời như khối vàng sáng chói, thành tựu đầy đủ các xe báu, phóng đại quang minh, như tòa sư tử, trong chúng Sa môn nói pháp như thế này”, như thế là nghĩ đến sắc thân Phật hoặc quán tưởng Phật. Kế đến là nghĩ đến lời Phật nói: “Tất cả pháp xưa nay vốn chẳng hoại cũng không hư. Sắc không hoại cho đến thức không hoại... cho đến chẳng nghĩ kia là Như Lai, cũng không được Như Lai kia”. Đây là quán tất cả pháp tánh không, gọi là “Được Không Tam Muội”. Đây cũng gọi là niệm pháp thân Phật, hoặc còn gọi là Thực tướng niệm Phật. Niệm Phật như thế gọi là thành tựu Tam muội, quyết định vãng sanh về thế giới Tây phương cực lạc. Theo phương pháp niệm Phật tam muội này cầu tịnh tâm, chuyên tu ba tháng. Ngày nay hành giả niệm Phật rất ít thực hành như vậy. Kinh Ban Chu Tam Muội nói về pháp môn niệm Phật như thế này: hành giả cần phải chú trọng ở nơi tự lực thiền quán. Tuy là có nguyện lực Phật A Di Đà, nhưng hành giả phải thực hành niệm Phật tam muội, thấy Phật rồi mới có thể vãng sanh. Điều này không phải là chuyện dễ, chỉ dễ cho hạng lợi căn thượng cơ chuyên tâm tu tập. Vì vậy, trong Đại Trí Độ Luận, Ngài Long Thọ nói: “Thực hành Tam Muội khó, như đêm đốt đèn thấy sắc không dễ”. Các bậc cổ đức Trung Hoa cũng nói: “Tâm chúng sanh thô lậu, quán hạnh thâm sâu vi tế, nên không dễ tương ưng”. Đại để vì không dễ tương ưng, nghĩa là không tịnh tâm quán Phật để tương ưng giữa chúng sanh và Phật, nên hành giả tu về Tịnh độ thường bỏ

phương pháp này không dùng Nhưng đích thực đây lại là điều căn bản của pháp môn cầu sanh cực lạc Tịnh độ vậy.

2) *Kinh Hoa Nghiêm phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên* cũng nói đến vấn đề vãng sanh cực lạc thế giới. Như nói: “Phổ Hiền mười đại nguyện vương, hướng đạo hồi quy cực lạc”. Cuối phẩm Phổ Hiền nói rõ điều này. Phổ Hiền mười đại nguyện vương cũng gọi là mười đại hạnh nguyện. Đây không những chỉ là phát nguyện mà còn phải thực tế tu hành. Dùng công đức đại nguyện đại hạnh này để hồi hướng cầu sanh cực lạc thế giới. Người ta thường nói hành đạo khó và hành đạo dễ, thì pháp môn này thuộc về hành đạo dễ. Nhưng phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên không trực chỉ đơn thuần nói niệm Phật, mà y theo thứ tự nói là “Lễ kính chư Phật; Xưng tán Như Lai; Quảng tu cúng dường; Sám hối nghiệp chướng; Tùy hỷ công đức; Thỉnh Phật trụ thế; Thỉnh chuyển pháp luân; Thường tùy Phật học; Hằng thuận chúng sanh; Phổ giai hồi hướng”. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên lập thuyết không giống như kinh Ban Chu Tam Muội khi nói đến phương pháp niệm Phật tam muội. Lại cũng không giống với kinh Vô Lượng Thọ nói về chuyên tâm buộc niệm vào y báo chánh báo trang nghiêm của Phật A Di Đà. Nhưng nếu y theo Phổ Hiền Quảng Đại Hạnh Nguyên mà tu hành thì có thể phát nguyện hồi hướng vãng sanh cực lạc. Phương tiện vãng sanh cực lạc vốn không hạn cuộc ở nơi niệm Phật.

3) *Kinh Vô Lượng Thọ* nói: “Đây là một trong ba bộ kinh mà cổ đức Trung Hoa đã hợp chung thành một quyển lấy tên là Tịnh Độ Tam Kinh”. Có nghĩa là ba kinh đều nói về Tịnh độ. Ba kinh này được dịch ra Hán văn rất sớm. Khi đề cập đến Tịnh Độ Tam Kinh, Luận Đại Trí Độ đặc biệt đã từng nói đến một cách rõ ràng về kinh Vô Lượng Thọ là kinh điển đại thừa được lưu hành vào thời sơ kỳ. Đối với kinh này, ở Trung Hoa rất nhiều bản dịch khác nhau, hiện còn như: 1- Thời Đông Hán, Chi Lô Ca Sấm dịch bản đầu tiên. 2- Sau đó Ngô Chi Khiêm cũng lại dịch, văn nghĩa hai bản dịch của Chi Lô Ca Sấm và của Ngô Chi Khiêm rất giống nhau. Do đó, ta có thể truy cứu suy luận là kinh này từ nước Nguyệt Chi truyền đến Trung Hoa. Nay các nhà học Phật thường gọi chung hai bản dịch này là Chi bản. 3- Thời Tào Ngụy có Khang Tăng Khải cũng dịch gọi tắt là Khang bản. 4- Đời Đường, Ngài Bồ Đề Lưu Chi khi dịch kinh Đại Bảo Tích tập thành thì kinh Vô Lượng Thọ này liệt vào quyển thứ mười bảy và mười tám với tên là Vô Lượng Thọ Phật Hội, gọi tắt là Đường bản. 5- Bắc Tống, bản dịch của Pháp Hiền gọi là Tống bản. Ngoài năm bản dịch trên ra, thời Tống còn có Vương Nhữ Hưu tự xưng là Long Thơ cư sĩ tức là tác giả quyển Long Thơ Tịnh Độ, tham chiếu tất cả bản dịch trên rồi viết thành bản mới lấy tên là Đại A Di Đà Kinh, gọi tắt là Vương bản.

Thành phần nội dung của kinh Vô Lượng Thọ, đầu tiên nói về tư cách tâm hạnh Phật A Di Đà nhiếp thủ Tịnh độ, lập bốn mươi tám thế nguyện. Nguyên văn bốn mươi tám lời nguyện này, đại phàm hễ ai tưởng niệm đến ta (Phật A Di Đà) muốn sanh về nước cực lạc của ta thì được vãng sanh. Kế đó là nói về y báo chánh báo của thế giới cực lạc phước báu trang nghiêm huy hoàng v.v... Cuối cùng luận đến ba hạng vãng sanh, tức nói rõ điều kiện và phương pháp vãng sanh.

Quan hệ đến “ba hạng vãng sanh” quen gọi là ba phẩm, về vấn đề này luận thuyết của các dịch bản có ít nhiều sai biệt, nhưng điều kiện căn bản vãng sanh vẫn là thuyết minh phương pháp, điều kiện và ý nghĩa của sự “niệm A Di Đà và phát nguyện vãng sanh”. Hành giả Tịnh độ nếu không niệm Phật, không phát nguyện thì không thể nào vãng sanh về thế giới cực lạc.

Nói về niệm Phật, trong văn kinh chỉ nói “chuyên niệm”, “ức niệm”, “tư duy”, “thường niệm”, “nhứt tâm niệm”. Kinh Vô Lượng Thọ Phật này sau được giản lược làm thành bốn tên là kinh Tiểu A Di Đà còn gọi là “chấp trì danh hiệu”. Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang lại dịch lấy tên là Xưng Tán Tịnh độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, lại còn có tên là Tư Duy Kinh. Với ý nghĩa này, chấp trì nghĩa là tâm niệm duy trì không quên. A Di Đà Phật là Phật ở cõi Tây phương không phải cõi Ta bà, hành giả từ trong kinh mà có thể thấy biết, hoặc nghe biết danh hiệu Phật, theo đó quán tưởng đến y báo chánh báo trang nghiêm cõi nước cực lạc, như thế gọi là “tư duy” hay “chấp trì danh hiệu”.

Pháp môn niệm Phật trong kinh Vô Lượng Thọ cùng với kinh Ban Chu Tam Muội ý nghĩa tương đồng, đều không phải chỉ miệng xưng niệm mà cần phải nhứt tâm niệm Phật, phát nguyện vãng sanh là hai nhân tố căn bản để cầu sanh về cực lạc Tịnh độ. Hành giả Tịnh độ tịnh tâm niệm Phật cầu sanh về trong ba phẩm thượng, trung, hạ cũng vậy. Ngoài ra, đề cập vãng sanh, Đường bốn, Khang bốn đều nói rõ là, hành giả được vãng sanh về ba phẩm thượng, trung, hạ điều cần yếu là phải phát tâm Bồ đề. Do sự phát tâm Bồ đề nên lại có ba phẩm bất đồng. Bởi vì, người thượng phẩm thì hay chuyên tâm hệ niệm, rộng tu công đức, phụng hành lục độ, nhứt là rộng tu cúng dường Bồ thí. Người trung phẩm tuy không thể chuyên tâm hệ niệm rộng tu công đức mà chỉ tùy lực tùy phận, tùy mình mà làm việc thiện hồi hướng Tịnh độ. Người hạ phẩm ngoài việc phát tâm Bồ đề, chỉ bằng vào một niệm tịnh tâm tưởng hướng về Phật A Di Đà, đối với kinh đại thừa khởi tâm thâm tín không nghi. Luận Đại Trí Độ quyển chín cũng nói: “Tuy không rộng tu công đức, nếu như phiền não nhẹ mỏng, tín tâm thanh tịnh, nhứt tâm niệm Phật, cũng có thể phát nguyện vãng sanh”. Chi bốn nói: “Chung hạnh môn của ba phẩm vãng sanh là đoạn ái dục. Hành giả không luận là tại gia hay xuất gia, hễ cầu sanh Tịnh độ đều cần tu phạm hạnh thanh tịnh. Lại còn phải từ tâm tinh tấn, không những

không sân hận mà còn trai giới thanh tịnh”. Riêng về thượng phẩm thì bất đồng, vì phẩm này chỉ có hàng xuất gia Sa môn thanh tịnh, phụng hành Lục Độ Ba La Mật mới đạt được. Trung và hạ phẩm vãng sanh, không xuất gia thì không thể rộng tu các hạnh. Vả lại, tuy có biết niệm Phật cũng không tránh lòng bán tín bán nghi. Trong ba phẩm thì trung phẩm hay tùy duyên làm thiện, lập đàn bố thí, cúng dường tam bảo. Hạ phẩm thì chỉ một lòng tưởng niệm muốn cầu vãng sanh, sức hiệu năng rất yếu. Qua những điểm lược nêu trên đủ thấy đặc sắc của Chi bản, trọng tâm nơi đoạn ái dục. Nếu như muốn phát nguyện vãng sanh, nhứt tâm niệm Phật, từ bi tinh tấn v.v... những đặc điểm tinh thần này cũng giống với Đường bản, Khang bản. Nhứt tâm niệm Phật có được vãng sanh Tịnh độ không? Đối với vấn đề này, Đường bản, Khang bản đều nói: “Chỉ trừ phi phạm tội ngũ nghịch, thập ác, hủy báng chánh pháp thì không thể vãng sanh”. Ngoài ra đều có thể vãng sanh Tịnh độ. Pháp môn vãng sanh của kinh Vô Lượng Thọ và kinh Ban Chu Tam Muội có chỗ bất đồng. Kinh Ban Chu Tam Muội thì chuyên trọng Tam Muội có nghĩa là vãng sanh chỉ hạn nơi định tâm kiến Phật. Trong lúc đó kinh Vô Lượng Thọ thì lại nói rằng: Chẳng những người tán tâm niệm Phật cũng có thể được vãng sanh mà cả đến người tịnh tâm cũng còn cần đến sự nhứt tâm tịnh niệm tương tục thì nhất định vãng sanh. Có thể nói kinh Vô Lượng Thọ nhiếp hóa căn cơ rất rộng, chỉ trừ hủy báng đại thừa và ngũ nghịch thập ác mới không được vãng sanh mà thôi.

Nhứt tâm niệm Phật cần trải qua bao nhiêu thời gian mới được vãng sanh? Đây vốn là một vấn đề rất nhiều giải đáp mà vấn đề ắt có và đủ lại cấp thiết vẫn là phải niệm đến chỗ nhứt tâm bất loạn. Đường bản và Khang bản nói: Hai phẩm thượng và trung không nói đến thời gian ngắn dài. Phẩm hạ thì nói “cho đến mười niệm”, “cho đến một niệm”. Học giả Trung Hoa do đây diễn xuất thành ra pháp môn “Thập niệm niệm Phật”. Thượng phẩm trung phẩm đều không phải là đoạn kỳ tu hành, mà phát tâm tu hành đến một khi công phu tương ưng thì có thể quyết định vãng sanh. Người hạ phẩm tuy thiện căn yếu kém, phước mỏng đức bạc, nhưng nhờ nguyện lực của đức Phật A Di Đà gia trì, nếu một niệm hoặc mười niệm tâm thanh tịnh hướng về Phật thì cũng có thể vãng sanh.

Một niệm tức một sát na. Mười niệm tức đoản kỳ tịnh tâm tương tục. Đây tức thuyết minh Phật nguyện hoằng thâm, vãng sanh dễ dàng. Nói như thế có nghĩa là một niệm hoặc mười niệm cũng có thể đạt đến mục đích vãng sanh. Một niệm hoặc mười niệm, theo nghĩa này Chi bản gọi đây là một ngày một đêm hoặc mười ngày mười đêm. Nói cho rõ cùng ý nghĩa của một niệm nhứt tâm thanh tịnh thì ý nghĩa đây một niệm là một ngày đêm, mười niệm là mười ngày đêm. Không luận là một niệm hay mười niệm đều là ước định của thời gian tâm chánh định mà nói. Kinh Vô Lượng Thọ nói đến vãng sanh Tịnh độ, đặc biệt chú trọng “lâm mạng chung thời”, điều này ảnh hưởng rất lớn đến Tịnh độ tông Trung Hoa. Kinh Ban

Chu Tam Muội chú trọng đến thời khắc thường nhứt tu hành, bình thời thấy Phật, được như thế là điều xác chứng rằng hành giả được vãng sanh. Còn kinh Vô Lượng Thọ thì lại chú trọng đến “lâm mạng chung thời” mà thấy Phật thì được vãng sanh. Muốn cầu vãng sanh thì trước tiên phải thấy Phật, có thấy Phật rồi sau mới có thể vãng sanh. Về điểm này, ta thấy kinh Ban Chu Tam Muội và kinh Vô Lượng Thọ đồng nhứt. Hiện tiền thấy Phật là minh chứng hành giả có kỳ vọng vãng sanh Tịnh độ. Về điểm này có ba hạng người không đồng, nên sự thấy Phật theo đó lại cũng không đồng. Người thượng phẩm thì được Phật A Di Đà và hải hội đại chúng đến nghinh tiếp. Người trung phẩm thì thấy Phật và Bồ tát hóa thân đến tiếp dẫn, hoặc là hành giả trong tâm hiện thấy tướng Phật và Bồ tát, điều này gần với định cảnh kiến Phật. Người hạ phẩm, khi mạng lâm chung tâm thần hoảng hốt giống như mộng thấy Phật.

Đối với việc thấy Phật vãng sanh về ba phẩm, Chi bốn nói: Không những khi mạng sắp lâm chung mới thấy Phật, mà đặc biệt những hành giả sẽ được thượng phẩm trung phẩm sớm cũng đã thấy Phật trong các giấc chiêm bao. Điều này cũng gần với việc niệm Phật thấy Phật ở kinh Ban Chu Tam Muội, nhưng chỉ có khác một điều là kinh Ban Chu nói trong định thấy Phật. Nói về ba hạng vãng sanh, với việc này, Vương bốn lập thuyết nhằm lẫn không thích hợp với nghĩa gốc của kinh Vô Lượng Thọ, chẳng hạn như: *a- Chi bốn* nói một ngày một đêm hoặc mười ngày mười đêm, thì Đường bốn, Khang bốn nói một niệm hoặc mười niệm, đây đều là ước định thời gian mà nói, trong lúc đó Vương bốn lại đổi là mười tiếng niệm Phật. Đây là nguyên do vì khi Vương Long Thor hoằng dương pháp môn Tịnh độ thì sớm đã “xưng niệm danh hiệu Phật”. Nhưng thực chất cốt tủy của kinh Vô Lượng Thọ có sự biến đổi lớn lao lắm rồi. *b-Đường bốn và Khang bốn* khi nói về ba hạng vãng sanh thì chính hành giả đều phải phát tâm bồ đề mới có thể vãng sanh. Chi bốn tuy không nói về việc cần phải phát tâm bồ đề, nhưng cũng không nói người cầu vãng sanh không cầu phát tâm bồ đề. Vương bốn có nói đến hạng người hạ phẩm “Chẳng phát tâm bồ đề cũng có thể vãng sanh”. Đây là điều biến hóa to lớn đối với nghĩa căn bản của kinh Vô Lượng Thọ.

Vãng sanh Tây phương Tịnh độ là pháp môn đại thừa. Đại thừa pháp được lập nên từ sự phát tâm bồ đề. Nếu lìa sự phát tâm bồ đề thì không thành pháp đại thừa. Vì vậy, cho nên trong Luận Tịnh độ của Thế Thân Bồ tát nói: “Nhị thừa chủng bất sanh”. Có nghĩa là hạng nhị thừa Thanh văn tâm bồ đề không sanh thì không vãng sanh về Tịnh độ. Tây phương cực lạc thế giới là nhứt thừa Tịnh độ. Hành giả sanh về cực lạc thế giới đối với đạo quả vô thượng bồ đề đều được bất thối chuyển. Vì vậy, nhứt tâm niệm Phật, cầu sanh Tịnh độ, phát bồ đề tâm, những thứ này chánh thực là điều kiện căn bản tất có và đủ của pháp môn Tịnh độ. Nếu hành giả thiếu thì thật khó thành tựu nguyện vãng sanh. Kinh Vô Lượng Thọ cũng nói như vậy.

4) *Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật*: kinh này là một trong ba kinh Tịnh độ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng Tịnh độ Trung Hoa. Kinh này được dịch rất chậm vào thời Lưu Tống, ngài Khương Lương Gia Xá dịch. Kinh này minh xác nghĩa lý khai tông rằng: “Muốn sanh về cõi nước cực lạc kia phải tu ba phước; Một là hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng dưỡng sư trưởng, từ tâm không sát, tu thập thiện nghiệp. Hai là thọ trì tam quy, đầy đủ các giới, không phạm oai nghi. Ba là phát tâm bồ đề, tin sâu nhơn quả, đọc tụng đại thừa, khuyến tấn hành giả. Ba việc trên đây gọi là tịnh nghiệp. Ba thứ nghiệp này chính là chánh nhơn tịnh nghiệp của chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai”. Ba việc trên đây: việc thứ nhất là chung cho cả hạnh lành thế gian; việc thứ hai là chung cho cả ba thừa và việc thứ ba là hạnh lành của đại thừa. Ba sự việc này là chánh nhơn căn cốt của hành giả cầu vãng sanh Tịnh độ. Đáng tiếc, về sau hành giả Tịnh độ bỏ chánh nhơn mà thiên lệch chấp lấy trợ nhơn, tức là làm nhơn phương tiện làm cứu cánh. Chơn nghĩa của pháp môn Tịnh độ là tịnh hóa thân tâm và thế giới, đây mới là thực hiện trọn vẹn ý nghĩa của Tịnh độ. Miệng niệm Phật bồ bồ mà lòng không tu sửa thì đó chỉ là hình thức luống công vô ích.

Kinh này còn nói về thứ lớp của Thiên quán, quán y báo chánh báo trang nghiêm của Phật A Di Đà, phát nguyện hồi hướng tổng cộng có mười sáu phương pháp quán. Pháp quán đầu tiên là quán mặt trời lặn, tức cho mặt trời lặn là hình ảnh của hoa Mạn Đà La, từ đây quán thành cực lạc y báo chánh báo trang nghiêm của thế giới cực lạc. Pháp quán thứ tám là tưởng tượng Vô Lượng Thọ Phật, tức là tổng quán các tướng trang nghiêm của Phật. Pháp quán thứ chín là quán khắp tất cả tướng, tức là quán từ thân sắc tướng hảo đến quán tâm Phật từ bi, pháp thân công đức bao la trùm khắp. Pháp quán mười bốn, mười lăm, mười sáu thấu rõ ba phẩm vãng sanh. Trong ba phẩm thượng, trung, hạ của Tây phương cực lạc mỗi phần lại chia làm ba, cộng chung thành chín phẩm. Các nhà Phật học thường căn cứ vào đó làm chín phẩm vãng sanh. Đối chiếu so sánh kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật và kinh Vô Lượng Thọ Phật thì rõ ràng thái độ của kinh Quán Vô Lượng Thọ có phần khoan dung hơn, mang tinh thần nhiếp cơ rộng rãi hơn.

Người vãng sanh Tịnh độ thượng phẩm đều là người phát bồ đề tâm. Căn bản của sự phát bồ đề tâm gồm có: Một là tâm chí thành. Tâm chí thành như kinh Duy Ma Cật gọi đó là trực tâm. Hai là thâm tâm. Ba là tâm hồi hướng phát nguyện. Như phát tâm từ không sát sanh hình thành đầy đủ các giới hạnh, tụng đọc các kinh điển đại thừa phương đẳng, tu hành lục niệm hồi hướng phát nguyện. Lục niệm gồm: Niệm Phật - Niệm Pháp - Niệm Tăng - Niệm Giới - Niệm Thí - Niệm Thiên. Đây là nhơn hạnh của thượng phẩm thượng sanh.

Người vãng sanh thượng phẩm trung sanh cơ hồ như không thể có thiện duyên đọc tụng kinh điển đại thừa phương đẳng nhưng lại hay thấu rõ đệ nhất nghĩa đề, thâm tín như quả không hủy báng đại thừa.

Người vãng sanh thượng phẩm hạ sanh thì phát tâm cầu vô thượng đạo, tín như quả không hủy báng đại thừa. Hành giả cầu sanh thượng phẩm thì cần ba nghiệp đều thanh tịnh. Người tịnh lành cầu vãng sanh thượng phẩm thì cần tu hành các giới, không tạo ngũ nghịch, không có điều lầm lỗi. Nếu cầu trung phẩm trung sanh thì phải thường phát nguyện tu một ngày một đêm trì trai giữ giới thanh tịnh. Cầu trung phẩm hạ sanh thì hiếu dưỡng cha mẹ, làm việc như từ, khi mạng lâm chung được nghe thấy y báo chánh báo trang nghiêm của Phật A Di Đà mà phát tâm vãng sanh.

Cầu sanh hạ phẩm thượng sanh là hạng người thiếu hiểu biết tu tập, nhưng không hủy báng Tam bảo, không nghi chê kinh điển đại thừa. Người sanh hạ phẩm trung sanh là người giới hạnh không tinh nghiêm, tham đồ vật của tăng chúng, vì danh lợi mà thuyết pháp, nhưng có tâm cầu sanh Tịnh độ. Sanh về hạ phẩm hạ sanh là hạng ít làm việc thiện, vụng tu, làm việc chẳng lành, có thể phạm tội ngũ nghịch thập ác, nhưng biết ăn năn sám hối hồi tâm hướng thiện, có tâm chí thành cầu sanh Tịnh độ. Những người hạ phẩm này phần nhiều là kẻ thường ngày thiếu tu tịnh nghiệp, nghiệp chướng sâu dày, nghiệp ác đầy đầy thì làm sao khi mạng sắp lâm chung lại có được thiện duyên nhờ thiện tri thức khuyến hóa chấp tay niệm Nam Mô A Di Đà Phật để có thể vãng sanh? Điều này trong kinh Phật cho là thật khó hiểu khó biết. Nếu không thấu rõ ý nghĩa kinh Phật thì tự mình lầm lẫn dối mình và khiến lầm lẫn người khác.

Chỗ luận giải chỉ bày của kinh Quán Vô Lượng Thọ và kinh Vô Lượng Thọ có ba điểm không đồng:

* Thứ nhất, kinh Vô Lượng Thọ nói người vãng sanh Tịnh độ đều phải phát Bồ đề tâm. Trong lúc đó kinh Quán Vô Lượng Thọ nói người vãng sanh từ trung phẩm trở xuống đều là chưa phát Bồ đề tâm.

* Thứ hai, kinh Vô Lượng Thọ nói chỉ trừ người bài báng Phật pháp, phạm tội ngũ nghịch thập ác thì mới không vãng sanh. Trong khi đó kinh Quán Vô Lượng Thọ nói kẻ ác nếu khi sắp mạng chung mà có được thiện tri thức khuyến hóa thì cũng sẽ được vãng sanh hạ phẩm.

* Đối với người ác, kinh Vô Lượng Thọ Phật trong phần A Di Đà Phật nguyện văn đã từng nói “đời trước tuy làm ác mà đời nay biết hối cải làm lành tu

hành thì cũng được vãng sanh hạ phẩm”, chứ không phải nói người đời nay làm ác, phạm tội ngũ nghịch thập ác v.v... mà được vãng sanh đâu! Trong lúc đó kinh Quán Vô Lượng Thọ nói người ác cũng có thể vãng sanh hạ phẩm hạ sanh. Từ đây ta có thể nhận thấy kinh Quán Vô Lượng Thọ có tinh thần nhiếp hóa rất rộng lớn. Như thế theo tinh thần kinh Quán Vô Lượng Thọ thì thường ngày không biết phát tâm bồ đề, không tu Phật pháp, làm điều tội lỗi, chỉ cần lúc lâm chung biết ăn năn hối cải, gặp thiện tri thức khuyến hóa hộ niệm cũng có thể được vãng sanh.

Với ý nghĩa đặc thù của tôn giáo về cách thiết lập phương tiện giáo hóa như trên đây không làm cho nhơn loại tuyệt vọng trong niềm an ủi. Nếu nói một cách khẳng định rằng hạng người tội ác không có cách nào vãng sanh, nói như thế đứng trên ý nghĩa đại từ đại bi lợi tha cứu thế của Phật, Bồ tát “chúng sanh vô biên thê nguyên độ” thì cũng không trọn vẹn. Bất cứ hạng người nào, hễ đã chân thật hồi tâm sám hối phát lòng hướng thiện thì nhất định có được một tương lai sáng lạn. Như đại thừa Phật pháp nói: định nghiệp cũng có thể chuyển đổi. Do đó chúng ta có thể có được biện giải như thế này: ngũ nghịch thập ác thì không thể vãng sanh, nếu không hồi tâm hướng thiện chí thành phát nguyện cầu sanh Tịnh độ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: kẻ làm nhiều điều tội lỗi như tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi sắp chết mà biết hồi tâm thì cũng có thể vãng sanh hạ phẩm hạ sanh.

Tịnh Độ đối với chúng sanh ba nghiệp đều độ khắp. Đại thừa thì thực hành hạnh nguyện độ chung cả ba thừa, ngũ thừa, cho đến những kẻ làm ác đáng đọa địa ngục cũng đều có thể được nhiếp thọ hồi hướng. Đây là đứng trên lập trường đại thừa từ bi khắp lợi ích chúng sanh, trong ý nghĩa thiện ác do tâm tạo. Đại phẩm hễ kẻ biết hồi tâm hướng thiện quy hướng về quang minh vĩnh hằng tự tánh và Phật đạo thì đương nhiên có thể đi vào tân sinh lộ đồng lên Tịnh độ. Nhưng có một điều trở ngại lớn lao mà ta không thể làm lẫn! Ấy là thường ngày chưa từng nghe Phật pháp hoặc suốt đời sống trong gia đình tà kiến chìm đắm trong hoàn cảnh vi ác, hoặc phiền não quá nhiều, hoàn cảnh quá xấu, tuy làm ác như thế nhưng tâm lành không đoạn dứt. Đợi đến khi sắp chết được thiện tri thức khuyến hóa, nhơn đó liền khởi tâm ăn năn sám hối, khổ tâm hổ thẹn những lỗi lầm trước đây, hiện tượng như thế là căn cơ của người vãng sanh hạ phẩm. Hoặc có hạng người sớm đã làm Sa môn, cư sĩ nghe biết Phật pháp thậm chí biết giảng nói Phật pháp, biết thế nào là thiện, thế nào là ác, mà vẫn tánh nào tật ấy làm ác, thích chuyện thị phi, rồi tưởng rằng khi sắp chết chỉ cần niệm Phật một niệm cho đến mười niệm là được vãng sanh, đây là một điều lầm lỗi rất to lớn. Hoặc lại có quan niệm sai lầm tai hại rằng, tất cả đều không quan trọng, chỉ quan trọng lúc lâm chung niệm mười niệm là được vãng sanh, như thế thì cần gì phải khổ công hằng ngày niệm Phật! Rồi lại tưởng một câu Nam Mô A Di Đà Phật là có được tất cả như ý muốn. Hạng người nghĩ tưởng như vậy, nên tuy là ở trong Phật pháp mà không thật sự có tâm gắng

công tu bồi công đức, trì trai giữ giới, đối với người cũng như đối với Phật pháp thường có hành vi tâm niệm ngôn ngữ hồ đồ điên đảo của kẻ phàm tình. Những kẻ như thế không những không khuyến hóa được người làm thiện mà trái lại khiến cho người làm ác, khinh thường Phật pháp, xem nhẹ việc tu hành. Những người như thế, kinh Quán Vô Lượng Thọ nói rất rõ ràng: “Kẻ ác mà được vãng sanh, là trừ phi sắp chết không có cách nào khác hơn chỉ còn có cách duy nhất là biết hồi tâm hướng thiện, chánh tâm mười niệm, khi sắp lâm chung họa hoằn mới có công năng hiệu quả”. Điều này, hành giả chớ vội nghĩ rằng, hằng ngày mình tu hành niệm Phật và khuyên mọi người cùng tu niệm Phật là việc làm quá ư đầy đủ. Nghĩ như thế thật là sai lầm. Chẳng khác nào gặp năm hạn hán thất mùa bất đắc dĩ phải ăn trấu để sống, đến những năm được mùa có gạo khoai đầy dẫy rồi lại cho là dư thừa, nghĩ như thế há chẳng phải thật là điên đảo lắm ư?

Kinh Quán Vô Lượng Thọ vốn là pháp môn niệm Phật quán y báo chánh báo trang nghiêm của Phật A Di Đà. Nhưng thượng phẩm trung sanh là chú trọng nơi sự phát nguyện hồi hướng của thiện căn công đức, ngoại trừ trung phẩm hạ sanh cho những người hiền lành không tu học Phật pháp, hoặc cho những người hoặc ít hoặc nhiều, hoặc lâu dài hoặc tạm thời tu quán. Đối với trung phẩm hạ sanh hoặc hạ phẩm, ngoài sự phát nguyện hồi hướng ra, còn phải chú trọng đến xưng danh niệm Phật. Nghĩa là hằng “chấp tay cung kính xưng danh Nam Mô A Di Đà Phật”. Bởi vì khi mạng sắp chết không có cách nào dạy họ quán tưởng. Y cứ vào kinh Quán Vô Lượng Thọ thì việc xưng danh niệm Phật cũng chỉ vì cho tất cả kẻ ác khi sắp lâm chung tạo duyên vãng sanh mà mở phương tiện pháp môn cho họ. Những hành giả Tịnh độ về sau này, bất luận là hạng người nào, chỉ khuyên dạy người niệm Nam Mô A Di Đà Phật, đây đâu phải là bốn ý của kinh Quán Vô Lượng Thọ? Đương nhiên pháp môn xưng danh niệm Phật không chỉ dành riêng cho người khi mạng sắp lâm chung, mà pháp môn này xưa kia vốn đã có rồi, cho tất cả hành giả Tịnh độ chứ đâu phải pháp môn phương tiện này do người Trung Hoa sáng tạo ra?

5) *Kinh Cổ Âm Thịnh Vương Đà La Ni* : kinh này nói pháp môn Tịnh độ ngoài việc xưng danh niệm Phật còn có trì chú. Việc này rất gần gũi với Mật tông. Đời Tống có cư sĩ tên Cương Lương Gia Xá đem chú vãng sanh truyền cho hành giả Tịnh độ nói rằng: Thần chú này hay diệt trừ các tội như tứ trọng tội, ngũ nghịch, thập ác v.v... Kinh Cổ Âm Thịnh Vương Đà La Ni mở bày pháp môn niệm Phật mười ngày mười đêm, lại thêm trì tụng mười ngày mười đêm Cổ Âm Thịnh Vương Đà La Ni. Do đó, ngày nay những hành giả Tịnh độ sau khi niệm Phật lại còn niệm thêm chú vãng sanh.

VIII. XƯNG DANH VÀ NIỆM PHẬT

Ở Trung Hoa, hành giả về pháp môn Tịnh độ đem việc xưng danh và niệm Phật hợp chung làm một. Nhưng trong kinh điển thì nói rõ ràng rằng niệm Phật là niệm Phật và xưng danh là xưng danh, xưa nay mỗi việc phân minh như vậy. Nói đến Phật pháp thì vốn chỉ có một pháp vị. Nói đến giáo chỉ đạo sư thì chỉ có y theo đức Phật Thích Ca giáo hóa làm gốc. Vì thích ứng với cơ nghi của chúng sanh tiểu tâm tiểu hạnh nên Ngài thuyết giảng tiểu thừa pháp. Còn đối với hạng người đại tâm đại hạnh thì Ngài giảng đại thừa pháp. Tuy pháp môn có đại có tiểu khác biệt mà ý nghĩa Phật pháp, căn nguyên pháp vị suối nguồn giác ngộ vẫn là một. Niệm Phật và xưng danh cũng mang tinh thần như thế.

Niệm Phật là quán tưởng, là thiền quán, là niệm Phật tam muội. Đây là phương pháp chung cho cả đại thừa lẫn tiểu thừa. Luận Đại Trí Độ quyển bảy nói: “Niệm Phật tam muội có hai thứ: 1- Pháp Thanh văn: phương pháp này đối trước một hình tượng Phật quán tưởng tâm mắt thấy mười phương. 2- Pháp Bồ tát: phương pháp này là nhứt tâm quán tưởng vô lượng cõi Phật, niệm ba đời mười phương Phật”. Đại thừa và tiểu thừa trên căn bản có sự sai biệt, nên từ đó có nhận thức sai biệt, có mười phương Phật và không có mười phương Phật. Hành giả Mật tông thì tu quán sắc thân Trời, họ quán niệm đó cũng là niệm Phật tam muội. Chẳng qua bốn tôn pháp môn tu của họ là từ thân Phật mà chuyển làm thân Bồ tát, rồi từ thân Bồ tát mà chuyển làm hình tượng thần giận dữ hung tợn của Dạ Xoa, La Sát. Vì vậy mà không nói là quán Phật mà nói tu thiền. Ở trong tam muội thấy Phật, Phật vì họ mà quán đánh nói pháp, về điểm này thì đại thừa và tiểu thừa, hiển giáo và mật giáo đều như nhau.

Ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh Thiên Bí Yếu Pháp quyển Trung, nhằm vào điều quán thứ mười tám; kinh Tọa Thiền Tam Muội quyển Thượng phần Pháp Trì Đẳng đều là nói về niệm Phật tam muội của Thanh văn. Phần quyển Hạ của hai kinh này đều thuyết minh về đại thừa niệm Phật tam muội, chuyên niệm pháp thân thập phương Phật sanh thân. Lại như trong quyển Tư Duy Lược Yếu Pháp nói về các pháp “đắc quán tượng định”, “sanh thân quán pháp”, “pháp thân quán pháp”. Những pháp này đều là chung cho Thanh văn thừa. Kế đó, sách còn nói về “thập phương chư Phật quán pháp”, “quán vô lượng thọ Phật pháp”. Đây là pháp môn của đại thừa niệm Phật tam muội. Bộ Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp do Ngài Đàm Ma Mật Đa dịch. Bộ này thuyết minh về cả đại lẫn tiểu thừa niệm Phật tam muội. Hành giả muốn biết thứ lớp về việc tu hành niệm Phật tam muội thì nên tìm đọc những bộ kinh này. Kinh Ban Chu Tam Muội cũng nói thứ lớp về việc tu thiền đạt định chứng quả, hành giả có thể y cứ vào đó để tu thiền quán tam muội. Ở kinh Quán Vô Lượng Thọ phần thứ mười sáu nói về phương pháp quán mặt trời lặn như hoa Mạn Đà La, như đây hành giả sanh khởi niệm y báo chánh báo trang

nghiêm của thế giới cực lạc. Những phương pháp này đều là quá trình tu hành niệm Phật tam muội. Đây là chuyên tu định huệ mới có thể thành tựu.

Hành giả trì danh niệm Phật, kinh luận gọi phương pháp đây là xưng danh. Xưng danh vốn không phải là phương pháp tu hành của Phật giáo, mà là nghi thức tôn giáo sinh hoạt hằng ngày của đệ tử Phật. Như đệ tử Phật phát tâm quy y Tam bảo, khi thực hiện lễ quy y thì kính lễ xưng niệm nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng. Thanh văn và đại thừa giáo thì có thập phương Phật, như thế thì nên hiểu ngay rằng xưng Nam Mô...Phật là tùy tâm sở thích. Đệ tử Phật thường thì xưng danh, đặc biệt là khi kính lễ Phật. Vì vậy các hành nghi xưng danh hiệu Phật, lễ kính chư Phật, xưng dương tán thán Phật đều có quan hệ nhau, đều xuất phát từ tâm niệm thành kính với ý hướng trở về nương tựa, mà biểu hiện bằng hành vi nơi thân miệng.

Niệm Phật, kinh A Hàm vốn đã có nói: như niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng là Tam tùy niệm. Hoặc thêm nữa là niệm Thí, niệm Thiên, niệm Giới gọi chung là Lục Niệm pháp môn. Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật cũng có đề cập đến sáu pháp niệm này. Đây là phương pháp niệm buộc tâm suy nghĩ. Căn cứ trong kinh luật nói: đệ tử Phật khi bệnh khổ, hoặc khi ở đồng hoang cô độc một mình, hoặc khi ly biệt người thương thân, hoặc khi gặp phải khủng bố uy hiếp, trong những trường hợp bất xứng ý này, đức Phật liền khai bày pháp môn niệm Phật. Phật có vô lượng công đức, tướng hảo trang nghiêm, đại từ đại bi, nên khi niệm Phật thì cảm thấy có sức hùng vĩ gia hộ che chở. Bệnh khổ, uy hiếp, lo sợ v.v...các thứ thống khổ đó tự nhiên nhờ sức nhứt tâm niệm Phật mà tiêu trừ. Người buồn lo khổ, sợ hãi mà quán thấy đức tướng Phật quang minh trang nghiêm tự tại viên mãn, thì nỗi buồn lo khổ nỗi sợ hãi tự nhiên tiêu trừ và tâm thần trở nên thanh thản an ủi. Sự kiện này có chung hầu hết cho các tôn giáo, nhưng Phật giáo thì gần gũi hợp với tình người, hợp với nhân tánh hơn, nên pháp môn niệm Phật tất nhiên phải có trong kinh điển.

Trong hoàn cảnh nhơn sanh thế cuộc, đời nào cũng thế, lòng người mong tìm sự an ủi, nơi nương tựa tinh thần, nên niệm Phật là pháp môn tự nhiên khiến cho người xưng hô danh hiệu Phật. Thế gian cũng có hiện tượng này. Chẳng hạn khi gặp phải hoàn cảnh khó khăn hoạn nạn không thể nào khắc phục tránh thoát được, thì nghĩ đến cha mẹ, thì thốt lên tiếng kêu cha ơi, mẹ ơi hoặc kêu ông bà ơi, gọi đến người mà người đó thân thiết nhất với mình, như thế là cảm thấy tinh thần có nơi nương tựa, có sự san sẻ, theo đó khổ đau có phần giảm bớt ít nhiều. Tục ngữ thường nói “người đau kêu trời”, thì tình trạng tâm lý này đây cũng đồng với ý nghĩa niệm Phật. Vì vậy, nên chỉ con người gặp phải khôn đôn hoạn nạn khổ đau nguy hiểm thì dễ dàng phụng hành pháp môn niệm Phật, miệng liền niệm nam mô

Phật. Như thế, xưng danh và niệm Phật là phương pháp rất tự nhiên phát triển trong Phật pháp. Và lại những chuyện được truyền về những người trong cơn hoạn nạn mà thành khẩn niệm Phật được thoát nạn, cứu nạn thì như ở Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam v.v... nơi nào có Phật giáo đều có hiện tượng này. Nay lược nêu ra đây vài chuyện để làm ví dụ:

a) Câu chuyện thứ nhất là “Hải Sanh Thương Chủ Duyên” được trích từ kinh Bách Duyên Tuyền Tập quyển chín. Truyện rằng: Hải Sanh là đại thương gia đang lúc đi hành nghề hàng hải, trên biển cả gặp phải sóng to gió lớn dữ dội thuyền trôi lạc vào nước quỷ La Sát, ông hoảng sợ liền niệm nam mô Phật, nam mô Phật ... thì liền được thoát nạn không bị chìm thuyền quỷ hại.

b) Câu chuyện thứ hai là “Thi Lợi Bất Đề Duyên và Phú Na Kỳ Duyên” trong kinh Hiền Ngu Nhơn Duyên quyển bốn và quyển sáu, nói hai người này khi ra biển cả gặp phải tai nạn cá to hung dữ hãm hại, khi đó không còn chỗ nương, nên các ông chí thành niệm Nam mô Phật... liền được thoát nạn an toàn.

c) Câu chuyện thứ ba là xưng “Nam mô Phật Đức Duyên La Hán”. Truyện này được trích dẫn từ bộ Luận Mã Minh .Đại Trang Nghiêm quyển thứ mười. Truyện rằng: có người đến cầu xin xuất gia, tôn giả Xá Lợi Phất và tăng chúng nghĩ rằng người này không có căn lành nên không cho. Nhưng ngay sau đó người ấy được đức Phật độ cho xuất gia, chẳng bao lâu chuyên tâm tu tập đắc quả A la hán. Đức Phật nhơn đó mới nói: ông này ở trong thời quá khứ, có một kiếp nọ, khi gặp cọp trong hoàn cảnh hiểm nguy thập tử nhất sanh, tâm hoảng hốt miệng liền niệm nam mô Phật, nhơn đó mà trông chừng tử lành, ngày nay gặp ta xin xuất gia, chuyên tu đắc đạo. Kinh Pháp Hoa nói: “Hễ xưng nam mô Phật, đều sẽ thành Phật Đạo”. Hai bộ kinh trên có khác nhau mà ý nghĩ tương đồng.

Như thế đủ thấy rằng, hễ thành tâm xưng niệm danh hiệu Phật không những thoát khỏi được khổ nạn mà còn trồng căn lành, còn có cơ duyên phát tâm tu hành thành đạo. Trong đại thừa Phật giáo gọi xưng danh niệm Phật tức là trừ được nhiều kiếp ác nghiệp mà còn là nhơn duyên sanh về Tịnh độ. Những chuyện vừa dẫn trên đây không phải chỉ đại thừa mới có mà tiểu thừa cũng có. Xưng niệm Phật danh là một hành vi tôn giáo rất phổ biến trong đạo Phật.

Miệng niệm nam mô Phật là biểu thị sự thành tâm quy y lễ kính cầu Phật hộ trì. Để chứng minh điều này, nay xin dẫn hai kinh: 1- Kinh A Súc Phật Quốc ở phần Bất Động Phật Quốc Hội có nói: Đại chúng trong pháp hội khi nghe Phật Thích Ca Như Lai nói đến cõi nước của Phật A Súc vô cùng thanh tịnh trang nghiêm, liền quay mặt hướng về đức A Súc Như Lai kia chấp tay đánh lễ mà đồng

xưng niệm to “Nam Mô Bất động Như Lai”. Nhờ nguyện lực của Đức Phật Thích Ca mà đại chúng liền thấy xa xa cõi nước Diệu Hỷ của Phật A Súc và chúng Thanh văn nước đó. 2- Kinh Vô Lượng Thọ Phật nói: Ngài Di Lặc Bồ tát nghe đức Phật nói thế giới cực lạc trang nghiêm quá chừng, lòng khởi vui mừng muốn được thấy cảnh Tây phương cực lạc, đức Phật liền dạy Di Lặc rằng: “ông nên hướng về mặt trời lặn, đó là nơi đức Phật A Di Đà, mà hết lòng thành kính đầu thân đánh lễ sát đất, miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật ba lần lạy. Như thế thì cực lạc thế giới sẽ hiện rõ ràng trước mắt”. Điều này tuy không phải là tiêu trừ hết được hoạn nạn, nhưng cũng là bao gồm ý nghĩa cầu Phật gia hộ.

Giáo pháp tiểu thừa thì chỉ xưng Nam Mô Phật. Giáo pháp đại thừa thì lại xưng niệm trọn rõ danh hiệu Phật, như: Nam Mô A Di Đà Phật, Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật, Nam Mô A Súc Phật, Nam Mô Dược Sư Phật. Theo truyền thuyết như duyên và chứng cứ kinh điển đại thừa thì thấy rằng xưng niệm Phật danh được phổ biến trong giới Phật giáo. Nhưng chẳng qua dùng xưng danh là pháp môn tu hành trọng yếu trong Phật giáo, thì điều này đặc biệt ta thấy ít có trong giáo pháp tiểu thừa Thanh văn. Trong các kinh đại thừa như kinh Ban Chu Tam Muội, kinh Bát Đà Bồ tát, kinh Đại Tập phân Hiền Hộ đều khuyên hành giả “nên niệm danh hiệu ta” (đương niệm ngã danh). Với lời khuyên đó cũng là mục đích để nhiếp tâm chánh niệm. Đến như kinh Vô Lượng Thọ Phật, kinh Quán Vô Lượng Phật cũng đều khuyên hành giả niệm Phật “thường niệm Phật” cũng với ý nghĩa là chuyên nhớ từ dung, nhiếp niệm chánh tâm. Người sắp chết mà còn biết xưng danh hiệu Phật thì được vãng sanh hạ phẩm hạ sanh. Điều này chỉ thấy trong kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Trong Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa quyển năm khi nói về phương thức hành đạo, Ngài Long Thọ nói: “Khó hành đạo-Dễ hành đạo”. Dễ hành đạo cũng là niệm Phật. Ở đây nói đến niệm Phật là y theo kinh Đại Thừa Bảo Nguyệt Đồng Tử Sở Vấn thì: “nên nghĩ nhớ niệm danh hiệu mười phương chư Phật”. Hoặc xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà v.v... hoặc thêm nữa là xưng niệm danh hiệu mười phương chư vị Bồ tát. Trong kinh đại thừa Phật giáo còn đề cập đến pháp môn xưng danh sáu phương sáu Phật, thất Phật, mười phương Phật v.v...Xưng niệm danh hiệu Phật và Bồ tát là phương tiện tu hành của người tu học Phật. Điều này rất thanh hành ở thời đại Long Thọ Bồ tát.

Từ trước đến nay nói về pháp môn xưng niệm danh hiệu Phật bao gồm hai ý nghĩa: 1-Khi nguy cấp thống khổ không có cách nào hơn là khuyên niệm danh hiệu Phật. 2- Khả năng trí lực yếu kém khó tu học pháp môn cao sâu, nên đặc biệt mở bày pháp môn phương tiện mở miệng liền biết niệm, ấy là pháp môn tu học dễ dàng. Sách Ngoại Quốc Ký được viết vào thời nhà Tấn, trong đó có đoạn ghi rằng:

“Người nước An Tức (nước Iran ngày nay) không hiểu Phật pháp, sống nơi biên địa, tâm trí chất phác. Lúc bấy giờ có chim Oanh Vũ sắc vàng điểm xanh trắng thường đậu nơi cành cây kêu lên: nếu muốn nuôi ta thì xưng danh hiệu Phật. Vua quan dân chúng thấy thế lấy làm lạ mới bảo nhau rằng, đây là Phật A Di Đà hóa thân làm chim để nhiếp dẫn dân biên địa, há chẳng phải là ngay hiện đời khuyến hóa nếu ai niệm Phật thì được vãng sanh ư? Do đó ngày trai vua, quan, dân chúng nước An Tức tu niệm Phật rất đông”. Câu chuyện trên đây là chứng minh pháp môn niệm Phật thật phổ biến. Đến đời Hán và Tam Quốc các cao tăng miền Tây Bắc Ấn Độ đến Trung Hoa dịch thuật kinh điển và đều truyền bá pháp môn Tịnh độ. Thế nên, tu pháp môn xưng danh niệm Phật không cần phải vận dụng trí năng thông đạt thấu hiểu lý nghĩa đại thừa về những pháp thật tướng Bát Nhã thâm sâu. Vì tánh chất phổ thông, nên pháp môn niệm Phật được phổ biến rộng lớn.

Từ pháp định tâm niệm Phật của kinh Ban Chu Tam Muội đến pháp định tâm và tán tâm niệm Phật của kinh Vô Lượng Thọ cho đến pháp thập lục quán của kinh Quán Vô Lượng Thọ, thậm chí phép mạng sắp lâm chung xưng danh niệm Phật đều là phương pháp dễ thực hành cho khắp cả mọi trình độ hành giả. Từ bắt đầu xưng danh niệm Phật cho đến biết tin Tam bảo xưng danh niệm Phật đều rất quý. Nhưng đứng về phương diện hoàn mãn thâm sâu Phật pháp mà nói thì nên cầu hướng thượng tiên bộ không ngừng trong phương pháp tu chứng.

Ngược dòng về quá trình diễn tiến của pháp môn niệm Phật Trung Hoa, ta thấy khởi đầu từ núi Lô Sơn với Thập Bát Cao Hiền kết thành Bạch Liên Xã niệm Phật. Nhưng khảo cứu chiều sâu của nó thì pháp môn niệm Phật vẫn chú trọng nơi nhiếp tâm niệm Phật. Như Huệ Viễn Đại Sư trong lúc định đã từng thấy đức Phật A Di Đà. Đây chính là pháp môn trong kinh Ban Chu Tam Muội. Đến thời Bắc Ngụy có Ngài Đàm Loan y theo Luận Vãng Sanh Tịnh độ của Thế Thân Bồ tát mà khởi tâm chú trọng phương pháp xưng danh niệm Phật. Đến thời nhà Đường có truyền thuyết rằng Ngài Thiện Đạo chùa Tịnh Tông Quang Minh niệm một tiếng Phật phóng ra một đạo hào quang, đây là một Đại sư nổi tiếng về xưng danh niệm Phật.

Về sau còn có các Đại sư Pháp Chiếu, Thiếu Khang v.v... không xưng danh mà còn áp dụng phương pháp ngũ hội niệm Phật, tức là vận dụng âm thanh làm Phật sự. Phương pháp này không những chỉ nhiếp hóa hành giả Tịnh độ mà cả đến trẻ con cũng đến tham gia niệm Phật. Do vậy mà trở thành pháp môn xưng danh niệm Phật đặc biệt duy nhất của Trung Hoa. Đến thời nhà Tống từ vua chúa đại thần cho đến thân hào nhân sĩ kết hợp thành Bạch Liên Xã, mỗi lần tập hợp niệm Phật số đến vạn người. Cho đến gần đây có Ấn Quang Đại Sư cùng đồ chúng đều dùng xưng danh niệm Phật làm pháp môn duy nhất để tu tập. Xưng danh niệm Phật được gọi là dễ hành đạo, là bởi vì lập thuyết giáo hóa rất là phổ cập đáng được ca

ngợi. Nhưng vì dễ thực hành, vì tính cách phổ cập, nên bên cạnh đó đại hạnh thâm nghĩa của pháp đại thừa cũng dần dần bị quên lãng.

IX. DỄ HÀNH ĐẠO VÀ KHÓ HÀNH ĐẠO

Xưng danh niệm Phật là dễ hành đạo. Đây là nương vào từ bi nguyện lực của Phật A Di Đà nên cũng gọi là tha lực dễ hành đạo. Các Đại sư Tịnh độ tông trước sau đều cùng quan niệm rằng “Mười niệm vãng sanh, siêu thoát ba cõi”. Nhưng khi khảo cứu kinh luận thì thấy phương pháp dễ hành đạo và khó hành đạo lại có nghĩa lý khác. Những vị Đại sư có tâm hoằng dương pháp môn Tịnh độ phần nhiều đều lấy Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận của Long Thọ làm căn cứ, để thuyết minh xiển dương pháp môn niệm Phật thì được gọi là thuộc về dễ hành đạo. Nhưng Long Thọ thì lại y cứ vào kinh Di Lặc Bồ tát Sở Vấn do Bồ Đề Lưu Chi dịch, sau đó đến đời Tây Tấn lại nhập vào kinh Đại Bảo Tích ở phần quyển thứ 111 do Trúc Pháp Hộ dịch. Trong kinh nói: “Di Lặc Bồ tát ở đời quá khứ tu Bồ tát hạnh thường ưa nhiếp thủ Phật quốc, trang nghiêm Phật quốc, còn Thích Ca ta đây thuở xưa tu Bồ tát hạnh thường ưa nhiếp thủ chúng sanh, trang nghiêm chúng sanh”. Từ đây chúng ta có thể biết được sở nhơn tu hành của Thích Ca và Di Lặc có sự khác biệt: Thích Ca sở nhơn tu hành là độ chúng sanh, trong khi đó sở nhơn tu hành của Di Lặc là nhiếp thủ Tịnh độ. Đây chính là chỗ khác nhau giữa khó hành đạo và dễ hành đạo. Nên nói là: “Khi xưa Di Lặc tu Bồ tát hạnh không thể thí xả tay chơn đầu mắt, nhưng dùng phương tiện thiện xảo an lạc đạo hạnh, tích tập vô thượng chánh đẳng bồ đề”. Như thế có nghĩa là Di Lặc không thể làm những việc khó làm, nhần những việc khó nhần. Tức là nói Di Lặc khéo dùng phương tiện thiện xảo an lạc đạo, như bản dịch đời Tấn có nói là Di Lặc Bồ tát khi hành đạo “ngày đêm ba thời chánh nơi hoàn cảnh sống, bước chân xuống đất hướng thập phương mà phát lời kệ rằng: Con xin hối hận tất cả những lỗi lầm đã qua, khuyến khích giúp đỡ những việc đạo đức, thành tâm cúi đầu khắp lễ các đức Phật, khiến được vô thượng huệ”.

Đối với việc này, kinh Bảo Tích nói rộng ra là: Lễ kính chư Phật, sám hối, phát nguyện, tùy hỷ, thỉnh Phật thuyết pháp, thỉnh Phật trụ thế, tùy thuận học Phật Bồ tát đồng với mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Bồ tát. Đây là pháp dễ hành đạo.

Ý nghĩa của pháp dễ hành đạo tức là An Lạc Hạnh, lấy nhiếp thủ tịnh Phật quốc độ làm chủ. Còn chỗ nhơn địa tu hành của Phật Thích Ca là khó hành đạo, nên Phật nói là: “Ta xưa cầu đạo chịu khổ vô lượng mới có thể tích tập được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Trong kinh điển có nêu lên điểm Phật Thích Ca trong thuở xưa tu hành khó khổ để minh chứng Phật đã dùng tâm từ bi

cứu độ chúng sanh lìa nơi thông khổ. Đây là thể hiện pháp khó hành đạo. Ý nghĩa của khó hành đạo Ý là khổ hạnh tức là hay làm cái khó làm, hay nhẫn cái khó nhẫn. Nhơn đây mà đức Thích Ca đã từng phát tâm nguyện “đối với chúng sanh trong đời ngũ trước ác thể nghiệp căn tham sân sâu nặng, không hiếu kính cha mẹ, không kính trọng sư trưởng cho đến không hòa thuận với bà con quyến thuộc” cũng khuyến hóa họ phát tâm tu hành và cũng sẽ được cùng lúc thành Phật. Còn Di Lặc khi hành đạo Bồ tát cũng lại phát nguyện: “nếu có chúng sanh ít dâm ái, ít giận hờn si mê, thành tựu thập thiện thì được cõi nước thanh tịnh, mới thành chánh giác”. Tuy là đại thừa pháp tương thông, Phật và Bồ tát đều bình đẳng, nhưng kẻ sơ học đại thừa thì không ngại dùng các pháp môn vào đạo. Như phẩm Vãng Sanh trong Trí Độ Luận nói: “Có hai dòng lớn”. Như vậy có nghĩa là trong Luận Trí Độ Ngài Long Thọ nói Bồ tát có hai thứ: “1- Có tâm từ bi phần nhiều là vì chúng sanh. 2- Phần nhiều ưa thích tu tập theo công đức chư Phật đến như thừa thanh tịnh vô lượng thế giới Phật”. Ở đây, chúng ta có thể thấy rằng, Di Lặc đại biểu cho pháp môn Tịnh độ, tức là thực hành thiện xảo phương tiện để tích tập nhiều công đức chư Phật. Bồ tát sơ học Phật đạo có thể thiên trọng một trong những pháp môn: hoặc là lấy việc thành tựu chúng sanh trước, hoặc là lấy việc trang nghiêm Phật độ trước. Lý giải Phật pháp chơn nghĩa thì đây chẳng qua là Bồ tát khi sơ phát tâm tu hành tâm niệm thiên trọng, nên bị trí tăng thượng, hoặc tùy tín hành pháp hạnh v.v... Mà muốn viên mãn cứu cánh đạo quả bồ đề, trang nghiêm Phật quốc, cứu độ chúng sanh, thì không thể khuyết thiếu. Như thế, người tối sơ phát tâm học Phật hạ thủ công phu đại để có hai phương tiện: hoặc khởi đi từ niệm Phật, lễ Phật hạ thủ công phu, hoặc khởi hành từ bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... hạ thủ. Phương pháp sau là khó hành đạo, là khổ hạnh đại bi lợi ích chúng sanh. Phương pháp trước là dễ hành đạo, là an lạc hạnh thiện xảo phương tiện. Kỳ thực hai phương pháp này đối với chúng sanh căn cơ sai biệt, mà trong quá trình tu học có thể như thống đồng hành.

Dễ hành đạo tức là tập nhiều hạnh Tịnh độ công đức của chư Phật. Kinh Di Lặc Bồ tát Sở Vấn nói là tương đồng với mười đại hạnh nguyện vương của Phổ Hiền. Nhưng trong kinh luận thì không như định là mười việc. Mà tối quan trọng có ba điều: *sám hối; tùy hỷ; khuyến thỉnh*. Để xác rõ vấn đề này, như kinh Phật Thuyết Văn Thù Hối Quá do Trúc Pháp Hộ dịch thì: *sám hối; phát tâm; khuyến trợ*. Trong khuyến trợ có tùy thuận học Phật, khuyến thỉnh thuyết pháp, khuyến thỉnh trụ thế, cúng dường. Hành giả thực hành các pháp này lấy sám hối làm chủ. Sách Tư Duy Yếu Lược Pháp do Ngài Cưu Ma La Thập dịch cũng nói: “nếu vì nhơn duyên tội đời trước, niệm Phật không thấy được chư Phật thì nên một ngày một đêm sáu thời sám hối, tùy hỷ, khuyến thỉnh, nhờ đó từ từ tự mình được thấy”. Các nhà về Thiên Thai Tông như đây mà lập Ngũ Hối Pháp. Kinh Mạn Đà Bà Đa La do ngài Nhiếp Đạo Chơn dịch cũng nói: *sám hối; nhẫn (tức là xưng tán Như*

Lai); *lễ bái*; *nguyện lạc (tùy hỷ)*; *khuyến thỉnh (thuyết pháp, trụ thế)*; *trì thế (hồi hướng)*. Những điều trên đây tương đồng với kinh Văn Thù, kinh Phổ Hiền và kinh Hoa Nghiêm phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

Đời Đường, ngài Na Đề dịch kinh Ly Cầu Huệ Bồ tát Sở Vấn Lễ Phật Pháp cũng có nói: *lễ bái*; *sám hối*; *khuyến thỉnh*; *hồi hướng*; *phát nguyện*. Đây là lấy lễ Phật làm chủ. Trong các bộ luận, ngài Long Thọ cũng nhiều lần nói rõ về pháp hạnh này. Như Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói: *niệm Phật (bao hàm lễ Phật)*; *sám hối*, *khuyến thỉnh (thuyết pháp, trụ thế)*; *tùy hỷ*, *hồi hướng*. Ở Ấn độ, những hành giả tu đại thừa Bồ tát hạnh thường là thực hành phương tiện hạnh này. Luận Trí Độ quyển bảy nói: “Bồ tát pháp, ngày ba thời, đêm ba thời, thường hành ba việc, tức là sám hối, tùy hỷ và khuyến thỉnh trụ thế, thuyết pháp. Lại cũng Luận Trí Độ quyển 61 nói: “Bồ tát lễ Phật ba phẩm: một là Hồi Quá phẩm, hai là Tùy Hỷ Hồi Hướng phẩm, ba là Khuyến Thỉnh Chư Phật phẩm”. Trên đây đều là thực hành phương pháp lễ Phật nội dung giống với phương pháp sám hối tám mươi tám danh hiệu Phật ở nghi thức Hồng Danh Sám Hối của Trung Hoa. Nói cách giản lược hành giả nên xem mười nguyện văn. Giác Hiền dịch kinh Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện tức là kinh Hoa Nghiêm bốn mươi phẩm. Ở đây, ta thấy sự đặc biệt quan hệ pháp môn Tịnh độ đại thừa cùng với Văn Thù Phổ Hiền Bồ tát. Long Thọ Bồ tát làm bài văn tụng phát nguyện cũng có chỗ tương đồng. Điều này cho ta thấy phương tiện thiện xảo về dễ hành đạo là thiên về ưa làm hạnh Tịnh độ tích tập công đức chư Phật, vốn không hạn ở nơi mười việc. Mười việc là thực hành thuận theo thể tài của kinh Hoa Nghiêm. Mười Đại nguyện vương Phổ Hiền phẩm Hạnh Nguyện: Lễ kính chư Phật, xưng tán Như Lai, quảng tu cúng dường (Phật), cùng với niệm Phật (quán tưởng hoặc xưng danh) giống nhau. Đây là hành nghi đặc thù của tôn giáo. Bởi vì đây là hạnh tu phương tiện tích lũy công đức của Phật bằng cách lập phương tiện sám hối. Ở Ấn Độ, pháp hạnh hành đạo của Bồ tát một ngày sáu thời, nghĩa là thời gian ngắn mà số lần hành đạo nhiều, ý nghĩa cũng giống như Trung Hoa sớm chiều thời khóa công phu Tịnh độ, nhưng chỉ khác ở số lần nghi thức ít mà thời gian dài, mỗi lần hành lễ kéo dài dễ khiến cho người mệt mỏi thối tâm, thực chẳng bằng nhiều lần mà thời gian ngắn, có lẽ hành giả cảm thấy thích thú hơn. Bởi ở Trung Hoa chúng cùng tu số lượng đông, nên không thể không áp dụng số lần ít mà thời gian dài để tránh khỏi mất mát điều dễ hành đạo. Dễ hành đạo (không chỉ là niệm Phật) đích thực nó còn có quan hệ với Tịnh độ. Nếu như nghĩ rằng tu như phương pháp này có thể thành Phật, thế là chấp văn hại nghĩa không thể thông đạt ý thú Phật pháp.

Nếu y Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Long Thọ thì ta có nhận thức chánh đáng hơn, khi nói đến Bồ tát muốn tích tập phước đức trí huệ tư lương, muốn làm thế nào để có công đức pháp được bất thối chuyển. Hoặc giả cảm thấy đạo Bồ tát

khó làm, nên hỏi: “Hạnh Bất Thối Chuyển làm những việc khó làm, lâu mới có thể đạt được, hoặc đọa vào hàng Thanh văn, Bích Chi Phật, nếu chư Phật có nói pháp dễ hành đạo, phương tiện mau đạt được Bất Thối Chuyển, xin vì họ mà nói đó”. Đoạn trên đây là thừa hỏi về phương pháp dễ hành đạo. Long Thọ nói: “Như ông đã nói, kẻ sợ sệt thì hay khiếm nhược không có tâm lớn, như vậy chẳng phải là lời nói của kẻ đại nhơn chí lớn mẫn cán vậy”. Nói một cách dễ hiểu, như người có tâm địa như đây thì vốn đã không có cung cách tâm lượng Bồ tát. Long Thọ nói: đối với kẻ ưa thích cầu pháp dễ hành đạo, tức là kẻ căn tánh yếu đuối hạ liệt, thì nên cho vào đầu họ một gậy.

Nhưng Phật và Bồ tát lấy từ bi làm gốc để nhiếp dẫn những chúng sanh tu hạnh Bồ tát, nên nói pháp dễ hành đạo, mới nói tiếp rằng: “Ông nếu thật muốn nghe pháp phương tiện này, ta sẽ nói đó. Phật pháp có vô lượng pháp môn, như đường đời có đường bằng phẳng dễ đi, có đường dốc quanh co khó đến. Đường bộ đi chân khó đi. Đường thủy đi thuyền dễ đi. Đường Bồ tát cũng như vậy. Hoặc kiên tâm cần hành tinh tấn thì là pháp khó hành đạo, hoặc tin dùng nơi phương tiện thì là pháp dễ hành đạo”. Khó hành đạo là cần mẫn khắc phục khó khổ. Dễ hành đạo là phương tiện dễ dàng. Ý nghĩa rõ ràng như thế, nhưng không quan hệ gì với việc thành Phật chậm mau. Nói đến dễ hành đạo tức là “xưng niệm danh hiệu mười phương chư Phật”, trong đó có việc cung kính lễ bái xưng niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà v.v... Như Luận Đại Trí Độ nói: “tướng niệm lễ bái, dùng kệ tán thán”. Kẻ ngưỡng cầu pháp dễ hành đạo cho rằng nhứt tâm niệm Phật vạn sự đều xong. Nên Long Thọ Bồ tát lại bảo họ rằng: “Cầu đạt được quả vị Bất Thối Chuyển, không những chỉ tướng nhớ niệm, xưng danh lễ kính mà thôi, lại còn phải nên ở nơi các đức Phật phát nguyện sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng”. Điều này cho chúng ta thấy rằng phương pháp dễ hành đạo không chỉ đơn thuần là niệm Phật, mà còn phải thực hành mười đại nguyện vương của phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện. Nếu phương pháp dễ hành đạo có thể như trên đây mà tu hành thì “phước lực tăng trưởng, tâm tánh nhu thuận, lòng tin chư Phật Bồ tát thanh tịnh thâm sâu, đã đạt đến nhứt công đức, thương xót chúng sanh”. Tiếp đó nói sáu pháp Ba La Mật. Có thể nói niệm Phật, sám hối, khuyến thỉnh đích thực là phương pháp làm cho tâm tánh nhu hòa tăng trưởng phước lực, như đây mới có thể đối với Phật pháp sanh lòng tin sâu sắc tín giải đệ nhất nghĩa. Đối với chúng sanh thống khổ sanh tâm từ mẫn, tấn tu đạo Bồ tát, hành lục độ vạn hạnh. Như thế phương pháp dễ hành đạo, tuy nói phát nguyện để được vãng sanh, đối với việc tu hành Tịnh độ, mà cũng là phương tiện trước của phương pháp khó hành đạo. Kinh luận đại thừa cũng dùng chung một luận thuyết là: niệm Phật là phương tiện nhiệm mầu hay ngăn trừ nghiệp chướng, tích tập phước đức, nhưng không lấy đó làm cứu cánh. Xưa nay hành giả Trung Hoa cho rằng, Long Thọ nói dễ hành đạo, tu pháp môn niệm Phật không

việc gì mà chẳng được. Điều này không tránh được cô phụ lòng từ bi của Long Thọ Bồ tát vậy!

Lễ Phật, niệm Phật, tán Phật, tùy hỷ, hồi hướng, khuyến thỉnh, đặc biệt là miêng niệm danh hiệu Phật, điều này so với việc vì chúng sanh và đạo pháp mà xả thân, xả tâm nhẫn chịu khổ nan đề thực hành Bồ tát hạnh đương nhiên là dễ hơn nhiều. Đây là nghĩa căn bản của phương pháp dễ hành đạo. Thông thường cho rằng do từ bi nguyện lực của đức Phật A Di Đà mà hành giả niệm Phật được vãng sanh, siêu xuất ba cõi, gọi là dễ hành đạo. Tu phương pháp dễ hành đạo này được vãng sanh về Tịnh độ, nơi cực lạc hoàn cảnh dễ tu hành khiến cho hành giả không có chướng ngại, đây là điều đích xác mà kinh luận đại thừa nói. Nhưng có điều hành giả nên lưu ý là phương pháp dễ hành đạo thì khó thành Phật. Còn phương pháp khó hành đạo thì lại dễ dàng thành Phật. Như kinh Bảo Tích, Di Lặc Bồ tát Sở Vấn Hội nói: Thích Ca Như Lai trong thời quá khứ tu hành làm những việc khó khổ, ấy là thực hành pháp khó hành đạo. Trái lại Di Lặc Bồ tát khi hành đạo thì thích tu đạo dễ làm. Di Lặc phát tâm tu hành sớm hơn đức Thích Ca đến hơn bốn mươi kiếp, sớm đã chứng đắc vô sanh pháp nhẫn. Nhưng kết quả, Thích Ca đạt thành vô thượng bồ đề Phật quả sớm hơn Di Lặc. Đây là bằng chứng cụ thể rõ ràng chắc thật nhất để cho hành giả nhận định phương pháp dễ hành đạo thì khó chứng Phật quả và ngược lại.

Di Lặc thích tu pháp môn dễ hành đạo nên thành Phật chậm. Thích Ca chuyên thực hành pháp môn khó hành đạo nên sớm thành Phật quả. Nhưng căn cứ truyền thuyết và bằng vào Kinh Luận thì Thích Ca ròng rã bảy ngày bảy đêm nói kệ tán Phật được công đức thành Phật sớm hơn chín kiếp. Nói kệ tán Phật là một trong những nghi cách của phương pháp dễ hành đạo. Như thế thì điều này há chẳng phải dễ hành đạo mà mau thành Phật ư? Điều này lại dễ khiến cho người hoài nghi, nơi đây cần nên lược giải vài điều. Dễ hành đạo và khó hành đạo chẳng qua là danh từ để nói hành giả từ lúc mới phát tâm hạ thủ công phu. Đối với kẻ sơ học thì tạm phân làm hai loại thể thôi. Đến khi thành Phật công đức nhiếp thủ chúng sanh và nhiếp thủ Phật độ đều cần phải được viên mãn. Nhưng đây không thể chứng minh dễ hành đạo dễ thành Phật quả, mà trái lại chứng thực là khó hành đạo thì dễ thành quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác. Căn cứ truyền thuyết, bằng qua kinh luận thì “Thích Ca khi tâm tánh chưa thuần thực mà các đệ tử tâm đều thuần thực. Lại nữa Di Lặc Bồ tát tâm đã thuần thực mà đệ tử tâm chưa thuần thực”. Như Trí Độ Luận quyển bốn nói: Đây là vì “tâm của Thích Ca Bồ tát thiên trọng về lợi ích chúng sanh mà không màng đến tự thân. Trong khi đó Bồ tát Di Lặc thiên trọng về tự thân mà ít lo giải thoát chúng sanh”. Điều này hiển nhiên nói lên Thích Ca tu phương pháp khó hành đạo, tâm nguyện nhiều lo về mặt giáo hóa chúng sanh. Vì thế nên chúng đệ tử tâm đã thuần thực nghĩa là Thích Ca công đức

lợi tha viên mãn, nhưng công đức tự lợi vẫn chưa tròn đầy. Di Lặc Bồ tát phần nhiều tu hạnh Tịnh độ, chứng vô sanh pháp nhãn từ lâu, tự tâm đã thuần thực. Nhưng thường ít vì lợi lạc chúng sanh, ít tu đại hạnh khó làm, nên đệ tử tâm chưa thuần thực, nghĩa là công đức lợi tha của Di Lặc chưa viên mãn. Vì Thích Ca tinh tấn tu theo hạnh Phật mà sớm được thành Phật. Như vậy đủ chứng minh cho việc tu phương pháp khó hành đạo dễ thành Phật. Chẳng khác nào vẽ rồng không thể thiếu điểm nhãn, như tâm nguyện muốn trang nghiêm Tịnh độ không thể thiếu nhiếp thủ chúng sanh. Ấy là những mối tương quan tương duyên, hệ quả dây chuyền là điều kiện tất có và đủ nhất định phải viên mãn để thành Phật.

Đức Thích Ca tu phương pháp khó hành đạo. Điều này chẳng khác nào như trước vẽ thân rồng, đợi đến lúc thân rồng hình thành rồi thì tinh tấn thêm một bước nữa là tán thán Phật tức như điểm nhãn rồng, một điểm tức hoàn thành rồng. Di Lặc khởi tu bắt đầu từ phương pháp dễ hành đạo mà hạ thủ công phu, chẳng khác nào như trước điểm nhãn rồng. Con mắt rồng tuy được điểm thành, mà thân rồng lại không thể mau lẹ cùng họa thành. Nghĩa là cũng như công đức lợi tha không thể mau thành. Vậy thì Thích Ca thành Phật sớm trước Di Lặc chín kiếp là do công đức tu phương pháp khó hành đạo sâu dày về “tâm nguyện lợi ích chúng sanh nhiều”. Kỳ thực những điều trên đây đều vì kẻ sơ học mà phương tiện nói. Hành giả học Bồ tát pháp tu Bồ tát hạnh nhất định thành Phật. Điều tiên quyết của sự thành Phật là tất cả công đức đều cần phải do tu tập tích lũy viên mãn. Dễ hành đạo thì khó thành. Khó hành đạo thì dễ thành, đích xác là điều mà kinh điển thánh hiền từ xưa đã nói.

Chúng sanh trong cõi uế trược tu hành dễ thoái thất đạo tâm. Người được sanh về cõi Tịnh độ hoàn cảnh tốt, nên đạo tâm không thoái thất. Nhưng luận về tu hành mau chóng thì cõi uế trược so với cõi Tịnh độ có phần mau chóng hơn nhiều. Như kinh Đại A Di Đà quyền hạ nói: “Bạch đức Thế Tôn! Trong cõi Ta bà uế trược này, làm lành tạo đức, từ tâm chánh ý, trai giới thanh tịnh, một ngày một đêm thù thắng hơn cõi Phật A Di Đà trăm năm”. Kinh Duy Ma Cật cũng nói: “Lòng đại bi của Bồ tát cõi Ta bà này đối với chúng sanh thật sự bền chắc, nhẫn chịu chương duyên như đã nói. Nhưng các Bồ tát cõi Ta bà một đời làm việc lợi chúng sanh thù thắng bằng cõi nước Tịnh độ kia làm trăm ngàn kiếp” Có sao vậy? Bởi vì cõi Ta bà này có mười việc tạo thành pháp lành mà các cõi Tịnh độ khác không có. Mười việc tức là thực hành sáu phép Ba La Mật v.v.. Cõi Tịnh độ thì bảy báu tạo thành, ăn mặc, đồ dùng tất cả đều đầy đủ, nên không có cơ hội tạo thành công đức bố thí. Cõi uế độ người ác, cần tu nhẫn nhục. Cõi Tịnh độ thì đều là các người thượng thiện nhơn, không cần tu hành nhẫn nhục. Cõi Ta bà có các việc sát, trộm, dâm, dối, vì vậy nên cần phải trì giới. Cõi Tịnh độ không có người nữ, không có tình trạng nam nữ chiếm hữu, tức không có giới dâm. Tất cả thứ cần dùng đều đầy đủ,

nên không cần giới trộm cắp. Các công đức này một khi hành giả sanh về cõi Tịnh độ rồi thì thật khó có cơ duyên phát triển. Cũng như khi quốc gia thái bình thanh trị thì anh hùng không có đất dụng võ, không có chỗ để thi thố tài năng, không cơ hội để cứu quốc cứu dân lập đại công thành tích.

Cõi trần thế uế trước thì khó làm, nhưng nhơn vì khó làm mà trở nên vĩ đại. Thích Ca Mâu Ni nhơn nơi cõi uế độ tu hành mà thành Phật, được mười phương cõi Phật xưng dương tán thán. Như kinh A Di Đà nói: “Các đức Phật kia cũng xưng tán khen ngợi ta công đức không thể nghĩ bàn, mà nói lời như thế này: “Phật Thích Ca Mâu Ni hay làm các việc khó làm, hay ở trong cõi Ta bà ngũ trước ác thế mà đạt đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Kinh Trừ Cái Chướng Bồ tát Sở Vấn quyển hai và các kinh Bảo Vân, Bảo Vũ, Thắng Thiên Vương Bát Nhã v.v... đều nói đến việc tu hành cõi uế độ so với cõi Tịnh độ phần thù thắng cao siêu hơn nhiều. Quan hệ với điểm này, trong Luận Trí Độ quyển mười, Long Thọ nói rất rõ ràng: “Trong cõi Ta bà thế giới này nhơn duyên vui ít, có ba đường ác là già, bệnh và chết... tâm sanh nhàm chán, do đó cho nên trí huệ căn lợi không giống với Bồ tát cõi Tịnh độ kia thất bảo tạo thành thế giới, các thứ cây báu, tâm nghĩ ăn uống, các thức ăn uống liền có đầy đủ, mọi việc như ý. Vì thế khó sanh tâm nhàm chán, khó có cơ duyên ảm nhẫn khắc phục. Thế nên, trí huệ không thể to lớn, công đức không thể sâu dày. Thí như dao bén trong lúc cắt lấy đồ ăn uống thơm ngon, dao bén lại sanh bản. Trái lại, nếu lấy đá mài dao sét rỉ thì lợi căn phát triển, công đức sâu dày. Chẳng khác nào như người ít khả năng nhưng nhẫn chịu nhiều cần mẫn cực khổ thì đạt được nhiều thành quả”. Cõi đời uế trước đầy đầy thống khổ chướng duyên, nhưng phát tâm hành Bồ tát đạo thì được tối thù thắng công đức. Thảo nào Thích Ca phát tâm chậm mà thành Phật sớm.

Dễ hành đạo dễ đạt quả vị Bất Thối Chuyển, nhưng một khi sanh về cõi Tịnh độ thì sự tiến bộ trên đường Phật quả chậm. Cõi Ta bà uế trước tu hành rất khó được quả vị Bất Thối Chuyển, như đập phá cửa đóng then gài rất khó, nhưng một khi phá vỡ qua cửa thẳng vào nhà, tức là trực chỉ thành Phật trước. Nói cho cùng thì lý dễ hành đạo và khó hành đạo cùng với cõi uế trước Ta bà và cõi Tịnh độ cực lạc thật ra mỗi cái đều có sở trường của nó.

Trên đây căn cứ vào kinh luận chứng minh, từ sự thực để thực chứng. Nếu hành giả lý giải được ý nghĩa của kinh luận thì mới đạt được diệu dụng của Phật pháp. Dễ hành đạo và khó hành đạo đều là phương tiện hy hữu “Sở duyên bồ đề là duyên khổ của chúng sanh”. Nghĩa là vì chúng sanh khổ, vì chánh pháp suy mà phát tâm bồ đề, ấy là đạo chánh thường của pháp đại thừa. Thiện xảo phương tiện an lạc đạo cũng là pháp môn vi diệu. Y theo đây hành đạo thì hay tích tập công đức, sám trừ nghiệp chướng, lập định tín tâm, tu hành chắc thật thì không thể đo

lạc. Tuy nhiên, Phật pháp trụ thế thì phải vì pháp vì người mà hiên thân mạng, tinh tấn khổ hạnh không ngừng mới thực hiện được tâm nguyện Bồ tát ấy là nhơn, đạt thành Phật là quả.

Y luận cứ trên có thể kết luận rằng: Tịnh độ thì nên lấy A Di Đà cực lạc Tịnh độ làm viên mãn; lấy Di Lạc nhơn gian Tịnh độ làm yếu chỉ; lấy cõi Phật A Súc làm nhơn trụ tâm từ bi; trụ như pháp tánh làm nhơn căn bản; lấy hạnh nguyện trang nghiêm cõi Phật A Di Đà làm quả vui rốt ráo. Trong khi tu trì pháp môn Tịnh độ, trước tiên cần phải chú trọng chánh nhơn Tịnh độ. Cũng nên biết rằng, hễ thực hành pháp khó hành đạo thì nhứt định dễ thành Phật. Nếu tự cảm thấy mình tâm tánh khiếp nhược, nghiệp chướng sâu nặng có thể kiên tu dễ hành đạo phương tiện xảo, thời thời niệm Phật, thường hằng sám hối, tích tụ thiện căn, nhiều tu tịnh nghiệp, đây mới là ngàn ức vạn việc thiện nên gắng làm. Hành giả Tịnh độ tu phương pháp dễ hành đạo làm phương tiện thì tất phải nhớ kỹ lời thánh hiền huân thị trong các kinh luận như kinh A Di Đà dạy rằng: “Không thể dùng nhơn duyên thiện căn phước đức ít mà có thể mong cầu sanh về cõi Tịnh độ kia”. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói: “Muốn được quả vị A Bệ Bạt Trí (Bất Thối Chuyển) thì chẳng phải chỉ đơn giản xưng danh, nhớ niệm, lễ bái Phật mà cho là đủ”. Cứ như đây mà suy ngẫm, chí tâm thực hành gội rửa thân tâm thanh tịnh mới có thể đạt được diệu dụng pháp môn an lạc hạnh, ấy là thuộc pháp môn dễ hành đạo. Có được như thế thì không đến nỗi cô phụ lòng từ bi của Phật và Bồ tát.



CHƯƠNG HAI

LƯỢC NÓI VỀ NIỆM PHẬT

I. PHẬT THẤT

Phật thất nói cho đủ là Kiết Thất Niệm Phật. Tức là liên tiếp niệm Phật bảy ngày liền. Niệm Phật là pháp môn hết sức phổ biến trong quần chúng đại thừa Phật giáo. Tiểu thừa cũng có, nhưng ở đây trong phạm vi chỉ nói đến đại thừa niệm Phật A Di Đà. Niệm Phật vốn có nhiều phương cách, nhưng ở đây chỉ đề cập đến phương pháp xưng danh niệm Phật. Phương cách tinh chuyên xưng danh niệm Phật ở Ấn Độ sớm đã có hai thứ tiểu thất và đại thất. Tiểu thất tức là bảy ngày và đại thất tức bốn mươi chín ngày. Kiết thất giống như kiết giới, nghĩa là trong một thời gian nhứt định chuyên tâm tu học pháp môn mình đã chọn hành trì. Nếu tu thiền thì gọi là thiền thất. Tu về Tịnh độ thì gọi là Phật Thất, chuyên tâm niệm Phật A Di Đà.

Thường thì niệm Phật có hai cách: 1- Định thời niệm Phật, như thời khóa sớm chiều niệm Phật với thời gian nhất định. 2- Thường thời niệm Phật, tức là trong khắp tứ oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi, thường hằng niệm Phật.

Định thời niệm Phật vì thời gian quá ngắn, nên không dễ dàng đạt được mục đích nhứt tâm bất loạn. Thường thời niệm Phật lại thường mắc phải trong trạng thái tâm tán ý phân, niệm Phật thật không dễ dàng tinh chuyên nhứt niệm, khó đạt đến nhất tâm bất loạn. Vì vậy ngoài hai phương pháp niệm Phật này ra, còn có kiết thất niệm Phật. Kiết thất niệm Phật là một thứ gia hạnh, một cách tạo tư lương trong thời gian bảy ngày gắng công vận dụng tâm trí nén bỏ hết tất cả việc tạp thế gian, và những pháp môn tu hành khác, chỉ chuyên tâm nhứt ý định thần niệm Phật, như thế mới dễ dàng thực hiện nhất tâm bất loạn. Bình thời niệm Phật như lửa nhỏ đun nước. Vì sức lửa quá nhỏ không dễ dàng đun sôi một nồi nước. Định thời niệm Phật cũng như lửa mạnh đun nước, nước chưa sôi đã tắt lửa, nước vừa nguội lại đun thời gian ngắn ngủi, ngưng tiếp tiếp ngưng, nước không thể nào sôi được. Còn kiết thất niệm Phật cũng như là gia cường hỏa lực liên tục đun nước, nước mới có thể sôi. Mục đích của sự niệm Phật là phải đạt đến nhứt tâm bất loạn thì mới đạt thành công phu.

Pháp hội Phật thất khác với pháp hội khác. Pháp hội khác ở đây muốn nói là như những ngày vía Phật, rằm lớn, mọi người tập hội lại rất long trọng làm lễ mang tính chất kỷ niệm, khánh chúc hoặc nhận lấy một trách nhiệm, tăng thêm niềm tin và phát triển Phật sự. Còn mục đích của Phật thất là nguyện cầu vãng sanh cảnh giới cực lạc Phật A Di Đà. Muốn vãng sanh thì cần phải dùng đến phương pháp

niệm Phật để đạt đến nhứt tâm bất loạn. Đây là ý nghĩa căn bản của Phật thất. Mọi người đến tham gia Phật thất, xưng niệm danh hiệu Phật, trước hết phải biết rõ ý nghĩa và mục đích Phật thất.

II. PHẬT A DI ĐÀ VÀ THẾ GIỚI CỰC LẠC

1- Phật A Di Đà: Kiết thất niệm Phật tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nguyện cầu vãng sanh cực lạc thế giới. Trước tiên nên nói sơ lược về Phật A Di Đà và thế giới cực lạc.

Phật là người giác ngộ, công đức tự giác và công đức giác tha đã viên mãn, đoạn sạch tất cả những tập khí phiền não. Đức Phật A Di Đà là một trong các đức Phật. Nhưng Ngài biểu trưng cho thắng đức đặc thù, nên trong các cõi Tịnh độ của chư Phật, thì cõi Tịnh độ Phật A Di Đà, đặc biệt được đề cập phổ biến tôn sùng kính ngưỡng. Nên cổ đức có câu: “Chư kinh sở tán, tận tại Di Đà”. Có nghĩa là các kinh điển tán thán, thì hầu hết tán thán đức Phật A Di Đà. Khắp trong đại tạng kinh về đại thừa hoặc bằng hình thức này hay hình thức khác, phần nhiều là tán dương Phật A Di Đà và cõi Tịnh độ của Ngài. Chúng ta có thể từ danh hiệu A Di Đà giải nghĩa thì không khó khăn gì để liễu giải lý đó.

A Di Đà thường được giải thích là Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Kỳ thực Vô Lượng Quang nói cho đúng ra là chữ A Di Đà Bà Da (Amitabha), và Vô Lượng Thọ là từ nguyên chữ của A Di Đà Dữu Tư (Amitayurdhyana), đây tức là chú thích thêm tự nghĩa của chữ A Di Đà. Nghĩa căn bản của chữ A Di Đà dịch theo văn tự Trung Hoa là Vô Lượng. Thế cho nên A Di Đà Phật là Vô Lượng Phật. Vô Lượng có nghĩa là cứu cánh, viên mãn, biến khắp không có hạn lượng, hàm nhiếp tất cả các công đức lành. Chỉ cho ánh sáng Phật, thọ mạng, trí huệ, nguyện lực, thần thông tất cả phước đức nhiều vô lượng. Chẳng qua chúng sanh thường chúc tụng về ánh sáng và thọ mạng, nên thuận theo đó mà nói về hai đặc tánh chỉ cho đức Phật A Di Đà.

Tất cả công đức của Phật không có gì mà không rớt ráo, tròn đầy, rộng lớn vô biên, nên Phật A Di Đà còn có tên là Vô Lượng Phật. Lây đức lập danh, chú trọng quả đức viên mãn, ý nghĩa một tức tất cả, tất cả tức là một. Kinh Ban Chu Tam Muội nói: “Khi quán A Di Đà Phật thành tựu, tức thấy tất cả Phật”. Quán Phật là lấy tướng hảo công đức Phật làm đối tượng, tâm tâm niệm niệm quán sát cho đến khi quán hạnh thành tựu, thì Phật A Di Đà hiện tiền. Lẽ ra quán A Di Đà Phật thì chỉ thấy một Phật A Di Đà hiện tiền, mà kinh nói dùng quán A Di Đà Phật phương tiện, tức thấy được tất cả Phật. Bởi vì A Di Đà Phật là vô lượng, mà vô lượng tức là tất cả. Thế nên thấy Phật Vô Lượng (Phật A Di Đà) tức thấy tất cả

Phật hiện tiền. Trong Phật pháp dạy rằng, Phật Phật đạo đồng, ngàn Phật vạn Phật đều đồng một Phật bình đẳng không gì sai khác. Thanh văn thừa nói: Pháp thân Phật, bao hàm tất cả tâm vui, công đức, hạnh lành, phước trí, nên tất cả đều bình đẳng. Pháp Thanh văn còn thế huống nữa là pháp đại thừa? Vì tánh cách đại đồng đồng thể, nên thấy một Phật tức là thấy tất cả Phật. A Di Đà dịch là Vô Lượng, với tên này hiển nhiên biểu hiện tất cả quả đức cứu cánh. Đây cũng là nghĩa gốc của Phật A Di Đà. Mười phương ba đời tất cả chư Phật vô lượng vô biên tợ hồ bao la không cùng tận không thể tính đếm được. Vì tính chất vô lượng đại đồng đồng thể, nên Phật A Di Đà đại biểu tất cả Phật, điều này hiển nhiên là tất cả cộng đồng Phật đức. Thế nên tất cả kinh điển tán thán Phật A Di Đà cũng là tán thán tất cả Phật. Từ tánh cách phổ quát danh xưng Vô Lượng Phật thành ra xưng đặc biệt danh hiệu một Phật cũng là để biểu trưng cho Phật Phật đạo đồng. Trên mặt danh tự thì tên Phật A Di Đà cũng đã là thắng lợi ưu việt. Điều này cắt nghĩa tại sao người học Phật đem trọn tín niệm tự nhiên tập trung vào đức Phật A Di Đà.

Có người nói Phật A Di Đà là bản thể căn bản của tất cả Phật. Điều này không hẳn như vậy. Bởi vì tất cả Phật đều đầy đủ ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. Như thế giữa Phật và Phật có gì sai khác? Lại có người nói tâm nguyện Phật A Di Đà năng lực lớn, đến bốn mươi tám nguyện, đặc biệt có duyên với chúng sanh thế giới Ta bà. Vì vậy mà đa phần mọi người tín ngưỡng đức Phật A Di Đà. Đây cũng là một cách phương tiện nói. Bởi thế nguyện của Phật A Di Đà vô lượng vô biên chứ đâu phải chỉ có bốn mươi tám nguyện? Nguyện lực của Phật thì đều bình đẳng đâu có sai biệt? Chư Phật đều muốn hóa độ hết tất cả chúng sanh, ngoại trừ thế giới Ta bà ra, bởi vì đức Phật A Di Đà có duyên thù thắng giáo hóa chúng sanh cõi này.

Trên là giảng nói về phương diện tên gọi danh xưng. Tiếp theo đây nói về công đức đặc thù của Phật A Di Đà. Trong tất cả các đức Phật, đức Phật A Di Đà là biểu hiện công đức đặc thù từ bi cứu giúp. Đương nhiên chư Phật đều có đặc tánh từ bi cứu giúp chứ không phải chỉ đức Phật A Di Đà. Nhưng ở đây là đứng về mặt biểu trưng đức tánh của Phật pháp mà nói. Như Quán Âm đức tánh đại bi, Phổ Hiền đức tánh đại hạnh, Văn Thù đức tánh đại trí v.v... đều là nói về đức tánh đặc thù tiêu biểu. Pháp hội của Phật A Di Đà đặc biệt có hai Bồ tát Quán Âm và Thế Chí. Quán Âm Bồ tát tiêu biểu cho đức tánh đại bi cứu khổ. Tuy Quán Âm và A Di Đà đều trọng tâm từ bi cứu giúp nhưng đặc tánh không đồng. Quán Âm Bồ tát cứu giúp có tánh cách nặng về hiện thực, như cứu giúp tai ương nước lụt, lửa cháy bão tố, đói nghèo tật bệnh, không con, tù đầy. Còn đức Phật A Di Đà cứu độ thì chú trọng về giải thoát sanh tử, hướng dẫn thể nhập Phật trí. Thường thì chúng sanh trong cõi thế gian sanh tử lưu chuyển không mấy khi nghĩ đến việc đọa lạc. Ở trong cõi khổ nạn ô trược không thể dễ gì thoát khỏi sanh tử, lại không dễ gì thực

hành đại nghiệp thành Phật độ sanh. Vì vậy dùng bi nguyện để trang nghiêm Tịnh độ, nhiếp thọ chúng sanh, lấy đó làm sự tu hành để liễu thoát sanh tử, làm thêm thang cho việc tự độ độ tha. Bởi vì một khi sanh về Tịnh độ thì liền được bất thối chuyển, thẳng tiến hướng thượng. Đức tánh đặc thù của Phật A Di Đà là từ bi tế độ. Từ bi công đức của tất cả Phật do từ công đức của Phật A Di Đà mà biểu hiện ra. Cũng ví như trong một tổ chức của chánh phủ có người phụ trách ngoại giao, có kẻ lo nội vụ, có người điều khiển quân sự, quan nào có chức vụ đó. Tuy nhiên, không phải người giữ chức ngoại giao không có nghĩa là không biết nội vụ, người lo quân sự không có nghĩa là không biết ngoại giao. Chẳng qua ở trong một cộng đồng tổ chức, thì người nhận lấy trách nhiệm nào là đại biểu cho bộ môn đó, thế thôi. Đặc biệt đức tánh của Phật và Bồ tát cũng như thế. A Di Đà Phật là biểu trưng cho đức tánh đặc thù của Phật quả từ bi cứu thế. Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm v.v... là biểu trưng cho đức tánh đặc thù của đại trí, đại hạnh, đại bi. Đứng về đại bi cứu thế của Phật giáo mà nói thì: A Di Đà đại biểu chư Phật. Quán Thế Âm đại biểu cho chư Bồ tát. Nên tục ngữ có câu: “nhà nhà Di Đà, người người Quán Âm”. Câu nói này không phải là không nguyên có. Bởi vì sức từ bi cứu thế của Phật Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm hiện đời và đời sau gần gũi chúng sanh, đem lại sự an lành thâm nhập sâu vào tâm khảm mọi người.

2- Thế Giới Cực Lạc: Thế giới cực lạc tức là thế giới Tịnh độ. Vấn đề đặt ra là cảnh giới Tịnh độ có hay không? điều này không thành vấn đề đối với người thâm tín thông hiểu giáo lý đạo Phật. Còn đối với người không chân chánh tin hiểu Phật pháp thì sanh ra không biết bao là vấn đề. Bởi vì họ có thể lập luận rằng: anh nói giáo lý đức Phật nói như thế nhưng Thần đạo Bà La Môn với giáo lý Phệ Đà thì không như thế, Tân Ước và Cựu Ước của Tin Lành, Thiên Chúa giáo lại nói khác. Giáo lý của mỗi tôn giáo có khác, nên đức tin cũng từ đó sanh khác. Do đây mà vấn đề không thể giải quyết. Nếu muốn thuyết minh cực lạc có hay không thì không thể dùng thiên nhãn thấy xa, lại cũng không thể dùng thần thông đi đến để chứng minh. Bởi vì thiên nhãn và thần thông đối với người không tin họ có thể cho rằng đó là ảo giác sanh ra thấy có. Vì thế, nên dùng những luận chứng hợp lý để thuyết minh. Phật giáo nói rằng có vô lượng vô số thế giới, điều này đối với thời xưa thì có vẻ khó tin, nhưng với thời đại ngày nay thì không còn là vấn đề nan giải..

Các nhà thiên văn đều xác nhận rằng, ngoài thế giới này ra, trong vũ trụ còn có vô số thế giới khác hiện hành như quả địa cầu. Như thế có nghĩa rằng trong vô số thế giới đương nhiên có thế giới tốt hơn thế giới chúng ta đang ở, có thế giới xấu thua cõi đất Ta bà này, chứ không phải hoàn toàn giống nhau. Thế giới chúng ta đang ở đây không phải là thế giới lý tưởng tốt lành, lại càng không phải là thế giới Tịnh độ. Trong Phật pháp nói: Tịnh độ không phải chỉ có một, mà có rất nhiều,

cõi nước cực lạc là một trong vô số thế giới Tịnh độ đó. Đến như nói phương Tây, sự thật phương hướng không có tính cách tuyệt đối. Đứng phương Đông nhìn thì cho là Tây. Đứng phương Tây nhìn thì cho là Đông. Đây chẳng qua là sự tương đối. Trong vũ trụ vô hạn lượng này, y nơi thế giới chúng ta đang ở đây, bằng vào quan niệm mặt trời mọc lặn để định phương lập hướng, điều này khiến cho người sanh khởi quyết định tín tâm. Cực lạc thế giới đối với người tín tâm thâm hiểu Phật pháp tuy chưa từng thấy qua, chưa từng đi đến, nhưng y cứ lời Phật dạy, thì hoàn toàn tin, không có gì nghi ngờ và trở ngại. Bởi Phật Thích Ca đã giác ngộ tuệ giác vô lượng, nên ngôn từ chưa một mảy may sai lạc với sự thật.

Nói đến trạng thái của Tịnh độ thì thật là thích hợp với căn cơ của chúng sanh. Trong phạm vi khả năng tưởng tượng của chúng sanh để có thể nói, như Phật ra đời ở Ấn Độ, là một thực trạng hiện hữu có quốc gia Ấn Độ, dân tộc Ấn Độ, quý trọng ba mươi hai tướng tốt, nên tượng Phật là tượng hảo trang nghiêm, trong lúc đó tượng Phật Nhật Bản mỗi tượng mỗi vẽ theo kiểu người Nhật, tượng Phật Miến Điện thì hình thù giống người Miến. Những sự kiện này đều do tâm lý chủ quan mà diễn đạt miêu tả. Phật ra đời ở Ấn Độ, Phật nói cảnh Tịnh độ cũng là nhằm thích hợp khả năng tin hiểu của người Ấn lúc bấy giờ. Thực sự chân chánh cảnh giới Tịnh độ so ra với sự diễn tả trong kinh điển còn phải tốt đẹp trang nghiêm hơn. Cảnh trí của cõi Tịnh độ có thể lược phân làm ba điểm:

a) Tốt đẹp tự nhiên: Căn cứ vào sự thuyết minh của kinh A Di Đà và kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật thì cảnh trí cõi Tịnh độ cực lạc vô cùng trang nghiêm tuyệt diệu, mặt đất bằng phẳng, không có gò đống, dốc đồi, núi hang hầm hố, không có ngày đêm mà luôn luôn sáng chói; cây báu đứng thành hàng; đất bằng vàng khắp tất cả; sự hưởng thọ vật chất không thiếu món gì. Nhu cầu cuộc sống dùng không bao giờ hết. Tự do thọ dụng, không giống như cảnh Ta bà thế giới bất bình đẳng này, đầy đầy bần cùng khổ khổ.

b) Người người an vui: Thế giới Ta bà ô uế của chúng ta đây, giữa người và người xung khí đấu tranh, ghen ghét, hận thù tạo thành vô cùng thống khổ. Trái lại, thế giới cực lạc người người bình đẳng an vui, không có loài thú chạy, chỉ có loài chim bay hóa sanh. Đại phạm người sanh về cực lạc thế giới đều là các bậc thượng thiện nhơn công đức thù thắng, những bậc nhứt sanh bồ xứ Bồ tát cũng không ít. Các Thánh, Bồ tát, Thanh văn vô lượng vô số. Thứ nữa là những bậc thiện nhơn nhứt tâm nhứt ý tu học thanh tịnh Phật đạo. Với hoàn cảnh thầy hiền bạn tốt khuyến lệ, nên khởi tinh thần hướng thượng không ngừng. Vì vậy, không những hòa vui mà thù thắng an lạc vô cùng.

c) Thân tâm thanh tịnh: Người ở thế giới cực lạc đều do hoa sen hóa sanh. Do nguyện lực của mình và bi nguyện của Phật, Bồ tát nên không phải cha mẹ làm duyên sanh đẻ, mà hóa sanh trong hoa sen. Phật và Bồ tát đã nói rõ trong kinh mỗi nơi đều có tòa sen. Sen sanh từ bùn thanh tịnh, lia tất cả phiền não, được thân tâm thanh tịnh thành bậc thánh giả. Vì vậy, lấy hoa sen phát xuất từ bùn, mà bùn cõi cực lạc có khác với bùn thế giới cõi Ta bà. Bùn Ta bà như uế, bùn cực lạc không uế, cũng như cơm áo người nghèo khác cơm áo người giàu. Hành giả thực hành pháp môn niệm Phật được sanh Tịnh độ, hóa sanh nơi hoa sen. Nơi cõi cực lạc Tịnh độ không có trạng thái già, bệnh, chết. Còn cõi Ta bà các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh đều có cái khổ già bệnh. Loài hóa sanh có cái khổ chết. Chúng sanh cõi cực lạc thế giới trước khi chưa đắc vô sanh pháp nhẫn thì không có chết và khi đắc vô không có chết và khi đắc vô sanh pháp nhẫn lại cũng không có khổ chết. Chúng sanh trong cõi Tịnh độ chẳng những không có cái khổ của thân là khổ sanh, già, bệnh, chết mà cả cái khổ của tham sân si cũng không có. Chúng sanh mới sanh về cõi Tịnh độ, tập khí phiền não đương nhiên chưa đoạn trừ, nhưng nhờ hoàn cảnh thù thắng, tuy có phiền não mà thiếu duyên phát sanh. Vàng bạc ngọc ngà nơi cõi Tịnh độ vô số khắp nơi giống như bùn đất cõi Ta bà. Vật chất cõi cực lạc như thế đó tự do thọ dụng, có thiếu gì đâu để còn có tâm tham? Các bậc thượng thiện như đều là bạn chung hợp hòa vui làm gì có tâm sân? Tất cả đều là chánh kiến, chánh hạnh đương nhiên không khởi tà kiến si tâm, không có nhưn duyên để khởi phiền não, đương nhiên là không có phiền não. Vì vậy thân tâm người cõi cực lạc rất là thanh tịnh an vui.

Do tự nhiên giới tốt đẹp, chúng sanh giới hòa vui, mà tạo thành thân tâm giới thanh tịnh, vì vậy gọi là cực lạc thế giới. Cõi thế giới này là do công đức vô biên của Phật A Di Đà trang nghiêm, là do phương tiện nhiếp hóa chúng sanh mà thành. Thế nên hành giả phát nguyện cầu sanh về Tịnh độ là mục đích này.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÁP MÔN NIỆM PHẬT

Pháp môn niệm Phật, niệm A Di Đà Phật, có ba đặc biệt: 1- Tha tăng thượng; 2- Dễ hành đạo; 3- Khác phương tiện. Ba phương pháp này trong tất cả Phật pháp không luận là tiểu thừa hay đại thừa đều phổ biến xưa nay. Chẳng qua dung hợp ba điểm để hoằng dương truyền bá thì chỉ có pháp môn niệm Phật Tịnh độ. Ba đặc điểm này tác dụng như thế nào?

1- Tha Tăng Thượng: đối ngược với Tha tăng thượng là Tự tăng thượng. Tu học Phật pháp có Y tự lực và Y tha lực. Tự lực tức là Tự tăng thượng. Tha lực tức là Tha tăng thượng. Chúng ta thường nói Phật pháp chú trọng nơi tự lực. Nói như thế không có nghĩa là phủ nhận tha lực, bởi vì tha lực xác thực tồn tại. Thí như

người được sanh tồn ở thế gian này không thể nào chỉ đơn thuần nương nơi tự lực hoặc tha lực, mà phải nương vào cả tự lực và tha lực mà phát triển. Như trẻ con nhất định phải do cha mẹ nuôi dưỡng, sư trưởng dạy dỗ cho đến thành người, khi ra xã hội phải nhờ bè bạn. Đến như ăn mặc các thứ nhu cầu thọ dụng cũng không phải chỉ toàn do tự lực cung cấp. Bởi thế cho nên thế gian pháp nói con người sanh tồn quyết không phải chuyên ỷ lại tự mình cô độc mà có thể tồn tại. Trong Phật pháp nói như Thanh văn thừa đặc biệt chú trọng nơi tự lực, nhưng cũng không thể không nương nhờ tha lực. Như quy y Tam bảo tức là nương tựa sức gia trì của Tam bảo. Trong khi tu học cũng cần sự khuyến khích dẫn đạo của sư trưởng và bạn hữu. Đặc biệt là thọ giới, cần phải trải tam sư, thất chứng, tam bạch yết ma, giới thể mới được tròn đầy. Nếu phạm trọng giới Tăng Già Bà Thi Sa (một trong tứ trọng tội và ngũ nghịch), thì phải nương theo hai mươi đại đức thanh tịnh chí tâm sám hối tội cấu mới có thể tiêu trừ. Đây là mới chỉ cứ vào pháp tiền thừa mà nói, sự thật tất cả Phật pháp đều phải như thế hết. Chúng ta thường nói Phật pháp chuyên trọng nơi tự lực, nên nói: “Việc sống chết của ai thì nấy biết”, lời nói này rất chính xác. Như con của Phật, anh em Phật, nếu chính họ không tự nỗ lực tu học thì Phật cũng không thể thay thế họ chịu sanh tử khổ lụy được. Nói như thế không có nghĩa là không có tha lực. Đây chẳng qua làm bất cứ việc gì khi nhờ đến tha lực thì trước phải trải qua điều hợp lý của sự tự lực. Chư Phật, Bồ tát, La Hán cho đến sư trưởng, bạn đạo dù dưới hình thức hay trong trường hợp nào vốn đã từng hay cho chúng ta sự giúp đỡ, nhưng sự giúp đỡ này tất phải qua sự tự lực tiếp nhận và vận dụng của chúng ta mới có hiệu năng. Vì vậy, lực lượng từ ngoài vào không phải là không có, cũng không phải là vô dụng, mà xem chúng ta có năng lực tiếp thọ và biết vận dụng nó hay không. Nếu như chính mình không mấy may nỗ lực, tất cả đều ỷ vào tha lực, như thế là không thể được. Thí như người bệnh thiếu máu, có thể vào máu để bổ cứu tiếp sức, nhưng nếu bản thân bệnh nhân quá suy kém đến cực điểm, thì máu của người khác cho vào cũng không có lợi ích gì và cũng không thể nào cứu nổi. Nói cách khác, tự thân tất phải có năng lực sinh tồn, sau đó mới có thể hấp thụ máu của người khác để tăng cường thân mạng sống của mình.

Tiếp thọ tha lực, điều tối quan trọng là chính mình phải có biết đến một sức lực nào đó để duy trì mình. Như trẻ con trong lúc sợ hãi, có người bảo chúng rằng, có mẹ bên cạnh kia mà, thì lập tức đứa trẻ phát sinh sức mạnh to lớn không còn sợ nữa. Đây bởi vì đứa bé tự biết mẹ là người bảo hộ nó, nên nghe đến mẹ thì liền không còn sợ sệt nữa. Thường thì người ta, nhất là tinh thần yếu đuối, khi lâm vào khổ não tuyệt vọng, mà cảm thấy có một sức lực nào đó hộ trì họ, thì khiến cho họ làm những việc mà bình thường họ không thể làm được. Một quốc gia cũng vậy, đang lúc trong nước phát sanh nguy biến khốn khó, nếu có một quốc gia nào khác phát biểu ủng hộ thì lòng dân của nước đó không những trở nên an định, mà còn phát huy niềm tin tưởng và lực lượng vĩ đại có thể khắc phục được khốn khó quốc

nạn. Nếu tự mình không có tinh thần cầu tiến, thì cho dù ngoại viện cũng không thể nào cứu được một quốc gia nguy vong. Tha lực cần phải nương vào tự lực mới thành lực thể hiện được ý nghĩa Phật và cực lạc như thế nào sao? Và chúng cũng biết tin và biết nguyện sao?

Tự lực và tha lực tất phải hỗ tương phát triển tăng thượng. Nếu chỉ ỷ lại tha lực mà xem nhẹ tự lực thì chẳng khác thần giáo, như thế thì không phù hợp với nhơn quả của Phật pháp. Không luận thế gian pháp hay Phật pháp, nếu chú trọng tự lực, tự mình nỗ lực hướng thượng thì tự nhiên sanh tha lực trợ thành. Như lời xưa nói: “Tự trở giả, nhơn trợ chi”. Nghĩa là trước phải giúp mình. Không như thế, mà chỉ chuyên cầu tha lực thì không có tha lực nào giúp mình nổi. Vì thế cho nên Phật giáo là một tôn giáo đặc biệt chú trọng về tự lực. Đại phạm một người có năng lực cường tráng thì tinh thần tự lực cũng mạnh mẽ. Như trẻ con khi năng lực sanh tồn còn bạc nhược nên phải nương vào tha lực, rồi từ từ lớn lên năng lực sanh tồn theo đó dần dần cường tráng, tự lực biểu hiện cũng theo đó mà từ từ hiển lộ. Thế cho nên pháp môn tha lực trong Phật pháp như pháp môn Tịnh độ Phật A Di Đà. Ngài Long Thọ và Mã Minh Bồ tát nói: Vì kẻ căn tánh yếu đuối và kẻ sơ cơ mà lập nên. Giáo pháp tùy căn cơ mà thiết lập, thì pháp môn Tịnh độ đây là đặc biệt tùy theo tùy năng lực chúng sanh yếu kém mà hình thành.

Pháp môn niệm Phật thuộc tha lực, nương nơi từ bi nguyện lực nhiếp thọ đức Phật A Di Đà mới có khả năng vãng sanh Tịnh độ. Nếu không có từ bi nguyện lực của đức Phật A Di Đà thì không thể vãng sanh.

2- Dễ hành đạo: Danh từ (Dị hành đạo) này phát xuất từ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa. Long Thọ nói: Đề đạt bất thối chuyển thì Bồ tát cần tu Tứ Nhiếp Pháp, Lục Độ và làm những việc lợi ích khó làm. Vì vậy, có người hỏi: Có phương cách nào dễ hơn không? Long Thọ liền phê bình rằng: Đây là kẻ căn tánh hạ liệt, không có chí khí trượng phu. Bồ tát học Phật nên làm những việc khó làm, đồng mãnh hướng trước tiến bước không lùi. Nhưng vì dễ thích ứng căn tánh của chúng sanh, nên rốt cùng Bồ tát phải nương vào Kinh Phật mà nói lên pháp môn dễ hành đạo. Dễ hành đạo vẫn không phải là chỉ chuyên niệm Phật, mà là khái quát mười nguyện Phổ Hiền, tức là lễ Phật, tán Phật, cúng dường Phật v.v... Những điều này được mang danh là dễ hành đạo bởi vì dễ học dễ làm, nhưng không có nghĩa là học những pháp môn này để được dễ thành Phật. Như phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện nói: niệm Phật, lễ Phật, tán Phật, cúng dường Phật v.v... thân làm, miệng niệm, tâm tưởng. Nghĩa là trong khi cúng dường Phật cũng là quán tưởng cúng dường. Vì vậy dễ hành đạo tức là tự tâm quán tưởng không cần phải nương vào sự vật cụ thể để thực hành. Tuy chưa thể thắng giải quán tu nhưng miệng niệm cũng có thể được. Từ miệng tụng niệm dẫn đến tâm tư duy. Nếu đã chánh tâm tán Phật thì phải tạo k

như thật xưng tán. Nếu chơn chánh cúng Phật thì không tiếc hy sinh tất cả để cúng dường. Đây là điều khó làm. Dễ hành đạo là duyên vào các công đức quả vị đức tướng Phật mà quán tưởng hay xưng niệm. Điều này xuất nguyên từ kinh Di Lạc Bồ tát Công Đức. Kinh nói rằng, đức Phật Thích Ca tu hơn khó hành đạo, tinh thần khổ hạnh liên tục không ngừng, phát nguyện thành chánh đẳng giác trong đời ngũ trước. Còn Di Lạc thì tu pháp môn dễ hành đạo, nên trong tương lai thành Phật trong cảnh giới Tịnh độ. Nếu nói như đây, thì những việc niệm Phật, tán Phật, tùy hỷ, sám hối, khuyến thỉnh, hồi hướng có thể tăng trưởng thiện căn, tiêu trừ nghiệp chướng đều thuộc về phương pháp dễ hành đạo. Niệm Phật A Di Đà là một pháp môn dễ hành đạo. Luận Thập Trụ nói dễ hành đạo chính là pháp môn niệm Phật. Nhưng cũng không phải chỉ chuyên niệm A Di Đà Phật. Phương pháp dễ hành đạo là lễ Phật, tán Phật, cúng dường Phật v.v...nhút nhát lấy Phật làm trung tâm. Bồ tát tu Lục Độ gồm những hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, tri huệ là những việc khó làm, nên gọi là khó hành đạo. Ngài Long Thọ nói: “Bồ tát phát tâm y theo tâm đại bi mà tu các thứ khổ hạnh khó làm, y tín tâm mà khởi tinh tấn ưa thích tích lũy công đức Phật để vãng sanh Tịnh độ”. Hai thứ này cũng tức là hai cửa phương tiện của kẻ sơ học: Trước là xuất phát từ đại bi tâm để tu khó hành đạo, sau là xuất phát từ tín nguyện tu dễ hành đạo. Nhưng dễ hành đạo cũng là phương tiện trước của khó hành đạo nghĩa là hành giả khéo cầu tiến thì trước thực hành dễ hành đạo rồi sau tiến tu khó hành đạo. Hai điều này không có cách biệt. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói: “Dễ hành đạo không chỉ niệm Phật mà bao hàm niệm Bồ tát, cúng dường, sám hối, tùy hỷ v.v... Bồ tát y đây mà thực hành để tu cho đến khi tín tâm tăng trưởng thì Bi, Trí có thể kiên cường hay đảm đang việc khổ hạnh khó làm. Đối với những kẻ sơ tâm căn tánh yếu kém, mà phát tâm tu đại bi đại trí liền, tất nhiên không thể chịu nổi, rồi sanh thoái tâm không học Phật pháp. Thế cho nên học Phật pháp trước phải y nơi phương pháp dễ hành đạo rồi từ từ chuyển tiến lên cho đến khi Tín, Nguyện đầy đủ rồi sau đó mới tu phương pháp khó hành đạo. Như thế hai đường dễ hành đạo và khó hành đạo chỉ là phương pháp sai biệt tương đối chứ không phải là sự cách biệt tuyệt đối.

Niệm Phật A Di Đà là dễ hành đạo. Dễ hành đạo có nghĩa là phương pháp dễ làm, dễ thực hành, không quá lao khổ khó khăn. Luận Thập Trụ nói: Hoặc đi bộ, hoặc đi thuyền. Đi thuyền thì thân tâm không lao khổ mỗi một, đây là dụ cho phương pháp dễ hành đạo. Nhưng so sánh với người đi bộ thì chưa chắc đã đến mục đích trước. Có một số học giả học Phật vì dễ tán dương pháp môn Tịnh độ là dễ thực hành, rồi nói nào là: Tịnh độ là con đường tu tắt xuất ra ba cõi. Đây chẳng qua là phương tiện quyền xảo nhằm mục đích khích lệ người tu pháp môn niệm Phật. Nếu y vào thật nghĩa của Phật pháp mà làm hiểu cho rằng dễ hành đạo thì dễ liễu thoát sanh tử, thành Phật dễ dàng, như thế rõ ràng hóa ra luận giải ngoài kinh điển, toàn thuộc trí phàm tự biện.

3- Khác Phương Tiện: Khác phương tiện là danh từ phát xuất từ kinh Pháp Hoa: “cách dĩ dị phương tiện, trợ hiển đệ nhất nghĩa”. Có nghĩa là đức Phật nói, lại dùng khác phương tiện để giúp cho đệ nhất nghĩa hiển bày phát triển. Khác phương tiện cũng là trùng hợp với Thắng phương tiện của Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Ý nghĩa của nó có thể hiểu là Đặc Thủ hoặc sai biệt. Như Thập Chung Thủ Thắng của Luận Nhiếp Đại Thừa, cổ dịch là Thập Chung Sai Biệt. Lại như Huyền Trang dịch danh từ A Lại Da chủng tử thành là Thân Sanh Tự Quả Công Năng Sai Biệt, trong lúc đó cổ dịch là Thắng Công Năng. Do đó, người học Phật nên rõ biết những danh từ khác phương tiện, Thắng phương tiện và Sai biệt phương tiện ý nghĩa giống nhau, đều từ một Phạm ngữ mà cách dịch nghĩa mỗi thời có khác thể thôi.

Phương tiện có hai thứ: Chánh phương tiện và Khác phương tiện. Kinh Pháp Hoa nói: “Chánh trực xả phương tiện, đản thuyết vô thượng đạo” nghĩa là bỏ luôn cả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng. Đây không có nghĩa là không cần phương tiện độ sanh, mà là trong giáo pháp đại thừa khuyên hành giả cần phải biết xả bỏ những phương tiện không thích hợp thời cơ để dùng những phương tiện khác hợp thời hợp cơ hơn ngỗ hầu hiển bày đệ nhất nghĩa.

Chánh phương tiện tức là phương tiện ba thừa cộng tu. Đức Phật vì Thanh văn mà nói ba vô lậu học: Giới, Định, Huệ và các pháp quán Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh v.v... Khiến cho chúng sanh nhầm chán khổ sanh tử mà cầu đạo xuất ly thế gian. Nhưng điều này cũng dễ khiến cho chúng sanh hiểu lầm chìm trong hồ hàm quan niệm “cực đoan bi quan yếm thế”. Vì vậy khi giảng đến lý nghĩa đại thừa đối với Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh v.v.. ngoại trừ cách giải thuyết mới ra, lại còn dùng Khác phương tiện để giáo hóa. Nhưng Khác phương tiện này không phải hoàn toàn không có trong giáo pháp Thanh văn, chẳng qua nó được đặc biệt xem là quan trọng trong giáo pháp đại thừa thể thôi. Ấy là những việc xây tháp cúng dường, kiến lập chùa viện, họa đắp tượng Phật cho đến một cử chỉ cúi đầu, chấp tay, xưng Nam Mô Phật, đều có thể thành Phật đạo. Các thứ phương tiện này đều đặc biệt chú trọng việc tán ngưỡng khen ngợi công đức Phật đặt nặng ở việc trang nghiêm công đức. Cũng như câu chuyện ông trưởng giả quyền quý sang trọng với đứa con bỏ ông ra đi lang thang để trở thành đứa cùng tử gánh phân. Tuy cùng máu huyết quý phái, nhưng hai tâm niệm khác nhau. Lại như cảnh Hoa Nghiêm Hải Hội trang nghiêm tráng lệ với những nhân vật cao thượng kỳ bí mà ta không mấy khi thấy xuất hiện ở giáo pháp tiểu thừa.

Với giáo pháp đại thừa không những không chú trọng nổi khổ, bất tịnh mà còn thuyết minh Vui và Tịnh. Tức là quan niệm nương vào vui để được vui. Như

kinh Duy Ma Cật nói: “Trước dùng ham vui để lôi kéo, sau khiến họ nhập vào Phật trí”. Phương tiện này tiểu thừa pháp không thể chấp nhận, trừ phi nói về vui thiền định. Đại thừa pháp quả quyết xác định rằng, Phật quả vô biên trang nghiêm, tổng nhiếp tất cả phước đức, nên đặc biệt phát huy giáo pháp nhưt thượng thừa này. Khác với pháp phương tiện rất nhiều. Như kinh Pháp Hoa nêu ra rất nhiều trường hợp hành đạo thế này thế khác để rồi rốt cùng đều có thể thành đạo. Niệm danh hiệu Phật A Di Đà được vãng sanh Tịnh độ. Luận Đại Thừa Khởi Tín nói rõ đây là thù thắng phương tiện, niệm Phật là một trong những phương tiện.

Tha tạng thượng và dễ hành đạo là hai phương pháp rất phổ biến trong tất cả sinh hoạt Phật pháp, chẳng qua đối với đại thừa thì so ra chú trọng hơn. Còn Khác phương tiện chỉ là dấu vết lu mờ trong giáo pháp tiểu thừa, nhưng hoạt động rất rộng rãi trong giáo pháp đại thừa. Nhưt là pháp môn Tịnh độ niệm Phật A Di Đà thì hợp cả ba phương tiện Tha tạng thượng, Dễ hành đạo và Khác phương tiện để rồi xuất hiện một tư trào mới niệm Phật cầu vãng sanh cực lạc, đây là điều khác biệt rõ ràng đối với giáo pháp tiểu thừa.

Tự chúng ta không niệm Phật thì không quan hệ gì. Nhưng nếu khuyên người tu học Phật cầu đắc quả mà không đề xướng khuyến khích niệm Phật là điều thiếu căn bản, khó phát triển lòng tin cho người khác và sẽ đưa đến tình trạng thối loạn tư tưởng niềm tin, mất mát nhiều phước đức, phản ngược lại niềm tin ban đầu sơ tâm học đạo. Đây là điểm đặc thù của pháp môn Tịnh độ. Hành giả Trung Hoa có quan niệm chú trọng đặc tánh viên dung. Nên có người từ quan niệm Thiền, Tịnh dung thông giải nói nào là “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ”. Điều này đối với pháp môn niệm Phật mang tánh chất có thủ, có xả, có niệm, nhưng thực tế thì không thể biểu hiện đặc sắc của pháp môn này. Mỗi pháp môn có mỗi đặc thù dị biệt. Một khi chân chánh niệm Phật nhận rõ pháp môn rồi chuyên tâm y theo đó mà tu trì pháp môn Tịnh độ thì sẽ liễu ngộ đại thừa, hiển lộ Phật tánh chơn tâm.

IV. NIỆM PHẬT TAM YẾU

Niệm Phật có ba điều cần yếu căn cốt mà hành giả không thể không lưu tâm. Ba điều đó là:

1- Tín: Pháp môn niệm Phật lấy Tín, Nguyện, Hạnh là ba điều cần yếu căn cốt, không thể thiếu một. Niệm Phật là một trong những pháp môn tu trong Phật pháp. Vì vậy, hành giả hành trì pháp môn Tịnh độ đối với Phật pháp nên phải có sự tín giải chân chánh. Trong các kinh thuyết minh về Tịnh độ nói những người chưa từng biết Phật pháp là gì, nhưng đến khi sắp tắt thở lìa bỏ cõi đời mà được bậc thiện tri thức hướng dẫn phát khởi niềm tin phát tâm chuyên thành khẩn thiết niệm

Phật A Di Đà thì liên đó có thể vãng sanh Tịnh độ, đây là phương tiện bất đắc dĩ cho những người thiếu thiện căn đời trước. Vì sao? Bởi vì người đến khi sắp chết thời gian không còn nhiều, không thể nào khai đạo giảng nói Phật pháp cho họ, điều tốt nhất chỉ còn cách đơn giản dễ dàng là bảo họ trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà.

Nếu nói lúc bình thời học Phật chỉ bằng vào một câu A Di Đà Phật, ngoài ra không cần gì phải học hỏi nhiều cũng có thể vãng sanh, thì lối lập luận này đây chẳng khác gì các thần giáo chủ trương hễ tin là được cứu rồi? Căn bản giáo lý đạo Phật như là nhơn quả, thiện ác, luân hồi, nghiệp báo v.v... đều có minh xác tín giải, nghĩa là tin Tam bảo, tin Tứ Đế. Giả sử với những điều căn bản này mà thiếu khuyết lòng tin kiên cố, nghi hoặc bất định, lại chỉ nói niệm Phật cũng đủ được vãng sanh thì đây thật là lối nói đơn giản để vui lòng khách. Vì sao? Bởi vì người tu Tịnh độ trước hết đối với Phật pháp cần phải có tín niệm kiên định căn bản vững chắc, rồi sau đó đối với pháp môn Tịnh độ mới đặc thù tín niệm. Đặc thù tín tâm có hai:

a) Tín công đức y báo chánh báo Phật A Di Đà: Người tu Tịnh độ không chỉ bằng là xác tín Tịnh độ thật có, chẳng những thế mà còn phải tin cả cảnh giới cực lạc là cõi nước thanh tịnh trang nghiêm, là cõi nước hết sức an vui lý tưởng. Tín Phật A Di Đà từ ngày thành Phật đến nay đã thuyết pháp mười kiếp, có vô lượng công đức. Nhưng điều căn bản là phải tin sức từ bi nguyện lực của đức Phật A Di Đà rất là rộng sâu, thần lực diệu dụng. Y đức Phật tự chứng nói: Nhơn viên quả mãn, tự chứng thọ dụng pháp an lạc, nên cõi Tịnh độ đương nhiên là hoàn cảnh tốt đẹp. Nhưng từ Như Lai phát tâm vì cõi nước Tịnh độ ấy mà nói: Khi đức Phật A Di Đà nơi nhơn địa làm Tỳ kheo tên là Pháp Tạng đã từng đối trước Phật Thế Tụ Tại Vương, quán xem các thế giới thanh tịnh mà lập nguyện muốn tổng hợp tất cả đức tánh đặc thù trang nghiêm cõi nước Tịnh độ của mình thành một cõi nước cực lạc làm đạo tràng nhiếp hóa chúng sanh. Chúng sanh sau khi sanh về cõi nước Tịnh độ, do các món thiện duyên đầy đủ nên dễ dàng tu học thành tựu đạo nghiệp. Từ quan điểm bi nguyện giáo hóa này quán sát, ta thấy Phật vì chúng sanh mà lập thành hoàn bị cảnh giới Tịnh độ để làm đại phương tiện nhiếp hóa chúng sanh. Chỉ cần chúng sanh thành tâm tha thiết phát nguyện vãng sanh thì nhất định có thể được tiếp dẫn. Đại nguyện của đức Phật A Di Đà chính là bốn mươi tám đại nguyện căn bản đặc biệt thù thắng. Nếu ai khởi lòng tin mà được nhứt niệm một ngày cho đến bảy ngày đều có thể vãng sanh về thế giới cực lạc. Nếu như thiếu khuyết đặc thù tín niệm hoặc tín niệm không kiên định, như thế tuy tin có đức Phật A Di Đà và cõi nước Tịnh độ thì sự tin này cũng chưa đủ yếu tố để được vãng sanh cực lạc.

Không có chân trí, không có đoạn nghiệp, không có giới chứng phần mà có thể vãng sanh Tịnh độ, điều này đứng trên lập trường nhơn quả tự lực là điều không thỏa đáng. Chúng sanh thân đầy phiền não ác nghiệp, không có tu tập thánh đạo Giới Định Huệ thì làm sao có tư cách vào cảnh giới Tịnh độ? Không tạo nhơn tịnh thì nương vào đâu mà được quả tịnh? Vì vậy Duy thức học nói: Xưng niệm Phật A Di Đà, vãng sanh Tịnh độ là chọn khác đường, khác thời, khác hướng để đi! Nói như thế có nghĩa là hiện đời niệm Phật, khiến cho chúng sanh tin hiểu có Phật, tích tập hột giống lành, rồi đời sau sanh lại cõi nhơn gian tu bố thí, trì giới, triển chuyển tăng thượng, định huệ thành tựu, có thể vãng sanh Tịnh độ, chứ đâu phải nói hiện đời niệm Phật thì liền có thể được vãng sanh. Thí như một vốn mà được muôn lời. Nói như thế có nghĩa là tính chất triển chuyển chứ không phải là chỉ cần một phần vốn lập tức có vạn bội phần lời. Đây là thuận nói nương vào tự lực. Tức là khi thân tâm thanh tịnh thì mới có thể tương ưng cõi Tịnh độ và sanh về Tịnh độ. Nếu nói theo luận thuyết của Duy thức học “Thập Bát Viên Mãn Thọ Dụng Độ” thì chẳng phải Bồ tát địa không thể nào vãng sanh. Tức là nói Phương Tiện Hữu Dư Độ thắng ứng thân, nơi tiểu thừa là A la hán, nơi đại thừa là đoạn ngã chấp.

Nhưng theo Trung Quán Luận của Long Thọ nói thì có pháp môn dễ hành đạo tức là xưng niệm A Di Đà khi mạng chung được vãng sanh. Sự kiện này ý nghĩa ở chỗ chúng sanh tự lực không đủ, mà phải nhờ từ bi nguyện lực của Phật A Di Đà nhiếp thọ mới có thể được vãng sanh. Vì vậy tín tu pháp môn Tịnh độ, như đối với bốn nguyện lực của đức Phật A Di Đà mà thiếu khuyết tín tâm sâu chắc, tức là tín tâm không đầy đủ thì không thể đạt thành mục đích vãng sanh.

b) Tín pháp môn niệm Phật thù thắng, thì công đức diệu dụng: Người ta thường nói xưng danh niệm Phật chỉ cần tâm miệng tương ưng, xưng niệm lực tự hồng danh tức lực tự Di Đà, niệm đến khi thân tâm thanh tịnh, nhứt tâm bất loạn thì có thể vãng sanh Tịnh độ. Như thế là xem trọng pháp môn niệm Phật, nhưng vẫn chưa hiểu rõ ý nghĩa thù thắng của pháp môn niệm Phật. Như niệm A Di Đà Phật tâm được thanh tịnh; niệm các Phật, Bồ tát, kinh điển, chú ngữ tất cả đều có thể được tâm thanh tịnh, được tâm bất loạn, như thế hà tất phải đặc biệt hoằng dương pháp môn Tịnh độ? Do đó, ngoại trừ tin từ bi nguyện lực của đức Phật A Di Đà, còn cần phải tin công đức diệu dụng thù thắng vãng sanh Tịnh độ. Đây có nghĩa là vãng sanh Tịnh độ cực lạc, ngoài tin từ bi nguyện lực nhiếp thọ tiếp dẫn của đức Phật A Di Đà ra, hành giả còn cần phải “Nhứt tâm bất loạn” là điều kiện thiết yếu không thể thiếu được A Di Đà Phật từ nguyện tiếp dẫn. Như thế, điều kiện vãng sanh Tịnh độ rõ ràng là phải “Nhứt tâm bất loạn”. Như đối với việc vãng sanh mà một lòng quyết định không thôi chuyển thì trong quá trình tu học đạo Bồ tát đây là điều chắc chắn. Nếu một khi đã thiết lập được hai tín niệm (a) và (b) ở trên

đây vững chắc rồi, sau đó phát nguyện tu hành thì mới có thể hy vọng tinh tấn đạt đến vắng sanh.

2- Nguyện: Tín và nguyện đặc tánh mỗi thứ bất đồng. Vì thế, chớ nên cho rằng hễ có tín là có nguyện. Nên biết hễ có nguyện thì quyết định có tín, nhưng có tín chưa hẳn là có nguyện. Nhưng thường thì tổng luận Phật pháp người ta thường nói có tín tâm đương nhiên cần phải có nguyện hành. Nhưng pháp môn trong Phật pháp thì vô lượng, không luận là liễu nghĩa hay không liễu nghĩa, phương tiện hay chân thật, mỗi mỗi đều có đặc chất tác dụng của nó. Trong Phật pháp có vô lượng vô biên pháp môn, tuy mỗi pháp môn đều mang tín ngưỡng, có mang hoài nguyện rộng lớn “Vô lượng pháp môn thế nguyện học”, nhưng ở trong hiện đời tu học hành giả không nhất thiết là phải đối mỗi mỗi pháp môn đều phát nguyện tu trì. Thế cho nên tin sâu Tịnh độ không nhất định là phải phát nguyện để cầu sanh Tịnh độ. Bởi phát nguyện mà không tín, hành thì chẳng khác nào cái đinh hai chân. Người đời nay mỗi mỗi đều thiếu khuyết nhận định và phân định hợp lý. Như thấy ai cầm chuỗi niệm Phật mà lòng không thành tâm thiết chí thì liền cho người ấy đối với pháp môn niệm Phật không có tín tâm. Nghĩ rằng người ấy nếu đã tín ngưỡng pháp môn Tịnh độ thì tại sao lại không chuyên tinh tu học! Lối lý luận này thật không hợp lý mấy. Sự thật thì họ có tín tâm đầy đủ, nhưng chưa thành khẩn thiết tha, nên tâm ý chưa sanh chánh niệm đó thôi. Cũng như chúng ta đối với các công tác sự nghiệp xã hội chánh đáng đều thấy đó là điều đóng góp tốt đối với quốc gia nhơn loại thật là cần thiết, nhưng chúng ta quyết không thể mỗi mỗi cứ y như thế làm, mà tốt nhất là chỉ có thể chọn lựa việc nào hợp với ý chí, lý thú cho sự nghiệp đời mình. Tu học Phật pháp cũng như thế. Pháp môn vô lượng, nên tin, nên nguyện, nên hành. Nhưng tu học thiết thực thì phải lựa chọn pháp môn thích hợp với ý thú của mình, rồi từ tin mà tiến thêm bước nữa phát nguyện thực hành. Vì vậy, trong nguyện tất nhiên có tín. Nguyện do tín mà có. Nhưng tín sâu chưa hẳn đã có nguyện.

Nguyện trong pháp môn Tịnh độ, ngoài ý nghĩa nguyện thành Phật đạo, nguyện độ chúng sanh ra, nguyện chủ yếu chính là nguyện sanh về cực lạc. Nguyện sanh nước cực lạc kia là nói đến mục đích của nguyện. Nhưng trong khi thực hành cần có điều nguyện cầu thâm sâu hơn một tầng nữa, ấy là nguyện được đức Phật A Di Đà nhiếp thọ. Điều này chính đức A Di Đà đã nói trong bốn nguyện. Phật không có lúc nào mà không ở trong bi nguyện nhiếp thọ chúng sanh, nhưng mà chúng sanh tự mình không tự động yêu cầu khẩn thiết đến sự nhiếp thọ, tiếp thọ Phật Đà bị nguyện thì làm sao được Phật nhiếp thọ? Giữa Phật và chúng sanh hoàn cảnh, uy đức, năng lực khác nhau. Như thuyền trong bể cả thả phao hoặc thả dây cứu mạng sống, nếu kẻ rớt biển chết đuối có tâm nguyện lên thuyền để thoát hiểm, nhưng lại không muốn tiếp thọ phao dây cứu mạng, thử hỏi làm thế nào có thể cứu được? Nói như thế có nghĩa là muốn vắng sanh mà không thực hành pháp môn

Tịnh độ tu tâm sửa tánh hành thiện thì làm sao vãng sanh. Vì vậy, muốn được vãng sanh Tịnh độ thì cần phải nương nhờ từ quang nhiếp thọ của Phật A Di Đà, rất cần sự phát nguyện của chúng sanh, nguyện tiếp thọ bốn nguyện của Phật Đà. Nguyện của chúng sanh và nguyện của Phật một khi đã tương ưng thì việc vãng sanh Tịnh độ mới có thể đạt thành. Đừng lầm tưởng rằng hễ niệm Phật A Di Đà là được vãng sanh, bất luận tâm tánh tu hành ra sao, đó là điều sai lầm to!

Nên biết rằng Phật pháp muốn khắp cứu độ hết tất cả chúng sanh, mà chúng sanh tự mình không khởi tín, nguyện thiếu khuyết tư cách được cứu thì Phật cũng không có năng lực cứu độ kẻ không có tín nguyện. Như trên đã nói, muốn tiếp nhận được tha lực thì trước hết phải tự lực. Như ánh sáng mặt trời chiếu khắp tất cả, nhưng không thể chiếu sáng vào cái chậu úp. Phật nguyện độ hết tất cả chúng sanh, nhưng không thể nào độ nổi những chúng sanh không có tâm cầu xuất ly sanh tử, không muốn tiếp thọ bị nguyện cứu tế. Phật là bậc đại năng không phải là bậc toàn năng vạn năng. Khi Phật muốn cứu tế tất cả chúng sanh, nhưng chính chúng sanh vốn tự có quan hệ nhân quả, nên Phật không thể nào làm hết được theo ý muốn của Phật. Nếu làm được theo ý nguyện Phật thì không còn nhơn quả và thế giới này sớm đã không còn chúng sanh. Vì thế, mục đích của nguyện là nguyện sanh Tịnh độ, nguyện được bị nguyện Phật A Di Đà nhiếp thọ, như thế mới là thực chất của phát nguyện.

3- Hành: Nói một cách khái quát, hành có hai: Trợ hành vãng sanh Tịnh độ và Chủ hành vãng sanh Tịnh độ. Theo như Tịnh Độ Tam Kinh nói: “Không thể dùng nhơn duyên thiện căn ít mà được vãng sanh về cõi nước Tịnh độ kia”. Điều này có thể thấy rõ là cần phải vun trồng thiện căn sâu dày, tăng trưởng các món phước đức để làm tư lương vãng sanh Tịnh độ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói có ba phần trọng yếu, như hiếu kính cha mẹ, bố thí trì giới và đọc tụng kinh pháp đại thừa v.v... Kinh Đại Bồn A Di Đà cũng nói đến bố thí, trì giới v.v... Những thiện căn phước đức này, người tu Tịnh độ phải nên tùy phận tùy lực gắng sức thực hành để cho căn lành tăng trưởng, phước đức thù thắng thêm lớn. Niệm Phật là chánh nhơn của vãng sanh Tịnh độ, còn việc vun bồi thiện căn phước đức là trợ duyên. Có những người niệm Phật với quan niệm quá sai lệch, nghĩ rằng sanh tử là việc lớn, niệm Phật còn không kịp, đâu còn thời giờ nữa để mà làm các việc thiện, chuyên trì một câu Nam Mô A Di Đà Phật là đủ rồi. Nghĩa là chỉ biết niệm Phật mà không biết làm việc thiện, không biết tu tâm sửa tánh bồi đức, không biết lợi tha hỷ xả từ bi. Như kinh Di Đà nói rằng: Không thể dùng nhơn duyên thiện căn phước đức ít mà có thể vãng sanh về cõi nước Tịnh độ kia. Khi nghe nói thế họ liền xảo ngữ luận biện: Người có thể nghe được danh hiệu A Di Đà Phật tức là đời trước có trồng căn lành, rộng tu phước đức nhơn duyên rồi. Hiểu như đây thật là quá ư sai lầm! Kinh nói: “Không thể dùng nhơn duyên thiện căn phước đức ít mà sanh về cõi

Tịnh độ kia”. Từ đây họ há chẳng liền lập luận: “Không thể dùng nhơn duyên thiện căn phước đức ít mà có thể nghe danh Phật”. Vì vậy việc cầu sanh Tịnh độ cực lạc, vẫn phải cần đến trợ hành tu tâm sửa tánh hành thiện bồi đức. Như biết niệm một câu A Di Đà, điều này chỉ thích hợp với kẻ ác “Kẻ ác lúc thường không biết đốt hương, khi chết ôm chân Phật”. Còn thường thì người tu học Phật nên phải tùy thuận tu tập phước đức nhơn duyên, dùng công đức này hồi hướng Tịnh độ. Vĩnh Minh Đại Sư thuyết minh Vạn Thiện Đồng Quy đối với vấn đề này thật là ổn, thật là chính xác vậy.

Căn cốt của việc tu hành vãng sanh Tịnh độ là xưng niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”. Nam mô có nghĩa là quy đầu hướng về nương tựa cầu mong sức bi nguyện của đức Phật A Di Đà gia trì. Hiện nay pháp môn niệm Phật rất phổ biến, nhưng hành giả thường là quên mất ý nghĩa căn bản tinh túy của pháp môn này. Xưng niệm là thực hành Tịnh độ. Nếu chiếu theo pháp môn Tịnh độ thì trước nên y vào Tín, Nguyện, rồi tiếp theo đó khởi Hành. Nhưng có số người niệm Phật mà lại không hiểu ý thú của của sự niệm Phật, nên không Tín, không Nguyện chỉ thực hành niệm Phật mà thôi, điều này đương nhiên đối với pháp môn Tịnh độ không thích hợp. Lại có số người lấy niệm Phật làm việc đầu tư cho cõi âm. Lại có số người vì gia đình phiền não mà niệm Phật. Lại cũng có số người vì kinh doanh sự nghiệp thất bại hoặc vì công danh không thành mà niệm Phật. Nhứt tâm niệm Phật nên vận dụng tập trung tinh thần, thân thể, tâm lý đến chỗ thanh tịnh hỷ lạc, đạt đến tâm cảnh đặc thù. Vì thế tưởng rằng như vậy là đã đạt được chỗ thọ dụng sở đắc, tự vui nơi lòng, rồi gặp ai cũng nói niệm Phật tốt. Như thế nào là niệm Phật tốt? Niệm Phật đương nhiên là điều rất tốt, nhưng đây không phải là điều chính xác cho hành giả Tịnh độ, lại cũng không phải lợi ích chân thật của pháp môn Tịnh độ. Sự thật chất lượng của hiện tượng này chẳng qua chỉ là định cảnh, do tinh thần tập trung mà giảm thiểu nội tâm phù động tán loạn, theo đó giảm thiểu phiền não. Nếu vì để đạt mục đích nhứt tâm bất loạn, giảm thiểu phiền não thì hà tất phải nhất định cần niệm Nam Mô A Di Đà Phật! Niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh độ đương nhiên là có hiện tượng tâm cảnh này, nhiều khi còn tốt hơn, tha thiết hơn nữa. Nếu chỉ có thực hành mà không có Tín, Nguyện thì không thể nào vãng sanh Tịnh độ. Vì vậy tu hành pháp môn Tịnh độ tức là pháp môn niệm Phật, cần phải đặt trên cơ sở Tín sâu, Nguyện thiết, khát ngưỡng bốn nguyện A Di Đà Phật nhiếp thọ. Còn chỉ thực hành niệm Phật suông để cho tâm an định, hỷ lạc không mà thôi thì không thể nào cùng với từ bi nguyện lực của Phật A Di Đà tương ưng. Đã không tương ưng thì không thể vãng sanh Tịnh độ.

Tổng hợp Tín, Nguyện, Hành là yếu kiện tiên quyết cần phải có và đủ của pháp môn Tịnh độ. Hành giả đầy đủ ba yếu kiện này tức được vãng sanh. Người tu Tịnh độ, đối với từ bi nguyện lực của Phật A Di Đà tức là Hành, thì tự nhiên đạt

đến mục đích. Ba yếu kiện Tín Nguyên Hành của pháp môn niệm Phật như đánh ba chân, thiếu một không thể được. Nếu hành giả tu pháp môn niệm Phật Tịnh độ không đủ ba yếu tố đó mà chỉ xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà không thôi, thì đó chẳng khác nào là những văn kiện giả tạo, thực tế không tác dụng.

V. NIỆM PHẬT

1. Niệm: Pháp môn niệm Phật lấy xưng danh niệm Phật làm chủ, nghĩ rằng xưng danh tức là niệm Phật. Kỳ thật xưng danh chẳng phải là niệm Phật, và cũng thế, niệm Phật có thể chẳng phải là xưng danh, mà xưng danh cũng không phải nhất định là niệm Phật.

Nên biết rằng, niệm là tâm niệm. Niệm là một trong những tâm sở pháp, là niệm tâm sở trong ngũ biệt cảnh. Ý nghĩa của nó là hệ niệm, tức là tâm đối ở trong một cảnh giới nào đó tăng chuyển ghi mãi không quên. Cũng giống như khi tâm ta duyên nhớ vào cảnh nào đó, mà thông thường nói đó là ức niệm, đều chỉ là hệ niệm cảnh giới quá khứ. Niệm nói ở đây là niệm thông ba cõi là hệ niệm cảnh giới khiến cho phân minh hiện tiền.

Niệm là một phương pháp tu hành trong Phật pháp. Như Sở Tứ Quán còn gọi là An Ban Niệm. Lại có Lục Niệm Môn, hoặc Tứ Niệm Xứ trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều lấy niệm làm pháp môn tu hành. Muốn được định thì phải tu niệm này. Do niệm mà được định. Niệm là nhớ đến một điều gì và đem hết tâm trí tư thân vào đó. Kinh Phật nói tâm chúng ta phiền động tán loạn, nghĩ việc này việc khác, sát na không trụ nên phải cho nó một vật khiến nó duyên hệ vào đó rồi sau mới có thể từ từ an định. Như chó con nhảy tới nhảy lui lăng xăng, nếu buộc nó vào trụ cột, nó chạy nhảy xung quanh một hồi rồi sẽ nằm yên. Tâm ta cũng thế, nếu buộc vào một chỗ thì có thể do đó mà được định. Không những định do đây mà được, cho đến tu quán, tu huệ cũng dùng niệm là điều kiện hoàn bị như. Thế nên niệm ở trong Phật pháp rất là trọng yếu.

Niệm có nhiều cách. Về đối tượng của niệm có sai biệt như niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Tứ Đế v.v... Giờ đây nói niệm Phật, lấy Phật làm cảnh giới của niệm, tâm ở nơi cảnh giới của Phật tăng chuyển, y đây mà được định, tức gọi là niệm Phật tam muội. Nhưng điều quan trọng của niệm là phải chuyên cần khẩn thiết. Nếu niệm không chuyên cần khẩn thiết thì niệm hiện tiền không thấu rõ, như thế thì định không thành tựu. Nhờ niệm mà khiến cho tâm không tán loạn, chuyên tập trung vào một cảnh giới thì tu niệm mới có hy vọng thành công. Trong kinh có thí dụ rằng: có người bị mắc tội với vua, sẽ bị vua giết. Vua lấy một bát dầu thật đầy, bảo tội nọn bưng chén dầu đi trên đại lộ, nếu dầu không tràn đổ qua miệng

chén thì sẽ được xá tội chết. Kẻ tội nhờn vì thấy sinh mạng mình nguy hiểm, nên chú tâm nhứt ý vào chén dầu bưng trên tay mà đi. Trên đường có người ca hát nhảy múa, kẻ tội nhờn vì quá để tâm chú ý vào chén dầu nên không nghe thấy. Có kẻ cãi vã đánh lộn, tội nhờn cũng chẳng hay. Cho đến xe ngựa đua chạy, người đi lại tấp nập cùng các cảnh vật bên đường, kẻ tội nhờn không để tâm, tâm ý tội nhờn chăm chú vào bát dầu. Điều này cũng giống như chúng sanh đắm chìm trong thế gian vô thường chịu sanh tử khổ nhục bức bách, nghĩ muốn ra khỏi sanh tử, thoát ly ràng buộc ba cõi, thì phải tu niệm, chuyên tâm nhứt ý không bị ngũ dục lạc cảnh trần lay chuyển, đối với cảnh sân không đổi tâm sân, với cảnh tán loạn tâm không động, như thế là hệ niệm chuyên nhứt, tham sân phiền động không khởi, tâm tức quy nhứt an trụ tịch nhiên. Thế nên đắc định thì phát huệ, vô biên công đức đều do đây mà sanh. Trái lại, nếu không tu niệm thì định tâm không thành, cho dù có đọc tụng kinh, học giáo pháp, bố thí trì giới đều không thể đạt đến công đức tối thượng của Phật pháp. Nếu không chánh niệm thì những hành nghi học đọc tụng đó chẳng qua chỉ là được thêm một chút trí thức, tu thêm một chút thiện nghiệp mà thôi.

2- Niệm Phật: Đối với việc tu về pháp môn niệm Phật, thường thì người ta chỉ biết miệng niệm chứ không biết ngoài miệng niệm ra còn có niệm Phật cảnh tức là tâm duyên Phật cảnh có ý nghĩa đầy đủ thâm sâu hơn. Như chỉ biết niệm xưng danh hiệu Phật mà tâm không hệ niệm thì thực không thể gọi là niệm Phật. Niệm chân chánh thì phải tâm tâm hệ niệm Phật cảnh rõ ràng không quên. Nhưng cảnh giới Phật hiển hiện ở tâm cảnh phạm phu không ngoài ba loại: danh, tướng, phân biệt.

* Y danh khởi niệm: đây là xưng danh niệm Phật, tức là y danh cú văn mà khởi niệm. Danh là y danh hiệu. Như xưng sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật tức là danh hiệu. Trong danh hiệu có nghĩa, y danh hiệu này mà hệ niệm nơi Phật. Lấy Nam Mô A Di Đà Phật làm niệm cảnh. Đây là y danh mà khởi niệm, nên gọi là xưng danh cũng là niệm Phật.

Chẳng qua xưng niệm Phật danh tất phải liễu giải ý nghĩa danh hiệu Phật. Nếu chẳng biết gì cả về ý nghĩa danh hiệu Phật hoặc chỉ lấy Phật danh làm tư lương cho cõi âm v.v... tuy cũng có thể thành niệm cảnh, hoặc do đây mà được định, nhưng rốt cùng cũng không thể vãng sanh về cực lạc. Như thế không thể gọi là pháp môn niệm Phật. Bởi vì như vậy là không hiểu rõ thế giới cực lạc và cũng không hiểu từ bi nguyện lực của đức Phật A Di Đà. Không Tín, không Nguyện mà cứ đâm đầu xưng niệm danh hiệu Phật nghĩa là cứ Hành sông thôi thì chẳng khác nào con két học nói danh hiệu Phật hoặc máy phát âm phát ra danh hiệu Phật. Có câu chuyện như thế này: ngày xưa có vị thầy nuôi đệ tử. Người đệ tử này rất ngu dốt. Vị thầy dạy người đệ tử niệm Phật. Người đệ tử trước sau cứ quên, nên niệm

không ra, cứ mãi nhiều lần hỏi thầy nhắc đi nhắc lại niệm như thế nào. Vị thầy quá bực mình nên mắng đệ tử “đồ ngu” đồng thời đuổi đi. Người đệ tử đi thẳng vào núi, lòng chỉ còn nhớ câu “đồ ngu”. Và suốt ngày miệng cứ niệm “đồ ngu, đồ ngu,...” mà cứ tưởng đó là danh hiệu Phật. Về sau, vị thầy thương nhớ người đệ tử, nên đi tìm thì thấy người đệ tử đang rửa nồi dưới dòng suối, tâm miệng vẫn chăm chú niệm “đồ ngu, đồ ngu,...”. Vị thầy biết đệ tử đã nhứt tâm nhiếp niệm có công đức liền hỏi: Từ lâu nay con tu cái gì? Người đệ tử chân thành thưa rất tự nhiên: Đồ ngu! Bạch thầy dạy con niệm “đồ ngu”, nên từ ấy đến nay con y theo vậy thực hành, lòng con thấy thanh tịnh nhẹ nhàng thanh thoát. Vị thầy nghe vậy bật cười, hiền hòa nói: Con à! Đồ ngu là tiếng thầy mắng con chứ đâu phải là danh hiệu Phật mà con lại xưng niệm?

Khi người đệ tử nghe sư phụ nói thế mới vỡ lẽ té ra “đồ ngu” là tiếng thầy mắng mình chứ không phải danh hiệu Phật. Tâm vừa nghĩ như vậy thì chút ít công đức bấy lâu nay tạo được liền theo đó mất luôn. Thế nên biết rằng, tâm duyên hệ nơi một cảnh nào đó mà không phân biệt, thì có thể sanh khởi một thứ định dẫn phát ra một thứ năng lực siêu thường. Nhưng một khi có lời nói sửa sai hay một điểm phá, thì tâm liền theo đó sanh khởi nghi ngờ và tức thì định lực cũng theo đó mà tán loạn tiêu tan.

Đương nhiên, xưng danh niệm Phật quyết không phải như vậy. Nếu không thì cần phải niệm Phật làm chi mà cứ tùy ý niệm cái bàn, cái ghế gì gì đi nữa cũng được, đâu có gì khác? Hành giả nên biết rằng A Di Đà Phật là cái tên, trong cái tên bao hàm ý nghĩa y báo, chánh báo trang nghiêm, từ bi nguyện lực, vô biên công đức. Thế nên, người tu pháp môn Tịnh độ cần phải liễu giải sâu xa, từ đó mới khởi Tín, Nguyện thâm thiết.

Do Tín, Nguyện thâm thiết thì sự xưng danh niệm Phật tức là “Hành” cầu sanh Tịnh độ mới hiệu quả.

Y tướng khởi niệm: đây là quán tưởng niệm Phật, niệm Phật A Di Đà hoặc niệm danh hiệu Phật khác đều được cả. Hoặc trước tiên quán tượng Phật rồi ghi nhớ tướng hảo trang nghiêm của Phật nơi tâm một cách rõ ràng, sau đó tĩnh tọa hệ niệm tướng Phật. Cách quán tưởng niệm Phật này cũng có thể khiến cho tâm được định. Ta thấy có người niệm Phật ngồi tĩnh tọa nhiếp tâm trong chốc lát thì tướng Phật liền hiện tiền. Nhưng ta thấy phần nhiều người niệm Phật thấy thô tướng Phật một cách mơ hồ lờ mờ không rõ thì là dễ tu. Nhưng muốn quán thấy tướng Phật trang nghiêm vi tế minh hiển như ý tự tại, như thế thì phải chuyên tâm tu niệm bằng không thì không thể được. Vả lại, tướng Phật không chỉ là sắc tướng, mà còn có đại từ đại bi, mười lực, bốn sở úy, mười tám bất cộng, ngũ phần pháp thân, vô

lượng vô biên tướng thù thắng công đức, hệ niệm quán tưởng ở công đức này, đại thừa gọi là quán tướng sở nhiếp, tiểu thừa gọi đó là quán pháp thân.

* *Y phân biệt khởi niệm* là hiểu rõ Phật tại tâm, do tâm sở hiện, gọi đó là duy tâm niệm Phật. Hai cách y danh tướng khởi niệm trước là niệm đến khi Phật tướng hiện tiền rồi liễu giải tất cả Phật tướng do tâm biến hiện, ta không đến chỗ Phật, Phật cũng không đến nơi, ta, tự tâm niệm Phật, tự tâm tức là Phật, như kinh Đại Tập Hiền Hộ quyển hai nói: “Ba cõi này đây do tâm mà có. Vì sao vậy? Bởi tuy theo tâm niệm, nên tự phải thấy tâm. Ta nay từ tâm thấy Phật, từ tâm làm Phật, Tâm ta làm Phật”. Kinh Hoa Nghiêm quyển bốn mươi sáu cũng nói: “Tất cả chư Phật từ tâm liền thấy. Tất cả các đức Như Lai không đến đây và ta cũng không đến các đức Như Lai. Phải biết các đức Như Lai không có chỗ đến, ta cũng không có chỗ đi. Nên biết tâm là tất cả tâm và tâm ta đều là mộng”. Tướng hảo trang nghiêm công đức pháp thân của Phật thấy rõ ràng đều do quán tâm mà sở hiện. Liễu giải duy tâm sở hiện như huyễn như hóa tức là y nơi hư vọng phân biệt mà khởi niệm. Phật pháp dùng pháp môn niệm Phật để hướng dẫn người từ cạn vào sâu, nương nơi danh mà quán tưởng Phật tướng, Phật tướng hiện tiền, tiến thêm từng nữa liễu đạt đều là do tâm phân biệt sở hiện.

Nếu cứ như thế mà quán niệm, tiến thêm tầng nữa tức đạt đến niệm pháp thân ngộ nhập cảnh giới pháp tánh. Duy thức học nói pháp có năm thứ: danh, tướng, phân biệt, chánh trí, như như. Như trí vô lậu bình đẳng không hai, thì đó là pháp thân Phật. Y tâm mà quán thể thì thấy tất cả đều là pháp tánh bình đẳng, tức thấy Phật. Kinh Duy Ma Cật nói: “Quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy”. Như thấy rõ được Phật A Súc. Kinh A Súc Phật Quốc cũng nói như thế. Kinh Ban Chu Tam Muội thì đối với việc sau khi quán thấy Phật cũng nói: Phật thì bình đẳng tánh không. Quán Phật tức khế như tánh, trì như tương ưng gọi là niệm Phật. Kinh Kim Cang nói: “Lìa nhứt thiết tướng liền thấy Như Lai” thường gọi đây là thật tướng niệm Phật. Niệm Phật đạt đến giai đoạn này thì thật sự đoạn trừ phiền não, chứng ngộ vô sanh pháp nhẫn.

Do xưng danh mà y tướng cho đến liễu đạt nhứt thiết pháp không tánh, tiến từng bước một từ cạn vào sâu, từ vọng đến chân, thống nhiếp được định huệ mà không có mâu thuẫn. Niệm Phật như thế gần như tự lực không khác gì tu định huệ. Thế nên, pháp môn niệm Phật cũng là pháp môn tu định huệ, hay nói cách khác cũng là pháp môn tu thiền. Nhưng theo kinh Ban Chu Tam Muội nói thì: Như thấy Phật hiện tiền, thì biết rõ là do tâm sở hiện, phát nguyện liền được vãng sanh thế giới cực lạc. Có thể thấy rằng phương tiện niệm Phật cần cầu vãng sanh Tịnh độ, cần có bị nguyện lực của Phật. Trong bốn cách niệm Phật này thì xưng danh niệm Phật là đơn giản hơn cả. Thường thì các nhà hoàng truyền pháp môn Tịnh độ đều

chú trọng việc xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật và khẩn thiết cầu sức từ bi nguyện lực của đức Phật A Di Đà nhiếp thọ.

Xưng danh niệm Phật không chỉ đơn giản xưng niệm mà thôi. Như kinh A Di Đà Phật nói “Chấp trì danh hiệu”, ngài Huyền Trang dịch là “Tư duy”. Từ đây ta có thể thấy rằng xưng danh không chỉ là miệng niệm mà còn chuyên tâm tư duy hệ niệm. Nhon xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà mà có thể hội được công đức, thật tướng của Phật rồi từ đó hệ niệm tư duy như thế mới là niệm Phật. Do đó xưng danh rất là trọng yếu, nhưng không phải chỉ ở nơi miệng xưng tụng là đủ mà cần phải nhứt tâm nhiếp niệm tinh chuyên mới được.

Trên đây là nói tắt cả phương pháp niệm thông thường. Giờ đây đặc biệt thuyết minh về danh xưng niệm Phật. Phương pháp xưng danh niệm Phật tổng hợp gồm bốn mươi cách niệm Phật gọi là Niệm Phật Tứ Thập Pháp, tức chuyên nói về phương pháp niệm Phật. Nhưng trong pháp môn niệm Phật này quan trọng nhứt là “Tam Đáo”. Điều này Ấn Quang Đại Sư tổ thứ mười ba của Tịnh độ tông cũng thường nói đến. Tam Đáo là miệng niệm, tai nghe, tâm tưởng, cả ba đồng thời tương ưng. Nghĩa là miệng niệm rõ ràng không có hàm hồ, không có mảy may sợ sệt. Khi xưng danh niệm Phật, không chỉ riêng miệng xưng mà tai phải nghe, nghe rõ từng tiếng, tâm phải theo dõi tiếng niệm. Tóm lại, miệng, tai, tâm cả ba phải tương ưng hệ niệm, rõ ràng phân minh, như thế thì rất dễ dàng nhứt tâm bất loạn. Nhiều người niệm Phật, không luận lên chánh điện, hay nơi làm việc, thậm chí trong lúc cùng người nói chuyện mà miệng vẫn cứ niệm Phật. Tâm không thể nào có hai công dụng cùng lúc, như thế thì không tránh khỏi trạng thái tâm loạn nghĩ, tai không tự nghe, và đưa đến trạng thái tâm không thể nào chuyên nhứt được.

Hoặc có người dùng thời gian thật dài niệm danh hiệu Phật thật là nhiều, nhưng điều này không hẳn là có hiệu dụng lớn. Ví như viết chữ, muốn viết chữ tốt, viết công phu thì nhất định cần phải trịnh trọng trong việc viết, mỗi nét mỗi nét chăm chú, nét nào ra nét đó, như thế chữ viết không nhiều, nhưng ngày nào cũng thường để tâm cẩn trọng viết như vậy, thì cuối cùng nhất định chữ viết tốt. Có kẻ thấy bút liền viết, viết cho có chữ, lâu thành lão luyện thuần thục, nhưng nét chữ không mảy may công phu tuyệt hảo. Cũng có người khi tuổi trẻ viết chữ rất đẹp, nhưng đến khi già viết chữ xấu, đó bởi do không tiếp tục luyện tập mà tùy tiện viết cho lầy có dần dần biến thành thói quen sửa không được. Niệm Phật cũng thế, thời gian niệm Phật không luận ngắn dài, niệm danh hiệu Phật không ngại nhiều ít, nhưng miệng, tai, tâm cả ba đều tương ưng “Tam Đáo”, buộc niệm chuyên nhứt bất loạn. Trái lại, nếu miệng đem hết sức niệm mà tâm tán loạn nghĩ tưởng việc nọ việc kia, thậm chí không biết mình niệm cái gì, như thế cho dù mỗi phút niệm đến

hàng vạn tiếng Phật cũng không công hiệu gì. Nếu niệm Phật mà tâm loạn tưởng nghĩ nhớ, không chuyên nhứt, lâu dần niệm Phật thành thói quen như nói chuyện, như ca hát, thì khó đạt đến nhứt tâm bất loạn.

Nói đến âm thanh xưng danh niệm Phật, có thể chia làm ba thứ: Lớn tiếng niệm-Nhỏ tiếng niệm- Mặc niệm. Trong quá trình niệm Phật cả ba đều dùng đến. Nếu chuyên niệm nhỏ, thời gian lâu sẽ dễ hôn mê. Vì thế niệm lớn tiếng thêm âm điệu thì dứt trừ được buồn ngủ. Còn nếu như niệm lớn tiếng thì dễ động khí phát hỏa khiến tâm dễ tán loạn nên niệm nhỏ thì tâm liền bình thản an định. Tiếng niệm Phật lớn nhỏ đều theo nhu cầu thực thể tình cảnh của mỗi người mà biến đổi cho thích hợp. Niệm lớn nhỏ cao thấp đều không sao cả. Nhưng nếu chỉ chuyên dùng miệng niệm không thôi thì không luận là tiếng niệm lớn nhỏ cao thấp cũng đều không thể đạt định. Niệm mà tâm không chú ý sẽ đưa đến chỗ mê mê tỉnh tỉnh, thoát định thoát loạn không có kết quả tốt. Y cứ vào Phật pháp mà nói, muốn đạt định thì trước tiên chỉ có ý thức định, còn ngũ thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân không có tác dụng đạt định, huống nữa là chỉ miệng niệm thôi thì đương nhiên không đạt được định cảnh.

Mục đích của niệm Phật là cần đạt đến nhứt tâm bất loạn. Vì vậy nên cần mặc niệm. Mặc niệm còn gọi là Kim Cang Trí, tức là đem danh hiệu Phật để vào tâm tưởng niệm, miệng không niệm ra tiếng. Tuy không niệm ra tiếng mà tiếng niệm Phật phát xuất từ tam âm hưởng rạng rỡ lãnh lót từng chữ từng câu. Cứ như thế một mạch chuyên tâm mặc niệm thì ngoài sạch ngoại duyên, trong tâm được an định.

Giờ nói đến niệm mau chậm. Chúng ta niệm Phật bắt đầu rất chậm rồi sau đó chuyển mau. Điều này rất có ý nghĩa. Bởi vì niệm chậm thì âm thanh kéo dài như: Nam... Mô... A... Di... Đà... Phật.... mỗi chữ cách nhau dài, như thế vọng tưởng tạp niệm dễ xen vào, do đó nên chuyên niệm mau, niệm gấp, để cho tạp niệm không thể xen tạp. Nơi thiền đường, hành thiền, hoặc kinh hành niệm Phật cũng thế, khởi đầu đi chậm, sau dần dần mau, rồi đến gấp rút để cho tâm chuyên nhứt một chỗ, không còn kịp cho vọng niệm xen vào. Nhưng nếu chỉ một cách niệm mau gấp không thôi cũng không tốt. Bởi có thể làm hao hơi tổn khí, nếu khí không thuận, thì vọng tưởng phân biệt hơn đó mà sanh. Nếu như hành giả biết chuyển niệm chậm, hơi thở khí bình, vọng tưởng phân biệt theo đó dần dần tán khí. Đây hoàn toàn thuộc về kỹ xảo, khi mau khi chậm tùy lúc biến đổi để điều tâm thích hợp chánh niệm, khiến cho tâm dần dần xa lìa trạng thái thiên lệch hai bên trở về trung đạo. Cũng như người cưỡi ngựa, đi xiên quá về phía tả, phải mau lẹ giục cương, đi xiên quá về hữu, phải cấp tốc giục cương không để cho ngựa đi lệch bên nào, như thế ngựa mới một đường trung đạo thẳng tiến.

Niệm Phật không chỉ miệng niệm suông là đủ, không phải cần niệm âm điệu cho hay, cũng không phải niệm nhiều niệm lâu, mà điều trọng yếu niệm sao cho tâm bình thản, chuyên nhứt đến chỗ nhứt tâm bất loạn.

VI. NHỨT TÂM BẤT LOẠN

Niệm Phật cầu sanh cực lạc thế giới, có thể vãng sanh hay không vãng sanh điều quan trọng là nhứt tâm bất loạn. Điều này trong kinh Đại Bản A Di Đà cũng như kinh A Di Đà đều có nói rõ. Liên hệ đến điều này, Liên Trì Đại Sư tổ thứ tám của Tịnh độ tông phân biệt có sự nhứt tâm và lý nhứt tâm. Sự nhứt tâm có thể chia làm hai loại: Tịnh niệm tương tục và định tâm hiện tiền. Tâm chúng sanh rất là phức tạp, đặc biệt là phiền não tập khí từ vô thủy đến nay, tiềm phục lúc nào cũng hiện khởi nội tâm rất khó nhất trí bất loạn. Phật pháp công đức vô biên cần do định lực khai phát. Đây là do tâm niệm bất tịnh tán loạn mà sanh tâm hư vọng phân biệt, phân biệt tức là vọng tưởng, vọng tưởng bao quát tất cả tâm hữu lậu, niệm Phật, niệm Pháp và tất cả chúng sanh đều không ngoài tâm hư vọng phân biệt. Đứng về chúng ngộ mà nói thì những hiện tượng tâm trên đây đều là vọng tưởng. Nhưng đứng về nhứt tâm bất loạn mà nói thì vọng tưởng cũng có đại diệu dụng của nó. Trong tâm sở pháp hư vọng phân biệt có thiện tâm sở hiện tiền, bằng chứng như có niệm lành đối với Phật Pháp Tăng, đồng thời cũng có ác tâm sở sanh khởi như tham sân si phiền não. Người mới phát tâm học Phật cần phải nghĩ đến điều không vọng tưởng phân biệt. Nói thì rất dễ, nhưng muốn thế, trước phải dùng niệm lành đối trị niệm ác, dùng tịnh niệm đối trị loạn niệm. Đây là một trong những phương pháp niệm Phật. Một khi niệm Phật A Di Đà có thể khử trừ được các vọng niệm bất tịnh, nhưng trong khi tịnh niệm cũng có thể loạn tâm. Như giây phút niệm Phật, giây phút sau niệm Phật, có thể kéo dài trạng thái tâm tịnh. Tuy nhiên nội tâm thiện tịnh, nhưng vẫn còn tán loạn. Vì thế phải tu tịnh niệm, phải tương tục niệm lành, niệm niệm nối nhau như dòng nước. Lúc bấy giờ không những ác niệm không khởi, mà ngoại trừ danh hiệu A Di Đà Phật ra, những thiện niệm khác không sanh, niệm niệm đều là Phật xuôi như dòng nước, đây gọi là tịnh niệm tương tục. Trạng thái này gọi là sơ tướng tức tướng trạng ban đầu của nhứt tâm bất loạn.

Điều này đối với sự tu hành vẫn không khó, nhưng vẫn không phải là đặc định mà chỉ là thành tựu nơi tiền tướng. Nhưng khi hành giả tu pháp môn niệm Phật, dứt trừ tán loạn trong thời gian ngắn ngủi nào đó, tướng hôn muội lại hiện lên, kỳ thực trong mỗi niệm mỗi niệm không lìa tạp niệm, đương nhiên tịnh và tạp niệm không xung đột lắm, vì tướng trạng vi tế, nên tự mình không biết tướng là nhứt tâm, đây là điều mà hành giả dễ làm lẫn. Tâm ở vị trí nhứt niệm chuyển, không có chạy theo ngoại cảnh, một khi tâm lạc diệu rong ruổi thì liền dùng niệm

Phật thâm nhiếp lại. Mỗi niệm mỗi niệm Phật hiệu không gián đoạn, rõ ràng hiện tiền tức là nhứt tâm bất loạn. Niệm Phật quyết không cứ thời gian ngắn dài cũng không luận niệm số lượng nhiều ít mà chủ yếu là đạt đến nhứt tâm bất loạn. Nên kinh Phật nói: Niệm Phật một ngày hoặc bảy ngày một niệm đến mười niệm. Vì thế, niệm Phật không luận thời gian ngắn dài, nếu như thật sự vạn duyên buông thả, chỉ duy nhất Di Đà tịnh niệm, tương tục trong thời gian ngắn thì cũng gọi đó nhứt tâm bất loạn. Nếu tịnh niệm tương tục như thế, thì nhứt định sẽ vắng sanh Tịnh độ. Khi hành giả đạt đến cảnh giới tịnh niệm tương tục như vậy, thì có hiện tượng pháp lạc nơi tâm. Mỗi khi có được pháp vui thanh tịnh hoặc nghe được mùi thơm hoặc có ánh sáng chớp lờ v.v... mà tâm vẫn thanh tịnh ấy là đạt đến cảnh giới nhứt tâm bất loạn.

Như thế định tâm hiện tiền lại sâu thêm một tầng nữa. Định thì có điều kiện nhứt định, không phải ngồi tọa thiền gọi là định. Trước phải hệ niệm định chỉ tâm, sau khi công dụng của chỉ thành tựu thì mới có định tâm hiện tiền. Trong khoảng khoảng khắc chưa đạt đến định thì có trạng thái lần quên xuất hiện, chính ngay lúc ấy cảnh giới của thân tâm chỉ là mỗi một lần tịnh sáng. Niệm Phật đặc định gọi là niệm tam muội. Khi đạt đến cảnh giới niệm Phật tam muội, lúc bấy giờ năm thức không sanh khởi tác dụng, trong định chỉ có ý thức hiện tiền. Xưng danh, quán tưởng cũng có thể hiện thấy được Phật A Di Đà. Thậm chí chưa được tịnh niệm tương tục thì ngay trong lúc ngủ chiêm bao cũng có thể thấy được Phật A Di Đà, đây chỉ là trong cảnh mộng không thể quyết định cho việc vắng sanh. Chỉ khi nào thấy đức Phật A Di Đà trong chánh định thì mới là bảo chứng cho việc thành tựu vắng sanh Tịnh độ.

Niệm Phật mà không có Tín, Nguyện cũng có thể đạt đến chỗ quán Phật thành tựu, nhưng không nhất định vắng sanh. Kinh dạy: “Do Phật chuyển giáo, phát nguyện tức có thể vắng sanh”. Tuy Phật đại từ bi phổ độ khắp cả không lúc nào mà không cứu độ, nhưng chúng sanh có khả năng tiếp thọ được Phật ân hay không lại là vấn đề. Chúng sanh hay khiến cho tâm dần dần duy nhất, tâm địa thanh tịnh, hoặc nghiệp trọng đại là chướng ngại vật khó trừ, khi nguyện của chúng sanh và nguyện của Phật tương ứng, tương cảm tương thông, hiện thấy Phật Đà vắng sanh Tịnh độ. Đây mới hiển xuất tác dụng từ bi nguyện lực. Có hạng chúng sanh lúc thường không biết Phật pháp, làm điều tội ác, đến khi mạng sắp chết, gặp được thiện tri thức khuyến hóa khai thị, thành khẩn thâm thiết hối hận tội ác quá khứ, có thể trong thời gian ngắn, nhứt tâm nhứt ý, nhứt chí tâm thành khẩn thiết niệm mấy câu A Di Đà Phật được vắng sanh Tịnh độ. Trường hợp đặc biệt này là vì một mặt chịu sự uy hiếp sự chết, mặt khác là sự sợ hãi đọa lạc, do đó mà Tín, Nguyện lúc bấy giờ hết sức đặc biệt chí thành khẩn thiết, nên chỉ niệm trong thời gian ngắn mà nhứt tâm bất loạn, được vắng sanh Tịnh độ.

Để điều hòa sự tranh chấp giữa thiền và tịnh, Liên Trì Đại Sư xướng lý “Nhứt tâm để hội thông thiền tịnh”. Mục đích của thiền và tịnh là đạt đến nhứt tâm. Tâm nhứt thì định thành, định thành thì huệ sanh đạt đạo. Ở Trung Hoa vào đời Đường pháp môn Tịnh độ chú trọng vào tha lực. Trong lúc đó Thiền tông thì chủ trương ngoài tâm không có vật, dứt hết phân biệt, nên phê bình pháp môn Tịnh độ có thủ Tịnh độ, có xả Ta bà, có phân biệt niệm Phật. Kỳ thực thiền và tịnh mỗi pháp môn đều có trọng tâm của nó. Do chấp một mà cho là tất cả, nên mới có sự tranh chấp. Nếu có nhãn quan nhìn tổng thể Phật giáo pháp môn vô lượng thì không thể có sự xung đột. Liên Trì Đại Sư sở dĩ đặc biệt đề xướng nhất tâm là để điều hòa thiền tịnh. Lý nhất tâm là thể ngộ pháp tánh bình đẳng không hai không khác, là nhất thiết tướng liền thấy Như Lai. Như thế thì thiền và tịnh có chỗ quán thông. Nhưng đây là tùy thuận thâm nghĩa mà nói. Nếu căn cứ theo phương pháp dễ hành đạo của pháp môn Tịnh độ đặc tính tha tăng thượng mà nói, thì niệm Phật vốn cũng có đầy đủ cơ duyên vãng sanh chỉ cần chuyên trì nhiếp hộ sơ tâm. Thiền cũng như Tịnh độ mỗi cái đều có cái sở hữu đặc sắc của nó không nhất định là ở chỗ hội thông nhất tâm viên dung.

Pháp môn Tịnh độ mong nhờ từ lực của Phật nhiếp thọ, chỉ cần hành giả chân thành nhiếp tâm niệm Phật thì được. Đó là phạm vi ở sự nhứt tâm. Đến như lý nhứt tâm thì trước hết phải định tâm thành tựu rồi sau đó tiến thêm một bước nữa là ở trong định khởi quán: Phật đã chẳng đến, tôi cũng không đi; thân tôi, thân Phật đồng như huyễn mộng đều là hư vọng phân biệt do tâm sở hiện hiện. Thế nên siêu thoát danh tướng, xa lìa tất cả biến kế chấp mà hiện chứng pháp tánh. Một khi hành giả tâm cảnh đến mức độ này rồi, có nguyện vãng sanh cực lạc thì phải là phẩm vị thượng phẩm thượng sanh. Nếu đối với thế giới cực lạc không có ước nguyện tha thiết đặc biệt cầu vãng sanh, thế thì không nhất định sanh về cực lạc. Muốn vãng sanh thì đối với mười phương Tịnh độ, tùy tâm sở thích tùy nguyện vãng sanh.

VII. VẮNG SANH VÀ LIỄU SANH TỬ

Vãng sanh là ước nguyện với cõi lòng thiết tha một khi lâm chung dứt khoát xả bỏ thế giới này để được vãng sanh thế giới cực lạc. Hàm ý nghĩa là chết đây thọ sanh nơi khác hoặc do chỗ này đến chỗ khác, trình độ năng lực vãng sanh không nhất định tùy theo Tín Nguyện Hành nhưng thường thì đều do nghiệp lực. Người có thiện nghiệp thì sanh cõi trời, người có nhơn nghiệp thì sanh cõi người v.v... Chúng sanh trong sáu đường tùy theo nghiệp mà thọ sanh. Trên nghiệp lực còn có nguyện lực, thông lực. Nguyện lực là tự nguyện, thông lực là thông dong tự tại. Cả hai lực này đều tự tại. Như trời không có nghiệp nhân gian mà đến cõi nhân gian, ấy là bằng vào năng lực thần thông. Sau khi hạ sanh cõi nhân gian, mượn chất liệu

nhân gian để hiện hữu thân thể nhân gian với mắt, mũi, lưỡi, thức của nhân gian mà khởi ứng dụng. Thân thể của trời thì sáng sạch, vật chất tổ hợp thành thân rất là vi diệu. Cũng giống như vậy, chúng ta một khi tu đắc thần thông lực cũng có thể sanh lên cõi trên hội nhập vào các cõi thiên giới hình thành thiên thể. Nếu hành giả Tịnh độ thì lại do Tín Hạnh Nguyện của chúng sanh “hành giả” và nguyện của đức Phật A Di Đà tương ưng nhiếp dẫn mà được vãng sanh Tịnh độ.

Luận về y nhân cảm quả thì Tịnh độ vẫn không phải là thế giới chúng sanh hoàn toàn, nhưng chúng sanh kết thiện duyên có thể cùng nhau hưởng thọ. Như cung vua là sở hữu của nhà vua, nhưng những kẻ hầu hạ giúp việc cho cung đình cũng được thưởng thức kỳ hoa dị thảo của hoa viên, cho đến ngắm nhìn cột kèo trổ rồng phụng, sơn son, thếp vàng, phòng ốc trang nghiêm, ăn uống sơn hào hải vị, đờn ca sáo thổi âm nhạc du dương nào có khác gì người trong vương thất. Nhưng đây không phải là tự lực mà nhờ ân đức của nhà vua. Vãng sanh Tịnh độ cũng giống như vậy. Nương vào nguyện lực của đức Phật A Di Đà, chúng sanh cùng được hưởng thọ pháp lạc cảnh giới cực lạc giống nhau.

Ngày nay số người hoằng dương pháp môn Tịnh độ, khi nói đến vấn đề liễu sanh tử thì cho là niệm Phật, lấy niệm Phật đại diện cho danh từ liễu sanh tử. Điều này chẳng khác nào gò trống rào dậu làm khuất lấp vô biên pháp môn đạt đến liễu sanh tử trong Phật pháp. Kỳ thật liễu sanh tử đâu phải chỉ một môn niệm Phật. Và lại liễu sanh tử và vãng sanh là hai việc, giữa hai việc có khoảng cách. Vãng sanh mà cho là liễu sanh tử thì đó là điều sai lầm lớn lao. Sanh tử là sanh sanh tử tử, tử tử sanh sanh tương tục. Liễu sanh tử không phải là hiểu rõ việc sanh tử mà là triệt để giải quyết xong việc sanh tử, nghĩa là không còn ở trong vòng sanh tử luân hồi nữa. Sanh tử là khổ quả, do từ phiền não nghiệp mà ra, có phiền não tức có tạo tác nghiệp, tác nghiệp tức cảm khổ quả hoặc, nghiệp, khổ ba điều quanh quẩn hệ lụy nhau. Căn bản của phiền não là ngã kiến cũng nói là vô minh, không đạt ngã pháp tánh không, chấp ngã chấp pháp là nguồn gốc của phiền não sanh tử. Phiền não dẫn khởi các thứ nghiệp ác. Có nghiệp thì quyết định có quả. Sanh tử luân hồi do phiền não nghiệp mà ra. Muốn liễu sanh tử thì phải phá trừ căn bản phiền não thông đạt vô ngã tánh, triệt kiến chân thật lý. Một khi ngã chấp pháp chấp không khởi thì căn bản phiền não liền theo đó mà đoạn. Phiền não đã đoạn, nghiệp lực cắt đứt thì mầm móng gốc rễ của phiền não không còn và cũng không nhơn đâu mà phiền não tác dụng. Như thế thì không cảm nghiệp sanh tử.

Liễu sanh tử không luận là tiểu thừa hay đại thừa đều giống nhau. Chỉ có điều sai biệt cạn sâu, nhưng trên nguyên tắc thì không có sự lệ ngoại. Y đây mà luận thì dù được vãng sanh Tịnh độ vẫn chưa hẳn đã thấy chơn lý, chưa hẳn đoạn sạch phiền não. Nên kinh mới gọi là đời nghiệp vãng sanh, nghĩa là mang nghiệp

văng sanh, phiền não chưa đoạn thì làm sao liễu sanh tử được? Vì vậy nói rằng văng sanh vẫn chưa hẳn là liễu sanh tử. Như nói ông ấy liễu sanh tử, như thế có nghĩa nói tương lai nhất định liễu sanh tử chứ không phải hiện tại đã liễu sanh tử rồi. Sanh về Tịnh độ cùng với các bậc thượng thiện nhơn chung ở một chỗ, thiện duyên đầy đủ, tinh tấn tu học, triển chuyển tăng thượng được bất thối chuyển thì nhất định trước sau gì rồi cũng có thể đạt được mục đích liễu sanh tử. Điều này chỉ còn là vấn đề thời gian sớm hay chậm mà thôi.

Sở dĩ nói văng sanh Tịnh độ có thể liễu sanh tử, nói như thế có nghĩa là trong nhơn nói quả, ví như nói người từ tầng lầu cao thứ mười ba té xuống chết. Tuy chưa đến đất mà nói là chết, nói như thế hàm ý nghĩa là sau khi té rớt đến đất là nhất định chết. Trong lúc té lầu còn rơi ở không trung sự thật vẫn chưa chết. Tuy chưa chết, nhưng nói chết cũng không sao vì nó nhất định phải chết sau khi té đến đất. Nói như thế là trong nhơn có quả. Như kinh Pháp Hoa nói: “Một niệm Nam Mô Phật đều cộng thành Phật đạo”. Cũng trong ý nghĩa đó, kinh Bảo Vân nói: “Một niệm Thích Ca Mâu Ni thì đều được bất thối chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”. Đây đều là trong nhơn nói quả. Nghĩa là tạo nhơn niệm nhớ Phật thì sẽ thành Phật.

Giờ đây nói đến nhơn duyên niệm Phật, tu học lâu dài thì nhất định liễu thoát sanh tử. Ở đây chẳng phải chỉ nói đến quan niệm văng sanh thông thường chưa được liễu sanh tử mà thậm chí đến cả thượng phẩm thượng sanh cũng cần sau khi văng sanh, hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh nhĩ, mới phá trừ vô minh, đoạn trừ căn bản sanh tử mới đạt được liễu sanh tử. Thế cho nên một cách chân chánh quán triệt về tánh nghĩa Phật pháp thì khi nói văng sanh và liễu sanh tử đương nhiên là hai việc phân minh chứ không thể đồng một. Như thế thì cần phải phân tích rõ ràng nội dung của việc văng sanh và việc liễu sanh tử qua những giáo lý cùng tất cả giáo lý tương ưng. Ngược lại, nếu vì quá đề cao văng sanh Tịnh độ mà làm cho văng sanh cũng là liễu sanh tử thì trở ngại, trái ngược với vô lượng giáo lý trong Phật pháp. Hơn thế nữa, nếu lầm nhận văng sanh cho là liễu sanh tử thì thật là không hiểu thâm nghĩa giáo lý đại thừa. Người có quan niệm nhận thức lầm lẫn như thế thì không cách nào để nói nữa. Điều này đối với người ít hiểu biết về Phật pháp nhưng có tâm trì trai giới hạnh trong Phật pháp để sanh nghi hoặc, đối với việc cầu sanh Tịnh độ cũng có thể sanh ra chướng ngại.

VIII. TỔNG QUÁT YẾU NGHĨA

Tổng quát mấy điểm yếu nghĩa về pháp môn Tịnh độ.

1- Bỏn Nguyên Lực: Chúng sanh có thể sanh về Tịnh độ, phần lớn chủ yếu là nương nơi từ bị bỏn nguyện tha lực. Nếu chỉ nương vào tự lực thì không đủ yếu

kiện để được vãng sanh, người tu pháp môn niệm Phật đều tôn xưng Lô Sơn Huệ Viễn Đại Sư là sư tổ Tịnh độ tông. Kỳ thực Huệ Viễn Đại Sư niệm Phật đâu chỉ chú trọng tại miệng niệm. Từ thời Bắc Ngụy các ngài Đàm Loan, Đạo Xước đến thời Đường ngài Thiện Đạo mới đặc biệt chú trọng phát triển pháp môn xưng danh niệm Phật. Trong quyển Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ của Thiện Đạo Đại Sư trước tác nêu rõ chú trọng từ bi nguyện lực, tán tâm, lại còn cho rằng trì giới, phạm giới đều có thể vãng sanh. Tức là căn cứ vào câu: “Phổ độ chúng cơ, bất trạch thiện ác”. Câu nói này bao hàm ý nghĩa trên. Lại nữa, trong kinh Phật cũng có nói thập ác ngũ nghịch đều có thể thành Phật. Tư tưởng của phái này truyền đến Nhật Bản phát triển biến thái thành Chân Tông với lập thuyết “Kẻ thiện người ác, không phân biệt tại gia hay xuất gia, hễ niệm Phật, cho dù tánh cầu thả hay lấy vợ, ăn thịt, cho đến bỏ giáo pháp Giới, Định, Huệ chỉ giữ bản nguyên niệm Phật thì đều được vãng sanh”. Tư tưởng phái Chân Tông chuyên trọng vào tha lực ở nơi nguyện lực của đức Phật A Di Đà, theo quan niệm này chỉ cần tiến thêm một tầng nữa là chuyên cần tín tâm thâm thiết thì liền được Phật A Di Đà nhiếp thọ. Phái này còn lập luận rằng dầu cho quen tánh bình thường không niệm Phật, cũng không cần niệm đến nhứt tâm bất loạn, mà hễ một khi phát tâm tin thì tức đắc vãng sanh. Quan niệm này đối với hành giả tu pháp môn Tịnh độ của Trung Hoa cũng như Phật tử Việt Nam rất lấy làm lạ. Bởi vì kinh dạy: “Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhơn duyên đắc sanh bỉ quốc”. Nghĩa là không thể nương vào thiện căn nhỏ ít mà được sanh vào nước cực lạc kia. Tư tưởng Tịnh độ Trung Hoa truyền sang Nhật Bản kỳ thực đã biến chất quá mức mỗi thời mỗi khác, mỗi lúc mỗi xa như xuyên vào đỉnh nhọn sừng trâu. Theo đó có kẻ lại loạn ngôn my ngữ cả quyết cho rằng người cầu được Phật nhiếp thọ vãng sanh cần gì phải trì trai giới hạnh, cứ tự nhiên thịt rượu, ái dục, niệm Phật hay không niệm Phật cũng được, miễn là Phật tại tâm thì được Phật nhiếp thọ. Nói như thế chẳng khác nào trồng hoa mà chẳng cần phân nước nhỏ cỏ vun xới, nấu cơm chẳng cần nước lửa cũng vẫn được hoa đẹp cơm ngon!

Căn cứ vào ý nghĩa căn bản của Phật pháp thì việc vãng sanh về thế giới cực lạc đặt trọng tâm nơi tha lực. Nếu nói cả giới pháp và những công đức cũng đều không cần chỉ cần tha lực là đủ, thì tại sao Tịnh độ lại có ba bậc chín phẩm? Ba bậc chín phẩm hoa sen này đã nói lên công đức lành nhiều hay ít mà được. Chín phẩm liên hoa là do y cứ thánh đạo làm tiêu chuẩn. Kẻ ngũ nghịch thập ác cho dù có được sanh Tịnh độ cũng chỉ được hạ phẩm hạ sanh mà thôi. Những người hiểu kính sư trưởng, tinh cần trì giới, tu học thiền định, ngộ giải lý nghĩa không của Phật pháp mới có thể sanh vào trung phẩm hoặc thượng phẩm thượng sanh. Tịnh Độ Tân Luận của Ấn Thuận Đại Sư nói: “Như làm ruộng mùa màng bị hạn hán, thóc lúa hư hại thiếu hụt, ăn trấu cám có thể nuôi sống, nhưng đến năm được mùa, nên lấy lúa gạo dùng để nuôi sống. Nếu lại vẫn ngu si cố chấp cho rằng ăn trấu

cám cũng sống tốt, chẳng cần ăn gạo bắp làm chi. Như thế hử chẳng phải kẻ điên khùng ư?! Cũng vậy, chỉ cần niệm một câu A Di Đà Phật mà được vãng sanh, thì cho dù đã lỡ lầm gặp phải thập ác ngũ nghịch, ấy là người mạng sắp chết nói thế. Cũng như gặp phải năm thất mùa khiến người ăn trấu cám để sống, thì đó là phương pháp bất đắc dĩ. Trái lại, nếu người không tạo chủng tử địa ngục, ngũ nghịch thập ác, lại không phải vì tướng chết hiện khởi mà thường ngày biết kính Tăng học Phật, niệm Phật có tâm tu học như thế thì làm gì không tích lũy công đức? Hiểu rõ khả năng tạo phước đức của mình, thấu biết nguyện lực Phật A Di Đà, tại sao không ở nơi thế nguyện nhiếp thọ của Ngài mà cầu tu thánh đạo. Đến như có hạng người chỉ nói cần tin Phật, không cần niệm Phật chỉ cần quy y Phật pháp nhĩ bảo không cần quy y Tăng cũng có thể vãng sanh thì thật là điều quái lạ trong Phật pháp! Chẳng khác nào như rớt xuống biển không muốn người khác cứu, cũng không đưa tay nắm lấy phao, thử hỏi làm sao lên bờ thoát chết? Không niệm Phật thì làm sao được nhất tâm bất loạn? Không tưởng nhớ Phật thì làm sao cùng Phật tương thông, không y Tăng thì từ đâu mà biết Phật pháp, nhơn đâu mà được phước điền và ai là người hướng đạo cho mình? Chúng sanh triệt trừ tự tâm chướng ngại mới có thể cùng Phật tương ưng. Muốn cùng Phật tương ưng, tương cảm thì phải nhất tâm thành tín tưởng niệm nhớ Phật. Nghĩa là niệm Phật đến nhất tâm bất loạn. Tín nguyện lực Phật A Di Đà mà không tin phương pháp nguyện lực tiếp thọ của Phật A Di Đà thì thật là buồn cười. Trái lại, tu pháp môn niệm Phật mà quên khả năng mình, bỏ tự lực chỉ y vào tha lực, sự thực tâm niệm đó đã rơi vào thần giáo ngoại đạo rồi.

2- Y Cú Kinh Điển: Dưới đây đa phần căn cứ vào kinh điển Phật giáo Ấn Độ nói về pháp môn Tịnh độ chứ không phải lấy lời di huấn của các tổ Trung Hoa làm thánh giáo lượng. Chiếu theo ý thú kinh luận nói chứ không dám tự ý võ đoán cũng không dám quyết đoán. Vì vậy mà đối với một số hành giả Tịnh độ đã quen quan niệm từ lâu thì có chỗ khác biệt chút ít. Chẳng hạn như phương pháp dễ hành đạo không phải đi tắt xuất ly ba cõi thành Phật dễ dàng, mà là ý nghĩa dễ học dễ hành, phương pháp so ra có phần thỏa đáng hơn. Kỳ thực phương pháp dễ hành đạo nhưng lại khó thành Phật, chẳng hạn như Phật Di lạc tu theo phương pháp này thành đạo sau Phật Thích Ca, còn phương pháp khó hành đạo thì dễ thành Phật, như Phật Thích Ca Mâu Ni. Do thế đó, nên kinh A Di Đà nói: “Ở cõi uế độ tu một ngày hơn là cõi Tịnh độ tu lâu ngày”. Lại như điểm đặc sắc của pháp môn Tịnh độ là y tha lực mà được vãng sanh. Nhưng vãng sanh vẫn không có nghĩa là liễu sanh tử. Điều này xem ra đối với người chuyên niệm Phật để cầu liễu sanh tử không tránh khỏi tâm bất nhẫn. Kỳ thực vãng sanh là vãng sanh. Vãng sanh không có nghĩa là đoạn sạch phiền não sanh tử. Điều này là điều làm cho người tu pháp môn niệm Phật khó nhận định rõ ý thú của nó: Điều này đối với pháp môn Tịnh độ vẫn không làm giảm giá trị hay yếu kém hiệu năng tôn chỉ.

3- Thích Hợp Sơ Phát Tâm: Tuy có thuyết Tam Căn Phổ Bị, nhưng chủ yếu của pháp môn Tịnh độ niệm Phật rất thích hợp cho người sơ tâm học Phật. Bởi có hạng chúng sanh cảm thấy Phật pháp quá ư bao la thâm sâu huyền diệu khó làm, dùng thời gian một đời tu học vẫn không thấy đâu là đầu đuôi bến bờ của rừng biển giáo lý, đạt chứng ngộ lại khó, hạnh Bồ tát còn khó làm hơn, tự cảm thấy không thể nào làm nổi. Bỗng chốc một đời, thời gian trôi qua, già chết gần kề, cũng không biết hiện một đời đã làm được gì, đời sau ra sao?! Đối với hạng chúng sanh tâm tánh khiếp nhược này, nên có phương pháp dễ hành đạo là pháp môn phương tiện Tịnh độ thù thắng. Như Luận Đại Thừa Khởi Tín nói: “Chúng sanh sơ học Phật pháp, tâm tánh khiếp nhược, thế giới Ta bà đầy ắp trược chướng duyên, tín tâm khó có thể thành tựu. Như Lai có phương tiện thù thắng nhiếp hộ tín tâm”. Hạng chúng sanh tâm trí khiếp nhược như thế thì không có can đảm gánh vác gia nghiệp Như Lai. Tuy họ học Phật nhiều năm, nhưng vẫn mang tâm trạng mặt buồn mày khổ sống qua ngày. Lại có kẻ quy y học Phật rồi, lại sanh tà tâm tạp niệm nghi rằng Phật giáo không tốt bằng Thần giáo. Thần giáo hễ tin thì được cứu, cứu mau lẹ hơn nhiều! Rồi lại nghĩ rằng Phật giáo nói gì mà tam thế luân hồi, tiền đồ trước mắt mệnh mang thăm thăm làm sao nắm chắc được. Do đó tâm sanh dao động, từ dao động đến thoái đạo tin theo ngoại đạo cách nhau không xa. Họ đâu biết ngoại đạo thừa bóng thả câu mê hoặc kẻ tâm trí nông nổi.

Vì dễ nhiếp hóa hạng chúng sanh sơ tâm, nên phương tiện nói pháp môn Tịnh độ thù thắng. Chủ yếu của pháp môn niệm Phật nhằm để thích hợp cho mọi căn cơ chúng sanh dễ tu dễ thành. Một khi về cõi Tịnh độ ở hạ phẩm hạ sanh rồi từ từ hướng thượng tu học cho đến thành Phật chứng quả. Đây là đặc điểm diệu dụng của pháp môn niệm Phật. Diệu dụng là một khi được vãng sanh thì chậm mau gì rồi cũng đạt đến bất thối chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Vô thượng chánh đẳng chánh giác) tức là Phật quả. Có thể nói pháp môn niệm Phật vãng sanh Tịnh độ là pháp môn bảo đảm an toàn chắc chắn nhất trong Phật pháp, bảo đảm không đi lạc đường nhất định đạt đến chánh đạo. Cũng có thể nói pháp môn Tịnh độ là pháp môn đi du học. Bởi cõi Ta bà thế giới khó làm khó tu, khó thành Phật độ sanh, nên không dám tự tin mình có thể thành Phật lợi ích quần sanh, lòng lúc nào cũng lo sợ giữa đường gãy gánh thối tâm, rồi lo ngại bao nhiêu công đức lành đã tạo trước đó sẽ đều tiêu sạch, nên chỉ cầu sanh Tịnh độ là tốt hơn cả. Chẳng khác nào như người sanh trong quốc gia chậm tiến kém mở mang, trình độ giáo dục kém, trường học, thư viện, dụng cụ, sách vở đều thiếu không bằng nước văn minh khoa học, nên cần phải du học để cầu tiến. Một khi đến nước văn minh rồi mọi điều kiện giáo dục tiến bộ đầy đủ, học hành dễ thành tựu. Học nghiệp thành tựu xong đem tài năng trở lại cống hiến tổ quốc giúp đỡ đồng bào. Việc tu học Tịnh độ cũng giống như thế. Tu học sau khi đạt ngộ đến vô sanh nhẫn, lái thuyền từ trở lại

cõi Ta bà cứu độ chúng sanh. Tiểu thừa chuyên chú trọng tự lợi, nên có rất nhiều A la hán xuất hiện. Thiền tông chuyên đề cao hướng thượng, nên cũng có các tổ sư xuất thế. Nhưng pháp môn đại thừa quá rộng sâu không dễ dàng cho mọi người hoàn thành Tín, Hạnh. Khi Phật giáo đại thừa Ấn Độ hưng khởi, thì pháp môn Tịnh độ đơn giản cũng theo đó được hoằng dương rộng lớn. Điểm đặc biệt của pháp môn Tịnh độ là đơn giản bình dị nhưng hiệu quả vô cùng. Nếu nói quá cao siêu thì e rằng không phải là bản ý của pháp môn Tịnh độ vậy.



CHƯƠNG BA

CẦU SANH CÔI TRỜI VÀ VẮNG SANH TỊNH ĐỘ

Sanh tử là vấn đề lớn của con người không thể nhất thời giải quyết dễ dàng. Nếu chúng ta chỉ ở trong sanh tử, tử sanh mà cố cầu hướng thượng, mưu lấy đời sau thoải mái thanh thoát hơn đời này cũng không phải là giải quyết vấn đề một cách triệt để. Muốn giải quyết sanh tử thì có nhiều phương pháp, vắng sanh Tịnh độ là một trong những phương pháp đó.

Giờ đây nói đến vấn đề cầu sanh thiên giới và vắng sanh Tịnh độ. Thiên giới là cõi nước quang minh an lạc của các vị trời tiên. Nhưng theo Phật pháp không phải là thế giới cùng tốt của sự quang minh an lạc. Trung Hoa, Ấn Độ cũng như nhân loại Đông phương và Tây phương đều có quan niệm giống nhau là thế gian này có nhiều ưu tư, lo buồn thống khổ, tội ác bất công, nên muốn cầu sanh về thiên giới. Bởi quan niệm rằng cõi trời cõi tiên không có khổ não bức bách, mà chỉ an lạc hạnh phúc. Trong Phật pháp có pháp môn tu được sanh cõi thiên giới mà các tôn giáo khác cũng có sự tin tưởng như thế. Sanh thiên giới là điều xác thực không còn có sự ngờ vực nặng nề trong thời đại văn minh này. Giờ đây xin được nêu vài sự kiện để so sánh cõi thiên thượng với cõi nhân gian thì sẽ thấy ngay thiên giới là thế giới tốt hơn cõi Ta bà này:

a/ Sự ăn mặc, ở, đi đối với người trong thế gian rất là khó khăn khổ sở. Điều này không phải chỉ người nghèo giải quyết các vấn đề hằng ngày này khó khăn, mà cả đến người giàu tâm thần cũng phải lo lắng. Còn thiên giới thì sao? Thiên giới thức ăn ngon tuyệt đỉnh, y phục đẹp để trang nhã, cung điện nguy nga tráng lệ, đi lại tự do lạc thú vô cùng. Còn thế giới Ta bà nhơn gian chúng ta đây, với tự nhiên giới không viên mãn, nào thủy tai, động đất, núi lở, nước dâng, bão táp, hạn hán nắng mưa bất thường v.v... Trái lại cõi thiên thượng không những không có tai họa mà còn là nơi bình an hưởng lạc cùng tốt.

b/ Thế giới chúng ta đang sống đây giữa người với người có rất nhiều sự thống khổ như cha con, vợ chồng, bạn hữu, đều không tránh khỏi phát sanh sự khinh khi, áp bức, lợi dụng, bóc lột, tranh cãi đánh mắng, lớn hơn nữa là giành giựt chiến tranh tàn hại nhau. Cõi tiên thiên không có những cảnh tượng này. Y Phật pháp nói thì cho dù hai cõi trời hạ giới nhất thỉnh thoảng sanh ra có chiến tranh, nhưng cũng không khốc liệt tàn hại như cõi nhơn gian này.

c/ Thân thể con người ở cõi nhơn gian Ta bà này thường hay đau bệnh, mạng sống ngắn ngủi. Các vị trời, tiên không có bệnh hoạn. Tuy trời không có trường sanh bất tử, nhưng mạng sống so với người cõi nhơn gian vẫn lâu dài hơn nhiều.

Bởi do cõi trời có nhiều phước lạc như vậy, thảo nào tín đồ Thiên Chúa giáo và Đạo giáo tu tiên cũng như nhiều người đều muốn sanh lên cõi trời. Phước lạc cõi trời tốt thì thực tốt rồi. Nhưng muốn sanh lên cõi trời không phải là một điều dễ, cũng chẳng phải muốn sanh là sanh được liền. Cổ đức nói: “Sanh thiên tất phải có thiện nghiệp, không phải cầu tiên liền được làm tiên”. Muốn làm trời phải tạo công đức trời mới được. Lấy Phật pháp mà nói thì ít nhất cần phải hai điều kiện để được sanh lên cõi trời: Bồ thí và Trì giới.

Công đức Bồ thí to lớn mới có thể hiểu được phước báo cõi trời. Trì giới tinh nghiêm, đạo đức hơn người mới có thể sanh đến cõi nước tốt đẹp như cõi trời. Tu hành có phước báo, đức hạnh hơn người thì việc sanh cõi trời không còn là vấn đề nghi ngại. Nhưng muốn sanh về cõi trời cao hơn, phước lạc hơn thì cần phải có tâm từ bi. Thiên Chúa giáo nói Bác Ái, Phật giáo nói Từ Bi Hỷ Xả tức là làm cho người được an vui. Nhưng muốn sanh về cõi trời cao hơn nữa thì cần phải tu thiền định, điều này không phải dễ. Một cách bình thường khách quan mà nói thì sự cầu nguyện của Thiên Chúa giáo, tâm chí chuyên tinh điều này cũng giống như định tâm. Nếu như chuyên tinh đến chỗ nhất tâm bất loạn thì có thể đạt đến cảnh giới tiên thiên mà người Thiên Chúa gọi là nước Chúa Trời. Phật giáo gọi đây là pháp môn sanh thiên.

Các vị sẽ cảm thấy rằng, Phật pháp nói sanh về cõi trời là điều không phải dễ. Trái lại Thiên Chúa giáo nói sanh cõi trời chỉ cần tin Chúa thì được cứu rồi sanh về nước Trời. Kỳ thực, chân chánh Thiên Chúa giáo cũng cho rằng muốn sanh cõi trời cũng không phải là điều đơn giản. Cần phải chân chánh tín ngưỡng, hối cải, thành tâm cầu nguyện, cho đến khi trong tâm khởi lên một thứ biến hóa ly nhiễm đặc tịnh, có kinh nghiệm này rồi thì người ấy nhiệt tâm phụng hành tinh thần bác ái, điều này hợp với hành vi của thí và giới. Như thế thì mới có thể sanh thiên giới. Còn nếu cứ nói cái gì cũng không cần, chỉ cần tin không mà thôi là được cứu rồi về nước Chúa Trời, thì đó là lối tuyên truyền rẻ tiền, chỉ khiến cho kẻ thức giả chê cười.

Phật pháp tuy nói lên cõi trời phước lạc tốt, tốt hơn cõi thế gian nhiều và cũng có nêu rõ phương pháp tu để về cõi trời. Nhưng trong Phật pháp không khuyến khích người tu để lên cõi trời hưởng phước lạc an vui. Bởi vì cõi trời phước lạc không trọn vẹn lại hữu hạn. Thiên Chúa giáo nói sanh về cõi Trời thì được vĩnh sanh, vĩnh viễn khoái lạc, hòa bình trường thọ. Phật pháp nói cõi trời tuy được trường thọ một vạn năm, mười vạn năm cho đến vạn vạn năm rồi cũng có một ngày phước báo hết, định luật cùng, rồi cũng phải đọa lạc. Chẳng qua cõi trời hưởng phước lâu dài, nhưng không có vĩnh viễn, cũng không giải quyết được vấn

đề sanh tử. Phật pháp căn yếu là phải chân chánh giải quyết vấn đề sanh tử, vĩnh hằng an lạc giải thoát giác ngộ.

Tịnh độ là thế giới thanh tịnh. Nghĩa là thế giới không có hiện tượng uế trước từ vật chất lẫn tinh thần. Trong Phật pháp nói có rất nhiều thế giới thanh tịnh: Đông phương Dược Sư Phật có thế giới Tịnh Lưu Ly; Tây phương A Di Đà Phật có thế giới Cực lạc. Mười phương các Phật mỗi mỗi đều có thanh tịnh thế giới. Bởi do thường giảng nói đến Phật A Di Đà nên ai nấy đều hiểu. Vì vậy nên mọi người thường chuyên nói đến vãng sanh Tây phương cực lạc thế giới. Cõi Tịnh độ và Thiên quốc không có hiện tượng động đất, núi lở, các thứ thiên tai. Chẳng những không có thiên tai mà trái lại vật chất rất là phong phú, mặt đất bằng vàng, nước bằng pha lê, giàu sang tráng lệ huy hoàng. Về phương diện nhơn sự thì người người đối đãi nhau vô cùng hòa hợp, hòa hợp hơn cả tình anh chị em ruột thịt một nhà, mạng sống rất dài lâu. Tịnh độ đối với cõi trời không những khác biệt nhiều về cảnh trí trang nghiêm thanh tịnh mà cả đến tâm niệm cuộc sống cũng thanh thoát tiến hóa không ngừng. Chỉ có phương pháp cầu sanh về cõi trời và cõi Tịnh độ thì rất gần giống nhau. Nghĩa là hình thức căn bản của phương pháp là ngoài việc bố thí, trì giới ra, còn phải tín ngưỡng, phát nguyện, sám hối, cảm ơn, xưng niệm danh hiệu “Chúa Trời” hoặc danh hiệu “Nam Mô A Di Đà Phật” nhứt tâm bất loạn mới có thể đạt đến mục đích. Đạo Thiên Chúa nói nương vào năng lực của Chúa Trời để được cứu rỗi. Đạo Phật thì nói nương vào nguyện lực của Phật A Di Đà để được tiếp dẫn. Thế thì tại sao Phật pháp đề xướng vãng sanh Tịnh độ mà không tán thành cầu sanh thiên giới? Sự thực căn bản của vấn đề có những điểm không giống nhau như sau:

1- Bình đẳng không giai cấp: Tây phương cực lạc thế giới có hai đại Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Các Ngài giác ngộ trước chúng ta và tương lai sẽ kế vị đức Phật A Di Đà. Sau khi chúng ta sanh về thế giới cực lạc được Phật và nhị vị đại Bồ tát khai đạo rồi, phát lòng tin vững chắc, tin tưởng tinh tấn để rồi mình cũng có thể giống như các Ngài. Đức Phật nói: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Chỉ cần đến Tây phương cực lạc từ từ tu cũng đều thành Phật cả”. Kinh Phật nói, thế giới cực lạc, Phật hào quang chiếu sáng không cùng, thọ mạng không cùng, người vãng sanh cũng được thấm nhuần phước duyên sáng chói không cùng, cùng với Phật bình đẳng. Tây phương cực lạc không có tính cách giai cấp như thiên đàng của Thiên Chúa giáo. Thiên đàng của Thiên Chúa chỉ có Thượng đế là chí cao chí thượng độc nhất vô nhị. Người sanh lên thiên đàng tuyệt đối không thể thành Thượng đế, không thể thành Chúa Trời. Phật pháp là quang lộ khai triển khả năng con người làm cho con người tiến bộ đến chỗ toàn triệt thánh thiện như nhau, nghĩa là gắng công quyết chí tu hành đoạn sạch phiền não rồi ta cũng sẽ thành Phật như Phật.

2- Gắng sức tu mà không hoàn thành: Thiên Chúa giáo nói: Sanh thiên đàng thì được sống mãi ấy là hoàn thành rồi. Kỳ thực vẫn chưa cứu cánh, trí huệ, công đức tất cả đều không đạt đến viên mãn. Vĩnh cửu như thế có thể nói là một thứ vĩnh cửu phiền diện đáng tiếc, vì tự vùi lấp khả năng thánh thiện của mình. Thế nên sanh thiên đàng không giống sanh Tịnh độ. Niệm Phật cầu sanh Tịnh độ vẫn không phải là vì ăn mặc đầy đủ, không lo buồn, hưởng thọ sự vui sướng, mà là hưởng thọ lạc để có thuận cảnh tu học theo Phật A Di Đà và Bồ tát Quan Âm cùng Đại Thế Chí. Vì vậy khi sanh về Tịnh độ, tuy tịnh nghiệp chưa được viên mãn, nhưng có nhiều cơ hội tiến tu tiến đến viên mãn. Hoặc giả có người hỏi: Học tập Phật pháp thì ở thế giới Ta bà này tu cũng được rồi hà tất phải đến Tây phương cực lạc mới tu học được sao? Điều này không sai, mới nghe qua thì phải lắm, nhưng chính chắn suy gẫm thì cõi Ta bà này mạng sống ngắn ngủi, hoàn cảnh xấu ác, nghiệp chướng đè nặng, thiên tai nhơn họa nhiều. Trong lúc đó cõi nước Tây phương cực lạc không những không như cõi thế gian này đầy dẫy ác trước mà trái lại hoàn cảnh đâu đâu cũng an vui trường thọ, thuận duyên cho sự tiến tu đến đạo quả vô thượng bồ đề. Mọi người đều biết cõi Tây phương cực lạc có thượng phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, hạ phẩm hạ sanh v.v... phân làm chín phẩm. Vì vậy nên có người nặng nghiệp sanh về đó tu rất lâu mới thấy được đức Phật A Di Đà, có người nghiệp nhẹ phước nhiều vừa mới vãng sanh về đó thì liền thấy được Phật chứng ngộ vô sanh. Điều này không thể nói cõi cực lạc còn giai cấp phân biệt mà do trình độ đạo đức kiến thức nghiệp duyên bất đồng. Chúng sanh ở hạ phẩm cần phải tu trì nhiều thời gian mới thành thượng phẩm, nhưng rồi tất cả cũng đều tán tu đều có thể thành Phật quả. Vì vậy, sanh Tịnh độ không phải giống như sanh thiên đàng là một khi được sanh thiên đàng thì cho đã hoàn thành hạnh nguyện công phu tu tập. Trái lại, sanh về cực lạc còn phải tiếp tu cho đến ngày thành Phật như Phật đề rồi mang hạnh nguyện hóa độ quần sanh, trong đó có thân bằng quyến thuộc.

3- Thăng cao mà không phải thoái đọa: Kinh Phật nói: Sanh về thế giới cực lạc đều không thoái chuyển, không giống như thế giới Ta bà đầy phiền não khổ lụy nhiều loạn, có người phát tâm tu thời gian rồi vì trở ngại thôi tâm bỏ đạo. Chẳng khác nào trường học tổ chức không tốt, thiếu tiện nghi thì không đậu, học sinh học thời gian chán nản bỏ học. Sanh Tịnh độ như vào trường học tốt, có giáo sư tốt, kỷ luật phân minh, tổ chức chu đáo, học phong trang nhã hấp dẫn học sinh phấn khởi học hành, khiến cho học sinh lười nhác vừa mới vào trường bị phong khí học đường tốt ảnh hưởng làm cho họ chú ý học nghiệp hướng thượng cầu tiến. Người học Phật có quan niệm sợ rằng, đời nay học Phật mà không “liễu sanh tử” thì đời sau đọa lạc sẽ phải làm sao đây? Pháp môn vãng sanh Tịnh độ là để thích ứng nhu cầu hạng người này đây. Chỉ niệm Phật A Di Đà một lòng nương nhờ sức từ bi

nguyện lực của Ngài mà có thể sanh về Tịnh độ rồi tiến tu. Thời gian tuy có dài ngắn tùy theo sức tinh tấn và năng lực tu trì, nhưng vấn đề sanh tử cũng theo đó quyết định kết thúc không bị thối chuyển. Cực lạc là như thế, còn thiên đàng thì sao? Người cầu sanh thiên đàng cho rằng vĩnh hằng nhưng kỳ thật sanh về thiên đàng một khi phước báo hưởng hết định lực tiêu sạch thì liền đó phải đọa lạc. Đây là sự khác biệt lớn lao giữa hai thế giới cực lạc và thiên đàng.

Giả sử có người nói với bạn rằng: Chúa cứu bạn. Cõi nước của Chúa Trời tốt đẹp biết là bao! Tây phương cực lạc không khác xa thiên đàng. Bạn nên trả lời với họ một cách gọn gàng: tốt thì tốt rồi nhưng kém thua về sự tiến bộ. Bởi vì thiên đàng giai cấp, cực lạc bình đẳng. Thiên đàng từ bi trí huệ công đức an vui không viên mãn, không vĩnh cửu, không rốt ráo cùng tận. Cực lạc mỗi ngày tu học cầu tiến đến thành Phật. Thiên đàng vĩnh sanh không chắc thật, chẳng qua là thọ mạng sống lâu, phước báo hơn trần gian, nhưng một khi hưởng hết thì phải đọa lạc. Tây phương cực lạc vĩnh viễn không thối chuyển.

Đây là điều mà người học Phật phải hiểu rõ. Một khi hiểu rõ rồi thì tín niệm mới kiên cố, định tâm mới vững bền. Nếu không như thế thì không hiểu giá trị khác biệt giữa thần và Phật, rồi rất dễ bị thần giáo dụ hoặc đồng hóa.



CHƯƠNG BỐN

ĐÔNG PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

I. DUYÊN KHỞI VỀ CÁC CẢNH GIỚI

1- Động Cơ Giảng Thuyết Về Cảnh Giới

Trong giới Phật giáo đều biết rõ Tịnh độ. Mỗi khi nói đến Tịnh độ điều chủ yếu là thế giới Tây phương cực lạc của Phật A Di Đà, tức là cõi Tây phương Tịnh độ. Kinh Phật nói: Mười phương đều có Tịnh độ. Đối lại với cõi Tây phương Tịnh độ của Phật A Di Đà thì có cõi Đông phương Tịnh độ của Phật Dược Sư.

Đông phương Tịnh độ không như Tây phương Tịnh độ chú trọng về việc sau khi chết vãng sanh. Đông phương Tịnh độ không những chỉ nói đến sau khi chết vãng sanh Tịnh độ mà lại còn nói nhờ Phật lực gia hộ sau khi chết ác nghiệp tiêu trừ sanh về cõi người hoặc cõi trời để tu học đại thừa. Đặc biệt hơn nữa chú trọng đến lợi ích an lạc hiện đời khi còn sinh hoạt trên cõi trần gian. Điều này đối với tinh thần đại thừa Bồ tát lợi ích nhơn gian thiết thực cần nên được phát triển.

Lại nữa ngoài ra còn có động cơ để thuyết giải vấn đề này nghĩa là Phật giáo không những chỉ đặt nặng vấn đề giải thoát an vui nơi cõi cực lạc mà còn rất chú trọng đến sự tu dưỡng để tạo sự an lạc hạnh phúc khi còn sống nơi trần gian. Hiện đời với nếp sống phiền não đầy tội lỗi thì làm sao sau khi chết được vãng sanh an lạc?

2-Lược Nói Ý Nghĩa Tôn Giáo: Đối với tôn giáo, thường thì mỗi người có quan niệm, có cách hiểu khác nhau, hoặc hiểu một cách nông cạn, hoặc hiểu một cách thiên kiến nhằm lẫn lộn nên ở đây xin lược giải vài điều.

Tôn giáo là tiếng gọi chung cho tất cả hình thức tín ngưỡng của các dân tộc trong những quốc gia qua các thời đại. Cho dù giáo lý, mục đích, phương thức tổ chức của các tôn giáo không đồng nhau, nhưng đều có hình thức tôn giáo. Tôn giáo nào càng lâu thì càng rộng, càng thấm sâu vào lòng người, càng là căn nguyên sanh nhiều mê tín, mà khách quan chúng ta không thể xem thường điều này. Huống nữa, tôn giáo còn biểu trưng cho ý nghĩa sùng cao của kiếp sống con người, và lại đó là con đường cuối cùng phải hướng đến. Quan niệm về tôn giáo lược nói có ba điểm:

a- Đối tượng tín ngưỡng tôn giáo: Sự quan hệ giữa cảnh giới và con người tiếp xúc sinh sống hằng ngày tức là nhơn loại y nơi hoàn cảnh tiếp xúc mà tưởng tượng ra đối tượng tín ngưỡng. Chúng ta đang sống trong thế gian, danh từ Phật

học gọi là Khí thể gian, tức vạn tượng trên quả địa cầu, hằng ngày chúng ta nhìn lên hư không thấy quãng trời xanh bao la, mặt trời mặt trăng lặn mọc, ánh sáng âm mát, gió mưa sấm sét, núi rừng cỏ cây những hiện tượng thiên nhiên v.v...và gia đình bộ lạc, quốc gia, những hình thái tổ chức xã hội rồi đến hoạt động của thân tâm. Hằng ngày người ta tiếp xúc với những hiện tượng này, vô hình chung tạo cho con người có quan niệm tôn giáo. Điều này có nghĩa là hằng ngày chúng ta tiếp xúc với hoàn cảnh không luận là tự nhiên giới hay là xã hội giới, tự ngã cảm thấy có năng lực sức mạnh nào đó hạn chế tất cả khả năng con người từ đó biểu hiện ra ý niệm vũ trụ bao la, xã hội luật lệ, bản thân phạm vi. Nghĩa là mỗi hiện tượng trong cõi đời đều có phạm vi hoạt động của nó. Như mặt trời mặt trăng mỗi ngày mọc phương Đông lặn phương Tây, bốn mùa hạ đi thu đến đều có quy luật nhất định. Tất cả xã hội nhơn loại đều có định luật vô hình quy định phạm vi, tự hồ đều không phải là ý chí cá nhân hoặc đại chúng có năng lực cải biến được. Kỳ thực trước kia khi con người kém văn minh thường cho rằng có những điều không thể biết, nhưng ngày nay thì rất nhiều hiện tượng trong vũ trụ được khám phá, từ đó cho rằng có thể biết, có khả năng biết. Đây chỉ mới là trong ý thức tự ngã tưởng tượng. Nhưng tiềm tàng trong tâm thức của con người vẫn cảm thấy có một hoặc nhiều sức mạnh to lớn làm chủ thể tất cả. Nói là ý thức tự ngã tưởng tượng có nghĩa là nói chiếu theo tự ngã ý chí chủ thể tách tự do chi phối tưởng tượng, nhưng khi tiếp xúc với cảnh giới thì khi đó cảm thấy có cái gì siêu việt cao thượng hoặc một cái gì thâm sâu ẩn tàng bên trong, nó có năng lực tự do tự tại hữu hạn chi phối quản lý tất cả. Đây là điều từ xưa đến nay khiến cho con người có quan niệm tôn giáo. Ấy là nguyên nhân sâu xa tạo nên quan niệm tôn giáo của nhơn loại.

Cùng một đối tượng tôn giáo của con người là gì? Đối với vấn đề này mỗi lý thuyết mỗi khác. Nhưng tựu trung tự hồ ai cũng đều cảm thấy một hoặc nhiều sức mạnh tồn tại, chủ thể tất cả, quy định phạm vi tất cả, khiến tất cả đều như thế, không như thế thì không được. Đây là tự ngoại giới mà phát sanh ra ý thức tôn giáo, là căn nguyên lớn nhất để hình thành quan niệm tôn giáo. Do hoàn cảnh bất đồng, dẫn đến chú ý đối tượng bất đồng, nên đưa đến tôn giáo tín ngưỡng bất đồng. Như ở gần nước thì sùng bái thủy thần; ở gần núi thì sùng bái sơn thần; ở ruộng vườn thì sùng bái thổ địa. Ở Ấn Độ nóng, rắn độc nhiều, nên sùng bái thần rắn. Lại có người sùng bái mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cùng những hiện tượng thiên thể v.v... Lại có người sùng bái Thành Hoàng, tổ tiên. Thậm chí có hạng người sùng bái sơn tinh, mộc quái, hồ ly v.v... Nhưng trong quá trình tiến bộ tri thức của nhân loại, việc sùng bái các động vật suy tàn trở thành lạc hậu. Bởi đây có tính cách cục bộ, thiếu tính cách linh thiêng cụ thể. Nhưng tổ tông của nhơn loại, hoặc chúa tể của thế giới, cho đến hiện tượng của không trung tạo thành ý niệm có vị thần vĩ đại nào đó trùm khắp tất cả. Và điều này mới là hình thành tín ngưỡng lâu dài. Có quan niệm cho rằng mặt trời, mặt trăng, cây, đá, núi sông có cái gì đáng để mà tin.

Tin như vậy đều là mê tín. Nhưng đâu có biết rằng đây không chỉ sùng bái những sự vật kia mà là sùng bái tất cả như thế để rồi hình thành quy luật như thế, đưa đến ý thức tổng thể vạn năng sanh thành của đấng thần linh nào đó. Ấy là căn nguyên của ý niệm tôn giáo nhân loại.

b- Tôn giáo không chỉ do hoàn cảnh phát sanh mà chủ yếu là do ý muốn của tôn giáo: Chính bản thân con người, tự nhiên và xã hội chu cấp rồi cũng lại chính những thứ này ràng buộc. Có sanh thì có già chết; có mạnh khỏe thì có tật bệnh; có thương yêu thì có oán hờn; có đoàn tụ thì có phân tán; có mừng vui thì có buồn khổ. Không có những thứ này thì không có nghĩa cuộc đời. Mà chính những thứ này trói buộc con người không được tự tại.

Như những gì có lợi cho con người thì con người khởi sanh ý niệm y lại thế lực bên ngoài nào đó rồi khởi ý niệm cảm ơn và khen ngợi, tưởng tượng như có thiện thần. Trái lại, nếu chẳng may có điều gì trói buộc chướng ngại cho con người thì con người khởi sanh ý tưởng sợ sệt, chán ghét, rồi sanh ra cảm nghĩ đối ngoại có thể lực siêu việt nào đó, tưởng tượng có thần linh đang giận dữ hay một oan hồn xấu ác tác hại. Con người luôn luôn ở trong vòng trói buộc lớp lớp, nhìn vào hiện thực thì bất mãn hiện thực, còn có ý chí tự do muốn vươn lên hiện thực thì lại sanh khởi ý niệm y lại tôn giáo siêu việt. Ý nghĩ của con người thì mông lung mê ý muội thiên chấp cầu tha lực, sùng tin y lại thiên thần hỗ trợ mong lìa khổ được vui vĩnh hằng khoái lạc. May mắn thay, tri thức nhân loại ngày một tiến bộ, thấu rõ sự thật thần linh là hư ngụy, biết tự chính bản thân với khả năng mình để đối diện hiện thực xã hội tự nhiên để cầu siêu thoát, rồi từ đó tìm phương để giải quyết những ràng buộc chướng ngại, không còn ý niệm y lại thần linh thần quyền ngoại tại. Con người truy cầu tìm hiểu căn nguyên sâu xa của sự câu thúc trở ngại làm cho con người không được tự tại, từ đó mới hiểu ra căn nguyên của phiền não trói buộc là do chính tự bản thân ngu muội mới dẫn đến tư tưởng mê lầm, hành vi sai quấy. Như đó, con người mới nhận chân ý nghĩa chân chánh về tôn giáo là phải bắt đầu từ thân tâm thanh tịnh, trí năng đức tánh khai triển, tất cả khế hợp chánh lý. Chỉ có nội tâm trí huệ khai phát, đức tánh cao minh, năng lực quảng đại, thuận theo luật thiên nhiên vũ trụ Nhơn sanh – chơn lý – mới có thể không chịu sự hạn chế trói buộc của hoàn cảnh, mới siêu việt hiện thực. Điều này bao hàm hai phương diện: một là tự thân hoàn thiện triệt để, hai là thực hiện lý tưởng thế giới Tịnh độ. Đây có nghĩa là bản thân hoàn thành tịnh hóa ý dục. Thần giáo thì biểu hiện thần và thiên đàng. Họ không thấu biết ý nghĩa sâu xa rằng, thần chính là khách quan hóa ý dục của mình, còn sự tưởng tượng là chủ thể của vũ trụ. Nên cũng có thể định nghĩa Ngã chính là chủ thể vũ trụ. Tín đồ thần giáo không biết nguyên tắc căn bản về lý tưởng thực hiện thiên đàng chính là cần phải tịnh hóa bản thân chứ không y vào thiên thần chuẩn bị lo cho, cũng không phải thiên thần tự ý cho. Tri thức nhân loại không

ngừng phát triển, từ quan niệm mê mờ ý lại thần quyền của tôn giáo, con người nhận ra rằng muốn được an lạc thì phải ngay trong đời sống hiện tại này tịnh hóa bản thân vượt thoát thần quyền tôn giáo ràng buộc để tạo cho ngay chính bản thân hiện đời sự an lạc, thì mới có thể hưởng được sự an lạc của thiên đàng. Siêu thoát ra ngoài lớp lớp ràng buộc để đạt đến chơn bình đẳng tự do. Đối nội tâm mà nói thì năng lực trí huệ, từ bi viên thành là khuynh hướng cao thượng để đạt thành lý tưởng tôn giáo. Tôn giáo chơn chánh luôn luôn cổ lệ hơn loại tịnh hóa nội tâm phát triển tình thương và trí tuệ. Đây là lý tưởng của các tôn giáo cao thượng siêu thoát. Đặc biệt Phật giáo triệt để biểu đạt thanh triết không có mê muội như thần giáo chỉ ý lại thần quyền vu vơ, mà không lo rửa bỏn nhơ của chính bản thân mình. Chẳng qua khi nói đến sự tịnh hóa nội tâm thì mỗi tôn giáo có sự khác biệt. Có tôn giáo chú trọng trí huệ, có tôn giáo chú trọng nhơn ái, có tôn giáo chú trọng tín nguyện, có tôn giáo chú trọng trí chứng, có tôn giáo chú trọng tịnh hóa nội tâm, có tôn giáo chú trọng thân thể sống lâu. Hơn đó mà thành ra trọng tâm khác biệt giữa các tôn giáo, tức là tôn giáo phiên diện không hoàn thiện. Chỉ có đức tánh của thân tâm phát triển tràn đầy, không rơi vào sai lạc bên này, bên khác thì mới là tôn giáo hoàn toàn viên mãn chơn thiện mỹ.

c- Do hoàn cảnh khai phát nội tâm ý dục hướng thượng cũng chưa hẳn như định thành tôn giáo: Tôn giáo có là do nơi đặc thù kinh nghiệm. Có thể nói rằng tất cả tôn giáo đều có một loại đặc thù kinh nghiệm nào đó làm trụ cột chi phối. Chẳng hạn như nói về quỷ, có số người chưa thấy quỷ bao giờ, như khi nghe nói đến thì họ tỏ ra như là quen thuộc đã từng biết qua, điều này thực do ở quá khứ có người khác từng đã kinh nghiệm thấy qua rồi đồn đãi rộng xa trải qua nhiều đời thành quen. Việc này có thể là nhầm lẫn tưởng tượng cũng có thể là chơn thật. Nhưng bằng vào kinh nghiệm của chính bản thân mà nói ra với đầy tín tâm chắc chắn làm tăng cường lòng tin của người khác. Cũng như tín đồ của thần giáo lúc thường hay lúc cầu nguyện thấy Giê Su hoặc Maria v.v... Cũng hiện tượng này Phật tử tin Phật, niệm Phật thấy Phật Bồ tát, tham thiền có kinh nghiệm ngộ nhập. Những điều này phải chăng là chính xác? Thật ra vẫn chưa xác quyết là đúng, cũng có thể là hiện trạng thấy dây tưởng là rắn. Nhưng qua kinh nghiệm cho thấy rằng, không luận là đúng hay không đúng nhưng căn cứ vào kinh nghiệm giống như đây mà nói thì những điều trình bày trên rất là chân thật. Tuy nhiên những kinh nghiệm tôn giáo này chánh tà cạn sâu không giống nhau. Một khi chánh giác càng thuần chánh, càng viên mãn thì mới có thể chỉ rõ sự lầm lẫn cạn sâu dày mỏng đúng sai. Tóm lại, tôn giáo là do ý dục nội tâm hướng thượng của hơn loại trong mọi hoàn cảnh bất đồng mà sanh khởi trải qua các thứ kinh nghiệm đặc thù khai triển mà hình thành.

II. ĐÔNG PHƯƠNG TỊNH ĐỘ LÀ CÔI TRỜI THANH TỊNH HÓA.

1- Phật Và Bồ tát Ỗ Nơi Đức Lập Danh: Đối với luận đề này trước hết cần phải nói rõ: tôn giáo nhất định phải có đối tượng sùng kính. Điều này không ngoài hai thứ nhơn và pháp. Căn cứ vào những tôn giáo có tánh cách cao thượng mà nói thì pháp còn gọi là đạo, là chân lý tối cao vĩnh hằng khắp cả, tức là chân lý tuyệt đối. Người ư? Với đầy đủ nhơn cách. Người có ý chí thần tính, cho thần là chân lý tuyệt đối. Tất cả đều do con người tưởng tượng mà không có thực thể? Như người Do Thái tin Jehovah là Thượng đế. Hồi giáo sùng tín Allah là Thượng đế. Có những vị bằng da bằng thịt hiện sống côi nhơn gian này được người tin tưởng tôn xưng đó là thần nhơn tượng trưng cho chơn lý tuyệt đối để tiêu biểu hiện thực dẫn đạo cho thể nhơn quy hướng, chẳng hạn như J  sus Christ. Những hiện tượng này bắt nguồn từ sự tưởng tượng của các thần giáo đồ. Phật giáo thì không phải như thế. Phật giáo chú trọng nơi con người. Con người hướng thượng huân tu chính nơi xác thịt xương này đạt đạo thể hiện chân lý. Như Thái tử Tất Đạt Đa chuyên tâm hướng thượng tu hành thành đạo giác ngộ thể hiện chân lý. Như vậy, Phật là con người do công phu tu tập đạt đạo thể hiện chân lý tuyệt đối viên mãn. Cho đến Bồ tát, Thanh văn, thánh chúng v.v... cũng là con người do công phu tu tập mà thể hiện từng phần chân lý. Do vậy, tín đồ Phật giáo sùng kính tín ngưỡng Phật, Bồ tát trên hình thức tương tự như tín đồ Gia Tô sùng kính tín ngưỡng J  sus Christ, nhưng trên thực chất tinh thần hoàn toàn không giống nhau. Sùng kính tín ngưỡng Phật, Bồ tát là lấy gương Phật, Bồ tát làm lý tưởng mô phạm, từ đó để sách tấn tự thân tiến thể hiện chân lý Phật, và mọi người cuối cùng đều có thể đạt đến cảnh giới Phật, như Phật; tức là đạt đến bình đẳng, tự do giải thoát, giác ngộ tuyệt đối.

Sự tín ngưỡng Phật và Bồ tát đều y cứ vào đức hạnh mà thành danh xưng. Đây hoặc là do thánh đức sùng cao mà lập danh biểu hiện tánh cách của Phật Bồ tát. Như Bồ tát Di Lặc thể hiện đức tánh từ. Bồ tát Thường Tinh Tấn là biểu hiện đức tánh vĩnh hằng cố gắng nỗ lực hướng thượng. Hoặc giả thủ tượng tự nhiên giới, nhơn sự giới cho đến các thứ thánh đức tôn kính của chúng sanh giới nào đó mà lập danh xưng của Phật Bồ tát. Chẳng hạn như thủ tượng tự nhiên giới như Tu Di Tướng Phật tượng trưng cho trí đức sùng cao. L  i Âm Vương Phật thì biểu hiện cho pháp âm của Phật cảm động nhơn tâm. Thủ tượng nhơn sự giới như Dược Vương Phật là biểu tượng đức Phật này hay cứu trị phiền não nghiệp khổ tức là cứu trị sanh tử trọng bệnh. Đạo sư Bồ tát là tượng trưng hay dẫn đạo chúng sanh xa lìa hiểm ác đạt đến mục đích an lành. Thủ tượng chúng sanh giới như Hương Tượng Bồ tát, Sư Tử H  ng Bồ tát v.v... Trong đây y thiên giới mà lập danh xưng như L  i Âm Bồ tát, Diệu Đức Bồ tát, Nhựt Quang Phật, Nguyệt Quang Phật v.v... rất giống với thần giáo nhưng thực chất không đồng. Có thể nói đây là thuận theo thiên giới của thần giáo mà lập danh xưng. Điều này có thể hiển bày cùng cực ý

nghĩa tín ngưỡng thiên thần, nhưng thực sự hàm dưỡng ý nghĩa tịnh hóa mê lầm của thần giới biểu chương đức tánh đặc thù của Phật, Bồ tát.

2- Thiên Giới Và Giác Ngộ: Đông phương Tịnh độ lấy trời sanh làm lãnh thổ. Đây là ứng thuận theo tín ngưỡng thiên giới của chúng sanh mà biểu hiện thánh đức của Phật, Bồ tát. Ấn Độ gọi trời là Đề Bà, Trung Hoa dịch nghĩa là Quang Minh. Không luận là ban ngày hay ban đêm ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và những vì sao lúc nào cũng từ thiên không chiếu diệu. Ngược mắt lên trời xa nhìn thấy trời là thể sáng. Người ta nhìn lên bầu trời xanh thẳm sáng lạn thì tưởng đó là đáng thần linh vĩ đại. Vì vậy quan niệm về trời của người Ấn Độ cùng với ý nghĩa thần gần nhau. Đề Bà là tiếng danh xưng của Ấn Độ về trời có nghĩa là quang minh hỷ lạc đối lại với đất - địa ngục có nghĩa là hắc ám thống khổ. Trong Phật giáo sự sùng kính các thánh nhơn không giống như các tín đồ thần giáo sùng kính thần tượng, mà đối với Phật giáo Phật là Phật, Bồ tát, Thanh văn...là những bậc thánh giả có vô lượng thanh tịnh công đức. Và lại, đặc tánh thánh giả là giác và tuệ, phước và đức. Đoạn phiền não, chứng chân lý là do sự hiện chứng Bát Nhã, mà Bát Nhã là trí tuệ tức là ánh quang minh. Phiền não đối với Bát Nhã là vô minh hắc ám. Cũng như Phật Đà có nghĩa là giác ngộ. Bồ tát là chúng sanh có phần giác ngộ. Những thánh giả Thanh văn Duyên giác cũng là những nhân vật đã đắc thành chánh giác. Thánh giả trong ba thừa đều là người giác, người quang minh. Người giác, người quang minh là người sáng tỏ chân như, suốt thông không tánh, thể nhập pháp giới. Pháp tánh là bốn tánh thanh tịnh do huệ quang mà giác chứng. Cũng do thanh tịnh pháp tánh mà biểu hiện huệ quang Bát Nhã. Vì vậy chọn như pháp tánh cũng gọi là thiên tánh, hay đệ nhất nghĩa thiên tánh. Như Kinh Niết Bàn nói thiên hạnh trong ngũ hạnh. Thiên hạnh là đại hạnh của thánh giả chánh giác. Cái giác của bậc thánh giả tương tự cái minh của các thiên thần. Vì thế, nên Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm các đại Bồ tát thị hiện thiên thần. Đặc tánh của thiên (trời) là sáng. Những người thông thường theo ánh sáng đó tưởng tượng cho là trời. Bậc thánh giả giác chứng pháp tánh thanh tịnh cũng gọi là tâm thanh tịnh, tâm quang minh tánh, mà biểu hiện huệ quang. Phật y nơi hiện tượng thế tục của thiên giới mà quét trừ ý nghĩa thần giáo để biểu trưng huệ chứng chân lý của thánh giả.

Đức Phật cõi Đông phương Tịnh độ tên là Lưu Ly Quang Phật. Lưu Ly nói cho đủ là Tỳ Lưu Ly dịch là Viễn Sơn Bảo hoặc là Thanh Đắc Bảo. Ở giữa tiểu thế giới có núi Tu Di rất cao, bốn mặt núi này do bốn thứ quý báu tạo thành. Mặt Nam do Tỳ Lưu Ly Bảo tạo thành. Do đó chúng ta cõi Nam Diêm Phù Đề này ngược mắt lên không trung nhìn thấy khoảng không sắc xanh bao la. Bầu trời trong xanh là Lưu Ly Bảo Quang của Tu Di Sơn phản xạ mà hình thành. Đông phương Tịnh

độ là do thể tục cộng chung màu trời xanh không trung biểu hiện đức tánh của Phật mà thành danh xưng là Tỳ Lưu Ly Quang.

Mỗi đức Phật đều có hai đại đệ tử trợ giúp Phật hoằng dương giáo hóa. Như đức Thích Ca có Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Đức Phật Tỳ Lô Giá Na có hai đại sĩ Văn Thù và Phổ Hiền. Đức Phật A Di Đà có hai Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Hiện nay đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang giáo chủ Đông phương Tịnh độ cũng có hai đại Bồ tát là Nhựt Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu đều là bậc thượng thủ của vô lượng vô số chúng Bồ tát kia. Đây là lấy ánh sáng mặt trăng mặt trời thiên không hàm dụ ý nghĩa. Tất cả ánh quang minh trong cõi trời đất, mặt trăng mặt trời là to lớn sáng lạn nhất. Không gì sánh bằng, xưa nay được nhen loại làm đối tượng sùng bái. Bồ tát hai bên tả hữu của Phật trợ Phật giáo hóa đều y đây lập danh. Những dữ kiện này cho ta biết các Ngài là bậc thượng thủ của tất cả các Bồ tát. Các tông lâm tự viện Trung Hoa có tập tục cứ đến đêm Trung Thu là lễ bái Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ tát. Ánh sáng nhựt nguyệt đối với nhân loại đặc tánh, công dụng bất đồng. Ánh sáng mặt nhựt thì nóng, đem lại cho con người sự ấm áp, tăng cường năng lực mạng sống. Trong Phật pháp mỗi khi pháp dụ thường dùng ánh sáng mặt trời làm thí dụ. Ánh sáng mặt trăng êm dịu mát mẻ thoải mái khiến cho người trong đêm tăm tối tiêu trừ sự sợ hãi. Nhất là những vùng nhiệt đới nóng bức, khi mặt trăng lên, gió mát đến thì thật là lúc trừ được nóng bức, lòng cảm thấy an lành phơi phới. Trong Phật pháp thường dụ mặt trăng là biểu hiện cho từ bi an ủi chúng sanh. Đây là lấy ánh sáng mặt trăng mặt trời để biểu hiện hai đức tánh của hai đại Bồ tát thường hầu hai bên Phật để trợ Phật giáo hóa.

Trong cõi Đông phương Tịnh độ trừ hai vị đại Bồ tát thường trực trợ Phật Dược Sư hóa đạo ra còn có tám vị đại Bồ tát. Như kinh nói: “Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Vô Tận Ý Bồ tát, Bảo Đàn Hoa Bồ tát, Dược Vương Bồ tát, Dược Thượng Bồ tát, Di Lặc Bồ tát. Tám vị đại Bồ tát này cuối hư không mà đến chỉ bày đường đạo kia”. Căn cứ kinh Phật nói: người muốn sanh về cõi Đông phương Tịnh độ mà còn do dự chằng quyết định thì tám vị đại Bồ tát này thường hay đến hướng đạo khiến cho người ấy được vãng sanh.

Tại sao Đông phương Tịnh độ chỉ có tám vị đại Bồ tát mà không phải là bảy vị hay chín vị? Điều này nên thủ pháp ở thiên giới. Nguyên lai là lấy Thái Dương hệ là hành tinh trung tâm, nên có chín hành tinh: Thủy Tinh, Kim Tinh, Địa Cầu, Hỏa Tinh, Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Vương Tinh, Hải Vương Tinh, Minh Vương Tinh. Trước kia chỉ có tám đại hành tinh thôi, về sau lại phát hiện thêm Minh Vương Tinh, nên tổng cộng là chín đại hành tinh. Trung Hoa nói ngũ hành tinh cũng không ngoài những thứ này. Hiện tại đứng ở thế giới địa cầu này mà nói về

Đông phương Tịnh độ, thì trừ địa cầu ra còn có tám đại hành tinh vận hành trong thiên giới. Nói cách khác, trừ mặt trời, mặt trăng ra còn có tám đại minh tinh cùng với thế giới của chúng ta đây quan hệ rất là mật thiết. Y vào nghĩa đây, mà luận cho ta thấy, trừ hai vị đại Bồ tát Nhựt Quang Biến Chiếu, Nguyệt Quang Biến Chiếu ra còn có tám vị đại Bồ tát hộ trì Đông phương Tịnh độ. “Tám vị đại Bồ tát nương hư không mà đến” thì làm thế nào thuyết minh để đả thông điểm này.

Ngoài việc này ra còn có mười hai Dược Xoa đại tướng: Cung Tỳ La, Phạt Chiếu La, Mê Xí La, An Đề La, Át Nê La, San Đề La, Nhơn Đạt La, Bát Di La, Ma Hồ La, Chơn Đạt La, Chiêu Thổ La, Tỳ Yết La, mỗi vị Dược Xoa đại tướng lại có bảy ngàn quyến thuộc cộng tất cả là tám vạn bốn ngàn. Tám vạn bốn ngàn là biểu trưng cho con số tất cả, như con số tám vạn bốn ngàn phiến não là tượng trưng cho tất cả phiến não, tám vạn bốn ngàn pháp môn là tượng trưng cho tất cả pháp môn. Từ ý nghĩa này, đứng về thiên giới mà nói thì tám vạn bốn ngàn quyến thuộc của mỗi Dược Xoa đại tướng tức là tượng trưng tất cả ngôi sao nhỏ, tất cả ánh quang minh. Như thế thì lãnh đạo tất cả ngôi sao nhỏ là Dược Xoa ư? Trung Hoa cũng như Ấn Độ phân thời gian làm mười hai thời phối hợp với Tý Sửu Dần Mẹo Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi. Đông phương gọi là mười hai cung. Địa cầu vận hành quanh mặt trời, trong phạm vi chuyển động gọi là Hoàng Đạo Đới. Trong Hoàng Đạo Đới làm cho người chú ý nhất là mười hai thời, bốn phương, mỗi phương đều có ba con thú. Không luận là Đông phương hay Ấn Độ đều lấy loài vật để xưng hô con số mười hai này. Đối với thuyết mười hai thời này, trong Phật pháp như kinh Đại Tập ở phần Hư Không Mục nói: “Có mười hai vị Bồ tát ở trong bốn mặt núi ẩn tu từ bi hạnh, đều hiện súc sanh tướng. Như mặt phương Nam thì tướng rắn, ngựa, dê; mặt phương Tây thì gà, khỉ, chó; mặt phương Bắc thì heo, chuột, trâu; mặt phương Đông là rồng, voi, sư tử. Điều này đối với truyền thuyết Trung Hoa mười hai con thú chỉ có khác thay là cạp và sư tử thế thôi. Mười hai Dược Xoa đại tướng lấy voi ở trong mười hai sao Hoàng Đạo Đới, mà mỗi Dược Xoa đại tướng thống lãnh bảy ngàn quyến thuộc cộng là tám vạn bốn ngàn. Con số tám vạn bốn ngàn này tượng trưng cho tất cả sao sáng. Tất cả sao quang minh này là Bồ tát. Đông phương Tịnh độ là thiên giới tịnh hóa, điều này rất rõ ràng. Như Thái Hư Đại Sư nói: Tịnh độ đều là thiên quốc được tịnh hóa, mà Phật và Bồ tát lấy Phật pháp để hướng đạo giáo hóa thành cõi thanh tịnh. Điểm này rất khác biệt với thần giáo. Thần giáo tưởng tượng cõi thiên đàng do thần linh sáng lập, tin thần linh là được dự vào thiên đàng mà không cần phải tu tinh thân tâm, cũng không cần phải thẩm nhuần sự giáo hóa.

3- Bản Chất Thánh Tánh Hiện Hiện: Đặc tánh của các bậc thánh giả là giác, tức là sáng Chính vì vậy dùng ánh quang minh của thiên giới để thí dụ Phật Bồ tát và cõi Tịnh độ. Nhưng chỉ cứ vào thiên giới chỉ bày thánh tánh, truy cứu bản

chất của thánh tánh thì quyết không đúng. Bởi vì hiện tượng của nhứt nguyệt ngàn sao có tánh hữu hạn lượng có thể sánh kịp, mà chỉ có hư không sáng tịnh vô hạn lượng mới có thể ví dụ được với đặc tánh tịnh sáng của các bậc thánh giả. Kinh Dược Sư nói: Cõi Phật là thế giới thanh tịnh lưu ly, xưng Phật là Lưu Ly Quang Phật. Đây đều là lấy quang thiên không bao la của chúng ta đang thấy để ví dụ giảng thuyết. Phật thì xứng với pháp tánh, thể hiện minh giác, như như trí, bình đẳng bất nhị, nhơn và pháp không hai. Đứng về mặt chánh pháp tánh tức Thường Tịch Quang Độ mà nói thì xưng là cõi Tịnh Lưu Ly. Nếu đứng về năng chứng tức là pháp thân mà nói thì xưng là Phật Lưu Ly Quang. Kỳ thật, Phật là tuyệt diệt khái niệm đối đãi thể hiện thánh tánh như trí bình đẳng, siêu việt năng sở bỉ thử, số lượng v.v... Chúng ta xác tín một cách quả quyết rằng, Phật đã chỉ bày chỗ về rốt ráo của chúng ta là niết bàn, pháp thân. Không luận là niết bàn hay pháp thân trên danh ngôn tương đối thì thật là khó nói. Bất đắc dĩ chỉ có thể dùng hư không để làm ví dụ và cũng chỉ có tánh của hư không mới ít nhiều có thể khiến cho ta lãnh hội phần nào về đặc tánh tịnh sáng vô biên giới của niết bàn và Pháp Thân. Như trong Kinh A Hàm, đức Phật nói về niết bàn rằng: “Sâu xa bao la rộng lớn, vô lượng vô số, vĩnh hằng tịnh sáng niết bàn”. Đây là câu nói ý nghĩa chủ yếu khai thị về đặc tánh niết bàn của đức Thích Ca.

Nếu đứng từ hiện thực sanh tử tồn tại (Hữu) và hiện trạng sanh khởi (Sanh) mà nói, thì niết bàn chẳng có sự sống chết, tức là “Sanh giả bất nhiên, bất sanh diệt bất nhiên”. Đức Phật nói: “Như Lai hoặc có, hoặc không, hoặc cũng có, hoặc cũng không, hoặc chẳng phải có, chẳng phải không sanh tử, không thể luận bàn”. Bởi vì Phật là kẻ nhập tuyệt đối thánh tánh, siêu việt tương đối giới. Đối với niết bàn của Thanh văn cũng thế mà đối với đại thừa pháp thân hay niết bàn cũng thế. Thế nên, Kinh Hoa Nghiêm nói về pháp thân của Phật rằng: “Chỉ có hư không mới thí dụ được” (Duy hữu hư không ví thí dụ).

Hư không là gì? Tạm chẳng thể luận bàn. Thường thì người ta quan niệm hư không là khắp cả, không thể nói chỗ này hay nơi khác. Nghĩa là không chỗ nào mà không có hư không. Nếu nói tại thì có chỗ nào mà hư không chẳng tại. Hư không tự tại, nên không dính mắc, vô ngại, không có biến hóa theo thời gian tánh nên là thường hằng. Cũng không có chất lượng sai biệt v.v... nên không hai. Nhất là hư không tuy có lúc mây mù che lấp mà hiện tượng hôn ám, nhưng một khi mây mù tiêu tán thì hiển xuất chân tướng tịnh sáng. Kỳ thực khi mây mù che chướng, hư không vẫn tịnh sáng. Hiện tượng này có thể nói là ly cấu thanh tịnh và bản tánh thanh tịnh. Vì vậy, kinh điển đạo Phật lấy đây để biểu thị pháp tánh không, nghĩa là chơn tánh tất cả pháp rốt ráo. Lại cũng lấy đây để chỉ bày thể chứng viên mãn hoặc phần chứng, đây là pháp giới thanh tịnh tức là pháp thân. Không tánh tuyệt diệt đối đãi, vĩnh hằng khắp cả xưa nay như thế, nên gọi là pháp tánh, pháp trụ, pháp giới.

Nếu người thể chúng được pháp tánh này mà thể hiện được chơn lý tuyệt đối thì gọi đó là pháp thân. Nếu người chúng nhập thể tánh giải thoát rốt ráo các khổ thì gọi đó là niết bàn. Điều này ai chứng mới biết niết bàn giải thoát. Phật cũng có thể tùy thuận tâm cảnh chúng sanh mà phương tiện khéo léo chỉ bày dẫn đạo chúng sanh lìa chấp chứng nhơn để thể hiện niết bàn an lạc. Do đặc tánh siêu việt của pháp tánh, niết bàn ngoài tương đối chẳng phải cảnh tâm có thể lượng, cũng chẳng phải ngôn ngữ diễn tả được, nên thật khó giảng nói. Đặc tánh vi diệu của pháp tánh, chân như, niết bàn chỉ có thể dùng tánh hư không làm thí dụ để cho chúng sanh nhờ đó mà lãnh hội phần nào.

Hư không không thể hỏi là thật có hay giả có, khách quan thực tại hay cách thể nội tâm. Một cách tổng quát mọi người và tín đồ thần giáo cho rằng hư không thì vô lượng vô số rộng lớn thâm sâu qua khoảng không trung xanh thẳm, là tất cả ánh quang minh hoặc còn cho rằng hư không là chỗ y cứ của thần thánh, tất cả đều nương nơi đây mà hiển hiện hoạt động. Khi không có hiển hiện thì tự hồ các thánh thần tồn tại hiển hiện ẩn tàng nơi sâu thẳm của khoảng không gian vô tận kia chứ không phải là không có. Đó là ý tưởng của người thường hoặc của các tín đồ thần giáo. Trong Phật giáo thì mượn hư không giới này để làm thí dụ chỉ bày pháp tánh tuyệt đối cho đến chỉ bày sự chứng nhập niết bàn của các thánh giả tiểu thừa hoặc đại thừa, mặc dù sự chứng nhập của từng thánh giả có ít nhiều điểm sai biệt.

Từ tánh chất vô lượng vô số rộng lớn thâm sâu tịch diệt mà nói thì đại thừa và tiểu thừa hoàn toàn giống nhau. Tiểu thừa thì từ hiện tượng giới mâu thuẫn khổ bách mà ngừng dứt tiêu tán, biểu hiện thánh giả chứng nhập niết bàn, thiên trọng tiêu cực thuyết minh vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, hư giả. Nhưng nếu nói họ đã trừ sạch sanh tử không còn gì hết thì bất cứ học phái nào trong Phật giáo cũng không thừa nhận điều này. Họ chỉ đạt được trạng thái tịch nhiên tịch tĩnh không bị tái diễn lưu diễn trong sanh tử mà thôi. Ý vị niết bàn này còn là tương đối để rồi dung nhập vào tuyệt đối không lại bị rơi vào mâu thuẫn biến hóa của thời gian và không gian. Vì vậy niết bàn là thường trụ, thanh tịnh an lạc. Có thể nói niết bàn là siêu việt văn tự ngữ ngôn. Vi diệu hiện hữu “ly ngôn diệu hữu”. Nếu lấy hư không để thí dụ thì giống như gió lặng mây tan hiển hiện bản tính tịnh sáng xưa nay của hư không. Đây chỉ có thể lấy hư không để làm thí dụ mà không thể lấy mặt trời mà đặc biệt là ánh sáng mặt trăng lại không thể ví dụ cho Phật tánh, chân như, niết bàn. Bởi vì mặt trăng khi tỏ khi mờ mà niết bàn thì vĩnh hằng tịnh sáng an lạc.

Loại niết bàn này chỉ khế hợp với tiểu thừa, cảnh chứng của A la hán, mà xác thực không phải là loại niết bàn viên mãn. Nếu y cứ niết bàn này mà quán sát thì dễ đưa đến sự hiểu lầm cho rằng hiện tượng sanh tử giới cùng với chân thật niết bàn giới có sự đối lập không đồng. Điều này trong kinh luận đại thừa mới biểu đạt

một cách đầy đủ ý nghĩa niết bàn. Từ sanh tử pháp mà nói thì bản tánh của sanh tử cũng là tánh niết bàn. Nên kinh Phật nói: “Nhứt thiết pháp trung hữu an lạc tánh”. Nghĩa là trong tất cả các pháp đều có tánh an lạc. Pháp giới quán đây đã đạt đến trình độ, tức nơi sự mà đạt chơn, “chơn bất ngại tục”, cũng là ý nghĩa chẳng trụ sanh tử, chẳng trụ niết bàn, chẳng trụ cái vô trụ niết bàn. Ấy là thể hiện pháp giới tánh, là pháp thân, đặc vô ngại tự tại, là niết bàn. Trong pháp tánh vốn vô lượng thanh tịnh công đức, chỉ vì mê mà không hiển bày. Do tu mà hiển pháp vô biên công đức. Các bậc thánh đức lấy giác minh làm căn bản. Có nghĩa là hiển phát vô biên trí sáng, từ đó có diệu dụng không thể nghĩ bàn. Nếu lấy hư không giới để ví dụ thì hư không xưa nay vốn tịnh sáng, vốn là bản thể của tất cả quang minh vô biên của nhứt nguyệt.

Nếu y cứ vào chứng liệu của các nhà trí thức hiện đại đã nói, thì tinh cầu có các loại như hằng tinh, hành tinh, vệ tinh v.v... tám đại hành tinh và cả đến ánh sáng quang minh của mặt trăng đều do từ mặt trời mà có. Nhưng theo quan niệm của cổ nhơn thì cho rằng, ánh quang minh của mặt trời, mặt trăng và ngàn sao là do từ hư không phản chiếu mà hiển hiện phát ra ánh sáng, nên không giới đặc tính của nó là tịnh sáng, nên xưng Phật là Lưu Ly Quang. Nếu nói về trí huệ thì gọi là Pháp Giới Thể Tánh Trí. Như trên đã nói chú trọng về đặc tánh niết bàn, hoặc giả nói cái đặc tánh tịnh sáng của hư không mới có thể tiêu biểu cho chân nghĩa của Phật và niết bàn.

4-Niết Bàn Và Trăng Sáng: Có một vài học giả thần học, như Đỗ Nhi Mạt đã chơi chữ để trêu chọc các nhà trí thức Phật học và dân tộc học cho rằng danh từ niết bàn là của Bà La Môn giáo bắt nguồn từ thần thoại trăng sáng mà có. Rồi từ đó họ Đỗ nói: “Phải chăng Thích Ca đã biết điều này, đây là vấn đề nên suy gẫm”. Câu nói hàm hồ bỗ lừng của Đỗ Nhi Mạt này ngầm tạo cho số người hiểu biết nông cạn về Phật pháp lầm nhận rằng, niết bản của Phật giáo không khác gì quan niệm của Bà La Môn. Đỗ Nhi Mạt nói thế nhằm tạo cho tín đồ Phật giáo có cảm tưởng rằng ông ta là người suốt hiểu nguồn gốc của niết bàn với mục đích làm dao động đức tin căn bản về niết bàn của tín đồ Phật giáo với ác ý để cho thần giáo chế ngự lòng tin ngỗ hầu Ỗ thay thế Phật giáo.

Quan hệ đến ngữ văn, theo Phật pháp thì văn là do âm thanh lưu biến để diễn đạt tình ý hoặc nhận thức. Trước văn thì đã có âm thanh rồi sau mới thành hình thức tức là viết thành chữ. Điều này thấy rõ quan niệm của chúng ta với Đỗ Nhi Mạt không đồng từ căn bản. Ngữ văn của nhơn loại lúc sơ khởi là biểu đạt tình ý như vui cười kêu khóc, kinh sợ kêu gọi, cho đến những âm thanh vui buồn lo sợ, hoặc những ngữ văn chỉ sự vật như trời, đất, mặt trời, mặt trăng, sáng, tối, gió, mưa, núi, sông, cây, cỏ, chim, thú, trùng, cá, trên, dưới, cha, mẹ, ta, người và

những danh xưng. Văn hóa hơn loại ngày một tiến bộ, ngữ văn cũng theo đó ngày một thêm phức tạp. Và lại do từ sự vật cụ thể quan hệ đến trừu tượng, phép tắc v.v... Ngữ văn do từ đơn giản đến phức tạp, hoặc do xưa mà có rồi về sau ý nghĩa biến hóa đơn giản, hoặc xúc chạm với sự lý hoàn cảnh mới mà sáng tạo ra ngữ văn mới. Nghĩa là ngữ văn xưa có, nhưng tùy thời, tùy địa phương mà ngữ văn diễn tiến biến hóa không ngừng. Tiêu chuẩn thì ngữ văn do người tạo ra, sau đó ý nghĩa có sự diễn biến. Không luận là cổ kim hay dân tộc nào, mỗi chữ tùy nơi mà có ý nghĩa khác nhau.

Tại Ấn Độ sử dụng chữ Giời cũng có ý nghĩa bất đồng. Chữ Giời và chữ Duyên tương hợp mà thành. Do sự giải thích bất đồng của chữ giời và chữ Duyên mà diễn thành sự trùng hợp nghĩa của chữ, có nhiều cách giải thích như thế. Âm nghĩa của ngữ văn chỉ là sự ước định tự thành trong sự diễn tiến. Cũng hơn đây nên biết âm thanh của tiếng Ấn Độ thường dùng âm vận phạm văn để biểu hiện chân tướng vũ trụ. Đây hoàn toàn là lộ tuyến của thần học.

Ở đây có một điểm cần phải ghi nhớ. Ấy là nên dùng ngữ văn so sánh nghiên cứu để thám cầu nguyên ý của chữ. Nghĩa là nên chúng minh nghĩa gốc của chữ đó là gì, ở thời đại địa phương nào, chứ không nên khinh xuất phủ định, rồi chỉ biết ý nghĩa mới sau này do sự diễn hóa phát triển. Như thế, từ đó chúng ta thấy nguyên nghĩa chữ niết bàn của Bà La Môn giáo cùng với thần thoại trắng sáng quan hệ. Nhưng không thể hơn đây mà vội luận định niết bàn của Phật giáo. Jésus Christ lấy việc hoàn thành thần tượng Thượng đế làm giáo điều vững chắc. Khổng Tử lấy hiến chương của Nghiêu, Thuần, Văn, Võ làm đạo cương thường, sự thật thì đó cũng chỉ là thuật lại chứ không có sáng tác, chẳng khác nào bình cũ chứa rượu mới. Như thế cũng không thể dùng ý nghĩa xưa cũ để luận định Jésus hay Khổng Tử đúng hay sai. Bởi vì việc làm của Jésus hay Khổng Tử là việc làm đã có trước khi hai ông có mặt trên cõi đời này. Hiến chương Nghiêu, Thuần và quan niệm Thượng đế (Trời) là việc đã có. Trong lúc đó Thích Ca thuyết giáo phản ngược lập trường của đạo Bà La Môn và chính bản thân Thích Ca là vô sư tự ngộ. Nghĩa là Thích Ca không thầy mà ngộ đạo chứng quả. Dĩ nhiên Phật Thích Ca thuyết pháp phải dùng ngữ ngôn cùng thuật ngữ đương thời như Nghiệp, Luân hồi, Bồ đề, Niết bàn, Hơn quả v.v... đều là những ngữ văn đã có và đương thời sử dụng. Điều đặc biệt của Phật Thích Ca là không giống như các học giả thần học chuyên khéo chơi chữ để hấp dẫn đời, ngõ hầu mị người lợi mình. Trái lại, chính Phật Thích Ca từ không – tương ưng - duyên khởi mà nhập lý vô thường, vô ngã thể hiện niết bàn. Niết bàn là nội tại chứng đắc chứ không phải do ngoại tại tha lực tín ngưỡng. Tính chất đặc biệt của Thích Ca là giáo chứng. Nghĩa là lời dạy của Ngài phát xuất từ sự chứng đắc vô ngã, thể nhập pháp tánh tuệ giác phát sanh. Tức là chân lý tuyệt đối, niết bàn, chứ không phải từ sự khảo cứu hay sự dự đoán hoặc giả tình hoa hóa những

quan niệm thế gian sẵn có. Thích Ca thấy chân lý vạn pháp mà không thấy hiện tượng bản ngã (đản kiến ư pháp, bất kiến ư ngã). Đây là điểm đặc thù khác biệt lớn lao so với các giáo chủ thần giáo. Do đó, đặc điểm giáo lý đạo Phật là triệt để phủ định loại thần quyền sáng tạo để tẩy sạch quan niệm ngu muội ý lại thần quyền nô lệ tư tưởng. Nhà thần học Đỗ Nhi Mạt cũng như một số học giả thần học thiếu căn bản học vẫn không nhận ra điều này dám vô đoán rằng niết bàn của Phật giáo là cõi trời Phạm thiên, là nằm trong thiên đàng của Thượng đế. Họ mê muội còn dám truyền rao Thích Ca cũng là do Thượng đế tạo ra. Nhưng hỏi Thượng đế ở đâu hình dáng như thế nào quyền năng tài đức ra sao, mà sao lại làm ngơ trước những cảnh tang thương đau lòng người giết người, con giết cha, vợ giết chồng, trộm cướp đòi khổ ngày ngày xảy ra!? Tôi tin rằng những nhà thần học chân chánh không đem lời thánh nhơn truyền giảng một cách sai lạc tự quyền sinh lộ, xa nguồn gốc nguyên ngữ như thế.

Như trên đã nói đối tượng sùng kính của tôn giáo có quan hệ với sự tiếp xúc cảnh giới. Ngữ văn của nhơn loại khởi sơ là sự chỉ bày sự vật mà diễn hóa. Phật giáo thì y vào đức hạnh mà đặt tên. Không luận xưng gọi là gì, nhưng đều không rời bỏ sự lý của thể tục để diễn đạt chánh pháp. Vì vậy nguyên nghĩa của Niết Bàn cùng với thần thoại trắng sáng có quan hệ hay không quan hệ đều không phải là điều quan trọng của vấn đề. Điều quan trọng mà tôi muốn nói ở đây là bản tánh niết bàn của tiêu thừa và niết bàn của đại thừa là “vô số vô lượng rộng lớn thâm sâu, vắng lặng tịch nhiên” chứ không phải chấp lấy mặt trăng thanh, trắng sáng làm gì. Bởi vì mặt nhật nguyệt làm gì có đặc tính vĩnh hằng vô số vô lượng rộng lớn thâm sâu vắng lặng tịch nhiên? Phật pháp chẳng qua lấy sự lý thế gian làm phương tiện để diễn đạt chân lý. Kinh Phật mượn hư không để nói chánh pháp về lý pháp tánh, tánh không. Thế pháp tánh hình thành pháp thân. Khế nhập pháp tánh hình thành vô ngại tự tại niết bàn. Thế nên niết bàn còn gọi là Vô Thượng Pháp. Đại thừa thì nói từ thể khởi dụng tức là từ sự hiển lý, dụng tướng qui tánh, nên lấy hư không nhật nguyệt làm thí dụ. Như nói: “Bồ tát như gió mát trăng thanh, thường du hành khắp hư không” (Bồ tát thanh lương nguyệt, thường du tất cánh không). Hoặc như nói: “mặt trời trừ tối tăm, chiếu sáng khắp thế gian” (huệ nhật trừ chur ám, phổ minh chiếu thế gian). Kinh Phật rất nhiều lần lấy mặt trời, mặt trăng làm thí dụ đặc tánh trí huệ giác ngộ, cho tâm quảng đại, cho sự tự tại vô ngại, cho thần thông diệu dụng năng lực phổ cập. Như tên của đức Phật Tỳ Lô Giá Na tức là đức tánh biến chiếu hoặc tên đức Phật Đại Nhật tức ý nghĩa mặt trời vĩ đại. Đây là lấy ánh sáng mặt trời làm thí dụ cho ánh quang minh biến chiếu để nói cái giác của pháp tánh mà hàm dưỡng huệ trí quang minh phổ chiếu của sự thành Phật. Thành Phật và thị hiện niết bàn lại cũng lấy mặt trời lặn chiếu sáng để thí dụ. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói dùng quán mặt trời lặn mà sanh khởi tất cả. Thế là thí dụ từ đời này đến đời sau, cõi này đến cõi kia, tâm ý

nghe đến Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ cõi nước Tịnh độ kia. Đến như mặt trăng là tượng trưng cho tánh không sáng chiếu tinh khiết của đêm, cảnh giới mát mẻ tịch tĩnh. Dùng đây để diễn tả sự giải thoát của thánh giả, cũng là để thí dụ cho sự lợi ích chúng sanh của thánh giả. Như nói: “Trăng sáng mát lành khắp cả vạn vật” (Như nguyệt thanh lương bị chúng vật).

Nhân đây, tưởng cũng xác định với các nhà thần học rằng: “Niết Bàn của Phật giáo không luận lấy cái gì để tượng trưng, không luận là dùng vật gì để diễn đạt, chủ yếu là chính nội tại bản tâm phải chứng tri tịch diệt, siêu việt tuyệt đối giới, trên và ngoài tương đối danh tướng. Điều này không phải là căn nguyên phát xuất từ thần thoại của người dân ban đầu, y theo sự tưởng tượng của nhân loại tạo thành thần loại mà là cảnh giới giác ngộ của tâm linh. Trong đây tuyệt nhiên không có tánh chất quyền lực chủ tể quan hệ cùng với tất cả loại thần giáo – đa thần, nhứt thần. thời kỳ sơ dân ý thức còn mông muội tạo thành các loại thần linh ngẫu tượng. Nhưng ngày nay nhân loại văn minh ngày một tiến bộ, những hình ảnh thần hóa sớm đã tiêu mất, không còn giá trị với trí văn minh của loài người.

Đương nhiên các nhà thần học như Đỗ Nhi Mạt cho rằng sơ dân ý thức mông muội tưởng tượng ra thần loại là phương cách tốt nhất hoặc ông còn một lòng một dạ ước ao một cách vô ý thức là nhân loại tin thế mãi, đâu biết rằng người trong nhân gian lúc nào cũng cầu tiến, có tinh thần si nhục, không còn mông muội tin mù mà theo tự do cá nhân. Không luận như thế nào, nhưng không nên vì thần linh ngẫu tượng mà tinh thần khiếp sợ, mắt nhìn đâu cũng là thần linh quyền uy thì thật là nguy cho một đời tiến bộ hạnh phúc.

III. ĐÔNG PHƯƠNG TỊNH ĐỘ TUYỆT ĐỈNH CỦA NHÂN GIAN

1- Đông phương Tịnh độ Là Nước Lý Tưởng: Tịnh độ là cõi nước thanh tịnh của Phật. Cảnh giới Bồ tát cũng là cõi nước lý tưởng của nhân gian. Nếu tri chứng tánh không rốt ráo để hiển minh thanh tịnh thì chỉ có đức Phật mới tự chứng thuyết minh. Tịnh độ có xã hội tánh, có chúng sanh, có tất cả những vấn đề y thực. Hiện thực nhân gian thì thiếu thốn khổ sở bức bách. Tịnh độ thì vô hạn thanh tịnh trang nghiêm tự do an lạc. Trong cảnh Tịnh độ tất cả đều viên mãn, thường được Phật, Bồ tát che chở giáo hóa. Người sanh trong cõi nước này một mạch hướng thượng tu học với đời sống quang minh chánh đại hợp lý thuận lòng lạc đạo tiến tu. nếu căn cứ vào cõi nước chơn Tịnh độ của Phật mà nói thì tất cả cõi nước của Phật đều giống nhau. Nếu có sự việc nào trên hình thức bất đồng thì đó là vì sự giáo hóa mà thị hiện không giống nhau. Thế thì Đông phương Tịnh độ và Tây phương cực lạc có sự sai khác nào?

Phật A Di Đà chủ yếu trong lời phát nguyện là: “Phàm người muốn sanh về cõi nước tôi chỉ cần niệm danh hiệu tôi thì quyết định vãng sanh”. Đây là chú trọng ở sự nhiếp thọ chúng sanh, khiến cho chúng sanh sau khi chết có tiền lộ quang minh. Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai trong khi phát mười hai đại nguyện nhắm vào thực trạng chìm đắm khổ đau của chúng sanh mà tịnh hóa nhơn gian, tích cực biểu hiện nhơn gian này thành thế giới lý tưởng. Điều này đối với nhơn gian có giàu phát triển tánh, tức là nhơn gian nên y theo mười hai đại nguyện này làm lý tưởng để thực hiện cuộc sống an lạc ngay hiện đời. Mười hai đại nguyện là:

1/ Mọi người bình đẳng. Tất cả chúng sanh tướng tốt trang nghiêm, đều cùng với Phật giống nhau. Nghĩa là bản tánh của chúng sanh với Phật không hai. Thân tướng chúng sanh cõi Tịnh độ đều sắc vàng, biểu thị chủng tánh bình đẳng. Ấn Độ chủng tánh giai cấp khắc nghiệt khởi đầu y cứ hình sắc phân biệt. Vì vậy danh từ chủng tánh trong tiếng Phạn là từ chữ Sắc. Cho đến nay hiện giống người da trắng cũng còn kỳ thị giống người da màu. Đây là một trong những nguyên nhân gây khổ bức cho nhân gian. Thế nên trong cõi Tịnh độ mọi người thân tướng đều sắc vàng kim, cũng là thể hiện mọi người bình đẳng tuyệt đối không có nhân tổ kỳ thị chủng tộc.

2/ Nhờ hào quang của Phật chiếu khắp, nên người người đều thành tựu sự nghiệp của mình. Cũng như thế gian, khi mặt trời lên chiếu tỏa ánh sáng mới có thể tiến hành các sự việc. Nếu y cứ vào trí sáng mà nói, như không có trí huệ thì cái gì cũng không biết, khổ nạn nào cũng không thể giải quyết được. Có trí huệ thì việc gì cũng có thể giải quyết được cả. Phật dùng vô lượng trí huệ quang minh chiếu khắp đại chúng, khắp thẩm nhuần chúng sanh khiến trí huệ từ từ tăng trưởng. Do đó, chúng sanh một khi được hào quang Phật chiếu diệu thì không việc gì mà không thành.

3/ Thức ăn vô cùng dư dật. Nơi Phật cảnh người người bình đẳng, trí lực khai triển, sự việc đều thành, vật dụng phong phú, nên dân sanh an lạc.

4/ Mọi người an trụ nơi đại thừa. Ở trong cảnh nhơn gian khổ bức, mọi người an trụ trong pháp phàm phu. Phàm phu thì vì hưởng thụ danh lợi mà nỗ lực hoặc vì cho mình mà chuyên tu thiền định, phước lợi cho riêng mình. Cũng có kẻ an trụ trong pháp tiểu thừa, chuyên lo chính thân tâm mình giải thoát, thiếu khuyết tâm từ bi tích cực lợi tha. An trụ trong pháp đại thừa được gọi là hoa sen trong lửa, thật là quý hóa khó làm. Nhưng trong cõi Tịnh độ đều hay an trụ nơi đại thừa, không trước thế gian, không lìa thế gian. Như Kinh Duy Ma Cật nói: “Chẳng phải hạnh phàm phu, chẳng phải hạnh tiểu thừa, là hạnh Bồ tát”. Bồ tát thì tự mình và

người đều lợi, thượng cầu hạ hóa: Nếu mọi người đều có thể như thế, thì đương nhiên rất ư là lý tưởng.

5/ Giới hạnh thanh tịnh. Chúng sanh cõi Tịnh độ hành vi đều hợp với đạo đức, không có những tội ác sát, trộm, dâm, dối. Nhơn cách kiện toàn, đức hạnh ngày một tăng trưởng đầy đủ.

6/ Chúng sanh cõi Tịnh độ lục căn đầy đủ. Mọi người thân tâm chánh thường, hay tinh tấn tu hành đạo pháp.

7/ Trong cõi Tịnh độ không có các bệnh khổ bức bách. Nếu có bệnh thì cũng không có bệnh ngặt nghèo bức bách. Lại có đạo bạn là quyến thuộc, vật dụng, thuốc men đầy đủ. Không có tâm trạng lo âu buồn phiền. Có hoàn cảnh dưỡng bệnh nghỉ ngơi, các bệnh tự nhiên dứt trừ.

8/ Mọi người cõi Tịnh độ đều có tướng tượng phu bình đẳng, không có nam nữ.

9/ Tư tưởng chính xác, ý chí kiên định. Chúng sanh trong cõi Tịnh độ không bị lưới ma trói buộc, không bị ngoại đạo tà kiến dối gạt, người người tu tập chánh đạo đại thừa.

10/ Chúng sanh cõi Tịnh độ không bị luật vua tước đoạt. Chính trị tu dưỡng, xã hội hòa bình an lạc, tuyệt đối không có ngục tù tra khảo, thân tâm đau đớn.

11/ Cõi Tịnh độ đồ ăn thức uống dư dật, pháp vị lại thơm ngon, tuyệt đối không có đói khát bức bách.

12/ Không có tình trạng thiếu y phục, nóng lạnh, muỗi ruồi. Dù mọi thứ an vui. Các Phật Bồ tát phụ trách giáo hóa, trước làm cho đời sống chúng sanh không có thiếu thốn, lại dùng Phật pháp hóa đạo. Đúng là trước ăn mặc đầy đủ rồi sau mới biết lễ nghĩa hành đạo tiến thân.

Cõi Tịnh độ không những đời sống vật chất lý tưởng mà trí huệ, đạo đức lại không gián đoạn hướng Phật đạo tiến tu. Cảnh Tịnh độ thanh tịnh trang nghiêm như thế cho dù chủ nghĩa đại đồng thế gian có thật sự thực hiện cũng không sánh bằng. Trong khi Phật tu nhơn đã phát tâm lập đại nguyện, thực hiện cõi nước lý tưởng như thế, để rộng thực hành Bồ tát đạo, để hoàn thành tự lợi lợi tha. Trên đây

không phải là điều kiện vắng sanh Tịnh độ mà là nhơn tố để kiến lập Tịnh độ. Tịnh độ là cõi nước lý tưởng, tưởng không có xã hội nào sánh bằng.

2- Đông phương Tịnh độ Lý Tưởng: Đông phương Tịnh độ được Lưu Ly Quang Như Lai làm giáo chủ lại còn được hai vị Bồ tát Nhựt Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu hỗ trợ hóa đạo. Phật Bồ tát quang lâm Tịnh độ giống như hư không sáng sủa, Nhựt Nguyệt Quang Huy, tượng trưng cõi nước Tịnh độ thanh tịnh quang minh.

Mười hai đại nguyện của đức Lưu Ly Quang Như Lai là kế hoạch chọn chánh kiến tạo Tịnh độ, đáng làm kiểu mẫu cho nhơn gian Tịnh độ. Hành giả đại thừa nên cùng chung vì lý tưởng vĩ đại này mà nỗ lực thực hiện.

IV. ĐÔNG PHƯƠNG TỊNH ĐỘ LÀ CÖI NƯỚC QUANG MINH HUY HOÀNG

Giờ đây nói đến Đông phương Tịnh độ và uy đức của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai gia hộ chúng sanh cõi Ta bà thế giới của chúng ta hiện đang sinh hoạt.

Đông phương Tịnh độ và Tây phương Tịnh độ có khác về phương diện nhiếp hóa chúng sanh cõi Ta bà. Vị trí của cõi nước Tây phương Tịnh độ nằm về hướng mặt trời lặn, nơi đó đức Phật A Di Đà làm giáo chủ và có hai vị đại Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí thường thân cận hai bên tả hữu của Ngài để giáo hóa độ sanh. Sự nhiếp hóa của đức Phật A Di Đà đây cũng như mặt trời lặn sau rừng núi chỉ cho hiện tượng cuối ngày, nên trong việc nhiếp thọ chúng sanh sau khi chết mạng chung có chỗ trở về nương tựa. Cảnh giới Tây phương cực lạc biểu trưng cho cố hương tổ ấm của sự kết thúc chung cuộc đời người trở về quê cũ, như mùa thu, mùa đông vừa đến thì cỏ cây úa tàn khô héo. Như hiện tượng héo rụng để rồi có cơ hội khai mở sinh mạng mới. Tây phương Tịnh độ thì vô lượng quang minh phổ chiếu đồng thời cũng là giai đoạn mở đầu tiến vào ánh quang minh. Vắng sanh Tây phương được thân cận Phật, Bồ tát thì tâm chuyên rờn hướng Phật đạo tiến tu. Đông phương Tịnh độ tượng trưng cho sự sanh trưởng, là chỗ ánh quang minh xuất hiện.

Đông phương Dược Sư Lưu Ly Quang Phật thật thể vô lượng thanh tịnh quang minh. Ngoại trừ cõi nước trang nghiêm và phước lạc của chúng sanh cõi Tịnh độ này ngày một tăng trưởng ra, còn gia hộ an lành cho chúng sanh cõi Ta bà nữa, cũng giống như là mặt trăng mặt trời sáng trên hư không đồng thời chiếu sáng khắp cõi đại địa. Vì vậy Đông phương Tịnh độ nhiếp thọ chúng sanh cõi này không

chỉ sau khi chết được an lạc, mà hiện đời nếu thành tâm tin tưởng thì cũng trừ được các thứ tai nạn phiền lụy hiểm nguy. Nếu như đối với Phật pháp không có chánh kiến, hoặc phá giới, hoặc tham sân, đổ kỵ đi vào đường tà ma ngoại đạo tạo thành các thứ ác nghiệp, đều có thể nương vào uy đức quang minh của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà lúc lâm chung được các đại Bồ tát tiếp dẫn đến Tây phương cực lạc. Đông phương Tịnh độ sắc trời bình minh, muôn việc sanh khởi. Hành giả thường trì Kinh Dược Sư, thường niệm danh hiệu Phật Dược Sư, thường đọc chú Dược Sư đều được Phật lực gia trì. Vì vậy, Đông phương Tịnh độ không chỉ là quốc độ lý tưởng của chúng sanh cõi nhơn gian cầu sanh về đây, mà cõi nhơn gian hiện tại đây tai họa khôn bức, rất mong nhờ Phật lực Lưu Ly Quang cứu hộ. Từ đây chúng ta có thể thấy được pháp môn cõi Đông phương Tịnh độ rộng lớn biết là nhường nào.

V. ĐÔNG PHƯƠNG TỊNH ĐỘ BIỂU TRUNG TỰ TÂM

Lấy thiên giới để biểu hiện Đông phương Tịnh độ và uy đức quang minh của Phật Bồ tát gia hộ cho chúng sanh cõi Ta bà này, thì tự hồ Phật và Tịnh độ là ngoại tại. Đương nhiên điều này mới nghe qua có thể nói như thế nhưng không phải đơn giản, thế mà trong đó còn bao hàm ý nghĩa sâu sắc hơn. Hầu hết tất cả tôn giáo đều y cứ nhơn loại xúc xử ngoại cảnh mà khai phát nội tâm từ đó hình thành quyền năng những thần linh. Nhưng lý tưởng của nhơn loại là bình đẳng tự do vĩnh hằng an lạc, luôn luôn có nguyện vọng thoát ly hiện thực khổ bách do đó mà xuất hiện các thứ tôn giáo. Nhưng tổng quát mà nói thì đa phần tôn giáo nghĩ đến ngoại tại thần quyền và thần quốc từ đó nhiếp dẫn người quy hướng về mình. Nhưng Phật pháp thì không thế mà chỉ nói Phật và cõi Tịnh độ là bậc sư phạm, là cõi nước lý tưởng của mọi người. Đồng thời Phật giáo cũng không hướng ngoại truy cầu mà là thể hiện đức hạnh nội tại để thể nhập chân thật tánh, cuối cùng đạt đến cứu cánh viên mãn như Phật. Đây mới là ý thú rốt ráo của tôn giáo như Phật giáo. Ngoại đạo tuy có nói về thần và cõi trời, nhưng ai tin và học theo họ nhiều lắm cao lắm cũng chỉ được vào nước trời, hoặc vào thế giới thần cùng với thần chung ở. Theo lập thuyết ngoại đạo thì kỳ thực trời thần là trời thần, anh là anh, anh vĩnh viễn không thể nào trở thành thần thành trời, nghĩa là không bình đẳng, muôn đời anh vẫn là kẻ bị trị. Những tôn giáo có giáo thuyết tư tưởng như vậy không thể gọi là tôn giáo cứu cánh viên mãn.

Đang sống trong cõi đời hiện thực không thể nào triệt để hết các khổ não bách bách để thanh tịnh hóa đạt đến cảnh giới viên mãn, tức là thành Phật. Khi gọi là Phật tức là tự tâm hoàn toàn rốt ráo thanh tịnh. Nhơn đây, trong Phật pháp thường nói tâm tức Phật hoặc nói duy tâm Tịnh độ. Qua câu nói này cũng đã đủ xác định Phật ở đâu, Tịnh độ ở đâu. Ấy vậy mà có số người lầm hiểu lại chạy đi

tìm Phật, tìm Tịnh độ ngoại tại, thật là một điều ư sai lầm. Đứng về pháp tánh thân độ, tuy là không Có sự sai biệt bị thử, nhưng như thế không có nghĩa là không có cõi Tịnh độ và chư Phật khác ngoài tâm. Cũng không thể hơn tự tâm là Phật là Tịnh độ mà phủ nhận tất cả cõi Tịnh độ Phật khác.

Nếu đứng về tự thân tâm mỗi người mà nói thì Đông phương Tịnh độ biểu trưng cho những cái gì? Chúng sanh ngu muội điên đảo, không có thực ngã thực pháp mà lại chấp trước thực ngã thực pháp. Do đây không thể thông đạt pháp tánh tức là tánh không, nên vẫn lẫn lộn trong lưới vô minh. Do vô minh nên có sanh tử lưu chuyển, khổ não không thôi, cũng như mây mù thì không thấy được chân tướng của hư không. Hư không đã mù mịt như thế, cho đến khi nào thành Phật mới giác chứng được chân tướng thanh tịnh pháp giới, mới không còn bị vô minh che lấp. Như hư không khi mây mù tiêu tán thì bầu trời sáng tịnh. Giác là thanh tịnh pháp giới tánh, là thắng nghĩa đế. Trong tiếng Phạn, tục để hàm hữu ý nghĩa ẩn tàng. Vì vậy nói: “Vô minh che lấp chơn tánh, nên là thế tục”. Chẳng khác nào bị cận nhìn sự vật đều không chính xác. Như Trung Luận của ngài Long Thọ nói: Như ngộ được thực tánh của vô minh, thì vô minh là Bát Nhã. Nếu không ngộ thì Bát Nhã thành vô minh. Vì vậy với ý nghĩa này, ngay như hư không mờ tối thấy là minh tịnh, cũng như chúng mê muội một khi giác liễu được pháp tánh thanh tịnh cứu cánh viên mãn tức là Lưu Ly Quang Phật.

Chúng sanh do cội gốc vô minh mà hình thành hai đại phiền não: Ái và Kiến. Kiến là hiểu biết, thấy biết một cách sai lầm cố chấp. Ái là tình cảm, đối với bản thân và ngoại cảnh tham luyến không thôi. Vì vậy phiền não có hai thứ là: Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn. Kinh nói phiền não có năm chỗ trụ: 1- Kiến nhứt thiết trụ, 2- Dục ái trụ, 3- Sắc ái trụ, 4- Hữu ái trụ, 5- Vô minh trụ.

Vô minh trụ: Như vô minh mờ mịt. Hư không có chỗ bồn y của mây, của sương mù. Cái thấy cái ái của chúng sanh đối với Phật tánh chẳng khác nào mây mù đối với hư không. Thấy tức là thấy ngã thấy pháp. Ái tức là ái ngã ái pháp. Cho đến khi chứng nhập pháp tánh thanh tịnh thì hai đại phiền não này chuyển thành hai đại đức tánh. Kiến là chánh kiến như thật, tức là bát nhã, bồ đề. Một khi tịnh hóa ái thì biến thành từ bi. Trí huệ như mặt trời chiếu ánh khắp vạn vật. Từ bi như mặt trăng chiếu mát muôn loài. Đây là hai vị đại Bồ tát Nhựt Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu trong cõi Đông phương Tịnh độ tượng trưng cho hai đức tánh trí huệ và từ bi.

Ngoài ra còn có tám vị đại Bồ tát, tức tượng trưng cho phạm phu tám thức hữu lậu hoặc tám tà đạo. Một khi giác ngộ thì thành tám thức vô lậu hoặc gọi là tứ trí hay Bát Chánh Đạo. Bát Chánh Đạo là biểu trưng đích thực cho tám con đường

chân chánh hướng đạo đến tịch tịnh niết bàn. Nếu mê chấp nơi kiến, trước nhiệm nơi ái thì dẫn đến vô biên phiền não. Những thứ phiền não này nhiều đến số tám vạn bốn ngàn như vô số tinh tú trong không trung ẩn ẩn hiện hiện. Khi hư không trong sáng thì muôn vạn sao sáng lấp lánh, ấy là lúc giác chứng thanh tịnh pháp giới, thành tựu tất cả tám vạn bốn ngàn công đức.

Đông phương Tịnh độ biểu trưng cho tự tâm, có thể nói đây là đặc sắc của Phật pháp. Từ bản tánh chúng sanh thanh tịnh, tức là bản tánh không mà hiển xuất phiền não tức bờ đề, sanh tử tức niết bàn cho đến vô minh ái kiến v.v... chuyển hóa tất cả phiền não trở thành vô biên công đức Phật quả. Như Lai Tạng tức Phật tánh. Như Lai Tạng pháp môn đặc biệt chỉ rõ tâm chúng sanh vốn đầy đủ đức tánh thanh tịnh, trí huệ quang minh. Vì vậy không những chỉ rõ bản tánh của tâm vốn thanh tịnh mà còn chỉ bản tánh của tâm quang minh. Từ đây trực chỉ tâm sanh tử tạp nhiễm vốn có thanh tịnh sáng suốt. Sáng tối, nhiễm tịnh chỉ là trạng thái của mê và ngộ thôi. Như đêm mưa gió ánh quang minh không hiện đó chỉ là mây che lấp. Tuy chúng ta thấy mây mù mịt nhưng cũng còn có ánh sáng yếu ớt. Không có ánh sáng cũng không thể nói là hoàn toàn tối tăm. Như vậy tối mù không là ánh sáng tịnh. Do đó, ta biết rằng tách rời ngu si tạp nhiễm thì không đâu mà có trí huệ thanh tịnh. Chúng sanh vốn đủ khả năng tánh thanh tịnh, nên mới tự phát, hiện khởi ý dục cầu minh tịnh, mới có lý tưởng thực hiện thành Phật. Thế nên, thâm nghĩa của Phật pháp là lấy chư Phật và cõi Phật Tịnh độ làm tăng thượng duyên để khai phát tự tâm quang minh hình thành các thứ điển phạm công đức. Dùng lý tự tâm thẳng đức làm nhơn duyên, lại lấy chính bản thân để thể hiện chỗ nội ngoại như trí, tâm cảnh không sai, Phật cảnh chúng sanh giới không khác.

Tóm lại, nếu chỉ hướng ngoại tìm cầu tu chứng mà không phát triển khả năng tự tâm thì chẳng khác nào trong túi áo có ngọc quý mà không biết dùng lại đi khắp nơi xin ăn, như thế là đánh mất chân giá trị của Phật giáo. Điều này chẳng khác nào các thần giáo chỉ biết ý lại cầu xin nơi thần chúa và cầu được sanh về nước chúa, thế giới thần.

Trái lại, nếu chơn chánh thấu triệt ý thú cứu cánh của tôn giáo như Phật giáo thì việc ngưỡng vọng thần linh và cầu sanh thiên quốc của thần giáo là lỗi tại chính mình không thấu triệt khi tin, không thể nhận ý nghĩa của tôn giáo, chẳng khác nào như trong mây mù xem hoa, xem ra thì hoa nào cũng giống hoa nào, nhưng kỳ thật thì không như hệt. Siêu việt một từng nữa, nếu hay liễu triệt cứu cánh bản chất tôn giáo, mới biết tất cả tôn giáo sùng ngưỡng thần và thiên quốc v.v.. đều không ngoài luân tập chúng sanh tham nhuần đức tánh. Chúng sanh vốn đầy đủ đức tánh thanh tịnh sáng suốt, phát triển đức tánh này hiển lộ, chứ không phải cực bộ khiếp sợ nương tựa thần linh. Do đây mà kinh Lăng Già nói: Tôn giáo Ấn Độ nêu lên các

thần Phạm, thần Tự Tại, thần Nhơn Đà La v. v... bảo người sùng bái, và chỉ biết sùng bái khẩn cầu, nhưng đâu có biết đó là Phật hóa hiện, là ý nghĩa thâm thúy này đây vậy. Điều này đủ thấy Phật pháp từ bị quảng đại, thần thông vô lượng, phương tiện vô biên, pháp môn vô cùng vậy.

Trí thức nhơn loại ngày một tiến bộ không ngừng, người ta không còn tin mơ hồ, kết quả các thần giáo sẽ bị đào thải theo luật tiến hóa. Các tôn giáo đề cao trí huệ chơn chánh, hạnh phúc chân thật như Phật giáo sẽ thành là nơi nương tựa tinh thần, thăng hoa cuộc sống, là nơi niềm tin vĩnh cửu của nhơn loại tiến bộ.



CHƯƠNG NĂM TỊNH ĐỘ

Cõi Tịnh độ hay cõi cực lạc của đức Phật A Di Đà làm giáo chủ đã được các kinh điển đại thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, A Di Đà v.v... nói đến rất nhiều. Quan hệ về trang nghiêm Tịnh độ và thánh chúng cư trú nơi đó thì có nhiều cách trình bày khác nhau nhưng đặc sắc nhất là Huệ Viễn Đại Sư.

Thời Đông Tấn, ngài Huệ Viễn ở núi Lô Sơn chuyên tu tịnh nghiệp,uyên thâm giáo điển, tinh chuyên hành trì về pháp môn Tịnh độ, đã phân định Tịnh độ làm ba loại: Sự Tịnh độ, Tướng Tịnh độ và Chơn Tịnh độ, nhằm mục đích luận định sự sai biệt cao thấp mỗi cảnh giới. Theo quan niệm này thì hạng phàm phu cư trú nơi Sự Tịnh độ, hàng Nhị thừa và Bồ tát hóa độ chúng sanh thì cư trú nơi Tướng Tịnh độ, còn hàng sơ địa Bồ tát trở lên thì cư trú nơi Chơn Tịnh độ.

I. PHÂN LOẠI TỊNH ĐỘ

1- Sự Tịnh độ: Sự Tịnh độ là chỉ cho cảnh giới của phàm phu hữu lậu tu tịnh nghiệp mà được sở đắc. Cõi Tịnh độ này do các vật thanh tịnh quý báu cấu tạo hình thành cảnh giới trang nghiêm khiến cho cảnh vật sự tướng nơi cõi này trang nghiêm tuyệt đẹp, nên gọi là Sự Tịnh độ. Nói một cách khác, phàm phu khi phát khởi nhơn địa tu hành còn tâm phân biệt, nên khi cảm thọ quả báo theo đó cũng có phân hạng Tịnh độ. Ngoài ra do hành giả tu Tịnh độ thủ tướng bất đồng, nên khi sanh về cõi nước Tịnh độ các tướng trang nghiêm cũng theo đó mà có sự không đồng. Nói cách tổng quát thì có hai điều sai biệt:

-Thứ nhất khi phàm phu khởi tâm tu tịnh nghiệp cầu được sở đắc Tịnh độ, như cõi chư thiên thì đây là do tu bồi thiện nghiệp mà thọ dụng cõi Tịnh độ của chư thiên. Bởi do tâm hữu lậu cầu được sở đắc, nên tuy sanh trong cõi Tịnh độ của chư thiên mà vẫn còn mang ba nghiệp phiền não tham sân si, nên không đạt được trọn vẹn đạo xuất thế thoát khỏi vòng luân hồi.

-Thứ hai phàm phu khi khởi tâm tu cầu tịnh nghiệp xuất thế, nên kết quả cảm thọ cõi Tịnh độ xuất thế, như cõi nước cực lạc, cõi nước Chúng Hương v.v... Hành giả một khi đã gieo cái nhơn tịnh nghiệp xuất thế thì nhất định sẽ được cảm thọ cái quả diệu dụng xuất thế. Còn ở đây nói đến cõi trời là chủ yếu chỉ về cõi trời Đâu Suất. Hai thứ Tịnh độ được đề cập ở đây là cõi trời Đâu Suất và cõi cực lạc Tịnh độ dành cho những hành giả phát tâm tu tịnh nghiệp.

2- Tướng Tịnh độ : Tướng Tịnh độ là cảnh giới do hàng Nhị thừa và các Bồ tát tu tập các thứ duyên quán đối trị các bệnh hữu lậu mà được. Cảnh giới này biểu lộ diệu tướng trang nghiêm, ly cấu thanh tịnh, nên gọi là Tướng Tịnh độ. Cõi này tuy nói là thanh tịnh, nhưng chưa hoàn toàn tuyệt đối. Bởi còn vọng thức vi tế sanh khởi, như cảnh trong mộng, như hoa hư không, hư giả chẳng thật, bởi hiện tướng bên ngoài trong sạch thanh tịnh, nên mới gọi là Tướng Tịnh độ. Kỳ thực, cõi Tướng Tịnh độ này là do khi hành giả Nhị thừa và các Bồ tát tu tập tâm không hạn cuộc, nên khi thọ quả báo ở cõi nước cũng không có phương sở hạn cuộc. Lại nữa, nhơn khi tu hành tâm không chấp vào ý niệm cảnh giới nào nhất định, nên khi được quả báo cảnh giới cũng tùy tâm mà chuyển biến, chứ không có tướng nhất định. Tuy nhiên cõi nước này cũng có hai thứ sai biệt:

Thứ nhất hành giả Nhị thừa vì thiện căn tư lợi mà được Tịnh độ hư tịch vô ảnh giống như cõi Trời Vô Sắc Giới. Luận Đại Trí Độ nói “ Hữu Diệu Tịnh độ xuất quá tam giới, La Hán sanh trung, văn Pháp Hoa trung”. Nghĩa là cõi Tịnh độ Hữu Diệu vượt ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới, các bậc La hán sanh về trong đó nghe kinh Pháp Hoa. Hữu diệu là ý nói cõi nước và chúng sanh đang sinh hoạt trong đó, y báo vi diệu thanh tịnh không có thô tướng như cõi trần gian. Nghĩa là cõi Tịnh độ này phần lớn do tự lợi thiện căn tuyệt trần mà được, nên khi thọ dụng chỉ sanh tâm tư lợi, nhằm chán xa lìa việc lành, tự nhiên không thể sanh tâm thực hành các hạnh từ bi lợi tha hoằng pháp. Thảng hoặc khi muốn sanh khởi tâm lợi tha tất phải thấu qua thần lực của Phật Bồ tát giáo hóa, tuyệt đối không phải là thừa thọ thần lực cảnh giới.

Thứ hai Bồ tát giáo hóa những chúng sanh có căn lành mà cảm thọ cõi Tịnh độ. Cõi này do tâm nguyện của những hành giả không xả bỏ chúng sanh, theo đó mà đắc thọ. Như kinh Duy Ma Cật nói: Hình dung tượng thất của Duy Ma Cật là do tâm nguyện độ hóa thiện căn của chúng sanh mà thành. Thế nên khi thọ dụng cảnh giới Tịnh độ thì tự nhiên sanh khởi hạnh lành lợi tha.

3- Chơn Tịnh độ: Cõi Tịnh độ này là cảnh giới an trụ của Sơ Địa Bồ tát trở lên và các đức Phật. Cõi Chơn Tịnh độ do các đức Phật và các đại Bồ tát thực chứng thiện căn mà được. Cõi nước này do thực tánh duyên khởi, xa lìa cấu uế nhiễm ô mà đạt thành vi diệu thanh tịnh, hằng thường bất biến, nên gọi là Chơn Tịnh độ. Đây là do khi tu hành tâm không duyên niệm, đối với cõi nước cũng không có duyên niệm cư trú, cõi nước không có mây may tướng trạng, nên cõi này còn có tên là Vô Tướng Diệu Trang Nghiêm. Lại nữa, do tâm không định chấp, không phân biệt nên cõi nước không có chỗ nhất định, không còn quan niệm ta, người, nhơn, ngã; không có kia, đây. Bởi vì nếu đứng trên lập trường hư vọng mà nói thì có thể phân làm hai trạng thái là Ly Vọng Chơn và Thuần Tịnh Chơn.

Ly Vọng Tịnh độ là cõi nước mà trong đó chỉ có từ Sơ Địa trở lên đến Thập Địa Bồ tát cư trú. Cõi này còn hợp với vọng, nghĩa là chưa hoàn toàn xa lìa vọng cảnh. Vì vậy cho nên tùy theo quả vị cao thấp mà có tốt xấu chẳng đồng. Đây chẳng khác nào như sương mù tiêu dần dần, hư không hiển lộ; mỗi quả địa, mỗi quả địa lìa vọng thì cảnh vọng theo đó diệt từng phần, và đồng thời chơn cảnh cũng theo đó mà từng phần tăng trưởng. Sở kiến của cảnh giới Nhị Địa thù thắng hơn Sở Kiến của Sơ Địa. Như thế đó, cho nên sở kiến của cảnh giới Thập Địa đương nhiên thắng diệu hơn cảnh giới của Cửu Địa. Trong đó sự ưu liệt khác biệt cũng y cứ theo cảnh giới tu hành tự nhiên sanh khởi. Thế cho nên mới gọi là Ly Vọng Tịnh độ. Cõi Thuần Tịnh độ là nơi cư trú của chư Phật Như Lai. Đó là cõi thuần chơn không tạp như cõi tịnh hư không, cõi chơn thanh tịnh.

Cõi Thuần Chơn Tịnh độ của Phật lại có thể phân làm hai: Ấy là Chơn Độ và Ứng Độ hoặc có chỗ nói phân làm ba cõi là Pháp Tánh Độ, Thật Báo Độ và Viên ứng Độ.

Trước tiên nói về hai cõi Chơn Tịnh độ và Ứng Tịnh độ. Chính cõi nước đức Phật an trú gọi là Chơn Tịnh độ. Rồi tùy thuận cơ cảm của chúng sanh mà thị hiện ra các chủng loại cõi nước, gọi đó là Ứng Tịnh độ. Cõi Chơn Tịnh độ thì thuộc cõi Tịnh độ Pháp Môn Bình Đẳng, hình tướng không có chỗ nhất định, không chỗ nào mà không có, biến khắp tất cả, ly tướng diệu tịch như hư không, vốn thuộc nơi tánh duyên khởi tác dụng, thuận ứng hóa sở hiện, cũng có thể nói vạn vật y đó mà sanh khởi. Cõi nước Chơn Tịnh độ còn được gọi là Ly Tướng Diệu Tịch này có thể hàm hữu đầy đủ các nghĩa thanh diệu, vì vậy gọi đó là Chơn Tịnh độ. Còn cõi Ứng Tịnh độ thì tùy thuận các tình tự của chúng sanh mà thị hiện, có phương sở và phần hạn nhất định, có đầy đủ khu biệt tướng trạng thiện ác nhiễm tịnh và các tướng trang nghiêm sai biệt. Do cõi Chơn Tịnh độ của chư Phật có đủ hai đặc tánh Chơn Tịnh độ và Ứng Tịnh độ, nên nếu chúng ta muốn khảo sát nhơn địa chủ yếu của nó từ đâu mà được đặc tánh này, thì chúng ta sẽ thấy rõ ấy là nhơn hạnh của Trí và Bi mà hình thành.

Trí là y không mà thành tự. Dùng trí để nhiếp hành, nên chỗ sở hành đều là tướng. Vì vậy mà sở đắc Tịnh độ là Chơn Tịnh độ Diệu Tịch Ly Tướng. Bị là tùy chỗ phát tâm bất đồng mà sanh, dùng bị để nhiếp hành thì chỗ sở hành là vật. Thế cho nên chỗ sở đắc Tịnh độ là tùy căn cơ mà hiện sai biệt nên gọi là Ứng Tịnh độ.

Nếu nay lại căn cứ vào ba cõi Tịnh độ mà luận thì:

1- Pháp Tánh Độ: Đây là chỉ cho bốn tánh Tịnh độ, các nghĩa đồng thể, dung thông vô ngại, chúng sanh bốn tánh thuần nhiên bởi do vọng tưởng chấp trước mà tự thành trở ngại. Con người sau khi thành Phật thì vọng tưởng dứt tuyệt, thật tánh của cõi pháp tánh Tịnh độ tự nhiên hiển hiện mà thành tựu diệu dụng tự tại. Nếu đem thực tánh hiển hiện của cõi này mà nói thì gọi đó là Pháp tánh độ hay nói cho đủ là cõi Tịnh độ Pháp tánh, tức là bản thể chơn tâm thường hằng.

2- Thật Báo Độ: Đây là chỉ cho Bồ tát do rộng tu pháp giới tịnh nghiệp vô tận, đồng thời vận dụng năng lực này để huân tập phát huy tịnh nghiệp mà hiển hiện pháp tánh Tịnh độ hiện tiền, lại hay ở chỗ vô biên thanh tịnh pháp giới mà được sự tướng vô lượng trang nghiêm, nên gọi là Thật báo độ hay còn gọi là cõi nước Tịnh độ Thật báo trang nghiêm. Cõi Pháp tánh Tịnh độ ví như tự thể của vàng, còn cõi Thật báo Tịnh độ thì giống như vàng làm ra các thứ loại trang sức, hình thức kỹ xảo, tức là diệu dụng.

3- Viên ứng Độ: Đối với hai độ trước thì cũng như là bảo châu trong sáng hay tùy thuận cơ cảm của chúng sanh mà có các thứ sai khác, thần thông diệu dụng vẫn không thiếu, cho nên gọi là Viên ứng độ hay gọi là Viên ứng Tịnh độ. Trong ba cõi Tịnh độ trên đây thì cõi Pháp tánh Tịnh độ và Thật báo Tịnh độ do hai cõi độ trước là Chơn độ và Ứng độ mà triển xuất ra. Còn cõi Viên độ và Ứng độ danh xưng trạng thái có hai, đó cũng chỉ là phương tiện, tùy căn nghiệp chúng sanh, chứ cũng là thuộc cõi Ứng độ. Cho nên, đối với ba độ trên đây đem so sánh với Chơn độ và Ứng độ thì đó chẳng qua là phương tiện triển khai dung hợp ứng hiện xem ra có vẻ bất đồng mà thôi. Giờ đây căn cứ vào giả thuyết phương tiện mà phân loại để thuyết minh chỗ sở y của ba thân Phật: một là Pháp tánh Tịnh độ là chỗ sở y của pháp thân, hai là Thật báo Tịnh độ là chỗ sở y của báo thân và ba là Viên ứng Tịnh độ là chỗ sở y của ứng hóa thân.

Nếu luận về nguyên nhơn hình thành của ba cõi Tịnh độ thì vô thí pháp tánh là nhơn của Pháp tánh Tịnh độ. Các pháp môn tu hành như Lục độ v.v... là nhơn của Thật báo Tịnh độ. Trong đó còn phân ra có chánh nhơn và duyên nhơn. Pháp tánh Tịnh độ thì lấy vô thí pháp tánh làm chánh nhơn, và lấy Lục độ cùng các pháp môn tu hành v.v... làm duyên nhơn. Vì vậy nói Pháp tánh Tịnh độ là tự nó vốn hiển hiện từ trong pháp thể, tuy nhiên điều này có nhơn ẩn hiện có quả hiển lộ không đồng, nhưng mà thể tánh của nó rốt ráo không có tăng giảm, bởi lấy pháp tánh vô thí làm chánh nhơn. Nếu lấy Thật báo Tịnh độ mà nói thì xưa nay vốn không có pháp thể. Nhưng đứng trên pháp tánh mà luận bàn thì cái nghĩa có thể sanh ra duyên khởi, nghĩa là gặp duyên thì sanh, do lục độ vạn hạnh huân phát mà thành các thứ sự tướng trang nghiêm, nghĩa là do lục độ vạn hạnh làm chánh nhơn Tịnh độ. Nguyên nhơn hình thành của Viên ứng Tịnh độ vẫn không có tướng nhất định.

Đôi khi nhiếp dụng tự thể thì lại không có nhơn. Đây là như bóng theo hình mà có. Cõi Viên ứng Tịnh độ chẳng qua chỉ là bóng dáng của Chơn Tịnh độ. Là Chơn Tịnh độ thì không còn có nguyên nhân nào để hình thành Viên ứng Tịnh độ. Nếu đứng trên lập trường thể và dụng mà phân định thì Viên ứng Tịnh độ cũng có nhân đồng loại và khác loại.

Các đức Như Lai đắc Tịnh độ đã lâu, hiện nay đã viên mãn, nhưng vẫn còn tu các thiện hạnh, đó cũng là đề trang nghiêm cõi Phật. Như đức Phật A Di Đà nhơn địa tu hành của Ngài là bốn mươi tám lời nguyện cùng với các pháp môn tu đề trang nghiêm thế giới Tây phương cực lạc. Còn tu các thứ nhơn khác thì thường thực hành chơn pháp làm Viên ứng Tịnh độ. Ngoài ra Viên ứng Tịnh độ lại còn có Pháp ứng Tịnh độ và Báo ứng Tịnh độ.

- Pháp ứng Tịnh độ là do khi tu pháp môn Tịnh độ Tam muội mà hiển bày các cõi nước.

- Báo ứng Tịnh độ thì lấy tự thân vốn có đầy đủ đại bi nguyện lực làm nhơn duyên mà thị hiện các thứ Tịnh độ. Điều này có thể rộng xem trong đại thừa Nghĩa Chương quyển thứ mười chín.

Trên đây chúng ta thấy sự phân loại Tịnh độ của Huệ Viễn Đại Sư là căn cứ vào nghiệp nhơn bất đồng mà chiêu cảm cõi Tịnh độ sai biệt.

Sự Tịnh độ là cõi nước của phàm phu do tu tịnh nghiệp hữu lậu mà cảm thọ. Tướng Tịnh độ thuộc hàng Nhị thừa và Bồ tát sở y, do quán duyên đối trị mà sanh vô lậu tịnh nghiệp sở cảm. Chơn Tịnh độ là do nơi Bồ tát và chư Phật Như Lai thực chứng thiện căn mà đạt được. Nhưng cõi Chơn Tịnh độ mà các đức Phật sở đắc lại phân làm hai loại: loại một gồm có Chơn Tịnh độ, Ứng Tịnh độ. Loại hai gồm có Pháp Tánh Tịnh độ, Thật Báo Tịnh độ, Viên ứng Tịnh độ. Nhưng điều chủ yếu trong đây như kinh Duy Ma Cật nói là: “ Tâm tịnh thì quốc độ tịnh”. Những cõi nước Tịnh độ được trình bày trên đây phần nhiều đều căn cứ vào tư tưởng của hai bộ Thập Địa Kinh Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận mà luận giải hình thành. Đặc biệt là trong Tịnh độ Luận thì phân tích trình bày vấn đề cõi nước Tịnh độ hết sức khúc chiết.

Huệ Viễn Đại Sư đặc biệt thuyết minh các thứ Tịnh độ này là thuần túy căn cứ vào duyên do nghiệp nhơn của mỗi cá nhơn mà có chỗ sở cảm bất đồng. Thế nghĩa là từ chúng sanh cho đến các đức Phật chính mỗi người đều tự có nhơn địa Tịnh độ tu hành. Trong khi đó Ngài Cưu Ma La Thập lại nói chúng sanh không có Tịnh độ, chỉ có Phật mới có Tịnh độ. Trái lại ngài Đạo Sanh thì nói các đức Phật

không có Tịnh độ chỉ có chúng sanh mới có. Trên đây mỗi ngài đều có quan niệm lập trường và lý luận cho riêng mình không đồng nên chưa hết tình ý triết lý về Tịnh độ.

Riêng Huệ Viễn Đại sư khi thuyết minh về Tịnh độ của Phật thì gồm có Chơn Tịnh độ, Ứng Tịnh độ, Pháp Tánh Tịnh độ, Thật Báo Tịnh độ và Viên ứng Tịnh độ. Bằng vào những cội Tịnh độ này, Ngài Huệ Viễn đã trình bày rõ về sự quan hệ hỗ tương giữa thân Phật và cội Phật thật là hợp lý. Đồng với quan điểm này, ngay ở Ấn độ cũng phải đợi đến ngài Thân Quang tạo thành bộ Phật Địa Kinh Luận mới lập thuyết chư tướng xương minh được cái nghĩa Tứ Thân Tứ Độ, tức là bốn thân Phật bốn cội nước Tịnh độ. Phật Địa Kinh Luận của Thân Quang và Tịnh độ Luận của Huệ Viễn không có sự ảnh hưởng tương quan nào. Nhưng đích xác thẩm định về thân Phật và bốn cội nước Phật thì lại có sự tương quan trùng hợp. Nhưng đặc biệt luận giải về sự tương quan giữa thân Phật và cội Tịnh độ một cách trác việt rất rõ hiển chơn minh lý thì phải nói là trí đắc thần bút của Huệ Viễn Đại Sư. Nhưng trong khi luận giải cội Tịnh độ, trong đó có nói đến cả Trời Dục Giới cũng được gọi là cội Tịnh độ, thì đây có thể là vì nhơn duyên hành giả thích sanh lên cội Trời Đâu Suất, và chỉ cội Trời Đâu Suất mà thôi. Nhưng Huệ Viễn gọi các cội Trời là cội Tịnh độ thì điều này đích thực trong các kinh điển đại thừa chưa từng thấy xác định bao giờ. Lập luận của Huệ Viễn gọi cội Trời Đâu Suất là Tịnh độ, có lẽ vì các Bồ tát cư trú nơi đây hầu hết là nhất sanh bổ xứ, giáo hóa chúng sanh, nên Huệ Viễn gọi đó là Tướng Tịnh độ.

II. LUẬN VỀ CỘI TỊNH ĐỘ PHẬT A DI ĐÀ

Với sự nhận định của Huệ Viễn Đại Sư thì cội Tịnh độ của Phật A Di Đà là do phàm phu tu hữu lậu nghiệp cảm thọ, cho nên cội Tịnh độ này thâm nhiếp tất cả chúng sanh, gọi đó là Sự Tịnh độ. Nếu đứng về chư Phật mà nói thì cội nước Tịnh độ tương ứng với nhơn địa tu hành mà được, nên gọi là Ứng Tịnh độ. Luận về nghĩa của Tịnh độ thì trong bộ đại thừa Nghĩa Chương đã có luận giải khá rõ ràng. Điều này trong bộ Quán Kinh Sớ cũng có nói đến, chẳng những thế mà còn phân định Tịnh độ có thô có diệu. Cội thô Tịnh độ là cội mà trong đó có phàm phu tu hữu lậu tịnh nghiệp phân đoạn sanh tử² được vãng sanh. Còn cội diệu Tịnh độ là cội của thánh nhơn biến dịch sanh tử³ cư trú. Nhưng trong Quán Kinh Sớ lại nói

² Chúng sanh tùy nghiệp mà thọ quả báo trong sáu nẻo luân hồi, thân hình sai khác, thọ mạng ngắn dài không nhất định. Đại Thừa Nghĩa Chương quyển tám nói: Chúng sanh tạo nghiệp luân hồi trong sáu nẻo ba đời chịu quả báo sai khác, sanh rồi chết, chết sống nối tiếp không cùng, gọi là phần đoạn sanh tử.

³ Tất cả chúng sanh do ba nghiệp thân miệng ý tạo tác, vọng nghiệp chiêu cảm, sanh mê chết muội, sanh chết chết sanh, sanh sanh chết chết không dứt, như vòng lửa đỏ quay cuồng, đời này mang hình thức này, đời sau mang hình thức khác, tùy nghiệp thọ thân, luân lưu ba cõi sáu đường, ba đời liên tục không thôi. Tứ quả Thanh văn tuy đã dứt

rằng cõi Tịnh độ Phật A Di Đà đang giáo hóa kia chính là cõi thô Tịnh độ. Còn chính do phước báo của đức Phật A Di Đà thì đặc biệt có cõi diệu Tịnh độ. Cõi diệu Tịnh độ nhiệm mầu vi diệu an trụ trong cõi thô Tịnh độ. Còn chính do phước báo của đức Phật A Di Đà thì đặc biệt có cõi diệu Tịnh độ. Điều vi diệu này không mấy hành giả liễu đạt mà chỉ Phật với Phật mới cảm thông. Bởi đa phần căn cứ vào lời văn tổng thể của kinh A Di Đà nói: “Thế cho nên cõi Tịnh độ A Di Đà là cõi thô Tịnh độ”. Do đó, trong Quán Kinh Sớ có một nhiệm thuyết minh rằng, đức Phật A Di Đà cõi Tây phương cực lạc là ứng thân Phật, là chơn thân thọ mạng thường trụ không có diệt độ. Mà ứng thân thọ mạng thì bất định, hoặc ngắn hoặc dài, tùy theo tâm nguyện cùng thuận duyên của chúng sanh. Đức Phật A Di Đà thọ mạng rất lâu, mà trí lượng phạm phu Nhị thừa không thể nào lường được, nên gọi là Vô Lượng Thọ Phật. Y cứ vào kinh Quán Thế Âm Vô Lượng Thọ Kỳ thì : Đức Phật A Di Đà sau khi diệt độ, tiếp đó Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ tát sẽ tiếp tục thay nhau bổ xứ thành Phật thay thế trách nhiệm giáo hóa của đức Phật A Di Đà mà hóa độ chúng sanh trong cảnh giới Tây phương cực lạc. Do đây chúng ta có thể biết được đức Phật A Di Đà thọ lượng hữu hạn. Nhưng ở đây nói hữu hạn không có nghĩa là Phật A Di Đà chết mà đó chỉ là tâm nguyện độ sanh đã hoàn thành. Chẳng khác nào như mặt trời lặn. Và Vô Lượng Thọ là danh từ thường chỉ cho mạng sống của đức Phật A Di Đà. Điều này đối với Nhị thừa chúng sanh mà nói. Chứ sự thật từ hằng tỷ năm hằng triệu kiếp về trước cho đến giờ đây đức Phật A Di Đà vẫn đang còn giáo hóa chúng sanh ở cảnh giới Tây phương cực lạc. Trong tương lai đức Quán Thế Âm Bồ tát sẽ thay đức Phật A Di Đà, nhưng cũng chưa rõ vào thời điểm nào trong tương lai. Đó là ý nghĩa Vô Lượng Thọ. Còn nếu Phật A Di Đà thọ vô lượng hữu hạn về nghĩa vô biên tế tuyệt đối mà nói. Với ý nghĩa đó thì thọ lượng hữu hạn có nghĩa là thân Phật A Di Đà giáo chủ Tịnh độ tất phải là Ứng Thân. Bởi lý này nên Huệ Viễn Đại Sư nói Phật A Di Đà là Ứng thân và cõi nước cực lạc là Ứng Độ. Nhưng Ứng Thân vốn do từ chơn thân mà hiện sanh phát khởi. Như vậy Phật A Di Đà ngoài Ứng Thân Ứng Độ ra, nhất định phải có Chơn Thân Chơn Độ. Vì vậy đối với vấn đề này, trong bộ Đại Thừa Nghĩa Chương có xác định về nghĩa Tịnh độ rằng: “Phật A Di Đà đã đạt được Chơn Tịnh độ từ lâu đời rồi”. Cùng quan điểm này, trong Quán Kinh Sớ cũng có nói đức Phật A Di Đà có cõi Diệu Tịnh độ. Để biện giải cho nghĩa trên, kinh Hoa Nghiêm cũng đã đề cập về cõi Chơn Tịnh độ. Từ những luận giải này, chúng ta thấy có Tịnh độ chỉ vì tâm nguyện phương tiện hóa độ chúng sanh mà thị hiện cõi Ứng Tịnh độ, tức là cõi trang nghiêm Tây phương cực lạc mà chúng sanh trong cõi Ta bà đang tu tịnh nghiệp hằng nguyện vãng sanh. Cứ theo nghĩa này, một khi chúng sanh trong cõi cực lạc tiến tu thì cũng sẽ đạt đến cõi Chơn Tịnh độ như Phật A Di Đà. Vậy cực lạc

vòng luân hồi, nhưng vẫn còn tâm vi tế chấp ngã chấp pháp nên thấy có thân hoại pháp diệt mà sanh tâm sợ sệt. Biến dịch sanh tử là trạng thái đổi thay vi tế nhẹ nhàng, đây chỉ cho hàng thánh giả Nhị thừa.

Tịnh độ là hoàn cảnh tuyệt đối tốt cho chúng sanh tu hành để đạt đến Chơn Tịnh độ, diệu pháp thân.

III. NHƠN DUYÊN SANH VỀ TỊNH ĐỘ VÀ THỨ BẠC CHÍN PHẨM SEN VÀNG

Luận về sự quan hệ nhơn duyên sanh về Tịnh độ, trong Quán Kinh Sớ của Huệ Viễn Đại Sư đặc biệt có nêu các Kinh Bát Nhã, Niết Bàn, Duy Ma Cật, Vãng Sanh Luận v.v... để dẫn chứng cho điều này. Kinh Bát Nhã thì lấy sự tu tập “không huệ” để diệt trừ tội chướng. Do đó, nếu hành giả quyết tâm muốn vãng sanh về Tịnh độ thì nhất định được vãng sanh. Kinh Niết Bàn thì lấy “Trì giới, bố thí, định huệ và hộ pháp” làm nhơn duyên tu tập để cầu vãng sanh về Tịnh độ. Kinh Duy Ma Cật thì lấy đầy đủ tám pháp⁴ để tu hành lợi ích chúng sanh làm nhơn địa thiện căn sanh về Tịnh độ. Vãng sanh luận thì nêu lên phương pháp tu lễ bái và năm cách niệm Phật để làm nhơn duyên cầu vãng sanh Tịnh độ, đồng thời lại trình bày pháp môn tu quán vãng sanh, tu nghiệp vãng sanh, tu tâm vãng sanh và quy hướng vãng sanh. Tuy nhiên, trong Quán Kinh Sớ của Huệ Viễn khi thuyết minh về thiện nghiệp Tịnh độ thì lại còn phân thành hai thứ định thiện và tán thiện. Thế nào là định thiện và tán thiện? Nghĩa là hành giả y cứ vào định quán mà tu thì gọi là định thiện. Nếu theo phương cách tán tâm hành thiện làm việc phước thì gọi đó là tán thiện. Nói như thế có nghĩa là hành giả tu quán để cầu vãng sanh thì gọi đó là định thiện. Còn tu thiện nghiệp, tu tâm và quy hướng, ba phương thức này tu thì thuộc về tán thiện. Tu quán vãng sanh như tu Pháp Nhật Luân Quán⁵ v.v... mười sáu pháp quán⁶ để

⁴ Tám pháp này Bồ tát hành trì đầy đủ. Tám pháp là: Tín tâm kiên cố; tâm trung thực chân thật; thân không bệnh khổ; chuyên cần tinh tấn; tâm niệm tự lợi, lợi tha; tâm không kiêu mạn; định tâm thành tựu kiên cố; theo âm thanh mà sanh trí huệ, đầy đủ công đức lành.

⁵ Là tu pháp quán mặt trời lặn. Hành giả tu Tịnh độ quán hình dáng mặt trời sắp lặn như cái trống treo giữa hư không, như hào quang của Phật xoay vần chiếu diệu. Hành giả chú tâm vào đó nhìn quán điều phục tâm, tập trung tư tưởng đến chỗ nhứt tâm bất loạn. Đây là một trong mười sáu pháp quán của pháp môn tu Tịnh độ mà Đức Phật đã dạy cho Hoàng Hậu Vi Đề Hi. Pháp quán này có ba ý nghĩa: Thứ nhất là tập trung tư tưởng để đi sâu vào định. Thứ hai là vãng sanh về cảnh giới Phật A Di Đà ở Tây phương. Thứ ba là hành giả ngồi nơi thanh vắng hướng về mặt trời lặn phương Tây cực lạc, quán xem thân tâm này bất tịnh giả tạo, cầu được thân tâm thanh tịnh chắc thật.

⁶ Đây là pháp quán của hành giả tu Tịnh độ cầu sanh cõi nước cực lạc của Phật A Di Đà do Hoàng Hậu Vi Đề Hi cầu Phật chỉ dạy:

- Quán mặt trời sắp lặn
- Quán nước lắng trong
- Quán đất sạch như lưu ly cõi cực lạc
- Quán tưởng thấy cây báu bảy cõi cực lạc
- Quán tưởng tám nước công đức
- Quán tưởng thấy các cảnh đất, cây, ao báu cõi cực lạc
- Quán thấy chín phẩm sen vàng
- Quán tưởng thấy đức Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen hào quang rực sáng, Quán Thế Âm Bồ tát ngồi tòa sen bên trái và Đại Thế Chí Bồ tát ngồi tòa sen bên mặt.
- Quán tưởng thấy rõ thân Phật A Di Đà đức tướng trang nghiêm hào quang sáng ngời.

cầu sanh Tịnh độ. Nghĩa là trong bộ Quán Kinh này chỉ bày cương yếu pháp quán để nhứt tâm định ý cầu sanh Tịnh độ. Nhưng trong mười sáu pháp quán này thì mười ba pháp quán trước có thể nói là thuộc về pháp định thiện, còn từ pháp quán thứ mười bốn trở đi thì phần lớn chỉ là để giải thích về tướng trạng của chín phẩm vãng sanh. Hay nói cách khác đó là liệt nêu các trạng thái của phương pháp tu tán thiện. Vì trọng tâm nêu lên hành tướng của chín phẩm vãng sanh, nên có thể gọi ba pháp quán sau cùng trong mười sáu pháp quán là pháp môn tán thiện Tịnh độ.

Kế tiếp theo đây nói đến tu nghiệp vãng sanh. Đây là chỉ về tu thể phước, giới phước và hành phước. Hành giả Tịnh độ ba thứ phước này đầy đủ thì được vãng sanh. Đây cũng là pháp hạnh tư lương của ba phẩm thượng và ba phẩm trung.

Nếu tu tâm cầu vãng sanh thì hành giả phải đem tâm chí thành, thâm sâu tín niệm, phát nguyện hồi hướng vãng sanh Tịnh độ. Một khi thực hành đầy đủ như vậy thì được vãng sanh. Điều này hành giả nhứt tâm muốn được sanh về ba phẩm thượng mà khởi tâm tu.

Vì muốn cầu được ba phẩm thượng sanh mà hành giả phát tâm tu trì, quy hướng vãng sanh. Muốn đạt mục đích của tâm niệm vãng sanh phải do chính bản thân hành giả tự khích lệ cần tu, tự mình ở nơi bạn lành nghe được Phật, Pháp, Tăng rồi sanh tâm phấn khởi tán thán công đức của Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cho đến khi lòng tha thiết cảm mến sự an vui vi diệu của cõi nước Tịnh độ. Rồi từ chỗ tán thán sanh hâm mộ một lòng quy hướng bằng cách niệm danh hiệu Phật, tụng kinh hoặc khen ngợi, lễ bái cầu được vãng sanh. Những công phu tu tập này chính là vun bồi nhơn địa của trung phẩm hạ sanh và ba phẩm hạ sanh. Tóm lại, hành giả tu Tịnh độ căn cứ vào pháp tướng tư lương và tâm nguyện hồi hướng, theo đó được cảm thọ tịnh nghiệp của mình đã tạo mà sở đắc phẩm vị vãng sanh.

Ngoài ra, theo Huệ Viễn Đại Sư phân loại căn cơ của người tu Tịnh độ được vãng sanh chín phẩm như sau: *Thứ nhất*, người được sanh về ba phẩm thượng là thuộc hạng căn cơ đại thừa. *Thứ hai*, người sanh về ba phẩm trung là thuộc hạng căn cơ tiểu thừa. *Thứ ba*, người sanh về ba phẩm hạ là thuộc hạng căn cơ người mới học đại thừa. Đặc biệt Huệ Viễn còn phân tích phẩm vị của mỗi hành giả tu Tịnh độ như sau:

-
- Quán thấy rõ sắc thân Bồ tát Quán Thế Âm
 - Quán thấy rõ sắc thân Bồ tát Đại Thế Chí

- 1- Thượng phẩm thượng sanh là hạng Thuận Nhẫn Bồ tát thuộc quả vị Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa.
- 2-
2- Thượng phẩm trung sanh là hạng Tín Nhẫn Bồ tát thuộc quả vị Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.
- 3- Thượng phẩm hạ sanh là hạng Tam Hiền Phục Nhẫn Bồ tát thuộc Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Điều này tương đồng với Kinh Quán Vô Lượng Thọ khi kinh này thuyết minh về thượng phẩm thượng sanh có nói: “Hành giả sanh về cõi nước kia (Tây phương cực lạc) liền đó được Vô Sanh Pháp Nhẫn”. Đồng thời ở phần Ngũ Nhẫn của kinh Nhơn Vương Bát Nhã khi giải thích về thứ bậc đẳng vị của Bồ tát cũng nói Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, ba đẳng vị này thuộc Tam Hiền Phục Nhẫn vị. Còn Sơ địa, Nhị địa, Tam địa thì thuộc Tín Nhẫn vị. Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa thì thuộc về Nhu Thuận Nhẫn vị. Thất địa, Bát địa, Cửu địa thì thuộc về Vô Sanh Pháp Nhẫn vị. Đến như Cửu địa và Như Lai địa thì thuộc về Tịch Diệt Nhẫn vị.

Nếu căn cứ vào cách giải thích này thì Vô Sanh pháp Nhẫn chính là chỗ sở đắc của đại Bồ tát từ đệ thất địa trở lên. Hành giả chỉ cần vãng sanh về cõi nước Phật A Di Đà kia thì lập tức được quả vị Vô Sanh Pháp Nhẫn. Nói như thế có nghĩa là người này quyết được quả vị Nhu Thuận Nhẫn thuộc Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa trong thập địa của Bồ tát. Tuy nhiên, hành giả khi sanh về Tịnh độ chẳng phải hẳn tức thời được Vô Sanh Pháp Nhẫn, mà hoặc có thể phải trải qua nhiều thời gian sau mới được, tùy theo năng lực phát tâm và nhân địa tu hành. Vả lại, chính Bốn Kinh cũng nói là cần tánh thù thắng mới được “tức thời”. Ở đây nói tức thời là đối với thượng phẩm trung sanh thuộc quả vị Tín nhẫn của Bồ tát Sơ địa, Nhị địa, Tam địa thì hành giả mới có khả năng tức thời chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn. Kinh nói người vãng sanh về thượng phẩm trung sanh của cõi Phật A Di Đà kia trải qua một tiểu kiếp chánh tâm tu hành thì được Vô Sanh Pháp Nhẫn, và sau đó được Nhẫn Vị của thượng phẩm thượng sanh.

Nhưng ở đây hành giả lại cần trải qua một hai tiểu kiếp chuyên tâm tịnh nghiệp mới được Vô Sanh Pháp Nhẫn. Nếu người có phước đức thù thắng thì chỉ cần một tiểu kiếp là đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn. Còn người được thượng phẩm hạ sanh thì thuộc về quả vị Tam Hiền Phục Nhẫn Bồ tát. Ba quả vị này (Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng) hành giả phải trải qua trước khi chứng đắc đến quả vị Thập Địa Bồ tát. Kinh nói hành giả được thượng phẩm hạ sanh thì phải trải qua ba tiểu kiếp mới đạt được bách pháp minh môn trụ Hoan Hỷ Địa.

Còn trung phẩm thượng sanh là thuộc hàng thánh giả của ba quả trước trong tứ quả Thanh văn, tức là chỗ an trụ của Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm và A Na Hàm. Còn trung phẩm trung sanh là thuộc hạng nội phàm và ngoại phàm⁽⁷⁾ trước khi kiến đạo. Trung phẩm hạ sanh là thuộc hạng thế tục phàm phu cảm thọ an trụ. Trung phẩm thượng sanh thuộc hàng thánh giả, ba quả trước của Thanh văn. Kinh nói hạng người này khi vãng sanh về cõi nước Phật A Di Đà thì liền chứng được quả vị A la hán. Còn trung phẩm trung sanh là hạng nội phàm và ngoại phàm trước khi thấy đạo. Kinh nói hạng hành giả này khi sanh về cõi nước Tịnh độ trải qua bảy ngày thì đắc quả Tu Đà Hoàn, rồi trải qua nửa kiếp thì đắc quả A la hán. Còn hạng thế tục phàm phu sanh về trung phẩm hạ sanh thì như kinh nói hạng hành giả này khi vãng sanh về cõi cực lạc trải qua một tiểu kiếp thì đắc quả A la hán. Thời gian và số kiếp của quả vị này so với trung phẩm trung sanh có lâu dài hơn. Các hành giả ở quả vị trung phẩm hạ sanh này đều trải qua nhiều kiếp liên tục tu tịnh nghiệp mới thành tựu. Còn ba phẩm hạ sanh thì thuộc hàng phàm phu đã từng tu hạnh đại thừa, nhưng ngay trong đời này cũng đều là phàm phu chưa trải qua giai vị tu đạo. Bởi do tạo nghiệp tội nặng nhẹ mà theo đó cảm thọ ở vào phẩm vị thượng trung hạ của hạ phẩm hạ sanh.

Trên đây, Huệ Viễn Đại Sư căn cứ vào quả vị của hành giả sau khi vãng sanh để làm tiêu chuẩn xác định cho đẳng vị chín phẩm. Nhưng nếu y cứ vào phẩm Ngũ Nhân của kinh Nhơn Vương Bát Nhã thì hàng Vô Sanh Pháp Nhãn Bồ tát thuộc Đệ Thất Địa trở lên mới được phẩm vị cao đẳng như vậy. Còn ba phẩm hạ sanh thì hành giả cũng phải tu đại thừa pháp mới được vãng sanh. Tuy nhiên, đây là luận thuyết do Huệ Viễn Đại Sư sở đắc liễu đạt giáo nghĩa thiết lập nên.

Theo Huệ Viễn thì Sơ Địa Bồ tát trở lên thì được vào Chơn Tịnh độ, thấy được Chơn Thân Phật. Như Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa Bồ tát thì được sanh thượng phẩm trung sanh như trên đã nói.

Một cách tổng quát, dù sao đi nữa, hễ người phát tâm thành ý dừng chí tu tịnh nghiệp niệm Phật, tin Tịnh độ, thâm tín cầu sanh Tịnh độ thì chậm mau gì nhứt định cũng được vãng sanh về thế giới cực lạc.